

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

-----oOo-----

HT. THÍCH THIÊN HOA



Thư viện Tịnh Lưu Ly

www.namo84000.org | Phật lịch 2561 - Dương lịch 2017

BẢN ĐỒ TU PHẬT
Nhà xuất bản Tôn Giáo

MỤC LỤC

LỜI TỰA SÁCH	4
TẬP I – CHỌN ĐƯỜNG TU	5
Lời tựa.....	5
Phần mở đầu: thanh toán những quan niệm sai lầm và chặt hẹp về chữ “tu”	5
Chương I - Giải thích nghĩa chữ “tu”	8
Chương II - Con đường tu thông thường của quảng đại quần chúng	9
Chương III - Con đường tu thông thường của Phật tử	11
TẬP II – LUẬT TÔN VÀ TỊNH ĐỘ TÔN	16
Lời nói đầu - Mười con đường tu chuyên môn của giới Tu Sĩ	16
Luật tôn - Con đường tu thứ nhất trong 10 tôn	17
Tịnh Độ Tôn – Con đường thứ hai trong 10 Tôn	22
Phụ hai phương pháp	29
TẬP III – THIỀN TÔN (Quyển Nhất)	37
A. Phần mở đầu	37
B. Các loại Thiền định	38
TẬP IV – THIỀN TÔN (Quyển nhì)	58
IV. Đại Thừa Thiền	58
TẬP V – DUY THỨC TÔN	92
I. Định nghĩa	92
II. Duyên khởi và sự phát triển của Duy Thức Tôn qua các kinh sách chính yếu	92
III. Chủ trương của Duy Thức Tôn	94
IV. Thành phần của hiện tượng giới (vũ trụ vạn hữu gồm cả tâm và pháp)	95
V. Phương pháp tu	99
VI. Năm địa vị hành giả phải trải qua trong khi tu Duy Thức	100
VII. Kết quả tu chứng	101
VIII. Lợi ích thiết thực trong khi học và tu Duy Thức	102
IX. Kết luận	104
TẬP VI – MẬT TÔN VÀ THIÊN THAI TÔN	104
I. Mật Tôn - con đường tu thứ năm trong mười Tôn	104
II. Thiên Thai Tôn (Pháp Hoa Tôn) - con đường tu thứ sáu trong mười tôn	116
TẬP VII – HOA NGHIÊM TÔN VÀ TAM LUẬN TÔN	123

I. Hoa Nghiêm Tôn (Hiện Thủ Tôn) - con đường tu thứ bảy trong mười tôn	123
II. Tam luận tôn – con đường tu thứ tám trong mười tôn	128
TẬP VIII – CÂU XÁ TÔN – THÀNH THẬT TÔN	136
I. Câu Xá Tôn - con đường tu thứ chín trong 10 tôn	136
II. Thành Thật Tôn - con đường tu thứ mười trong 10 tôn	140
TẬP IX – CON ĐƯỜNG TU CỦA BẠC ĐẠI THỪA BỒ TÁT	147
I. Lời nói đầu	147
II. Tôn chỉ và đại nguyện của bậc Đại thừa Bồ tát.....	147
III. Đại hạnh của các vị Đại thừa Bồ tát	148
IV. Những gương sáng trong hành động của các vị Bồ tát	155
V. Kết luận.....	160
TẬP X – CON ĐƯỜNG TU CỦA NĂM THỪA	162
Lời nói đầu.....	162
A. Năm Thừa, hay năm Nấc Thang.....	162
B. Ba thừa hay Ba Cổ Xe.....	171
C. Hai thừa hay hai cỗ xe	172
D. Nhất thừa hay Tối Thượng thừa cũng gọi là Phật thừa	175
TỔNG KẾT VỀ TOÀN BỘ BẢN ĐỒ TU PHẬT	176

LỜI TỰA SÁCH

Từ lâu không biết bao nhiêu người, ở ngoài đời cũng như trong đạo, rất bối ngỡ về vấn đề tu hành. Như một kẻ bộ hành bơ vơ, lạc lõng giữa ngã ba đường, họ băn khoăn tự hỏi : Tu làm sao đây ? Tu phương pháp gì ? Và phải hạ thủ công phu làm sao mới đúng ?

Họ có cảm tưởng như lạc vào rừng rậm, tìm không được lối ra, mặc dù trong số ấy có nhiều người đã quy y lâu ngày hay đã ở chùa nhiều năm. Lại có người lại đơn giản hóa sự tu hành : họ chỉ thực hành qua loa một vài việc cho có lệ, và cho như thế là tu rồi. Có người chấp nhận ở một phương pháp tu hành này, rồi bài xích tất cả phương pháp khác mà họ cho là quấy. Thậm chí có người hiểu nghĩa chữ “tu” một cách mơ hồ hay sai lạc, rồi dựa vào đó mà thực hành một cách mù quáng, sai đường, và đôi khi lại còn trở lại công kích những kẻ đi đường khác !

Đứng trước tình trạng buồn thảm ấy, ai lại chẳng đau lòng ! Vì thế chúng tôi bạo dạn soạn loạt bài này, để công hiến cho quý vị nào còn bối ngỡ trên bước đường tu hành, một “bản đồ” chỉ đường tu về cõi Phật.

Trong loạt bài này chúng tôi in thành từng tập sách nhỏ, chúng tôi sẽ tuần tự đề cập đến những điểm quan trọng sau đây :

- 1/ Thanh toán những quan niệm chật hẹp sai lầm, những sự bài xích lẫn nhau của các tôn phái về chữ “tu”.
- 2/ Giải thích và phân tách rành rẽ về nghĩa chữ “tu”.
- 3/ Nhấn mạnh vào sự cần yếu của sự tu hành, đối với hết thảy mọi người, mọi giai cấp trong xã hội, và chỉ rõ về cách “tu” của quảng đại quần chúng.
- 4/ Trình bày về lối tu thông thường, nhưng cần yếu của giới Phật tử, xuất gia và tại gia từ xưa đến nay.
- 5/ Trình bày về lối tu chuyên môn riêng biệt của các tôn phái Phật giáo (mười tôn). Các lối tu này nhằm mục đích đi sâu vào đạo, nên các tu sĩ xuất gia rất cần biết rõ.
- 6/ Trình bày cách tu rộng lớn của Đại thừa Bồ tát trong mọi ý nghĩ, lời nói, cử chỉ và hành động, v.v...
- 7/ Cuối cùng, giải rõ về lối tu của năm thừa, phân biệt so sánh lối tu của Đại thừa và Tiểu thừa để quy về Nhất thừa.

Chúng tôi trông mong, sau khi đọc xong loạt bài này, quý vị độc giả sẽ có một ý niệm rõ ràng về ý nghĩa của sự tu hành, một quan niệm tổng quát, chính xác về các lối tu, và sẽ lựa một đường lối tu hành thích hợp với hoàn cảnh, khả năng, hoài bảo của mình, và sẽ vui vẻ tự bảo : “Từ đây về sau chắc chắn không còn sợ lạc đường nữa, vì ta đã có trên tay một bản đồ chỉ rành rẽ đường tu về cõi Phật”.

Sa-môn Thích Thiện Hoa

Đánh máy vi tính: Dương Ngọc Bình | Nguồn Thư viện hoa sen
Khởi tạo ebook bởi **Thanh Tịnh Lưu Ly** | Thư viện Tịnh Lưu Ly namo84000.org

TẬP I – CHỌN ĐƯỜNG TU

Lời tựa

Từ lâu không biết bao nhiêu người, ở ngoài đời cũng như trong đạo, rất bối ngỡ về vấn đề tu hành. Như một kẻ bộ hành bơ vơ, lạc lõng giữa ngã ba đường, họ băn khoăn tự hỏi : Tu làm sao đây ? Tu phương pháp gì ? Và phải hạ thủ công phu làm sao mới đúng ?

Họ có cảm tưởng như lạc vào rừng rậm, tìm không được lối ra, mặc dù trong số ấy có nhiều người đã quy y lâu ngày hay đã ở chùa nhiều năm. Lại có người lại đơn giản hóa sự tu hành : họ chỉ thực hành qua loa một vài việc cho có lệ, và cho như thế là tu rồi. Có người chấp nhận ở một phương pháp tu hành này, rồi bài xích tất cả phương pháp khác mà họ cho là quấy. Thậm chí có người hiểu nghĩa chữ “tu” một cách mơ hồ hay sai lạc, rồi dựa vào đó mà thực hành một cách mù quáng, sai đường, và đôi khi lại còn trở lại công kích những kẻ đi đường khác !

Đứng trước tình trạng buồn thảm ấy, ai lại chẳng đau lòng ! Vì thế chúng tôi bạo dạn soạn loạt bài này, để cống hiến cho quý vị nào còn bối ngỡ trên bước đường tu hành, một “bản đồ” chỉ đường tu về cõi Phật.

Trong loạt bài này chúng tôi in thành từng tập sách nhỏ, chúng tôi sẽ tuần tự đề cập đến những điểm quan trọng sau đây :

- 1/ Thanh toán những quan niệm chật hẹp sai lầm, những sự bài xích lẫn nhau của các tôn phái về chữ “tu”.
- 2/ Giải thích và phân tách rành rẽ về nghĩa chữ “tu”.
- 3/ Nhấn mạnh vào sự cần yếu của sự tu hành, đối với hết thảy mọi người, mọi giai cấp trong xã hội, và chỉ rõ về cách “tu” của quảng đại quần chúng.
- 4/ Trình bày về lối tu thông thường, nhưng cần yếu của giới Phật tử, xuất gia và tại gia từ xưa đến nay.
- 5/ Trình bày về lối tu chuyên môn riêng biệt của các tôn phái Phật giáo (mười tôn). Các lối tu này nhằm mục đích đi sâu vào đạo, nên các tu sĩ xuất gia rất cần biết rõ.
- 6/ Trình bày cách tu rộng lớn của Đại thừa Bồ tát trong mọi ý nghĩ, lời nói, cử chỉ và hành động, v.v...
- 7/ Cuối cùng, giải rõ về lối tu của năm thừa, phân biệt so sánh lối tu của Đại thừa và Tiểu thừa để quy về Nhất thừa.

Chúng tôi trông mong, sau khi đọc xong loạt bài này, quý vị độc giả sẽ có một ý niệm rõ ràng về ý nghĩa của sự tu hành, một quan niệm tổng quát, chính xác về các lối tu, và sẽ lựa một đường lối tu hành thích hợp với hoàn cảnh, khả năng, hoài bảo của mình, và sẽ vui vẻ tự bảo : “Từ đây về sau chắc chắn không còn sợ lạc đường nữa, vì ta đã có trên tay một bản đồ chỉ rành rẽ đường tu về cõi Phật”.

Sa-môn Thích Thiện Hoa

Phân mở đầu: thanh toán những quan niệm sai lầm và chật hẹp về chữ “tu”

Chữ “tu” có lẽ là một chữ đã có từ lâu lắm trong danh từ của người Trung Hoa và Việt Nam. Thế mà cho đến ngày nay còn không biết bao nhiêu người, cả trong giới Phật tử lẫn người ngoài còn quan niệm chữ “Tu” một cách sai lầm, chật hẹp, mập mờ...

Ít ai hiểu được một cách đúng đắn, toàn diện chữ “Tu”. Người đứng ở khía cạnh này của chữ “Tu” công kích người đứng ở khía cạnh kia, người cho mình tu như thế này là đúng, kẻ khác bảo như thế là sai. Người này chấp nhận quan niệm thế này là phải, kẻ nọ chấp nhận quan niệm trái ngược lại, cuối cùng không ai biết đâu là phải, đâu là trái, đâu là chánh, đâu là tà, đâu là hay, đâu là dở.

Những quan niệm sai lầm hay chật hẹp của người đòi về chữ “Tu” không thể kể xiết được. Dưới đây chúng tôi chỉ xin nêu lên một số quan niệm sai lầm hay chật hẹp thông thường nhất, cần đả phá mà thôi. Đại loại chúng ta thường nghe phát biểu những ý kiến sau đây :

1/ Trong thời khoa học, văn minh và vật chất này mà tu cái gì ?

Người nói như thế là có ý nghĩ rằng, chỉ trong thời đại dã man, lạc hậu người ta mới tu, chứ không ngờ rằng càng văn minh, người ta càng tu và càng tu người ta càng tiến bộ. Cũng có thể những người phát biểu ý kiến như trên, nghĩ lầm rằng thời đại này là thời đại chỉ để dành cho vật chất, là thời đại độc quyền của vật chất chứ tinh thần không có chỗ đứng nữa. Nhưng xét cho đúng, thì không có thời đại nào có thể gọi là văn minh mà không chú trọng đến tinh thần. Vật chất càng phát triển mạnh, thì tinh thần càng phải được đề cao, để giữ cân cân bằng cho xã hội nhân loại, nếu không thì sự sụp đổ không thể tránh khỏi được.

2/ Già mới tu, chứ còn trẻ mà tu cái gì ?

Những người thốt ra câu nói này đã hiểu lầm chữ “Tu”. Họ xem nhà chùa như một nhà dưỡng lão, dành riêng cho ông già, bà cả không còn đủ sức để vật lộn với đời, nhựa sống sắp héo khô, hay mùi đời đã nếm trải, chán chường rồi, không còn thấy có sinh thú nữa. Họ cho rằng tu hành là một cách an hưởng cảnh già trong khi chờ chết, chứ người trẻ trung ai lại đi tu. Còn hạng thanh niên thì phải tranh đấu với đời, để tận hưởng những lạc thú, chứ sao lại lo chuyện tu hành ?

Họ không ngờ rằng, người già hay trẻ gì cũng cần phải tu, và sự trẻ trung hăng hái cũng cần cho sự tu hành như cho bao nhiêu việc khác ở đời. Và lại, chắc gì chúng ta còn có một tuổi già để tu hành hay tử thần đã tàn nhẫn đến gõ cửa ngay khi chúng ta còn ở tuổi hoa niên ?

3/ Những người tật nguyên, bệnh hoạn, côi cút mới tu, chứ còn khỏe khoắn lành mạnh, làm ăn được mà tu cái gì ?

Nói như thế là quan niệm rằng, nhà chùa cũng giống như một bệnh viện, một dưỡng đường, một nhà thương điên hay một nhà tế bần để cho những kẻ bị đời sa thải, vào chùa để nương nhờ tấm thân. Họ không ngờ rằng tu cũng rất cần cho những người khỏe mạnh, có năng lực, có tài ba lỗi lạc, chứ không riêng cho hạng người tật nguyên, yếu đuối, côi cút...

4/ Tu là phải xuất gia như chư Tăng, ni, chứ ở tại gia, vợ còn, con đủ mà tu cái gì ?

Những người nói như thế là vì đã quan niệm một cách sai lầm rằng, tu là nhiệm vụ của những người thoát trần, lìa tục, dành riêng cho những hạng Tăng, ni là những người chán đời, yếm thế. Họ không hiểu rằng : Tu không phải chỉ có một hình thức là bỏ nhà đi ở chùa, mà chính ở đâu cũng tu được, và cũng không phải chỉ dành riêng cho hạng Tăng, ni mà tất cả mọi người đều cần phải tu.

5/ Tu phải ở núi, ở non, ở am, ở cốc, chứ ở chùa cao, Phật lớn, ngay giữa thành thị, đâu có phải là chơn tu ?

Người nói như thế, vì tưởng rằng tu là phải xa lánh đời, trốn đời, không còn liên lạc gì với xã hội nữa. Tu như thế là đứng về phương diện tiêu cực, chỉ lo riêng phần mình. Chứ còn tu một cách tích cực, thì phải nhập thế, độ sanh, hoằng truyền chánh pháp.

6/ Tu là phải ép xác, ăn chay nằm đất, ăn ngọ, ngủ ngò...v.v, mới là chơn tu ?

Nói như thế là hiểu nghĩa chữ tu một cách phiến diện, hình thức, lấy những hình tướng không quan trọng hay sai lạc mà cho là chính yếu. Phật đâu có dạy tu là phải ép xác ? Chính ngài là người đầu tiên bài xích lối tu này nhất. Ăn chay như phái Đại thừa là một hình thức tu đã đành, nhưng không ăn chay, như phái Tiểu thừa, đâu phải là không tu. Ăn ngọ thì tốt, nhưng không ăn ngọ cũng không phải là không tu được. Còn ngò để tham thiền, niệm Phật thì mới quý, chứ ngò mà ngủ, thà là nằm ngủ còn khỏe hơn. Luật của Phật đâu có cấm nằm và bắt ngủ ngò ? Nếu ngủ ngò mà thành Phật được, thì hóa ra những kẻ ngủ gật đều thành Phật cả hay sao ?

7/ Có người nói : “Những người tuyệt cốc, chỉ ăn hoa quả, khoai, chuối mới là chơn tu ?”

Nếu cho người chỉ ăn hoa quả là chơn tu, thì những người ăn cơm là không chơn tu hay sao ? Thế thì đức Phật khi còn tại thế, mỗi ngày đều mang bình bát đi khát thực, làm sao thành Phật được ? Và tất cả các đệ tử của Ngài, từ Tổ Ca Diếp trở xuống, có một vị nào cử cơm đâu ? Vả lại xét cho cùng, ăn cơm hay ăn hoa quả cũng giống nhau cả, vì lúa cũng là một giống quả, cũng là loài thảo mộc. Cử một thứ quả này mà ăn một thứ quả khác, thì cũng chẳng khác gì nhau. Những người làm như hình thức trên, chẳng qua vì thiếu học, không biết nên tu như thế nào, vả lại có tánh lập dị, muốn cho những kẻ hiểu kỳ chú ý, nên mới làm như vậy.

8/ Có người nói : “Tu như ông đạo ớt, đạo sả... kia mới thật là chơn tu, vì chỉ độ ớt, ăn muối tiêu, muối sả... chứ tu gì mà còn ăn đồ ngon bổ ?”

Những người nói như thế, cũng như những người tu như thế, rõ ràng là không hiểu gì về chữ “Tu” hết. Nếu ăn ớt chẳng hạn là chơn tu, thì những con chim con sáo, chim nhồng chắc đã thành Phật cả rồi.

9/ Có người nói : “Tu sao còn đau, còn uống thuốc ?”

Nói như thế là hiểu lầm đạo Phật với đạo Tiên. Người tu theo đạo Tiên thường phô trương rằng họ có phép thuật trường sanh, dùng sức nội công, luyện thần khí làm cho thân không già, không bệnh. Những điều ấy chúng ta nghe cho biết vậy, chứ chưa có thể chứng thực được. Nhưng theo giáo lý đạo Phật thì thân này là giả tạm, vô thường chỉ tạm dùng trong một thời gian để tu hành, cũng như chiếc thuyền tạm dùng để đưa người qua sông, rồi cuộc rồi cũng phải hư hoại. Mọi sinh vật trên đời đều phải tuân theo luật vô thường : Sinh, lão, bệnh, tử. Chính xác thân của đức Phật cũng không vượt ra ngoài bốn trạng thái ấy, huống chi là những người thường như chúng ta ?

10/ Những người đi khát thực, đầu không đội nón, che dù, chân không đi giày dép, không ngò ghé, chẳng nằm ván...v.v, mới thật là chơn tu.

Về việc tu hành, Phật chế có đến 84.000 pháp môn, mà khát thực chỉ là một trong các hạnh. Nếu chỉ có hạnh khát là chơn tu, thì còn vô số pháp môn khác không phải là chơn tu hay sao ? Còn che dù, đội nón, mang giày, guốc, ngò ghé nằm ván, Phật đâu có ngăn cấm ? Trong 10 giới Sa di, hai trăm năm mươi giới Tỳ kheo, năm mươi tám giới Bồ tát, không có một giới nào Phật cấm che dù, đội nón, mang guốc, ngò ghé và nằm ván cả. Chỉ trừ khi vào Phật điện hay nghe pháp.

11/ Ngoài ra còn có một số người hẹp hòi, chấp chặt pháp môn của mình tu là đúng, còn bao nhiêu pháp môn của người khác là sai.

Người tu pháp môn tịnh độ, họ cho chỉ có mình là theo đúng chánh pháp và tu như thế mới thành Phật được, ngoài ra những người tu theo bao nhiêu pháp môn khác hay làm các Phật sự khác đều cho là lạc đường, là không phải tu.

Người trì giới cho rằng trì giới mới là tu, còn các pháp môn khác đều không có hiệu quả. Người tu thiền chỉ cho có tu thiền mới chứng được Phật quả, còn bao nhiêu pháp môn khác đều vô bổ, chẳng đưa đến đâu cả. Người tu theo hạnh Bồ tát làm việc lợi tha, từ thiện xã hội,...v.v, cho như thế mới là tu, và bài xích các lối tu khác.

Các quan niệm, thái độ trên đều là hiểu phiến diện hẹp hòi, vì chưa hiểu rõ ráo toàn diện chữ “Tu”. Tình trạng này, trong Nhiếp Đại Thừa luận có thí dụ, như người mù sờ voi, sờ được phần nào thì cho phần ấy là con voi. Nếu tu chỉ có một pháp môn như họ chấp, thì đức Phật nói Tam tạng kinh điển, Ngũ thừa Phật giáo và 84.000 pháp môn để làm gì ?

12/ Cuối cùng, có người cho rằng tu sẽ làm cho con người nhu nhược, dễ bị người lấn áp, bóc lột, nếu tất cả dân chúng trong nước đều tu, thì nước sẽ mất.

Nói như thế thì quan niệm người tu hành chẳng khác gì một cục đất, mặc tình cho ai muốn lấn đi đâu thì lấn, bóp méo vo tròn như thế nào cũng được. Thật ra, tu đâu có phải là khiếp nhược, đầu hàng, yếu đuối, mà trái lại là hùng lực, là dũng mãnh, là tin tấn, không sợ đau, không sợ chết, không sợ hy sinh. Đức Phật Thích Ca đã dám rũ bỏ tất cả để theo chí nguyện của mình, xuất gia tìm đạo, trải bao gian khổ, vượt bao trở ngại, đâu có nhu nhược, có bị ai lấn át được đâu ? Đời Lý, đời Trần, mà toàn dân đều theo Phật giáo, có phải là những thời đại yếu hèn đâu ? Nước Nhật Bản ngày nay mà phần lớn dân chúng là Phật tử lại là một nước đứng trong hàng ngũ những nước hùng cường nhất thế giới. Tóm lại, tất cả các quan niệm sai lầm hay chấp hẹp nói trên, đều do ở chỗ chưa rõ biết một cách đầy đủ, chính xác toàn diện chữ “Tu”.

Để quý vị độc giả có một ý niệm đúng đắn, toàn diện, hiểu rõ ràng về vấn đề này, chúng tôi xin lần lượt trình bày ở những chương sau, tất cả những ngành ngọn, từ dễ đến khó, từ cạn đến sâu, từ thấp đến cao, trong đường lối tu hành mà chúng tôi đặt dưới một đầu đề chung là “BẢN ĐỒ TU PHẬT”.

Với bản đồ này, quý vị độc giả, nhất là độc giả Phật tử sẽ nhìn thấy một cách tổng quát, toàn diện những đường lối tu hành đi đến cõi Phật, và nếu muốn, quý vị sẽ lựa chọn một lối đi thích hợp với mình, nên loạt bài này còn có tên thứ hai là “CHỌN ĐƯỜNG TU”. Hay nếu quý vị đã dần bước trên một đường lối nào rồi, thì với bản đồ chỉ dẫn này, quý vị cũng có thể định hướng được vị trí mình đang đi, và còn bao xa nữa thì đến đích. Cuối cùng, cũng với bản đồ này, quý vị có thể biết rõ được ai là kẻ lạc lối, ai là kẻ đồng hành với mình, và ai là kẻ mặc dù không cùng đi với một đường, nhưng cuối cùng sẽ đến đích như mình, vì đường lối tu hành đến quả Phật không phải chỉ có một mà rất nhiều, chỉ khác nhau ở chỗ rộng hẹp, gần xa, cao thấp, mau chậm, dễ khó mà thôi.

Chương I - Giải thích nghĩa chữ “tu”

“Tu” là một tiếng nguồn gốc chữ Hán, dịch nghĩa thông thường là “Sửa”. “Tu” có ba phương diện : tu tâm, tu thân và tu bổ. Nghĩa là sửa tâm cho tốt, sửa thân cho đẹp và sửa nhà cửa ruộng vườn... vv, cho được thanh lợi.

Nghĩa chữ “Tu” rất rộng, có thể áp dụng cả về phương diện vật chất lẫn tinh thần, cá nhân lẫn đoàn thể, thông thường lẫn chuyên môn. Đã nói là “Sửa” thì bất luận những cái gì xấu xa hư dở đều phải sửa. Mà ở đời có cái gì là hoàn toàn, không hư không dở ? Nhất là đối với bản thân, mỗi chúng ta có biết bao nhiêu điều xấu xa hèn dở, cần phải sửa :

*Sửa cái dở thành hay : Như bỏ cờ bạc, rượu trà, đàn đúm, phóng túng, trở lại lo cho gia đình, xã hội là tu.

*Sửa cái xấu trở lại cái tốt : Như bỏ sát nhơn hại vật, trộm cướp, xéo xắt, cân non, đong thiếu, lấy thừa... dâm loạn, nói dối (nói những lời hung dữ, hỗn ầu, nói cộc cằn thô tục, nói thêm bớt, nói đâm thọc, thêu lẻo, dua nịnh...) trở lại nhơn từ, lễ nghĩa, ngay thẳng, chân thật, bố thí, giúp người, là tu.

*Sửa tà theo chánh : Như bỏ mê tín, dị đoan, xin xăm, bói quẻ, đốt giấy tiền vàng mã, lên đồng, xuống bóng, trở về chánh đạo là tu.

*Sửa quấy trở lại phải : Như bỏ ngỗ nghịch với bề trên, bất hiếu với cha mẹ, dâm nộ, hung ác...vv, trở lại thuận hòa, hiếu đạo...vv, là tu.

*Sửa vọng thành chơn : Như bỏ tánh xảo quyết, dối trá, lường gạt trở lại chơn thật, trung chính là tu.

*Sửa vọng thức thành Bốn trí : Như nhận thấy được vì tám món vọng thức mà chúng sinh phải trầm luân mê muội, và chư Phật được tự tại giải thoát là do chuyển tám thức ấy thành Bốn trí. Nay chúng ta cũng noi theo Phật, chuyển vọng thức thành trí tuệ : sửa thức thứ tám trở lại Đại viên cảnh trí, sửa thức thứ bảy trở lại Bình đẳng tánh trí, sửa thức thứ sáu thành Diệu quán sát trí và sửa năm thức trước trở lại Thành sở tác trí, như thế là tu.

*Sửa phiền não thành Bồ đề : Như bỏ tham lam, sân hận, si mê, tật đố, thất tình, lục dục trở lại thành Bồ đề thanh tịnh, là tu.

*Sửa sanh tử trở lại Niết bàn : Như ngược dòng sông mê sanh tử luân hồi về nguồn Niết bàn tịch tịnh, là tu.

*Sửa triền phược trở lại thành giải thoát tự tại : Như bỏ thê thảng tử phược, cảnh hồng trần hệ lụy, bước lên đường giải thoát, tự tại như Thái tử Tất Đạt Đa, là tu.

*Sửa phàm thành Thánh : Như bỏ tư tưởng, hành vi và tánh tình ô nhiễm của phàm phu, trở lại trong sạch như thánh hiền, là tu.

*Sửa chúng sanh thành Phật : Như chuyển cái tánh vô thường, chấp ngã, bất tịnh, phiền não thành ra bốn đức Niết bàn : Thường, Lạc, Ngã, Tịnh, là tu.

Tóm lại, tu là sửa cái hư vọng dối trá trở lại “Chơn”, sửa những cái xấu xa tội tệ mục nát trở lại “Mỹ”, sửa cái tội ác tàn bạo trở thành “Thiện”. Tu không có cầu kỳ và rất thực tế như vậy, thì ở thời đại nào, xứ sở nào, hạng người nào lại chẳng nên tu ?

Chương II - Con đường tu thông thường của quảng đại quần chúng

Người đời, dù sống trong hoàn cảnh nào, ai cũng ước ao đạt được chân, thiện, mỹ. Do lòng ước ao đó mà chữ “Tu” đối với mọi người rất cần thiết. Chưa nói đến những hạng người đi theo một tôn giáo này hay một tôn giáo khác mới gọi là tu, những người thường không theo tôn giáo nào cũng có cách tu của họ.

1/ Trong phạm vi cá nhân, đối với họ, “tu” cả ba phương diện : Đức, Trí và Thể.

Đức : Họ chú trọng sửa chữa những tật xấu của tâm tánh như : tham lam, sân hận, khinh mạn, cống cao, nghi ngờ, dối trá, nịnh bợ, bòn sẻn, khó khăn, lừa dối, buông lung, nhỏ mọn, tiểu nhân...vv. Họ cố bài trừ những tánh xấu ấy và thay thế vào những đức tánh tốt đẹp như : từ bi, hỷ xả, nhu hòa, nhẫn nhục, tin tưởng, ngay thật, vị tha, cần mẫn, hăng hái, quảng đại, quân tử...vv. Họ cố kiềm hãm, ngăn chặn những hành vi tội lỗi như sát nhân, hại vật, trộm cướp, tà dâm và thay thế bằng những hành vi đẹp đẽ như cứu người, độ vật, bố thí, trung trinh...vv, như thế là tu về Đức.

Trí : Về phương diện trí dục, họ cố gắng trau dồi trí tuệ, mở mang kiến thức, phá tan thành kiến hẹp hòi, thêm nhiều sáng kiến để có thể phán đoán các việc hay dở, lợi hại...vv, vượt qua mọi trở ngại khó khăn, cùng bí, như thế là tu về Trí.

Thể : Về phương diện thân thể, họ cố gắng luyện tập cho thân thể được khỏe mạnh, nở nang, dẻo dai, để có thể chịu đựng bền bỉ trước những sự tấn công của bệnh tật, lao nhọc, những cuộc vật lộn với đời để mưu sống, như thế là tu về Thể.

Không những mỗi người chỉ cần lo tu dưỡng thân tâm, mà còn phải tu bỏ những vật sở hữu của mình nữa. Họ sửa sang nhà cửa hư nát, may vá lại quần áo rách nát, (tu bỏ) vun xới lại ruộng vườn hoang phế (sửa), tu bỏ lại đường sá cầu cống hư sập...vv, như thế đều gọi là “Tu” cả.

Tóm lại, mỗi cá nhân, bất luận lớn bé, già trẻ, trai gái, giàu nghèo, sang hèn, đều phải lấy việc tu luyện thân tâm (tu tâm, tu thân), sửa sang (tu bỏ) những vật sở hữu làm trọng. Nếu xem thường vấn đề này, thì cuộc đời của những kẻ ấy chẳng bao lâu sẽ trở thành mục nát xấu xa và sẽ bị đào thải một cách mau lẹ ra khỏi cuộc sống.

2/ Trong phạm vi đoàn thể : Nếu muốn tồn tại và tiến triển, thì tu luyện cũng phải được xem là vấn đề chánh yếu.

Một gia đình có tu thì được hòa thuận, yên vui hạnh phúc. Trái lại, một gia đình thiếu tu, thì cha mẹ thường xung đột, con cái bất hòa, anh em ly cách, chồng vợ chia lìa, nghĩa là gia đình sẽ trở thành địa ngục trần gian. Một xã hội có tu, thì dân chúng được an cư lạc nghiệp, nhà không cần đóng cửa, của rớt ngoài đường không mất, phong tục được thuần lương, nước nhà được thanh trị. Trái lại, một xã hội không tu thì trộm cướp hoành hành, mạnh hiếp yếu, khôn lấn dại, giàu bóc lột nghèo, nước nhà loạn lạc. Một thế giới có tu, thì hòa bình được thực hiện, thế giới được đại đồng, trần gian sẽ trở thành Cực Lạc. Trái lại, thế giới không tu thì giặc giã hoành hành, thế giới bất bình đẳng và trần gian sẽ trở thành địa ngục.

Vấn đề tu quan trọng như thế, cho nên không thể không tu, mặc dầu mình không theo một tôn giáo nào cả. Đã sống là phải tu, hoặc tu cách này hay cách khác. Không tu thì không thể sống được, không tu thì xem cuộc sống như đồ bỏ, và cuộc sống sẽ trở thành đồ bỏ thật sự, vì có ai sẵn sóc tới nữa đâu ?

Để tóm tắt đoạn này, chúng ta hãy nhớ lại câu nói của thánh nhân sau đây :

“Tâm có tu thân mới tốt, thân có tu thì gia đình mới được chỉnh đốn, gia đình có tu quốc gia mới thanh trị, quốc gia có tu thì thế giới mới hòa bình an lạc”.

(Tâm chánh thì hậu thân tu, thân tu thì hậu gia tề, gia tề thì hậu quốc trị, quốc trị thì hậu thiên hạ bình).

Vậy muốn thế giới hòa bình an lạc thì bắt đầu từ mỗi cá nhân của chúng ta cần nghĩ và thực hành ngay việc tu dưỡng thân tâm. Xem qua đoạn này, quý vị hãy nhận xét kỹ về lỗi tu này có thực tế và cần thiết cho chúng ta không ?

Chương III - Con đường tu thông thường của Phật tử

(Tu phước Hữu lậu và Vô lậu)

Đoạn trước đã nói đến sự cần thiết của sự tu đối với người thế gian. Đến đây xin nói đến sự tu của người Phật tử. Pháp môn của Phật nhiều không kể xiết, thì sự tu hành của người Phật tử cũng nhiều không kể xiết. Chúng tôi sẽ tuần tự nói đến các lỗi tu, từ thấp đến cao của người Phật tử. Trong bài này xin nói trước đến con đường tu thông thường mà bất luận ở tầng bậc nào, khi đã tự xưng là Phật tử, đều không thể bỏ qua được. Con đường tu này là một con đường tu phổ thông cho cả Phật tử tại gia lẫn xuất gia, Tiểu thừa lẫn Đại thừa, sơ cơ lẫn thuần thực. Nó gồm các sự tướng chính yếu sau đây : Quy y, thọ giới, thờ Phật, lạy Phật, cúng Phật, ăn chay, niệm Phật, tụng kinh, trì chú, sám hối, làm chùa, tạo tượng, đúc chuông, bắc cầu, làm đường, bố thí...vv, làm các việc này đều gọi là tu cả.

Vẫn biết đã là Phật tử thì phải thực hành các điều nói trên, nhưng không phải người nào cũng thực hành với một tâm lý, một ý nghĩa, hay một mục đích giống nhau, mà trái lại với nhiều tầng bậc, rộng hẹp, cao thấp khác nhau, và do đó, lợi ích của sự tu hành cũng chia làm hai loại : Phước hữu lậu và vô lậu. Dưới đây chúng tôi sẽ tùy theo trình độ hiểu biết và tâm lý của hành giả mà chia ra hai hạng Phật tử khác nhau, trong khi thực hành lỗi tu thông thường này.

1/ Quy y là một phương pháp tu : (bỏ mê theo ngộ hay bỏ tà về chánh)

a/ Có người quy y với tâm lý là ký bán cho thánh thần, để tánh mạng được phò hộ, bảo đảm, hay để cầu được mạnh khỏe ăn chơi. Có người quy y vì sự truyền thống của ông bà đã mấy đời theo đạo Phật, hoặc vì sự quyến rũ của bạn bè, hay sợ vì mất cảm tình với người thân. Có người quy y vì tuân theo một phong trào, hoặc một thị hiếu nhất thời, hay vì thời cuộc hoàn cảnh bắt buộc, thấy chung quanh mình ai cũng quy y thì mình cũng quy y cho luôn.

Những người quy y như trên, vì do một tâm lý tầm thường, nên chỉ được hưởng phước báu ở cõi nhơn thiên, thuộc về phước hữu lậu thế gian, chỉ hưởng có hạn định trong một thời gian mà thôi.

b/ Hạng người thứ hai này, vì hiểu đạo lý phát tâm mộ đạo cầu giải thoát mà quy y. Họ không cầu mạnh giỏi, không vì tập tục của gia đình, không vì cảm tình, không vì để làm vui lòng người thân, không vì thời thế, hoàn cảnh, không vì thị hiếu mà quy y. Họ chỉ có một mục đích là trở về với Phật tánh sáng suốt, Pháp tánh từ bi, bình đẳng, với tự tánh Tăng thanh tịnh hòa hiệp của mình. Hạng người quy y này, vì tâm trong sạch với mục đích cao thượng, nên hưởng phước vô lậu xuất thế gian, không có cùng tận.

2/ Thọ giới là một phương pháp tu : (Ngăn ngừa các tội lỗi)

a/ Có người thọ giới vì bắt buộc, không thể tránh được, có người thọ giới vì tự ái hay kiêu hãnh, tự bảo những người kia thọ giới được, thì ta lại thua họ, không thọ giới được hay sao ? Có người thọ giới với tâm lý vì danh lợi, vì địa vị v.v... thọ mà không giữ giới.

Thọ giới trong những trường hợp, hay với những tâm nhiễm ô như trên, chưa phải là thọ giới một cách đúng đắn. Nếu vì hoàn cảnh bắt buộc mà thọ giới, thì sự thọ giới ấy chỉ gây thêm khổ sở cho người thọ giới mà thôi. Nếu vì tự ái, ngã mạn hay khinh thường mà thọ giới, thì sự giữ giới khó được lâu bền

được. Vì những lý do đó mà hạng người thọ giới nói trên chỉ hưởng được phước báu nhỏ nhoi, hạn cuộc phước hữu lậu thế gian mà thôi.

b/ Hạng người sau này vì mục đích tránh tội lỗi, cầu giải thoát mà thọ giới. Với hạng người này sự giữ giới là một bổn phận, là một sự cần thiết. Họ hiểu rằng người có giữ giới thì mới tránh được tội lỗi, khỏi bị pháp luật trừng phạt trong hiện tại, khỏi bị quả báo xấu xa trong tương lai. Giới chẳng qua là những điều răn dạy, ngăn ngừa các tội lỗi, là những kỷ luật, mà một cá nhân hay một đoàn thể, nếu muốn yên ổn, tiến bộ, đều phải tuân theo, cá nhân có giữ giới thì cá nhân được tự tại giải thoát, gia đình có giữ giới thì gia đình mới hạnh phúc, quốc dân có giữ giới thì quốc dân mới thịnh trị, hơn loại có giữ giới thì thế giới mới hòa bình an lạc.

Người Phật tử thọ giới và giữ giới với tâm niệm trong sạch, chơn chánh và cao thượng như thế, thì sẽ hưởng được phước vô lậu xuất thế gian, không có cùng tận.

3/ Thờ Phật là một phương pháp tu : (Phật giả ngự trị tại nhà để nhớ, Phật thật thường ngự trị tại tâm. Phật tử ra vào trông thấy, để tập theo đức tánh của Phật).

a/ Có người thờ Phật với tâm lý như thờ một vị thần linh để cầu ban ơn, giáng phước. Thấy nhà kia thờ ông mạng, nhà nọ thờ bà Mẹ sanh để cầu cho trong gia đình được mạnh giỏi bình an, lại thấy nhà khác thờ ông Thổ thần để giữ gìn đất đai, phò hộ cho được mua may bán đắt, đất đai được yên ổn, con cái được ăn chơi. Hoặc có người vì thời cuộc, vì hoàn cảnh bắt buộc hoặc vì tự ái, thấy nhà bên cạnh thờ Phật thì mình lại chịu thua hay sao ? Thế là họ thỉnh Phật về thờ, nhưng chỉ được vài tháng đầu, rồi về sau không ngó ngang gì đến nữa. Thờ Phật với tâm lý và mục đích tầm thường như thế, thì hưởng phước báu cũng tầm thường mà thôi, nghĩa là chỉ được hưởng phước báu hữu lậu của cõi người như mạnh giỏi, yên ổn tạm thời chứ không được phước vĩnh viễn.

b/ Có người thờ Phật vì cảm phục đức cao dày, quý trọng trí tuệ sáng chói muôn đời của đấng Giác ngộ mà thờ, chứ không phải vì mục đích danh lợi. Họ hiểu rằng thờ Phật là thờ chân lý cao siêu, thờ cái gương cao quý sáng chói của những đức tính tốt đẹp như từ bi, bình đẳng, trí tuệ, thanh tịnh, tinh tấn, để hàng ngày cố gắng tập luyện noi theo cho được như thế.

Người thờ Phật với quan niệm trong sạch đúng đắn, với mục đích cao thượng như thế, sẽ được phước báu vô lậu, không bao giờ hết.

4/ Lạy Phật là một phương pháp tu : (Diệt trừ ngã mạn, cống cao và tỏ lòng tri ân đức Phật).

a/ Có người lạy Phật với tâm lý cầu cạnh, van xin Phật ban ân giáng phước cho gia đình được bình an, khỏe mạnh, buôn may, bán đắt, một vốn mười lời. Có người lạy Phật để cầu mong Phật gia hộ cho mau thăng quan tấn chức, v.v...

Lạy Phật với những tâm niệm nhiễm ô như thế, nếu có được toại nguyện, thì sự toại nguyện ấy cũng chỉ hạn cuộc, về phước báu hữu lậu của thế gian, nghĩa là chỉ hưởng nhất thời mà thôi, chứ không có thể được phước rộng rãi lâu dài.

b/ Người lạy Phật với quan niệm trong sạch chơn chánh thì xem như đó là một phương pháp sửa mình, biết phục thiện, nép mình dưới đức độ cao dày của đấng Giác ngộ, chứ không ngã mạn, cống cao. Lạy Phật còn là đề tỏ lòng tri ân sâu xa của mình đối với đấng cha lành đã cứu độ biết bao sinh linh ra khỏi trầm luân khổ hải. Người đã hiểu biết ý nghĩa lạy Phật, thì không bao giờ bạ đâu lạy đó, không lạy bình vôi, ông táo, không lạy ma quỷ, không lạy những kẻ cường bạo vô luân.

Người lay Phật với tâm niệm thanh tịnh cao cả vì mục đích sửa mình, chứ không vụ lợi thiên cận không vì phiền não nhiễm ô thúc đẩy như trên, sẽ hưởng được phước báu xuất thế gian vô lậu.

5/ Cúng Phật là một phương pháp tu : (Tu phước)

a/ Có người cúng Phật như đi lễ một ông quan, (cầu lợi) với tâm lý lo lót, hối lộ hay chuộc tội và tưởng rằng lễ mình càng to bao nhiêu thì Phật lại càng vui lòng bấy nhiêu.

Có người cúng Phật với tâm lý khoe khoang (cầu danh) để mọi người chung quanh đều biết mình giàu có, rộng rãi, chứ không có một chút thành tâm nào cả. Câu chuyện đứa bé đem đất sét cúng Phật mà được Phật độ, cũng đủ chứng tỏ sự cúng bái chú trọng ở lòng thành, chứ không phải ở vật thực. Người cúng Phật với tâm niệm nhiễm ô nói trên, tất nhiên chỉ hưởng phước báu giàu sang thuộc về hữu lậu ở trần gian mà thôi, chứ không được phước thanh tịnh vô lậu.

b/ Người cúng Phật với tâm niệm trong sạch chơn chánh, không mục đích lo lót cầu đảo, (vì lợi) cũng không cần ai biết đến lễ vật của mình. Họ cúng Phật cốt để tỏ lòng thành kính tri ân. Câu chuyện một bà lão chỉ cúng Phật một đĩa dầu nhỏ mọn, mà thắp suốt đêm không hết, hay người ăn xin cúng gói muối, bà Hoàng hậu cúng ba xe vàng...vv, cũng đủ chứng tỏ rằng, với lòng thành kính thì dù là vật hèn hạ nào cũng trở thành quý báu cả.

Người cúng Phật với một tấm lòng trong sạch thành kính như thế, sẽ được phước báo xuất thế gian vô lậu thanh tịnh.

6/ Ăn chay là một phương pháp tu : (Trừ tâm sát hại, nuôi lớn lòng từ bi).

a/ Có người ăn chay để đổi bữa cho ngon miệng, có người ăn chay để cho được mạng khỏe hay vì bệnh hoạn, thầy thuốc cấm ăn mặn, có người ăn chay để cầu tài, cầu lợi, cầu danh vọng, địa vị hoặc trả lời nguyện...vv, có người ăn chay vì tự ái, không muốn thua sút người khác đang ăn chay...vv. Sự ăn chay vì những lý do trên, tuy vẫn có lợi ích, nhưng chưa phải ăn chay theo quan niệm chính đáng, cao thượng, nên chỉ được phước báo hữu lậu ở cõi trần gian này mà thôi.

b/ Có người ăn chay vì lòng từ bi, không muốn sát hại sinh vật, không muốn sinh vật phải đau khổ vì miếng ăn của mình. Sự ăn chay vì lý do này, rất lợi ích cho sự tu hành, vì nó làm tăng trưởng lòng nhân từ, làm hiện rõ đức tánh bình đẳng giữa muôn loài, và phù hợp với bản tâm thanh tịnh. Chỉ có lối ăn chay này mới có ý nghĩa và bền lâu. Chứ nếu vì sức khỏe, vì trả lời nguyện hay vì khoe khoang, tự ái mà ăn chay, thì khó có thể giữ được lâu bền, một khi sức khỏe đã bình phục, lời nguyện đã xong, hay tánh khoe khoang, tự ái được thỏa mãn. Người ăn chay với quan niệm cao cả trong sạch vì lòng từ bi bình đẳng, sẽ được phước vô lậu thanh tịnh, không bao giờ hết.

7/ Niệm Phật là một phương pháp tu : (Trừ tâm tán loạn, trở lại được thanh tịnh).

a/ Có người niệm Phật với tâm lý ích kỷ tiêu cực, hẹp hòi, chỉ cầu cho được lợi ích riêng mình, vì thế phước báu cũng ít ỏi, nhỏ nhoi, hữu hạn thuộc về hữu lậu.

b/ Người niệm Phật đúng cách, bao giờ cũng hiểu rằng niệm Phật như thế là để ghi nhớ những đức tướng của chư Phật, chư Bồ tát, là để xóa lấp dần những ý nghĩ, những nhớ tưởng thấp thỏi, xấu xa của chúng sinh và thay thế vào đó những tư tưởng, đức tánh cao đẹp của chư Phật. Người hiểu cao hơn một bậc nữa, thì niệm Phật là để nhắc nhở cho mình nhớ lại tánh Phật (khả năng thành Phật) sáng suốt ngự trị sẵn trong mỗi chúng ta, như một viên ngọc quý, và cần phải trau chuốt, mài giũa hằng ngày cho nó

sáng chói ra. Người niệm Phật với quan niệm cao thượng tốt đẹp như thế là hợp với bản tâm thanh tịnh của mình nên được phước vô lậu thanh tịnh, không bao giờ dứt tuyệt.

8/ Tụng Kinh là một phương pháp tu : (Tụng kinh là để cho ba nghiệp được thanh tịnh).

a/ Có người tụng kinh để cầu phước, cầu an, cầu tài, cầu lộc, cầu lợi, cầu danh. Có người tụng mà không để ý mình tụng gì, cứ ngẫu nhiên cho hết giờ, hết buổi, miệng đọc, tay quạt, mắt lảo liên hết chỗ này qua chỗ khác, thiếu hẳn lòng thành kính. Tụng như thế chỉ được phước hữu lậu ở cõi trần gian này mà thôi.

b/ Người tụng kinh đứng đắn, trước tiên phải có lòng thành kính, chú tâm vào những câu kinh mà mình đang tụng. Họ tụng để nhớ những lời Phật dạy và để cho những người chung quanh cùng nghe lời Phật dạy, cho nên họ cố gắng tụng một cách rõ ràng, nghiêm chỉnh, đứng đắn, không làm lẫn. Họ tụng để cầu thanh tịnh ba nghiệp (thân, khẩu, ý) để thâm nhiếp vọng tâm, sanh định và phát huệ. Người tụng kinh với tâm thanh tịnh như thế, sẽ được phước vô lậu xuất thế gian, hưởng hoài không hết.

9/ Trì chú là một phương pháp tu : (Để tiêu nghiệp chướng và làm cho thân tâm được thanh tịnh).

a/ Có người xem trì chú như là một phép thuật thần bí, chỉ cốt để trừ tà, trị bệnh, cầu tiêu tai giải ách. Với những quan niệm trì chú như thế, người tu hành sẽ được lợi lạc ở trần gian thuộc về phước hữu lậu.

b/ Người trì chú đứng đắn, nhận thức rằng đây là một phương tiện tu để đoạn hoặc hiển chơn. Nhờ trì chú mà tâm được định, nhơn định mà phát huệ, nhờ huệ mà phá trừ hết vô minh, phiền não. Người trì chú với quan niệm trong trắng như thế, xứng với bản tâm thanh tịnh của mình, không xen lộn vào một chút gì phiền não ô nhiễm, nên được phước báu vô lậu thanh tịnh, hưởng mãi không cùng.

10/ Sám hối là một phương pháp tu : (Ăn năn các lỗi lầm đã qua và ngăn ngừa tội lỗi sắp đến).

a/ Có người sám hối với tâm niệm cầu xin tha thứ tội lỗi của mình với Phật như với một quan tòa. Và khi sám hối xong, họ có cảm tưởng được tha tội, vui vẻ trở về với nếp sống cũ, và rồi lại gây tạo tội lỗi nữa như trước ! Có người sám hối để trả lễ. Có người sám hối vì thói quen, theo lệ, chứ chẳng có thành tâm thiện chí hối cải gì hết. Sám hối như thế được phước báu hữu lậu, lợi ích rất ít cho việc tu hành của mình.

b/ Người sám hối đứng nghĩa, trước tiên phải rất thành thật với mình. Họ trình trọng đến trước Phật để xin Phật chứng minh cho sự ăn năn, hối cải của mình, cho lời thệ nguyện quyết tâm bỏ lỗi trước và không tái phạm về sau, chứ họ không đến trước Phật vì lòng mong ước được Phật ân xá hay giảm tội, vì đức Phật không phải là một vị thần linh có nhiệm vụ cầm cân nảy mực cho những tội phước ở đời. Theo thuyết nhơn quả thì không có người thưởng phạt, mà trong mỗi nguyên nhân đã ngầm chứa một mầm thưởng phạt, nguyên nhân lành thì kết quả tốt, nguyên nhân dữ thì kết quả xấu. Sám hối là cốt để đừng quá thắc mắc, quá ưu tư với lỗi trước, làm loạn động sự yên tĩnh của lòng mình và nhất là để đừng phạm lại lỗi ấy về sau nữa. Nói một cách giản dị, thì sám hối cốt để diệt trừ tội lỗi và làm cho ba nghiệp được thanh tịnh. Sám hối với tâm niệm chơn chánh như trên thì được phước vô lậu, hưởng mãi đến vô tận.

Các lỗi tu thông thường trên đây, như đoạn đầu đã nói, không phải chỉ dành riêng cho những người Phật tử sơ cơ, mà cho tất cả mọi Phật tử. Chỉ khác là đối với hàng sơ cơ thì thời gian thực hành ít hơn người đã ở lâu năm trong đạo. Sự thực hành nhiều hay ít còn tùy theo hoàn cảnh, sức lực và lòng phát nguyện. Nhưng điều quan trọng là cần phải hiểu rõ ý nghĩa của lỗi tu đó, rồi phát tâm Bồ đề rộng lớn

mà tu hành, thì kết quả mới rộng lớn và tốt đẹp. Muốn hiểu rõ ý nghĩa và phương pháp tu thông thường này, quý vị nên đọc “Phật học phổ thông” khóa thứ nhất. Mỗi khi thực hành các lỗi tu đó, nếu chúng ta nhằm mục đích cao thượng, tâm niệm trong sạch, có những ý nghĩa rộng rãi, vị tha, từ bi, bình đẳng...vv thì mặc dù chúng ta thực hành ít mà phước báo vẫn nhiều và lâu dài (phước vô lậu). Trái lại, nếu chúng ta không hiểu rõ ý nghĩa đúng đắn của các lỗi tu đó hay nếu chúng ta đem một tâm lượng nhiễm ô, hẹp hòi, vị kỷ, nhắm một mục đích thiên cận mà tu hành, thì lẽ dĩ nhiên, chúng ta vẫn hưởng được phước báu, nhưng phước báu này không được lớn lao và lâu bền (phước vô lậu).

Chúng tôi xin tóm tắt ở đoạn này. Nếu chúng ta đem tâm niệm phiền não nhiễm ô (tham, sân, si...) mà tu hay làm các việc phước thiện, thì sẽ được phước báo hữu lậu, chỉ giàu sang phú quý ở trần gian. Trái lại, nếu chúng ta đem tâm niệm trong trắng, tốt đẹp, thanh tịnh, cao thượng (từ bi, trí huệ...vv) mà tu, hoặc làm các điều phước thiện, thì sẽ được phước báu vô lậu thanh tịnh, hưởng hoài không hết. Vậy, nếu quý vị là một độc giả đang đi tìm hiểu đạo Phật và muốn trở thành một Phật tử, thì chúng tôi mong quý vị hãy đọc lại kỹ ý nghĩa của các lỗi tu thông thường này, rồi phát tâm rộng lớn, cao thượng mà tu hành. Chúng tôi tin chắc rằng nếu quý vị làm theo lời khuyên của chúng tôi, thì mặc dù là người mới bước chân lên đường đạo, nhưng quý vị sẽ tiến rất nhanh và gặt được quả tốt đẹp rất sớm. Nếu quý vị là một Phật tử đã thực hành, lâu năm các lỗi tu hành đó, thì quý vị hãy đối chiếu xem xét lại trong các lỗi tu hành nói trên, quý vị thuộc vào hạng người thứ nhất hay thứ hai, thì quý vị sẽ thấy mình được phước hữu lậu, giàu có sang trọng...vv ở trần gian hay phước vô lậu thanh tịnh thuộc về xuất thế gian. Nếu trong cả các lỗi tu đó, quý vị thuộc vào hạng người thứ hai, thì chúng tôi xin bái phục quý vị, vì quý vị sẽ được giải thoát trong nay mai, nếu không thì cũng chắc chắn sẽ vãng sanh Tịnh độ. Nếu trong các lỗi tu đó, phân nửa quý vị thuộc về hạng người dưới (b), thì quý vị là một Phật tử trung bình. Nếu quý vị là một Phật tử nằm dưới mức trung bình quá thì quý vị mau mau cải đổi lại tâm niệm tu hành của mình. Nhưng xin đừng hoảng hốt. Quý vị còn đủ thời giờ để cải đổi. Đức Phật có dạy : “Biển khổ mênh mông, nhưng nếu chúng ta quay đầu lại, thì bờ giác ngộ ở đây rồi”.

Quý vị còn đủ thì giờ để làm cái cử chỉ quay đầu đó.

Trước khi ngừng bút, tôi xin quý vị hãy suy nghĩ kỹ lưỡng trước khi trả lời câu hỏi sau đây : Con đường tu hành thứ hai trong BẢN ĐỒ TU PHẬT này có xa thực tế không ? và đối với chúng ta có cần thiết không ?

TẬP II – LUẬT TÔN VÀ TỊNH ĐỘ TÔN

Lời nói đầu - Mười con đường tu chuyên môn của giới Tu Sĩ

Trong tập thứ nhất của Bản đồ tu Phật, chúng tôi đã chỉ rõ con đường tu hành thông thường của quảng đại quần chúng và của giới Phật tử tại gia rồi. Bắt đầu từ tập hai này, chúng tôi sẽ tuần tự nói đến mười con đường tu chuyên môn của giới tu sĩ, tức là mười tôn phái trong Phật giáo.

Cách tu hành từ đây có phần khó hơn các lối tu trước, phải tốn nhiều thì giờ và mất nhiều công phu tu tập. Vì thế, chỉ những người ít bị cuộc đời hằng ngày ràng buộc như giới tu sĩ, hay những ai muốn đi sâu vào đạo mới hy vọng thực hành có kết quả.

Tuy thế, đã là Phật tử hay muốn thành Phật tử chơn chánh, chúng ta không thể mù mờ về những giáo phái của đạo Phật được. Mặc dù trong giới Phật tử ngày nay có một số đông vì cuộc đời ràng buộc chưa thể có đủ thì giờ và hoàn cảnh để thực hành trọn vẹn một trong 10 tôn phái trên, nhưng chúng ta hãy cứ tìm hiểu và làm theo được phần nào để gieo nhân, rồi một ngày kia, khi đã đủ nhân duyên hãy tu tập hoàn bị hơn.

Thật ra trong rừng giáo lý mênh mông bát ngát của Phật giáo, không biết bao nhiêu là đường ngang ngả dọc, chứ không phải chỉ có 10 con đường này mà thôi. Nhưng đây là những con đường chính, những đại lộ có thể đưa bộ hành đi đến đích mà không sợ lạc đường. Người học Phật biết được 10 con đường lớn này có thể nói là đã thấy được gần toàn diện khu rừng Phật giáo.

Theo các kinh sách Phật giáo, người ta thường liệt kê các tôn phái trên theo thứ tự như sau :

Câu xá tôn, Thành thật tôn, Luật tôn, Pháp tướng tôn, Tam luận tôn, Thiên thai tôn, Hoa nghiêm tôn, Mật tôn (hay Chơn ngôn tôn), Thuyền tôn và Tịnh độ tôn.

Nhưng sắp đặt như trên là đứng về phương diện thuần nghiên cứu, dựa trên giáo sử, đi từ Tiểu thừa đến Đại thừa.

Trong Bản đồ tu Phật này, chúng tôi căn cứ theo trình độ hiểu biết, hoàn cảnh và sự nhu cầu thiết thực của đa số Phật tử Việt Nam, sắp đặt 10 tôn theo thứ tự dưới đây. Chúng tôi sẽ tuần tự biên soạn và xuất bản theo thứ tự ấy, để quý vị Phật tử hiện đang cần những tôn trên có trước những tài liệu mà nghiên cứu và tu hành :

- 1/ Luật tôn (thuộc về Tiểu thừa và Đại thừa)
- 2/ Tịnh độ tôn (thuộc Đại thừa)
- 3/ Thiên tôn (thuộc cả Đại thừa và Tiểu thừa)
- 4/ Duy thức tôn (thuộc Đại thừa, cũng gọi là Pháp tướng tôn)
- 5/ Mật tôn (thuộc Đại thừa, cũng gọi là Chơn ngôn tôn)
- 6/ Pháp hoa tôn (thuộc Đại thừa, cũng gọi là Thiên thai tôn)
- 7/ Hoa nghiêm tôn (thuộc Đại thừa, cũng gọi là Tánh không tôn)
- 8/ Tam luận tôn (thuộc Đại thừa, cũng gọi là Tánh không tôn)
- 9/ Câu xá tôn (thuộc Tiểu thừa, cũng gọi là Hữu tôn)
- 10/ Thành thật tôn (thuộc Đại thừa)

Tóm lại, trong 10 tôn này, Luật tôn và Thiên tôn thông cả Đại thừa và Tiểu thừa, Câu xá tôn và Thành thật tôn chỉ thuộc về tiểu thừa, sáu tôn còn lại thuộc về Đại thừa.

Tuy Phật giáo có chia ra nhiều tôn phái, hay nhiều con đường tu hành như trên, nhưng người tu hành muốn đi theo con đường nào cũng đều đến một mục đích là thành đạo, chứng quả. Cũng như nhà có nhiều ngõ, đi ngõ nào cũng đều vào nhà được cả. Tuy nhiên, ngõ có rộng, có hẹp, có dài, ngắn khác nhau, con đường tu hành có khó, dễ, dài, ngắn không đồng. Hành giả phải kỹ lưỡng chọn lựa con đường nào thích hợp với trình độ và hoàn cảnh của mình mà tu hành, mới thấu hoạch được kết quả tốt đẹp.

Trong mỗi tôn, đều có rất nhiều kinh sách và phương pháp dạy bảo tu hành cũng rất tinh vi, có nhiều từng bậc, thứ lớp. Hành giả phải tận tâm học tập và nghiên cứu mới thấu suốt được, rồi hạ thủ công phu một cách kiên nhẫn dẻo dai, mới được thành công.

Hiện nay Phật tử Việt Nam, kinh sách của 10 tôn phái thì có tôn rất nhiều, như Tịnh độ tôn, Luật tôn, Duy thức tôn, có tôn rất hiếm kinh sách như Mật tôn, Tam luận tôn... Nói là hiếm, chứ không phải là không có, nếu muốn nghiên cứu hay tu hành thì tôn nào cũng vẫn có đủ kinh sách để cung cấp cho chúng ta. Khổ một nỗi là những kinh sách ấy bằng chữ Hán, lý nghĩa rất thâm huyền, súc tích, nếu không có một cái vốn Hán học vững vàng thì cũng khó mà thấu suốt được. Thêm nữa, chúng ta lại ít có những vị hướng dẫn uyên bác, chuyên môn để đưa đường chỉ lối. Có lẽ vì thế mà ở Việt Nam chúng ta, ít có Phật tử chuyên tu về một môn phái nào rõ rệt.

Nhận thấy cái khuyết điểm ấy, nên chúng tôi với khả năng và sức hiểu biết có hạn lượng, cố gắng giới thiệu những con đường tu chuyên môn nói trên, tạm thời làm người hướng dẫn trong những bước đầu. Và chúng tôi hy vọng rằng nhờ những bước đầu đó, quý độc giả sẽ ham thích học hỏi và đi sâu dần vào các con đường tu, hướng dẫn những người đi sau, tạo thành những môn phái riêng biệt như ở Trung Hoa ngày xưa, và nhất là Nhật Bản bây giờ, mà tôn phái nào cũng thịnh hành, có rất đông môn đồ như Thuyền tôn (mà tổ đình là chùa Tổng trì), Tịnh độ tôn (Tổ đình là chùa Tăng thượng), Pháp tướng tôn (Tổ đình là chùa Dược sư v.v...).

Nếu Phật giáo Việt Nam mà được cái phong cách sung mãn hùng hậu như thế, thì vận mệnh đất nước đã đến thời kỳ rạng rỡ, hưng thịnh rồi vậy.

Soạn giả THÍCH THIÊN HOA

Luật tôn - Con đường tu thứ nhất trong 10 tôn

I. Duyên khởi lập tôn

Tôn này dùng Luật làm chỗ căn cứ, nên gọi Luật tôn. Đức Phật khi còn tại thế, tùy căn cơ, tùy hoàn cảnh mà chế ra nhiều giới luật để răn dạy đệ tử, hóa độ chúng sinh. Sau khi Ngài nhập Niết bàn, các đại đệ tử của Ngài, như Ưu Ba Li là vị tinh thông về giới luật, đứng lên pháp tọa trong kỳ kết tập kinh điển lần thứ nhất, để tụng đọc lại những giới luật mà Đức Phật đã chế ra. Lần kết tập này chưa biên chép thành kinh điển, nên ngài Ưu Ba Li phải đọc đi đọc lại đến 80 lần, đến nỗi mỗi người trong hội nghị đều thuộc lòng. Do đó, mới có tên gọi là “bát thập tụng luật”. Về sau, tuần tự theo thời gian, nguyên thủy Phật giáo lần hồi chia ra làm nhiều nhánh, hay bộ phái. Mỗi bộ phái đều theo một bộ luật riêng. Trong số các bộ luật này, bộ được nói đến và áp dụng nhiều nhất là các bộ : Thập tụng, Tứ phần, Tăng ký, Ngũ phần.

Những bộ luật này được truyền sang Trung Hoa và được phiên dịch ra Hán văn. Đến đời Đường, ngài Tri Thủ luật sư chú giải các bộ ấy, và đệ tử của ngài là Đạo Tuyên luật sư, nhận thấy trong các bộ ấy,

bộ luật Tứ phần là thích hợp với căn cơ người Trung Hoa, nên đã căn cứ vào bộ luật này để lập ra Luật tôn. Ngài Đạo Tuyên là người Chung nam sơn, nên người đời cũng gọi tôn này là “Chung nam sơn tôn” để phân biệt với các Luật tôn khác, như của các ngài Pháp Lệ bên phái Hữu tướng bộ, hay ngài Hoài Tổ ở Đông pháp.

Trong các tôn này, chỉ có Luật tôn của ngài Chung nam sơn là thanh hành hơn hết và được truyền bá cho đến bây giờ, vì nó dung hòa cả Đại thừa lẫn Tiểu thừa.

II. Tôn chỉ và đặc điểm của Luật tôn

Phàm một tổ chức, một công việc gì đúng đắn cũng đều phải tuân theo những quy luật nhất định. Hơn tất cả, sự tu hành lại càng phải tuân theo những giới luật nghiêm minh. Như chúng ta đã biết trong phần giáo lý căn bản, nghiệp là động lực chính của vũ trụ nhân sinh. Nghiệp định đoạt tất cả đời sống của chúng ta. Nghiệp có ba loại : nghiệp của hành động, nghiệp của lời nói và nghiệp của ý nghĩ. Nếu những nghiệp ấy được thanh tịnh, không tạo ra các điều ác, thì ta không thọ quả báo sanh tử luân hồi. Không có quả báo sanh tử luân hồi thì tất nhiên là được giải thoát. Muốn các nghiệp được thanh tịnh thì ta phải giữ gìn giới luật. Giữ gìn giới luật, chính là một phương pháp tu hành trong nhiều phương pháp, mà Phật đã chế ra. Phương pháp này rất thiết thực và rất hiệu nghiệm đối với Phật tử chúng ta :

- Giữ giới không sát nhơn hại vật, hiện đời không làm người hung dữ, khỏi bị tù tội, về sau khỏiọa trong ba đường dữ là địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh, và khỏi bị người giết hại, đó là tu.
- Giữ giới không trộm cướp, thì hiện thời làm người lương thiện, khỏi bị giam hãm xiềng xích, đời sau không mắc quả báo, bị người giựt của cướp đồ, đó là tu.
- Giữ giới không tà dâm, hiện thời thành người tốt, gia đình mình và người không bị rầy rà đánh đập, khổ sở vì ghen tuông, đó là tu.
- Giữ giới không nói dối, không nói láo xược, thêu lẻo, thêm bớt, đâm thọc, không nói hung ác và thô tục, thì không bị người khinh khi, lại được sự kính trọng, đó là tu.
- Giữ giới không cờ bạc, hút sách, rượu chè, thì khỏi mất tiền, thiếu nợ, khỏi say sưa, làm điều tội lỗi và khỏi bị người khinh bỉ, trí huệ tăng trưởng, đó là tu.

Nói một cách tổng quát, giữ một giới là ngăn ngừa được một điều quấy, và thêm một điều tốt, giữ nhiều giới là ngăn ngừa được nhiều điều quấy và thêm được nhiều điều tốt. Bởi thế, nên giữ giới luật là phương pháp tu hành không xa thực tế và rất cần thiết cho các Phật tử cầu đạo giải thoát.

Nhờ giữ giới luật không làm các việc tội lỗi, nên tâm được “định”, do tâm định nên phát sanh ra trí tuệ sáng suốt. Nhờ có trí huệ, sáng suốt nên phá trừ được vô minh, si ám và được minh tâm kiến tánh thành Phật.

Người tu tại gia có giữ giới, mới thành Phật tử chơn chánh. Người xuất gia thọ Sa di, có giữ giới mới phải là chơn tu. Thầy Tỷ kheo có giữ giới mới phải là Tỷ kheo thanh tịnh. Bồ tát có giữ giới mới phải là chơn Bồ tát. Bởi thế nên trong ba môn vô lậu học (giới, định, huệ), “giới” đứng đầu hết cả.

Tôn này sở dĩ lập ra là nhằm vào lợi ích thiết thực và chắc chắn của giới luật, như đã trình bày ở trên.

III. Các loại Giới Luật

Giới luật có nhiều từng bậc, tùy theo căn cơ, tùy theo giới tu sĩ, tùy theo sự phát nguyện của kẻ tu hành mà áp dụng. Nhưng nói một cách tổng quát thì giới luật có thể phân chia làm hai loại lớn là giới luật của Tiểu thừa và giới luật của Đại thừa.

1. Những giới luật nào có tánh cách tiêu cực, tự lợi, chỉ có mục đích chính là tránh tội lỗi cho riêng mình là thuộc về giới Tiểu thừa. Tất nhiên trong khi giữ giới cho riêng mình, thì người khác cũng được lợi, như giữ giới không trộm cướp, thì mình được lợi là kèm giữ lòng tham, mà người khác cũng được lợi là khỏi cái khổ vì tiếc của đã mất. Mặc dù thế, giới không trộm cướp cũng chỉ liệt vào giới Tiểu thừa, vì trong khi giữ giới, mục đích chính, trực tiếp là giữ cho mình, còn cái lợi cho người chỉ là ảnh hưởng gián tiếp của giới ấy. Những giới như : Ngũ giới (5 giới chế cho người tại gia), Bát quan trai giới (8 giới cho người tại gia tập sống như người xuất gia), Sa di giới và Sa di ni giới (10 giới chế cho người mới xuất gia), Thức xoa (6 điều nữ học giới), Tỳ kheo giới (250 giới) và Tỳ kheo ni giới (348 giới) là những giới thuộc về Tiểu thừa.

2. Những giới luật nào có tánh cách tích cực, nhằm vào mục đích lợi tha hơn tự lợi thì thuộc vào Đại thừa giới. Những giới thuộc về Đại thừa như : 10 giới trọng và 48 giới khinh của Bồ tát, Tam tụ tịnh giới (gồm có : Nhiếp luật nghi giới là không làm việc ác, Nhiếp thiện pháp giới là làm các việc lành, Nhiêu ích hữu tình giới là làm ích lợi cho chúng sinh, như làm các việc có tánh cách từ thiện xã hội. v.v...

Nếu đứng về phương diện hành trì mà phân loại, giới luật lại có thể chia làm hai phần lớn : một phần thuộc về chỉ trì, nghĩa là ngăn dứt ác nghiệp, một phần thuộc về tác trì, nghĩa là hành động theo thiện nghiệp.

[1] Về chỉ trì, có hai bộ giới bốn

a) Tỳ kheo giới bốn, gồm 250 giới, chia làm 8 nhóm là : 1. Ba la di (4 giới), 2. Tăng tang (13 giới), 3. Bất định (2 giới), 4. Xả đọa (30 giới), 5. Đơn đọa (90 giới), 6. Đề xá ni (4 giới), 7. Chúng học (100 giới), 8. Diệt trạch (7 giới). Hai trăm năm mươi giới này, có thể chia thành tám nhóm như trên, nhưng cũng có thể tùy nghi chia làm năm nhóm (ngũ thiên) sáu nhóm (lục tụ) hay 7 nhóm (thất tụ).

b) Tỳ kheo ni giới bốn (giới của Tỳ kheo ni) gồm có 348 giới, chia làm 7 nhóm là : 1. Ba la di (8 giới), *[2] Tăng tang (17 giới), 3. Xả đọa (30 giới), 4. Đơn đọa (178 giới), 5. Đề xá ni (8 giới), 6. Chúng học (100 giới), 7. Diệt trạch (7 giới).* Ba trăm bốn mươi tám giới này, có thể chia làm bảy món như trên, nhưng cũng có thể tùy nghi chia thành năm nhóm, sáu nhóm hay bảy nhóm như bên tăng.

Giới Tỳ kheo và Tỳ kheo ni trên này gọi là Cụ túc giới, nghĩa là những giới đem lại cho người thọ vô lượng giới hạnh phước đức. Nhưng 250 hay 348 giới chưa phải là nhiều. Đó chỉ là mới tóm thâu những giới luật chính, làm giềng mối cho sự trì phạm mà thôi. Nếu kể cho hết giới luật thì về “lượng” sách đồng hư không, về “cảnh” lại lan khắp cả pháp giới. Nếu kể về bậc trung, thì bên Tăng có đến 3.000 oai nghi 80.000 tế hạnh, bên Ni có đến 80.000 oai nghi 120.000 tế hạnh.

Vì sao Phật lập ra nhiều giới luật như thế ? Vì mỗi một giới là ngăn ngừa một việc xấu tệ, mà con người chúng ta là phàm phu, từ tâm niệm cho đến hành vi, có không biết bao nhiêu việc xấu tệ, nên phải có vô số giới luật để ngăn ngừa.

3. Về tác trì, gồm có 20 kiên độ.

Kiên độ nghĩa là phẩm loại, điều luật (Khanda).

Hai mươi kiên độ là :

1. Thọ giới kiên độ.
2. Thuyết giới kiên độ.
3. An cư kiên độ.
4. Tự tứ kiên độ. v.v...

Sự chia ra chỉ trì và tác trì là cốt cho dễ phân biệt trong khi giữ giới, chứ thật ra, nói một cách rõ ràng thì trong chỉ có tác, trong tác có chỉ, không thể nói một cách dứt khoát được.

IV. Các danh từ và phương pháp thực hành cần biết

Như chúng ta đã thấy ở trên, giới luật của Phật chế ra rất nhiều, do đó, danh từ chuyên môn và cách thức giữ giới cũng rất phức tạp. Vậy muốn giữ giới được kết quả, trước tiên phải biết những điều sau đây :

1. Sao gọi là “danh, chủng, tánh, tướng” ?

- a) Danh là tên (danh từ) nghĩa là tên chỉ mỗi giới, như “bất sát sinh, bất thâu đạo” v.v...
- b) Chủng là chủng loại, hay nhóm, như chúng ta thấy ở phần chia các giới của Tăng, Ni, Ba la di, Tăng tàng. v.v...
- c) Tánh là tâm tánh, là tánh chất ở bên trong, như người giữ giới, trong tâm niệm không nghĩ tưởng đến việc sát, đạo, dâm, vọng. v.v... hoặc thấy người phạm cũng sanh tâm vui mừng hay liên tưởng đến. Giữ gìn tâm tánh ở bên trong được thanh tịnh như vậy, gọi là “tánh giới”.
- d) Tướng là hình tướng ở bên ngoài, như bên trong đã không nghĩ đến sát sanh, trộm cướp (tánh giới) v.v... mà bên ngoài, không thực hiện những điều ác ấy, gọi là “tướng giới”.

Tóm lại, mỗi khi phạm một điều tội lỗi, người giữ giới phải biết tội ấy tên gì (danh), sát hay đạo v.v... thuộc về loại nào (chủng), Ba la di hay Tăng tàng v.v... thuộc về nội tâm (tánh) hay ngoài thân (tướng) ? Và cuối cùng hành giả phải biết tội ấy, theo luật, phải trị phạt thế nào mới được thanh tịnh ?

2. Sao gọi là “khai, giá, trì, phạm” ?

- a) Khai là mở, cho làm.
- b) Giá là ngăn cấm, không cho làm.

Như khi Phật còn tại thế, Ngài cấm các vị Tỳ kheo leo lên cây, đó là “Giá”. Nhưng về sau, có vị Tỳ kheo vào rừng bị ác thú rượt, mà không dám leo lên cây để tránh vì sợ phạm giới, và cuối cùng phải bị ác thú hại. Từ đó, Phật dạy : “nếu có duyên sự thì được leo cây” như thế gọi là “Khai”.

Một thí dụ thứ hai : người Phật tử phải giữ giới không uống rượu, đó là “Giá”. Nhưng khi bị bệnh nặng, nếu cần rượu để hòa với thuốc, uống mới lành bệnh, thì tạm được dùng. Đó là “Khai”. Nhưng trước khi uống, phải bạch với chư Tăng.

- c) Trì là giữ gìn, như khi đã thọ giới mà giữ gìn cho được thanh tịnh thì gọi là “Trì”.
- d) Phạm là vi phạm, như đã thọ giới rồi mà không giữ gìn giới thì gọi là “Phạm”.

Tóm lại, trong khi tu hành giữ giới luật, hành giả luôn luôn quan sát mỗi mỗi hành vi hằng ngày của mình, xét xem một cách sáng suốt thế nào là “Trì”, thế nào là “Phạm”, trong trường hợp nào, và giới nào được “Khai”, trong trường hợp nào và giới nào không được “Khai” v.v... Nói một cách tổng quát khi đã thọ giới thì phải “Trì”. Nếu không “Trì” là “Phạm”. Tuy thế, nếu vì lòng từ bi, vì lợi ích chung, hay vì trí tuệ thúc đẩy, thì có thể “Khai” mà không phạm tội. Nhưng nếu vì tâm nhiễm ô, vì phiền não thúc đẩy mà “Khai” thì là “Phạm”.

3. Sao gọi là “chỉ trì, tác phạm và tác trì chỉ phạm” ?

- a) Chỉ trì là nói về phương diện các điều ác quyết giữ gìn không gây tội lỗi.
- b) Tác phạm là nói về phương diện các điều ác, đáng lẽ phải giữ gìn, mà lại không giữ được, cho nên phải phạm tội lỗi.
- c) Tác trì là nói về phương diện các điều thiện, cần phải làm, mới là giữ giới.
- d) Chỉ phạm là nói về phương diện các điều thiện, nếu đình chỉ không làm, là phạm giới.

Thí dụ : Về tội ăn trộm, nếu không làm là chỉ trì, nếu làm là tác phạm. Trái lại, về hạnh bố thí nếu làm là tác trì, nếu không làm là chỉ phạm.

4. Sao gọi là tánh tội và giá tội, hay tánh giới và giá giới ?

- a) Tánh tội là tội sẵn có trong bản tánh chúng sanh, như sát, đạo, dâm, vọng. Bốn tánh này có sẵn trong tâm tánh chúng sanh từ vô thủy đến nay, hễ có chúng sanh là có chúng nó. Mỗi người, không cần ai dạy bảo, không cần học tập, đều biết sát, đạo, dâm, vọng. Vì thế cho nên gọi là tánh tội.
- b) Giá tội là tội không sẵn có trong bản tánh, nhưng do hoàn cảnh, do tập nhiễm mà phát sinh, như tội uống rượu chẳng hạn. Nói một cách tổng quát, ngoài bốn tánh tội là sát, đạo, dâm, vọng, còn bao nhiêu tội khác đều là giá tội cả.
- c) Tánh giới là giới để ngăn ngừa bốn tánh tội là sát, đạo, dâm, vọng. Giới này rất quan trọng, nhưng cũng rất khó giữ. Giữ được bốn giới này còn sự tu hành tất sẽ kết quả và con đường giải thoát chắc chắn sẽ chờ đón hành giả.
- d) Giá giới là giới để ngăn ngừa tội lỗi do hoàn cảnh luyện tập mà phát sinh. Những giới này ít quan trọng hơn những giới trên. Nhưng muốn giữ được tánh giới một cách ít khó khăn, phải cần giữ giá giới. Như người muốn đồn cây cỏ thụ, trước tiên phải chặt dần ngành ngọn, như người dụng binh giỏi, trước khi muốn chiếm một đô thị lớn, phải ngăn chặn các con đường đi vào đô thị ấy.

V. Kết luận

Như chúng ta đã rõ, mục đích của giáo pháp mà Đức Phật chỉ bày cho chúng ta là để được minh tâm, kiến tánh và thành Phật. Tất cả các tôn phái, mặc dù có chủ trương và đặc điểm khác nhau, nhưng mục đích cuối cùng đều là một : Giác ngộ và Thành Phật.

Luật tôn cũng không đi ra ngoài mục đích trên, mặc dù phương pháp có khác. Phần nhiều các tôn khác thì phải hiểu rồi mới tu, Luật tôn, trái lại, chủ trương : hãy tu đi rồi sẽ hiểu, hãy giữ gìn giới luật cho nghiêm chỉnh, thì tâm sẽ định tĩnh, thanh tịnh, tâm đã thanh tịnh, thì trí tuệ sẽ sáng suốt, chân tâm sẽ hiện bày, Phật tánh sẽ phát lộ.

Thật là một chủ trương rất thiết thực, mà kết quả lại chắc chắn ! Những kẻ học rộng biết nhiều mà không giữ giới cũng chẳng khác gì ngọn đèn trước gió, có thể sáng lắm, nhưng không biết sẽ tắt khi nào.

Trái lại, kẻ học ít biết hẹp mà giữ giới một cách chân thành, thì cũng như ngọn đèn có ống khói, khi mới thấp thì còn lu, nhưng không tắt và càng cháy lâu càng cháy tỏ.

Vì những lý lẽ trình bày ở trên, Luật tôn đều thích hợp với mọi căn cơ, nhất là với những căn cơ chậm lụt. Ở đời chúng ta thường thấy phần nhiều những người có căn trí lanh lẹ, hiểu nhanh biết lẹ, nhưng vì hay ý vào sức mình, không chịu đặt mình vào khuôn phép kỷ luật nên cuối cùng, chẳng thu hoạch được kết quả gì tốt đẹp cả. Trái lại, những kẻ có căn trí tầm thường, nhiều khi chậm lụt nữa, nhưng lại dễ thành công trên đường đời cũng như trên đường đạo, vì họ biết thủ phận, chịu khó phép mình vào kỷ luật, không tự mãn, tự cao. Nhưng đệ tử của Phật, có ai có một địa vị xã hội hạ tiện (đi gánh phân) và một căn trí thấp thỏi như ngài Ưu Ba Li ? thế mà ngài Ưu Ba Li đã trở thành một đại đệ tử của Phật, đã thành một bậc hiền thánh, chỉ vì đã nghiêm trì giới luật ! Chúng ta đây địa vị xã hội và căn trí chắc chắn không kém ngài Ưu Ba Li, lẽ nào chúng ta không thu hoạch được thành quả tốt đẹp như Ngài, nếu chúng ta cũng tập nghiêm trì giới luật như Ngài ?

Trước khi chấm dứt tôn này, chúng tôi xin mời quý Phật tử hãy suy xét kỹ lưỡng và tự trả lời mấy câu hỏi giản dị sau đây :

– Tu như thế này có cầu kỳ, xa thực tế không ?

– Đối với mình, con đường tu về Luật tôn trong “Bản đồ tu Phật” này có cần thiết, thích hợp với mình không ?

Hết phần luật tôn

Tịnh Độ Tôn – Con đường thứ hai trong 10 Tôn

Con đường tu thứ hai trong mười tôn là Tịnh độ tôn. Tôn này thuộc về Đại thừa, chủ trương dạy người chuyên tâm niệm Phật để được vãng sanh về cảnh Tịnh độ của Phật A Di Đà. Do đó, tôn này mới có tên là Tịnh độ tôn.

Đây là một trong nhiều pháp môn của Phật, mà đặc điểm là dễ tu, dễ chứng, rất thích hợp với đại đa số quần chúng. Với pháp môn này, bất luận hạng người nào, trong thời gian nào, hoàn cảnh nào, cũng có thể tu chứng được cả. Nếu đem so sánh với con đường đi, thì tôn này là một đại lộ bằng phẳng, rộng rãi mát mẻ, hành giả dễ đi mà mau đến, không sợ gặp nguy hiểm chướng ngại giữa đường.

Bởi những lẽ ấy, từ xưa đến nay, đã có không biết bao nhiêu người chọn lựa pháp môn này để tu hành. Riêng ở Việt Nam chúng ta, ngày xưa cũng như hiện nay, có biết bao nhiêu người làm môn đồ của tôn này. Đó là lý do thúc đẩy chúng tôi gấp rút biên soạn tập sách này để giới thiệu “con đường tu thứ hai” trong mười tôn phái của Phật giáo.

I. Duyên khởi lập Tôn

Tịnh độ tôn căn cứ vào những kinh điển gì để thành lập ? Kinh điển mà Tịnh độ tôn đã y cứ thì rất nhiều. Ở đây chúng tôi chỉ xin nêu lên một ít bộ kinh căn bản, thường được nói đến thôi. Đó là các bộ :

1. Kinh Vô lượng thọ : Kinh này chép lại 48 lời thệ nguyện của Đức A Di Đà, khi còn là một vị Tỳ kheo tên là Pháp Tạng. Nội dung của 48 lời thệ nguyện ấy là : Sau khi thành Phật, Ngài sẽ lập ra một quốc độ hết sức trang nghiêm thanh tịnh để tiếp dẫn chúng sanh trong mười phương thế giới về đó, nếu những chúng sanh ấy thường niệm đến danh hiệu Ngài và thường cầu được vãng sanh về cõi Tịnh độ của Ngài.

2. Kinh Quán vô lượng thọ : Kinh này chép rõ 16 phép quán và 9 phẩm, để được vắng sanh về cõi Tịnh độ.

3. Kinh Tiểu bản A Di Đà : Kinh này lược tả cảnh giới cõi cực lạc trang nghiêm (Tịnh độ) khiến người sinh lòng ham mộ, phát nguyện tu theo pháp môn “trì danh niệm Phật” cho đến “nhất tâm bất loạn” để được vắng sanh về cõi ấy.

Ba kinh trên này là ba kinh chính : cổ nhân thường gọi là “Ba kinh Tịnh độ”. Ngoài ra còn các kinh khác như :

– Kinh Bửu tích, chép việc Đức Phật vì vua Tịnh Phạn và bảy vạn người trong thân tộc, nói pháp môn “trì danh niệm Phật” để cầu sanh về thế giới Cực lạc.

– Kinh Đại bản A Di Đà, kinh Thập lục quán, kinh Ban Châu niệm Phật, kinh Bi Hoa, kinh Phương Đẳng, kinh Hoa Nghiêm v.v...

Giáo điển về Tịnh độ truyền qua Trung Hoa rất sớm, nhưng đến đời Đông Tấn nhờ ngài Huệ Viễn đại sư ra công hoằng dương, tôn này mới bắt đầu thịnh hành. Ngài là vị Tổ đầu tiên ở Trung Hoa. Sau đó, các vị đạo sư danh tiếng như ngài Đàm Loan, ngài Đạo Xước, ngài Thiện Đạo v.v... đều dùng pháp môn này mà tu chứng và hóa độ rất nhiều người và mãi lưu truyền cho đến ngày nay.

II. Bốn loại Tịnh Độ

Tịnh độ không phải chỉ có một cõi, mà rất nhiều cõi. Đứng về phương diện tính chất, từ tế đến thô, có thể chia làm bốn loại Tịnh độ sau đây :

1. Thường tịch quang Tịnh độ : Đây là cảnh giới mà Pháp thân Phật an trụ. “Thường” là không thay đổi, không sanh diệt tức Pháp thân Phật, “Tịch” là xa lìa các phiền não vọng nhiễm tức là đức Giải thoát của Phật. “Quang” là chiếu sáng khắp cả mười phương tức là đức Bát nhã của Phật. Như thế là cõi Tịnh độ này đủ cả ba đức quý báu của Phật là thường, tịch và quang, cho nên gọi là “Thường tịch quang tịnh độ”.

Cảnh tịnh độ này không có hình sắc mà chỉ là chơn tâm. Vì bản thể chơn tâm, hay tánh viên giác “thường vắng lặng, chiếu soi và thanh tịnh”, nên gọi là “thường tịch quang tịnh độ”. Chư Phật khi đã chứng được cảnh giới này rồi, thì thân và độ không hai, song vì căn cứ theo ba loại tịnh độ sau đây mà tạm gọi là có thân, có độ. Chứng đến chỗ này, nếu đứng về thân thì gọi là “Pháp thân”, còn đứng về độ, thì gọi là “Thường tịch quang tịnh độ”.

Kinh Tịnh danh, về lời sớ, có chép “tu nhơn hạnh về duyên giáo, khi nhơn duyên quả mãn, thành bực Diệu giác (Phật) sẽ ở cõi “Thường tịch quang tịnh độ”.

2. Thật báo trang nghiêm tịnh độ : Hành giả trải qua ba vô số kiếp tích công lũy đức, do phước báo tu hành nhiều đời dồn chứa lại, làm trang nghiêm cảnh giới chân thật nên gọi là “Thật báo trang nghiêm tịnh độ”. Cảnh giới tịnh độ này, là chỗ ở của Báo thân Phật. Kinh Quán vô lượng thọ về lời sớ có chép : “tu tập chơn thật, cảm đặng quả báo tốt đẹp, cho nên gọi là “Thật báo trang nghiêm”. Bên Đại thừa Viên giáo thì cõi này là của các bậc Tam hiền (Trụ, Hạnh, Hưởng), còn bên Đại thừa Biệt giáo, thì đây là cõi của các bậc từ Thập địa cho đến Đẳng giác Bồ tát.

3. Phương tiện hữu dư tịnh độ : Cảnh tịnh độ này không phải là cứu cánh rốt ráo, mà chỉ là phương tiện. Đây là cõi tịnh độ của hàng Nhị thừa. Các vị này, tuy đã dứt được kiến hoặc và tư hoặc trong ba cõi (Dục giới, sắc giới và vô sắc giới), nhưng còn dư lại hai hoặc là vô minh hoặc và trần sa hoặc chưa

trừ được, nên gọi là “hữu dư”. Đã là “hữu dư” tức là chưa phải hoàn toàn cứu cánh, nên gọi cõi tịnh độ này là “Phương tiện hữu dư Tịnh độ”.

4. Phàm thánh đồng cư tịnh độ : Đây tức là cõi Tịnh độ của đức Phật A Di Đà ở Tây phương. Đã gọi là Tịnh độ, hay Cực lạc tất nhiên có đủ các đức thanh tịnh, trang nghiêm, không có bốn ác thú. Nhưng đây vì Phật, Bồ tát và các vị thượng thiện nhơn (thánh) cùng sống chung với các chúng sinh mới vãng sanh, chưa chứng được quả thánh (phàm) nên gọi là “phàm thánh đồng cư Tịnh độ”.

Vì phần đông tín đồ Phật giáo Việt Nam và Trung Hoa trong khi tu về pháp môn tịnh độ, đều nguyện sanh về cõi Tịnh độ này, tức là cõi Cực lạc của Phật A Di Đà, nên ở đây, chúng tôi xin căn cứ theo kinh “Tiểu bản A Di Đà” thuật lại lời Đức Phật Thích Ca đã tả về cảnh giới của cõi Tịnh độ này :

“Từ cõi Ta bà này, cứ về hướng Tây, cách đây hơn mười muôn ức cõi Phật, có thế giới tên là Cực lạc. Vị Giáo chủ ở thế giới ấy là Phật A Di Đà, thường hay nói pháp. Cõi ấy có 7 lớp câu lưu (tường hoa) bảy lớp lưới giăng, bảy hàng cây xinh đẹp, có “hồ thất bảo” đầy “nước tám công đức”. Đáy hồ toàn là cát vàng. Bốn phía bờ hồ đều cần vàng ngọc, châu báu. Trong hồ có hoa sen bốn màu lớn bằng bánh xe, hương thơm ngào ngạt, màu nào cũng có hào quang chiếu sáng. Quanh hồ, vươn lên những tòa lầu đài nguy nga, xinh đẹp làm toàn bằng thất bảo.

Trên không trung, hòa lẫn trong những bản nhạc thiêng, có những tiếng chim hót, do Phật hóa hiện ra, để thuyết pháp luôn trong sáu thời cho dân chúng nghe. Người nghe rồi liền phát tâm niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng. Không những chỉ tiếng chim, mà cho đến tiếng nước chảy, gió thổi, cây reo, cũng đều phát ra tiếng pháp nhiệm mầu.

Cảnh giới cực lạc tốt đẹp, trang nghiêm như thế là do công đức của Phật A Di Đà là vị Giáo chủ của cõi ấy và các vị Bồ tát. Thánh chúng chung nhau tạo thành.

III. Ba yếu tố để cầu sanh về Tịnh Độ

Muốn được vãng sanh về cõi Tịnh độ nói trên, hành giả phải chuẩn bị đủ ba yếu tố sau đây là : Tín, Hành và Nguyện. Ba yếu tố này thường được gọi là ba món tư lương, nếu thiếu một món nào, cũng không thể tu hành có kết quả.

1. Thế nào là Tín ?

Tín là đức tin vững chắc, không gì lay chuyển được. Đức tin rất quan trọng và cần thiết cho người tu hành. Kinh Hoa Nghiêm có dạy : “Tin là mẹ sanh ra các công đức”. Nhờ đức tin mà quả Bồ đề có thể thành tựu được.

Tín có ba phần :

a) Tin Phật : Tin rằng Phật là đáng hoàn toàn sáng suốt, biết các việc quá khứ, hiện tại và vị lai, thấy hết thấy hằng sa thế giới, hiểu biết các pháp một cách rõ ràng. Tin rằng do lòng Từ bi muốn cứu khổ sanh tử luân hồi cho chúng sanh mà Phật Thích Ca nói pháp môn niệm Phật để chúng sanh thực hành theo mà được vãng sanh về Tịnh độ. Tin rằng lời dạy của Đức Phật Thích Ca không hư dối, Đức Phật A Di Đà và cảnh Tịnh độ đều có thật.

b) Tin Pháp : Tin rằng pháp môn niệm Phật là pháp môn dễ tu, dễ chứng, có bảo đảm chắc chắn. Tin rằng 48 lời thệ nguyện của Phật A Di Đà có đầy đủ hiệu lực để cứu độ chúng sanh, và nếu ta thực hành đúng theo pháp môn này, chắc chắn sẽ được vãng sanh về cõi Tịnh độ của Phật A Di Đà.

c) Tin mình : Tin rằng mình có đầy đủ khả năng và nghị lực để tu theo pháp môn này. Tin rằng nếu mình thực hành đúng như lời Phật Thích Ca đã chỉ dạy trong kinh A Di Đà, chuyên trì danh hiệu Phật A Di Đà cho đến “nhất tâm bất loạn” thì khi lâm chung chắc chắn thế nào mình cũng sẽ được sanh về cõi Tịnh độ.

2. Thế nào là “nguyện” ?

Nguyện là lời hứa hẹn, sự ước ao, là chí nguyện, mong muốn thực hiện những điều chân chính. Nguyện là sức hút của đá nam châm, là cánh buồm căng gió của chiếc thuyền, là cái chong chóng của chiếc máy bay. Nguyện là động cơ thúc đẩy cho người tu hành mau đến mục đích.

Nguyện quan trọng như thế, nên hành giả phải lập nguyện cho vững bền, luôn luôn kiên tâm, trì chí tu theo pháp môn niệm Phật này, ngày đêm chuyên niệm Phật không ngớt, thiết tha mong cầu được sanh về cõi Tịnh độ của Phật A Di Đà.

Để có một ý niệm về chữ nguyện, chúng tôi xin trích ra sau đây ba lời nguyện trong 48 lời nguyện của Phật A Di Đà khi còn làm Pháp Tạng Tỳ kheo :

– “Sau khi ta thành Phật, chúng sanh ở mười phương, một lòng tin ưa, muốn về cõi ta, từ một niệm cho đến mười niệm, nếu không đặng vãng sanh, thời ta thề không thành bậc Chánh giác, chỉ trừ những người phạm tội ngũ nghịch và chê bai Chánh pháp”.

– “Nếu ta đặng thành Phật, chúng sanh ở mười phương pháp giới phát tâm Bồ đề, tu các công đức, một lòng phát nguyện, muốn sanh về cõi nước ta, giá như ta không cùng với đại chúng quanh vây hiện ra trước mắt, thời ta thề không thành bậc Chánh giác”.

– “Nếu ta đặng thành Phật, chúng sanh ở mười phương nghe danh hiệu ta, chuyên niệm cõi nước ta, mà nếu không được thỏa nguyện, thời ta thề không thành bậc Chánh giác”.

3. Thế nào là “Hành” ?

Hành là thực hành, làm theo. Nếu tin (tín) mà không ước ao (nguyện) thì chỉ là tin suông, vô bổ. Nhưng nếu ước ao, mong muốn (nguyện) mà không làm (hành) thì chỉ là ước ao mong muốn ảo huyền, không đi đến kết quả gì. Bởi thế, tín, nguyện, hành ba yếu tố căn bản này bao giờ cũng phải có đủ, mới đủ điều kiện vãng sanh Tịnh độ. Cũng như cái đánh, phải có đủ ba chân mới đứng vững được, thiếu một chân tất phải ngã.

IV. Phương pháp tu về Tịnh Độ

Sau khi đã chuẩn bị đủ ba yếu tố hay ba món tư lương tịnh độ nói trên, chúng ta phải hạ thủ công phu ngay. Nhưng muốn cho có hiệu quả, chúng ta cần hiểu rõ phương pháp tu hành. Vẫn biết rằng pháp môn niệm Phật là một pháp môn rất giản dị, chỉ cần niệm Phật là đủ. Nhưng niệm Phật cũng có nhiều cách, nhiều loại, mà chúng tôi xin dẫn một ít phương pháp ra sau đây :

1. Trì danh niệm Phật :

Trong lối niệm Phật này, hành giả chỉ cần chuyên tâm trì niệm danh hiệu của Phật A Di Đà. Mỗi ngày từ khi mới thức dậy cho đến lúc đi ngủ, hành giả phải nhớ niệm luôn, không cho xen hở. Khi đi, khi đứng, khi ngồi, khi ăn, trước khi ngủ, hành giả đừng bao giờ quên niệm Phật. Ngoài ra, muốn cho có hiệu quả hơn hành giả cần phải theo phương pháp “kinh hành niệm Phật” hay “tọa thiền niệm Phật”. Mỗi khi niệm xong, hành giả đều hồi hướng cầu sanh về Tịnh độ.

2. Tham cứu niệm Phật :

Trong lối tu này, hành giả phải tham khảo cứu xét, suy nghiệm câu niệm Phật. Như khi niệm “Nam mô A Di Đà Phật”, hành giả phải quán sát câu niệm Phật này, từ đâu mà đến, đến rồi sẽ đi về đâu ? niệm đây là ai niệm. v.v... Nhờ sự chuyên tâm chú ý tham khảo một câu niệm Phật như thế, sóng vọng tưởng dần dần chìm lắng, nước định tâm hiện bày, hành giả được “nhất tâm bất loạn”, đến khi lâm chung, sẽ được sanh về cảnh giới của Phật. Phép niệm Phật này giống như phép tham cứu câu “thoại đầu” bên Thiền tôn, nên gọi là tham cứu niệm Phật.

3. Quán tượng niệm Phật :

Trong lối tu này, hành giả chăm chú quán sát hình trạng của Phật.

Hành giả ngồi trước tượng Phật, chú tâm chiêm ngưỡng, quán sát các tướng tốt mà liên tưởng đến các đức tánh của Phật. Như khi chiêm ngưỡng đôi mắt Phật thì liên tưởng đến trí tuệ, khi chiêm ngưỡng nụ cười hiền hậu của Phật thì liên tưởng đến đức tánh từ bi, hỷ xả của Phật. Nhờ quán trí huệ của Phật mà tánh Si của hành giả phai dần, nhờ quán từ bi của Phật mà tánh Sân của hành giả bớt dần... Hễ quán thêm một đức tánh của Phật, thì một tánh xấu của hành giả được bớt đi. Tánh tốt của đức Phật như tia sáng mặt trời, tánh xấu của hành giả như vết mực, tia sáng mặt trời sáng càng nhiều và càng chiếu rọi lâu lâu ngày, thì vết mực càng phai nhanh. Tóm lại, nhờ sự chú tâm quán các tướng tốt trên hình tượng của Phật, mà các đức tánh như từ bi, hỷ xả, bình đẳng, lợi tha được huân tập, thấm nhuần vào tâm hành giả, lâu ngày, tâm hành giả sẽ thanh tịnh lọc sạch những niệm ác độc và sẽ giống tâm Phật, được vãng sanh về cõi Phật.

4. Quán tướng niệm Phật :

Trong lối tu này, hành giả ngồi yên một chỗ, mặc dù không có hình tượng Phật trước mặt, mà hành giả vẫn quán tưởng như có đức Phật Di Đà, cao lớn đứng trên hoa sen, phóng tỏa hào quang như tấm lụa vàng, bao phủ cả thân hình mình. Hành giả ngồi ngay thẳng, hai tay chấp lại, cũng tưởng mình ngồi trên tòa sen, được Phật tiếp dẫn. Hành giả chuyên chú quán tưởng mãi mãi như thế, đi, đứng, nằm, ngồi cũng không dừng nghỉ cho đến khi nào, mở mắt hay nhắm mắt cũng đều thấy được Phật, tức là phép quán đã thuần thực. Khi lâm chung, hành giả chắc chắn sẽ được vãng sanh Tịnh độ.

Trong kinh Quán Phật tam muội chép rằng : “Phật vì phụ quân vương, nói pháp quán tưởng bạch hào...”. Quán tưởng bạch hào nghĩa là quán tưởng lông trắng có hào quang sáng chiếu giữa hai chân mày của Phật như trăng thu tròn đầy, trong suốt như ngọc lưu ly. Đây là một phương pháp quán tưởng niệm Phật.

5. Thật tướng niệm Phật :

Thật tướng niệm Phật là pháp niệm Phật đã đạt đến bản thể chơn tâm. Chơn tâm không sanh diệt, không khứ lai, bình đẳng như không hư giả, cho nên gọi là “thật tướng”.

Trong năm phép niệm Phật trên này, thì bốn phép trước đều thuộc về Sự, có niệm, có tu, còn phép thứ năm (thật tướng niệm Phật), thuộc về Lý, không còn niệm, còn tu, không còn năng sở, cao siêu hơn cả. Niệm Phật đến chỗ này mới hoàn toàn rốt ráo.

Nhưng, hành giả phải luôn luôn nhớ rằng : nhờ có Sự, Lý mới hiểu. Trước hết phải tu bốn phép niệm Phật trên, cho đến khi thuần thực, không còn thấy có mình là người niệm, Phật là bị niệm, chỉ có một tâm yên lặng chiếu soi, không năng sở, bỉ thử, không hữu, không vô. Đến chỗ này, kinh Di Đà gọi là

“được nhất tâm bất loạn”. Kinh tứ thập nhị chương cũng chép : “niệm đến chỗ vô niệm, mới là chơn niệm”.

Trong năm phép niệm Phật trên này, từ xưa đến nay, người tu tịnh độ thường lựa pháp môn trì danh, là một pháp môn dễ hạ thủ công phu, hành giả ở trình độ nào cũng tu được. Thật là một pháp môn rất thù thắng.

V. Lợi ích của phép niệm Phật

Lợi ích của phép niệm Phật thật vô lượng vô biên, tựu chung có thể chia thành hai phần : lợi ích về Sự và lợi ích về Lý.

1. Lợi ích về sự :

a) Niệm Phật sẽ trừ được các phiền não :

Những người gặp các cảnh khổ như tử biệt sanh ly, nhà tan cửa nát, tai nạn bất thường v.v... sanh các phiền não, nếu biết chí tâm niệm Phật, thì các phiền não khổ đau sẽ dần dần tiêu tan hết. Vì sao lại có kết quả tốt đẹp như thế ? Vì tâm ta cũng như dòng nước luôn luôn tuôn chảy, nếu chúng ta pha vào những chất cẩu bẩn, thì nước trở thành đục vẩn, nếu chúng ta pha vào những chất thơm tho, thì nước sẽ trở thành thơm mát. Tâm ta nếu chỉ nhớ nghĩ đến những tai nạn, khổ đau, thì luôn luôn sẽ bị phiền não khuấy đục. Khi ta niệm Phật thì cố nhiên ta sẽ nhớ Phật, quên đau khổ. Đem sự nhớ Phật này thế cho cái nhớ sự khổ đau, một giờ niệm Phật thì đổi được một giờ sầu khổ, một ngày niệm Phật thì đổi được một ngày khổ đau. Cứ như thế, nếu niệm Phật được tăng chừng nào, thì sự buồn phiền đau khổ sẽ giảm đi chừng ấy. Cho nên cổ nhân có câu : “Một câu niệm Phật giải oan khiên”.

Trong thời kỳ chiến tranh Việt Pháp vừa qua, tôi đã đem phương pháp niệm Phật này chỉ dẫn cho một số đồng bào bị điên vì thất tình, hay mất của, và kết quả thu lượm được rất là tốt đẹp.

b) Niệm Phật sẽ trừ được niệm chúng sanh :

Chúng sanh hằng ngày nhớ nghĩ đến những điều tội lỗi như tham, sân, si v.v..., miệng thoát ra những lời ác độc, thân thực hành những ý niệm xấu xa. Đó là những ác nghiệp của chúng sanh. Nay nếu chúng ta niệm Phật, thì chúng ta không còn thì giờ để thực hành những ác nghiệp trên nữa. Như thế là niệm Phật sẽ trừ được niệm chúng sanh. Niệm Phật càng nhiều thì niệm chúng sanh càng ít. Niệm Phật hoàn toàn thì niệm chúng sanh dứt sạch.

c) Niệm Phật sẽ làm cho thân thể được nhẹ nhàng an ổn :

Bệnh tật của chúng ta, một phần do thể xác, nhưng một phần cũng do ảnh của tinh thần. Nhiều người mất ăn, bỏ ngủ vì uất hận, nhục nhã v.v... Do đó, uất khí tích tụ lâu ngày trong người, mà sinh bệnh, mất ăn bỏ ngủ. Gặp những trường hợp như vậy, nếu chúng ta niệm Phật cho ra tiếng, thì những nỗi uất hận đè nặng tâm can chúng ta, sẽ như được trút ra cùng hơi thở, cùng tiếng niệm, và thâm tâm ta sẽ được nhẹ nhàng, dễ chịu. Những người yếu tim nếu biết niệm Phật sẽ mau bình phục. Vì bệnh yếu tim, thường làm cho người bệnh hồi hộp, lo sợ, nay nhờ niệm Phật nên tâm định, tâm định thì những sự hồi hộp lo nghĩ giảm đi. Do đó mà ăn được, ngủ yên, và bệnh mau bình phục.

d) Niệm Phật, tâm trí sẽ sáng suốt, học hành mau nhớ :

Những người tâm trí loạn động thì tối tăm như ngọn đèn bốn phía bị gió đàn, không sáng được. Nhờ niệm Phật, tâm trí sẽ định tĩnh, như ngọn đèn có ống khói, không lay động. Do đó tâm trí sẽ phát chiếu, như ngọn đèn tỏa sáng vậy.

e) Niệm Phật khi lâm chung sẽ sanh về Tịnh độ :

Như chúng ta đã thấy ở trên, niệm Phật đem lại cho chúng ta nhiều lợi ích thiết thực trong đời sống hiện tiền, về phương diện thể chất lẫn tinh thần, về tính tình lẫn trí huệ. Nhưng cái lợi ích lớn nhất là ở đời sau. Nếu chúng ta thực hành pháp niệm Phật này, đúng như lời Phật dạy, cho đến “nhất tâm bất loạn” thì sau khi lâm chung, sẽ sanh về Tịnh độ, được luôn luôn thấy Phật, nghe pháp, làm bạn với thánh hiền tăng, và có đủ nhiều thiện duyên để tiếp tục tu hành cho đến quả Phật.

2. Lợi ích về lý :

Khi hành giả niệm Phật được “nhất tâm bất loạn”, thì các vọng tưởng hết, chơn tâm thanh tịnh hiện ra. Chơn tâm không sanh diệt hư hoại là Thường, thanh tịnh vắng lặng là Tịch, sáng suốt vô cùng là Quang. Cảnh “Thường tịch quang tịnh độ” là đó, chứ không đâu khác.

Lại nữa, chơn tâm không hoại diệt là “Phật vô lượng thọ”, chơn tâm chiếu soi vô tận là “Phật vô lượng quang”, và đó cũng tức là “Thanh tịnh diệt pháp thân của Phật A Di Đà”.

Tóm lại, người niệm Phật đến khi hết vọng, ngộ nhập được chơn tâm rồi, thì Phật A Di Đà hay cảnh Tịnh độ cũng chỉ ở nơi tâm mình hiện ra, chứ không phải đâu xa. Bởi thế nên kinh chép :

“Tự tánh Di Đà, duy tâm Tịnh độ” là vậy.

VI. Sự quy ngưỡng và cầu sanh về Tịnh Độ của các vị Bồ tát và Tổ sư

Chúng ta đừng tưởng rằng pháp môn Tịnh độ là một pháp môn dễ dàng, giản dị chỉ để cho những người căn trí thấp thôi, hẹp hòi tu hành mà thôi. Thật ra, mặc dù pháp môn này không đòi hỏi hành giả có một sức hiểu biết thâm sâu, một trí óc thông minh xuất chúng, nhưng vì nó dễ tu, dễ chứng, hiệu quả chắc chắn, nên từ xưa đến nay, rất nhiều vị Bồ tát và Tổ sư đã thực hành pháp môn này để cầu sanh về Tịnh độ. Ngài Văn Thù là một vị Bồ tát có một trí huệ tối thắng, không ai sánh kịp, thế mà cũng phát nguyện sanh về nước Cực Lạc của Phật A Di Đà như sau :

“Nguyện ngã lâm dục mạng chung thời,

Tâm trừ nhất thể chư chương ngại

Diện kiến bỉ Phật A Di Đà

Tức đắc vãng sanh an lạc sát”

(Tôi nguyện đến khi lâm chung, diệt trừ hết cả chương ngại, trước mắt thấy được Phật A Di Đà, liền được vãng sanh về cõi An lạc).

Các vị Bồ tát như ngài Phổ Hiền, Quán Âm, Đại Thế Chí cũng đều nguyện sanh về cõi Tịnh độ.

Các vị Tổ ở các tôn khác, mặc dù hoằng truyền tôn mình, nhưng cũng vẫn tu về Tịnh độ. Như ngài Thiên Thân, tổ của Duy thức tôn, ngài Trí Giả đại sư, tổ của Thiên thai tôn, ngài Hiền Thủ, tổ của Hoa nghiêm tôn, ngài Nguyên Chiếu luật sư, tổ của Luật tôn, ngài Mã Minh, Long Thọ, tổ của Thiền tôn v.v... cũng đều thực hành pháp môn tịnh độ.

Sau nữa, các vị Đại sư danh tiếng ở Trung Hoa, như ngài Đàm Loan, ngài Đạo Xước, ngài Thiện Đạo, ngài Thừa Viễn, ngài Pháp Chiếu, ngài Thiệu Khương, ngài Tĩnh Am v.v... đều dùng pháp môn này để tự độ và độ tha, và mãi mãi lưu truyền cho đến ngày nay.

VII. Kết luận

Chúng ta đã biết qua tôn chỉ, đặc điểm, phương pháp tu hành và giá trị của Tịnh độ tôn. Đến đây, chúng ta cần phải lắng tâm suy xét kỹ lưỡng, xem con đường tu về Tịnh độ tôn này, có thiết thực lợi ích và có thích hợp với chúng ta không. Trong phút giây quan trọng này, chúng ta hãy hết sức thành thực, nếu chúng ta nhận thấy con đường này rõ ràng không thích hợp với chúng ta, thì chúng ta có quyền chờ đợi và lựa chọn một tôn khác. Nhưng nếu chúng ta nhận thấy nó có một giá trị thiết thực, lợi ích chắc chắn cho đời chúng ta trong hiện tại và mai sau, thì chúng ta đừng chần chờ gì nữa, hãy hạ thủ công phu ngay. Thời gian vùn vụt trôi qua, chẳng chờ ai cả. Hãy chuẩn bị ngay ba món tư lương là Tín, Nguyện, Hành, và tinh tấn thực hành các phương pháp niệm Phật.

Với một thái độ thiết tha chân thành, một quyết tâm không thoái chuyển, chúng ta chắc chắn sẽ niệm Phật đến chỗ “Nhất tâm bất loạn”.

Phụ hai phương pháp

1. Niệm Phật

NGHI THỨC TỌA THIỀN NIỆM PHẬT

- Hành giả súc miệng, rửa tay sạch sẽ, y phục tề chỉnh ngồi trước bàn Phật hoặc ở trong phòng riêng hay trong rừng, chỗ nào mát mẻ và không muỗi, là tiện hơn hết.
- Hành giả ngồi kiết già hay bán già cũng được, ngồi thẳng lưng, cổ ngay, đầu hơi nghiêng tới, đôi mắt mở một phần b, tay bỏ xuôi theo chân và đọc thầm hai bài chú như sau :

CHÚ NGỒI KIẾT GIÀ

Kiệt già phu tọa

Đương nguyện chúng sanh

Thiền căn kiên cố

Đắc bất động địa

Án phạ tất ra a ni, bác ra ni, ập da da tá ha (3 lần)

CHÚ TỌA THIỀN

Chánh thân đoan tọa

Đương nguyện chúng sanh

Tọa Bồ đề tòa

Tâm vô sở trước

Án phạ tất ra a ni, bác ra ni, ập da da tá ha (3 lần)

- Hành giả bắt đầu hít vô và thở ra mười hơi thật dài và mạnh. Khi thở ra hành giả phải tưởng bao nhiêu các phiền não trược khí trong người bị tống ra theo hơi thở này. Khi hít vào hành giả phải tưởng : những thanh khí, tươi sáng của vũ trụ, chứa chơn lý, được thấm vào thân tâm làm cho hành giả nhẹ nhàng sáng khoái.

- Xong rồi hành trở lại thở thật nhẹ và dài, chấp tay ngang ngực và đọc thầm các bài như sau :

BÀI CÚNG HƯƠNG

Giới hương, định hương dũ Huệ hương

Giải thoát, Giải thoát tri kiến hương

Quang minh vân đài biến pháp giới

Cúng dường thập phương tam bảo tiền

Nam mô Hương cúng dường Bồ tát ma ha tát (3 biến)

Nam mô Bốn sư Thích Ca Mâu ni Phật (3 biến)

Vô thượng thậm thâm vi diệu pháp

Bá thiên vạn ức kiếp nan ngộ

Ngã kim kiến văn đắc thọ trì

Nguyện giải Như lai chơn thật nghĩa

Nam mô thập phương thường trụ Tam bảo (3 lần)

Hành giả tay trái ký thẳng, tay mặt cầm chuỗi và đọc các bài chú như sau :

CHÚ CÀM CHUỖI NIỆM PHẬT

Bồ đề nhất bá bát

Diệt tội đẳng hà sa

Viễn ly tam đồ khổ

Xích sắc biến liên hoa

Án phệ lô dá na, mạ lạ, mạ lạ, tá phạ hạ (3 lần)

Ái hà thiên xích lãng

Khổ hải vạn trùng ba

Dục thoát luân hồi khổ

Tảo cấp niệm Di Đà

Nam mô Tây phương Cực lạc thế giới, Đại từ Đại bi, tiếp dẫn đạo sư A Di Đà Phật. (niệm nhiều ít tùy ý).

Hành giả không niệm ra tiếng, chỉ dùng tâm tưởng niệm danh hiệu Phật A Di Đà. Niệm mỗi câu, tai hành giả đều nghe rõ ràng sáu tiếng, không lu mờ một tiếng nào.

Niệm “Nam mô A Di Đà Phật” đếm một, niệm “Nam mô A Di Đà Phật” đếm hai, cho đến mười câu lần một hạt chuỗi. Hành giả bắt đầu đếm một lại, cho đến mười câu lần một hạt chuỗi nữa.

Trong khi đếm, nếu niệm ít mà nhớ nhiều thì hành giả phải bắt đầu đếm lại một, hay đã niệm nhiều, mà nhớ ít, cũng bắt đầu đếm lại một, hoặc quên không biết đã niệm được bao nhiêu rồi, cũng bắt đầu đếm lại một.

Khi niệm Phật xong, tiếp niệm bốn vị thánh như sau :

Nam mô Quán thế âm Bồ tát (10 biến)

Nam mô Đại Thế Chí Bồ tát

Nam mô Địa Tạng Vương Bồ tát

Nam mô Thanh Tịnh đại hải chúng Bồ tát

BÀI SÁM

Đệ tử chúng đấng tùy thuận tu tập

Phổ Hiền Bồ tát thập chủng đại nguyện :

Nhứt giả lễ kính chư Phật

Nhị giả xưng tán Như Lai

Tam giả quảng tu cúng dường

Tứ giả sám hối nghiệp chướng

Ngũ giả tùy hỷ công đức

Lục giả thỉnh chuyển pháp luân

Thất giả thỉnh Phật trụ thế

Bát giả thường tùy Phật học

Cửu giả hằng thuận chúng sinh

Thập giả phổ giai hồi hướng

HỒI HƯỚNG

Niệm Phật công đức thù thắng hạnh

Vô biên thắng phước giai hồi hướng

Phổ nguyện Pháp giới chư chúng sanh

Tốc vãng Vô lượng quang Phật sát

Nguyện tiêu tam chướng trừ phiền não

Nguyện đắc trí huệ chơn minh liễu

Phổ nguyện tội chướng tất tiêu trừ

Thế thế thường hành Bồ tát đạo

Nguyện sanh Tây phương Tịnh độ trung

Cửu phẩm liên hoa vi phụ mẫu

Hoa khai kiến Phật ngộ vô sanh

Bất thối Bồ tát vi bạn hữu.

Nguyện dĩ thử công đức

Phổ cập ư nhất thiết

Ngã đẳng dữ chúng sanh

Giai cộng thành Phật đạo.

Tự quy y Phật, đương nguyện chúng sanh, thể giải đại đạo, phát vô thượng tâm (1 xá)

Tự quy y Pháp, đương nguyện chúng sanh, thâm nhập kinh tạng, trí huệ như hải (1 xá)

Tự quy y Tăng, đương nguyện chúng sanh, thống lý đại chúng, nhứt thiết vô ngại (1 xá)

Hành giả đọc bài kệ xả già như sau và duỗi dài hai chân ra độ 3 phút cho máu chạy đều rồi sẽ đứng dậy.

Xả già phu tọa

Đương nguyện chúng sanh

Quán chư hạnh pháp

Tất quy tán diệt.

– HẾT –

2. Kinh hành niệm Phật

Hành giả nào thường bị bệnh hôn trầm (ngủ gật) hoặc ngồi lâu hay tê mỏi v.v... thì nên dùng phương pháp Kinh hành niệm Phật này. Nghĩa là hành giả vừa đi xung quanh bàn thờ Phật và vờ niệm Phật, (đi từ trái qua mặt).

Trước nhất hành giả phải đốt hương đèn trên bàn đứng trước Phật, đọc bài tán thán công đức Phật, rồi lễ Tam bảo, theo nghi thức như sau :

Như Lai diệu sắc thân

Thế gian vô dũ đẳng

Vô tỷ bất tư nghị

Thị cổ kim đánh lễ

Như Lai sắc vô tận

Trí huệ diệc phục nhiên

Nhứt thế pháp thường trụ

Thị cổ ngã quy y

Đại trí đại nguyện lực

Phổ độ ư quán sanh

Linh xả nhiệt nảo thân

Sanh bị thanh lương quốc

Ngã kim tịnh tam nghiệp

Quy y cập lễ tán

Nguyện cộng chư chúng sanh

Đồng sanh an lạc sát.

1. Chí tâm đánh lễ

Thường Tịch Quang Tịnh độ, A Di Đà Như Lai, Thanh tịnh diệu pháp thân, biến pháp giới chư Phật. (1 lạy)

2. Chí tâm đánh lễ

Thật báo trang nghiêm độ, A Di Đà Như Lai, vi trần tướng hải thân, biến pháp giới chư Phật. (1 lạy)

3. Chí tâm đánh lễ

Phương tiện thánh cư độ, A Di Đà Như Lai, Giải thoát tướng nghiêm thân, biến pháp giới chư Phật. (1 lạy)

4. Chí tâm đánh lễ

Tây phương An lạc độ, A Di Đà Như Lai, Đại thừa căn giới thân, biến pháp giới chư Phật. (1 lạy)

5. Chí tâm đánh lễ

Tây phương An lạc độ, A Di Đà Như Lai, thập phương quá vãng thân, biến pháp giới chư Phật. (1 lạy)

6. Chí tâm đánh lễ

Tây phương An lạc độ, Giáo Hạnh Lý tam kinh, cực y chánh tuyên dương, biến pháp giới tôn pháp. (1 lạy)

7. Chí tâm đánh lễ

Tây phương An lạc độ, Quán Thế Âm Bồ tát, vạn ức tử kim thân, biến pháp giới Bồ tát. (1 lạy)

8. Chí tâm đánh lễ

Tây phương An lạc độ, Đại Thế Chí Bồ tát, vô biên quang chí thân, biến pháp giới Bồ tát. (1 lạy)

9. Chí tâm đánh lễ

Tây phương An lạc độ, thanh tịnh Đại hải chúng, Phước Trí nhị nghiêm thân, biến pháp giới Thánh chúng. (1 lạy)

Đứng chấp tay nguyện (chủ lễ xướng)

Ngã kim phổ vị tứ ân, tam hữu, pháp giới chúng sanh, tất nguyện đoạn trừ tam chướng, quy mạng sám hối.

Quỳ gối chấp tay sám hối.

Chí tâm sám hối :

Đệ tử (pháp danh), cập pháp giới chúng sanh, từng vô thí lai, vô minh sở phú, điên đảo mê hoặc, nhi do lục căn tam nghiệp, tập bất thiện pháp, quảng tạo thập ác, cập ngũ vô gián nhứt thiết chúng tội, vô lượng vô biên, thuyết bất khả tận, thập phương chư Phật, thường trụ thế gian, pháp âm bất tuyệt, diễm hương sung tặc, pháp vị đỉnh không, phóng tịnh quang minh, chiếu xúc nhứt thiết, thường trụ diệu lý, biến mãn hư không.

Ngã vô thí lai, lục căn nội manh, tam nghiệp hôn ám, bất kiến, bất văn, bất giác, bất tri, dĩ thị nhơn duyên, trường lưu sanh tử, kinh lịch ác đạo, bá thiên vạn kiếp, vĩnh vô xuất kỳ.

Kinh vân : Tỳ lô giá na, biến nhứt thiết xứ, kỳ Phật sở trụ, danh Thường tịch quang.

Thị cổ dương tri, nhứt thiết chư pháp, vô phi Phật pháp, nhi ngã bất liễu, tùy vô minh lưu, thị tắc ư Bồ đề trung, kiến bất thanh tịnh, ư giải thoát trung, nhi khởi triền phược; kim thì giác ngộ, kim thì chi hồi, phụng đối chư Phật, Di Đà Thế tôn, phát lồ sám hối, Đương linh ngã dữ pháp giới chúng sanh, tam nghiệp lục căn, vô thì sở tác, hiện tác, dương tác, tự tác giáo tha, kiến văn tùy hỷ, nhược ức bất ức, nhược thức bất thức, nhược nghi bất nghi, nhược phú nhược lộ, nhứt thiết trọng tội, tất giai thanh tịnh.

Ngã sám hối dĩ, lục căn tam nghiệp, tịnh vô hà lậu, sở tu thiện căn, tất diệt thanh tịnh, giai tất hồi hướng, trang nghiêm Tịnh độ, phổ dữ chúng sanh, đồng sanh an dưỡng.

Nguyện : A Di Đà Phật, thường lại hộ trì, linh ngã thiện căn, hiện tiền tăng tấn, bất thất tịnh nhân, lâm mạng chung thời, thân tâm chánh niệm, thị thính phân minh, diện phụng Di Đà, dữ chư Thánh chứng, thủ chấp hoa đài tiếp dẫn ư ngã, nhứt sát na khoảnh, sanh tại Phật tiền, cụ Bồ tát đạo, quảng độ chúng sanh đồng thành chủng trí. (1 xá)

Tội tùng tâm khởi tùng tâm sám

Tâm nhược diệt thời tội diệt vong

Tội vong tâm diệt lưỡng câu không

Thị tắc danh vi chơn sám hối (xá rồi đứng dậy)

Nam mô cầu sám hối Bồ Tát Ma Ha Tát

(đọc 3 lần, mỗi lần 1 lạy rồi đứng dậy đọc tiếp)

A Di Đà Phật thân kim sắc

Tướng hảo quang minh vô đẳng luân

Bạch hào uyển chuyển ngũ Tu di

Hám mục trùng thanh tứ đại hải

Quang trung hóa Phật vô số ức

Hóa Bồ tát chúng diệt vô biên

Tứ thập bát nguyện độ chúng sanh

Cửu phẩm hàm linh đẳng bỉ ngạn

Nam mô Tây phương cực lạc thế giới, đại từ đại bi, tiếp dẫn đạo sư A Di Đà Phật.

Nam mô A Di Đà Phật.

(hành giả đi xung quanh bàn Phật từ trái qua mặt, hoặc 3 vòng hoặc 8 vòng tùy ý, vừa đi vừa niệm Phật)

Nam mô Đại bi Quán thế Âm Bồ tát. (3 lần)

Nam mô Đại Thế Chí Bồ tát (3 lần)

Nam mô Đại nguyện Địa Tạng Vương Bồ tát (3 lần)

Nam mô Thanh tịnh Đại hải chúng Bồ tát (3 lần)

(đồng quỳ xuống chắp tay và đọc bài sám như sau) :

Đệ tử chúng đẳng

Tùy thuận tu tập

Phổ Hiền Bồ tát

Thập chúng đại nguyện

Nhứt giả lễ kính chư Phật

Nhị giả xưng tán Như Lai

Tam giả quảng tu cúng dường

Tứ giả sám hối nghiệp chướng

Ngũ giả tùy hỷ công đức

Lục giả thỉnh chuyển pháp luân

Thất giả thỉnh Phật trụ thế

Bát giả thường tùy Phật học

Cửu giả hằng thuận chúng sanh

Thập giả phổ giai hồi hướng

(tiếp đọc bài hồi hướng)

Niệm Phật công đức thù thắng hạnh

Vô biên thắng phước giai hồi hướng

Phổ nguyện pháp giới chư chúng sanh

Tốc vãng vô lượng quang Phật sát

Nguyện tiêu tam chướng trừ phiền não

Nguyện đắc trí huệ chơn minh liễu

Phổ nguyện tội chướng tất tiêu trừ

Thế thế thường hành Bồ tát đạo

Nguyện sanh Tây phương Tịnh độ trung

Cửu phẩm liên hoa vi phụ mẫu

Hoa khai kiến Phật ngộ vô sanh

Bất thối Bồ tát vi bạn lữ

Nguyện dĩ thử công đức

Phổ cập ư nhứt thế

Ngã đẳng dĩ chúng sanh

Giai cộng thành Phật đạo

(đồng đứng dậy)

Đệ tử đại vì nhứt thế Sư trưởng ân, chí tâm đảnh lễ, Nam mô Tận Hư không, biến pháp giới, quá hiện, vị lai, thập phương chư Phật, Tôn pháp, Hiền Thánh Tăng, thường trụ Tam bảo. (1 lạy)

Đệ tử đại vì nhứt thế Phụ mẫu ân, chí tâm đảnh lễ, Nam mô Ta Bà Giáo Chủ Điều Ngự Bồn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật, Long Hoa Giáo Chủ đương lai hạ sanh Di Lặc Tôn Phật, Đại Trí Văn Thù Sư Lợi Bồ tát, Đại Hạnh Phổ Hiền Bồ tát, Linh Sơn hội thượng Phật Bồ tát. (1 lạy)

Đệ tử đại vì tam đồ thọ khổ, cập pháp giới nhứt thế chúng sanh, chí tâm đảnh lễ, Nam mô Tây phương Cực Lạc thế giới, Đại từ Đại bi tiếp dẫn Đạo Sư A Di Đà Phật, Đại bi Quán Thế Âm Bồ tát, Đại Thế Chí Bồ tát, Liên trì Hải hội Phật Bồ tát. (1 lạy)

TẬP III – THIỀN TÔN (Quyển Nhất)

Con đường thứ 3 trong 10 tôn

A. Phần mở đầu

Sau khi đi qua bốn con đường đầu tiên trong Bản đồ tu Phật là con đường tu của quảng đại quần chúng, con đường tu thông thường của giới Phật tử, con đường tu về Luật tôn và Tịnh độ tôn. Hôm nay chúng ta đi vào con đường tu thứ năm là Thiền tôn. Con đường này mở chung cho cả hàng Đại thừa và Tiểu thừa. Cũng như bao nhiêu tôn phái khác trong Phật giáo, vị khai sáng đầu tiên của Thiền tôn vẫn là Đức Phật. Trước Ngài, sự tham thiền nhập định của các ngoại đạo không phải là không có. Nhưng đến Ngài, phương pháp thiền định mới đạt đến chỗ rốt ráo. Như chúng ta đều biết qua lịch sử của Ngài, sau khi xuất gia, Đức Phật đã trải qua nhiều năm đi tìm đạo và tu khổ hạnh, nhưng vẫn chưa đạt được đạo quả như ý muốn. Ngài tự bảo cái đạo ấy không phải đi tìm đâu xa mà chính phải tìm trong trí huệ sáng suốt của Ngài. Và từ đó, luôn trong 49 ngày đêm dưới cội Bồ đề, Ngài đã ngồi tham thiền nhập định cho đến khuya mùng 8 tháng chạp âm lịch, lúc sao mai vừa mọc thì Ngài “minh tâm kiến tánh”, chứng được đạo quả Bồ đề. Đó là một cuộc tham thiền nhập định vô tiền khoáng hậu, mở đầu cho một pháp môn vô cùng hiệu nghiệm của đạo Bồ đề. Và từ đấy về sau, một tôn phái riêng đã được thành lập. Đó là Thiền tôn.

Sao gọi là Thiền Tôn ?

Thiền tôn là một tôn phái của Phật giáo lấy pháp môn tham thiền nhập định làm căn bản tu hành.

Chữ “Thiền” là do chữ “thiền na”, một tiếng Phạn, phiên âm theo tiếng Trung Hoa, và dịch nghĩa là định lực (định các tư lực). Hiệp chung cả tiếng Phạn và tiếng Trung Hoa, thành ra chữ Thiền định.

Có chỗ giải : Chữ “thiền” xưa dịch là “tư duy”, nay dịch là “tịnh lực”. Tư duy có nghĩa là suy nghiệm, nghiên cứu, suy tầm những đối tượng của tâm thức (tức là quán). “Tịnh lực” có nghĩa là để tâm vắng lặng không cho khởi các vọng tưởng tư lực (tức là chỉ) để cho tâm thể được sáng tỏ.

Chữ “định” nguyên tiếng Phạn là Samadhi, người Trung Hoa phiên âm là tam muội, nghĩa là tập trung tư tưởng vào một cảnh duy nhất không cho tán loạn.

Hợp hai chữ Thiền và Định, chúng ta có một nghĩa chung như sau : Tập trung tư tưởng vào một đối tượng duy nhất, không cho tán loạn, để cho tâm thể được vắng lặng, tâm dụng được sáng tỏ, mạnh mẽ, đáng quan sát và suy nghiệm chơn lý.

Phương pháp thiền định có hai cách :

1. Tham cứu về lý thiền, để cầu minh tâm kiến tánh, tỏ ngộ đạo quả, nên gọi là “tham thiền”, như tham cứu câu thoại đầu (câu nói thiền) v.v...
2. Tập trung tư tưởng để quan sát cho sáng tỏ chân lý về một vấn đề gì, như quán bất tịnh, quán từ bi v.v..., nên cũng gọi là “quán tưởng”.

Có chỗ gọi là tu “chỉ quán” hay tu “định huệ”. Chỉ là đình chỉ các vọng tưởng, không cho khởi động, tức là Định. Quán là quán sát cho sáng tỏ một vấn đề gì tức là Huệ.

“Chỉ” là nhơn, mà “Định” là quả.

“Quán” là nhơn, mà “Huệ” là quả.

CHỦ TRƯỞNG CỦA THIỀN TÔN

Tất cả chúng sanh, trải bao đời kiếp phải trôi lăn trong biển khổ sanh tử luân hồi vì bị vô minh mê hoặc. Tại sao lại có vô minh mê hoặc ? chúng ta hằng ngày bị thất tình (mừng, giận, thương, sợ, yêu, ghét, muốn) lục dục (những sự tình dục do lục căn sanh ra) bát phong (lợi, suy, hủy, dự, xưng, cơ, khổ, lạc) xuy động làm cho tâm tánh của chúng ta phải bị mờ ám, cũng như ngọn đèn bị gió thổi leo lét, không sáng tỏ được để phá tan cái hắc ám ở chung quanh và soi sáng cảnh vật. Đèn tâm của chúng ta không giờ phút nào chẳng bị gió lục trần (sáu trần cảnh là sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp) làm chao động. Vì đèn tâm chao động (không định) nên ánh sáng trí huệ không thể tỏa ra, và vì ánh sáng trí huệ không tỏa sáng nên không xé tan được mây vô minh hắc ám ở chung quanh và không chiếu soi chơn lý của vũ trụ.

Vậy hành giả muốn rõ chơn lý của vũ trụ, muốn được minh tâm kiến tánh để thành Phật, thì phải phá trừ mây vô minh hắc ám. Muốn phá trừ vô minh hắc ám, hành giả phải làm sao cho đèn trí huệ của mình được sáng tỏ. Muốn thế, hành giả phải tu thiền định. Tâm có định, mới phát sinh trí huệ. Trí huệ có phát sinh mới phá trừ được vô minh hắc ám, và mới minh tâm kiến tánh thành Phật.

Mới nghe qua chủ trương của Thiền tôn thì thấy không có gì là mới lạ và tưởng là dễ dàng quá, nhưng khi thực hành thì lại không phải dễ dàng như thế. Trái lại, phép tu thiền định rất khó, phải thường có thiện hữu tri thức dắt dẫn, phải tốn rất nhiều công phu và kiên nhẫn, phải trải qua một thời gian lâu dài, thì mới thu được kết quả.

B. Các loại Thiền định

Thiền định có nhiều loại, nhiều thứ. Có thứ chánh, thứ tà, có thứ sâu, thứ cạn, có thứ thiền của ngoại đạo, có thứ thiền của phàm phu, có thứ thiền của Tiểu thừa, có thứ thiền của Đại thừa.

Hãy nghe Ngài Tôn Mật Thiền sư dạy :

(...Người muốn cầu Thánh đạo, tất phải tu thiền. Chơn tánh không có dơ và sạch, thánh và phàm. Song thiền định có cạn và sâu, từng bậc không đồng :

- Người tà kiến, chấp trước sai lạc, ưa cỏi trên, chán cỏi dưới mà tu thiền là ngoại đạo thiền.
- Người chánh tín nhơn quả, nhưng cũng dùng sự ưa cỏi trên chán cỏi dưới mà tu thiền, là phàm phu thiền.
- Người biết rõ lý “ngã không” mà tu thiền, là Tiểu thừa thiền.
- Người ngộ được lý “ngã, pháp đều không” mà tu thiền, là Đại thừa thiền.
- Người đốn ngộ tự tâm, xưa nay vốn thanh tịnh, không có phiền não, đầy đủ trí huệ vô lậu, tâm ấy tức là Phật, rốt ráo không khác, y theo tâm ấy mà tu thiền là Tối thượng thừa thiền, cũng gọi là chơn như tam muội”

Vì thiền có nhiều loại khác nhau như thế, nên trước khi muốn thực hành cho đúng đắn, chúng ta cần biết sơ lược các lối tu thiền, để khỏi lạc vào đường nguy hiểm.

I. Ngoại đạo Thiền

Trong phần ngoại đạo thiền này, chúng tôi muốn nói đến các loại thiền của ngoại đạo như đạo tiên, đạo Bà la môn, các lối thôi miên, và những tà thiền định với mục đích không chơn chánh.

Sao gọi là không chơn chánh ? Theo quan niệm của đạo Phật thì những hành động gì không nhằm mục đích trau dồi tâm tánh, dẹp trừ phiền não hữu lậu, để cầu giải thoát sanh tử luân hồi, đều là không chơn chánh. Dựa vào quan niệm trên mà phê phán thì những tà thiện định hay những loại thiện định của ngoại đạo đều không chơn chánh, vì những người tu theo các lối thiện định này chỉ nhằm mục đích cầu được sống lâu, cầu được khỏe mạnh, được thần thông biến hóa để dạo chơi các thế giới, được những phép lạ, huyền bí để cảm dỗ, mê hoặc người, hay được thành tiên để hưởng lạc thú tiêu diêu nơi tiên cảnh v.v...

Bởi họ dụng tâm không chơn chánh, tu phương pháp không chơn chánh, nhằm mục đích thiển cận, bề ngoài, và bị các phiền não tham, sân, si, làm động cơ thúc đẩy, nên các loại thiện của họ không thể rốt ráo và toàn thiện được. Trước tiên, chúng ta hãy nói đến các tà thiện định.

1. Tà thiện định

Đọc những sách truyện xưa, chúng ta thường nghe nói đến các loài cầm thú như : bạch xà, chồn, cáo, khỉ, vượn v.v... tu luyện lâu năm ở trong rừng sâu núi thẳm, cuối cùng cũng có được những phép thần thông, biến hóa. Nhưng mục đích của chúng là cầu cho được nhiều phép tắc để gần gũi phụ nữ, nhiều hại nhân dân, hớp hồn, hớp vía người lương thiện, để thỏa mãn thú tánh. Đó là những loài yêu tinh quỷ quái, mà ngày nay theo con mắt nhà khoa học thì khó có thể tin được là có. Nhưng có lẽ người xưa muốn đặt ra những chuyện yêu tinh quỷ quái như thế, để ngụ ý các loài thú, nếu tu luyện lâu năm cũng có thể có phép thuật hơn người. Nhưng bởi chúng thiếu lòng nhân, thiếu thiện tâm, cho nên phép thuật càng cao cường bao nhiêu lại càng gây tai họa lớn lao bấy nhiêu.

Chúng ta cũng thường nghe các thầy phù thủy luyện thiên linh cái (đầu lâu). Họ cũng tập trung tư tưởng, luyện phép định tâm, và khi thành công, cũng sai được âm binh bộ hạ, được ma quỷ mách bảo cho các việc quá khứ, vị lai v.v... và cũng tác oai, tác quái không ít.

Đó cũng là do tu định cả, nhưng bởi dụng tâm tà, nên gọi là tà thiện định, và kết quả là có hại cho mình và nhân quần xã hội.

Chúng ta hãy nghe lời Phật dạy Ngài A Nan trong kinh Lăng nghiêm về các lối thiện định :

“... A Nan ! Nếu ông tu thiện định mà không đoạn lòng dâm, thì quyết堕 vào ma đạo, bức thượng thành ma chúa, bức trung thành ma dân, bức hạ làm ma nữ... Vì gốc của nó là dâm, thì làm sao khỏi sanh tử luân hồi được ?..”

“... A Nan ! Nếu ông tu thiện định mà không đoạn tâm sát hại, thì chỉ堕 vào thần đạo, bức thượng thành đại lực quỷ, bức trung làm phi hành dạ xoa và các quỷ tướng soái, bức hạ làm địa hành La sát và các quỷ thần...”

“...A Nan ! Nếu ông tu thiện định mà không đoạn trừ tâm trộm cướp thì quyết堕 vào tà đạo, bức thượng thành loài yêu tinh, bức trung làm ma quỷ, bức hạ làm người tà, bị các tà ma nhập (đồng bóng).”

2. Thiện định của đạo tiên

Theo các kinh sách của đạo tiên để lại như kinh Huỳnh đình, hay bộ Tánh mạng khuê chỉ v.v... thì con người sở dĩ sống được và minh mẫn là nhờ có đủ ba món tinh, khí và thần. Tinh, khí là chủ của xác thân, thần là chủ của mạng sống. Hễ thất tình lục dục quá mạnh thì tinh khí hao mòn, tinh khí hao mòn thì thân bị che lấp tối tăm, con người mất sáng suốt. Vì thế cho nên cần phải trừ dục tình để dưỡng tinh, luyện khí cho thân được cởi mở và phát hiện.

“Tiên đạo cho rằng khắp giáp thân thể con người đều có những cái huyết, tức là những lỗ thông khí âm dương, huyết ở chót bàn chân gọi là chi âm, huyết ở đỉnh đầu là thiên thông. Khí đi trở lên là dương khí, đi trở xuống là âm khí. Người tu tiên cốt luyện cho âm khí mất đi, chỉ còn cái khí thuần dương đi lên đỉnh đầu, tức là có thần thông và đắc đạo. Vì sao phải trừ bỏ khí âm ? Bởi vì âm khí là trược khí, làm cho nặng nề tối tăm, ưa thích điều dâm dục, làm hao tổn tinh thần. Hễ tinh thần hao tổn thì cái Thần là cái linh động sáng suốt nhất cũng là cái thông hiệp với trời đất, bị bế tắc. Vậy nên, kẻ phàm là kẻ nặng khí âm, còn bậc tiên chỉ còn là khí thuần dương mà thôi”.

Để luyện khí, người tu tiên có nhiều phép tu gần giống như phép tọa thiền, nghĩa là ngồi ở một nơi thanh tịnh, rồi tập luyện các phép như : “tọa công”, “giao thiên trụ”, “thiệt giải thấu yết” v.v...

Tóm lại, những người tu theo đạo này, nếu kiên tâm trì chí tập trung tư tưởng, luyện “tinh” hóa “khí”, luyện “khí”, hóa “thần”, sau khi đã thuần thực, cũng được năm phép thần thông biến hóa. Họ trở thành tiên, có thể xuất thân bay đi dạo chơi các thế giới. Hoặc họ hứng nước mặt trăng, luyện linh đơn để trị bệnh hay để uống cho được trường sinh bất tử, thành Địa tiên.

Những vị tiên này, rất tiếc là ngày nay, chúng ta không được thấy, nên không dám chắc là có hay không. Nhưng dù có đi nữa, thì trên lý thuyết, các vị này vì chưa được lậu tận thông (phiền não hữu lậu chưa hết) nên khi phiền não nổi lên, họ cũng bị đọa trở xuống, như trường hợp ông Uất Đầu Lâm Phát, hay ông Độc Giác Tiên Nhân v.v... Hơn nữa, dù họ có luyện cái thân mình cho được trường sanh bất tử, cũng không thể toại nguyện được, vì cái thân này là do tứ đại giả hiệp, tất phải bị luật vô thường chi phối, không thể sống vĩnh viễn được. Nó lại là cái dây da chứa các vật bất tịnh, thì dù có công dưỡng cho mấy, rốt cuộc rồi cũng bị tan rã. Bởi lẽ đó, người tu hành phải xem nó như là cái bè đưa qua sông, khi qua sông rồi, chẳng nên mền tiếc cái bè mà chẳng chịu lên bờ.

Trong bộ Quy nguyên Trục chỉ, có kể chuyện ông tiên Lữ Đồng Tân, học trò của Tiên Hón Chung Ly, sau khi đấu phép với ngài Huỳnh Long Hòa Thượng bị thua, đã bỏ đạo tiên theo đạo Phật. Lý do sự đau Phật này là vì ông Lữ Đồng Tân tự nhận thấy mình đã dụng tâm sai và đã đi lầm đường tu hành. Do đó, ông đã làm bài thơ sau đây để nói lên sự sai lầm của ông :

Nguyên văn :

Khí khước biển nan, kích tý cầm,

Như kim bất luyện hồng trung tâm.

Từ tùng nhứt kiến Huỳnh long hậu

Thỉ giác tùng tiên thổ dụng tâm.

Dịch nghĩa :

Bỏ bầu linh dược, ném đờn cầm

Tôi nay chẳng tiếc nước miếng vàng

Từ khi gặp Huỳnh long Hòa thượng

Mới biết từ trước dụng tâm sai.

3. Luyện Du già (yoga)

Yoga là một danh từ Ấn, gốc là ở chữ Yuj, Trung Hoa dịch là Du già, nghĩa đen là “tự đặt mình dưới một cái ách”, nghĩa bóng là “tự trói buộc cả tinh thần, thể xác vào một quy luật khắc khe” tự kiềm chế

mình theo một kỷ luật đặc biệt, mà mục đích là tập trung toàn thể thân tâm làm Một với bản thể của trời đất.

Du già cũng gọi là thuật luyện khí của Ấn Độ, gần giống như thuật luyện khí của Đạo Tiên. Theo thuyết Du già, trong thân thể con người có rất nhiều huyết, trong số ấy, có bảy huyết từ hậu môn lên tới đỉnh đầu là quan trọng nhất. Bảy huyết ấy nằm dài theo xương sống, và có một đường lên, một đường xuống thông nhau. Vì sự si mê và các thứ dục vọng che lấp cho nên bảy huyết ấy bị chướng ngại khiến cho cái “chân hỏa” từ dưới “hỏa hậu” (chỗ hậu môn) không thể lên được. Nhất là vì thân thể không luyện tập, xương sống bị cong đi, các huyết do đó dễ bị bế tắc. Vậy muốn cho Hỏa hậu (tức là cái thần lực trong con người) được thông qua các huyết, lên tới đỉnh đầu thì phải chú tâm luyện cho xương sống giãn ra, các khớp xương được thông và thẳng.

Để đạt được mục đích nói trên, người luyện Du già phải tập nhiều tư thế, như tư thế “giãn lưng”, tư thế “lưỡi cày”, tư thế “trồng chuối”, để cho hỏa hậu dễ lưu thông tới đỉnh đầu.

Ngày nay Du già được phổ biến sang các nước Âu Mỹ, gần như một phong trào. Phần đông cho đó là một phương pháp thể dục, để luyện cho thân thể được khỏe mạnh, trí tuệ được sáng suốt để tính toán và làm việc được nhiều hiệu quả. Một số người đi xa hơn, muốn luyện Du già để được sống lâu, trẻ mãi, vượt ra khỏi những sự ràng buộc của xác thân đầy dục vọng, thoát ra ngoài những nỗi lo âu, sợ sệt hằng ngày và sống một cuộc đời an vui, tự tại. Lại có một hạng người khác, mong rằng Du già sẽ làm cho họ khám phá ra những năng lực tiềm tàng ẩn núp trong con người và làm cho họ trở thành những nhân vật phi thường, có những thần thông biến hóa, phép màu chước lạ. Họ cũng tập trung tư tưởng, định tâm chú ý như các lối tu thiền định, ngoài ra họ còn tu tập một cách rất khổ sở, hành hạ thân xác, bắt nó chịu đựng những thử thách cực độ, như phơi nắng dầm sương, ngồi trên chông gai, đứng bằng hai tay, treo chân lên cổ, nhịn đói, nhịn khát v.v... Đó là những đạo sĩ mà người Ấn Độ thường gọi là “pha kia” (fakir).

Những người này, khi tu đến mức độ cao, cũng có được những phép lạ, như dao chém không đứt, đâm không thủng, nhai ve chai, uống ác xít không sao, nằm ngủ một giấc luôn trong ba tháng không ăn, không uống v.v...

Nhưng dù họ thành công bao nhiêu đi nữa, thì cũng không thể thoát ngoài vòng trần tục liễu sanh thoát tử và minh tâm kiến tánh được.

4. Luyện thôi miên

Đây cũng là một lối tu thiền của ngoại đạo, hiện nay rất thịnh hành trên thế giới. Nguyên tắc của phương pháp tu luyện này cũng là vận dụng, tập trung tư tưởng vào một chỗ để cho tinh thần có sức mạnh sai khiến được sự vật. Người tập thôi miên lúc mới đầu ngồi yên một chỗ, nhìn chăm chú vào một chấm đen vẽ ở trên tường, để cả tâm trí tập trung vào đó, ngoài ra không còn để ý vào một sự vật gì ở chung quanh nữa. Họ tập ngồi hàng giờ như thế, bao giờ tinh thần không còn tán loạn nữa, và có đủ sức mạnh để sai sử kẻ khác là họ thành công. Những người thôi miên giỏi, có thể dùng thôi miên để trị lành bệnh, hay sai sử những người khác làm những chuyện phi thường, như xuất thân đi đến một xứ khác để thăm bà con, kể lại quá khứ hay tiền thân của một người khác v.v...

Tóm lại nhờ luồng điện tinh thần đã được tập trung thành sức mạnh, người thôi miên có thể bắt người khác làm những việc kỳ lạ theo ý muốn của mình. Nhưng vì lợi dụng tâm không chơn chánh, chỉ tham cầu những điều huyền bí, màu nhiệm bên ngoài, không lo dẹp trừ phiền não hữu lậu, trau giồi tâm tánh bên trong, để được minh tâm kiến tánh, nên không phải là chánh đạo. Đến khi phiền não hữu lậu nổi

lên hoặc nhiễm sắc tham tài v.v... thì các thần thông, diệu dụng đều mất hết. Bởi thế nên Phật dạy các đệ tử : “Ngộ được Đạo thì tự nhiên sẽ có các thần thông. Nếu được thần thông mà chưa ngộ được Đạo thì thần thông ấy có khi bị mất”

II. Phàm phu Thiên

Phàm phu thiên cũng gọi là thế gian thiên. Sở dĩ gọi là phàm phu hay thế gian thiên là vì các pháp thiên này chưa có thể đưa hành giả ra ngoài tam giới, chưa chứng được thánh quả, mà vẫn còn quanh quẩn trong vòng phàm phu hay thế gian. Các pháp như Tứ thiên, Tứ không v.v... đều thuộc về phàm phu thiên.

1. Tứ thiên

Tức là bốn giai đoạn tham thiên của phàm phu, đi dần từ cái chỗ nhàm chán cái vui thô thiên đến cái vui vi tế thanh tịnh. Bốn giai đoạn tham thiên này tuần tự diễn tiến như sau :

a) Sơ thiên, ly sanh hỷ lạc : Hành giả khởi đầu bằng tâm lý nhàm chán cái ô trược của cõi Dục, và mong cầu được xa lìa. Sau khi nhờ tham thiên mà xa lìa được cái ô trược của dục giới, hành giả sanh vui mừng (sanh hỷ lạc). Đó là kết quả của giai đoạn tham thiên đầu tiên (sơ thiên).

b) Nhị thiên, định sanh hỷ lạc : Nhưng cái vui mừng nói trên, lại làm cho tâm chao động, cần phải dứt trừ, vì thế hành giả phải vào định. Khi định có kết quả, các vui mừng thô phù của Sơ thiên chấm dứt và cái vui mừng vi tế ở trong định lại nảy sinh, vì thế cho nên gọi là “Định sanh hỷ lạc”.

c) Tam thiên, ly hỷ diệu lạc : Cái vui mừng ở cõi Nhị thiên mặc dù vi tế, nhưng vẫn còn làm cho tâm rung động, vì thế hành giả lại cần bỏ cái vui mừng ở cõi Nhị thiên. Khi bỏ được cái vui mừng này, thì một nỗi vui màu nhiệm khác lại phát sinh, vì thế cho nên gọi là “Ly hỷ diệu lạc”.

Trong các kinh thường chép : cõi Tam thiên là vui hơn hết (diệu lạc), vì ở các cõi dưới thì chỉ có cái vui thô động, còn ở các cõi trên thì chỉ là tịch tịnh, không còn vui nữa.

d) Tứ thiên, xả niệm thanh tịnh : Ở cõi Tam thiên, tuy đã hết cái vui thô động của Sơ thiên và Nhị thiên, nhưng vẫn còn cái vui màu nhiệm. Nhưng hễ còn niềm vui, thì tâm chưa hoàn toàn thanh tịnh. Hành giả lại còn phải tiến lên một bậc nữa, đi vào cái thiên thứ tư xả luôn cả cái niệm vui, để tâm được hoàn toàn thanh tịnh, vì thế nên gọi là “Xả niệm thanh tịnh”.

2. Tứ không định

Sau khi đã trải qua Tứ thiên và đã thành tựu viên mãn, hành giả tiếp tục tu thiên định và sẽ trải qua bốn giai đoạn gọi là Tứ không định sau đây. Sở dĩ gọi là Tứ không, vì khi vào bốn định này, thiên giả sẽ không còn thấy có cảnh và thức tâm nữa.

a) Không vô biên xứ định : Thiên giả khi đã đạt được Tứ thiên, tâm đã được hoàn toàn thanh tịnh, nhưng vẫn còn thấy có sắc giới, còn thân còn cảnh và bị hình sắc trói buộc, nên sanh tâm nhàm chán. Để rời bỏ các hình sắc về thân và cảnh, thiên giả vào định thứ nhất của Tứ không, thể nhập với “hư không vô biên”, tức là không thấy có ngăn cách, có biên giới của cảnh.

b) Thức vô biên xứ định : Thiên giả khi đã được định thứ nhất của Tứ không, rời bỏ được sắc tướng của thân và cảnh, thấy được cái vô biên của hư không, nhưng vẫn còn giữ cái bản ngã hẹp hòi, vẫn còn thấy biên giới của tâm thức. Vậy thiên giả phải vào định thứ hai của Tứ thiên, để xóa bỏ cái biên giới của thức, khi thành tựu, tức thể nhập được vào cõi “Thức vô biên”.

c) Vô sở hữu xứ định : Thiền giả mặc dù không còn thấy biên giới, ngăn cách của thức, nhưng vẫn còn thấy có ngã, có tâm thức, có năng sở, mà hễ còn thấy có năng sở, tức còn thấy mình và người, còn thấy có sở hữu. Vậy thiền giả phải vượt lên một tầng nữa, xa lìa sự chao động, năng sở, tức nhập định “Vô sở hữu xứ” (cõi không sở hữu).

d) Phi tướng, phi phi tướng xứ định : Thiền giả khi đã nhập định “Vô sở hữu”, không còn thấy nhân ngã, năng sở, nhưng vẫn còn “tướng”. Mà còn tướng thì còn vọng động. Vậy thiền giả phải tiến lên một tầng nữa, vào cõi “Định không tướng”. Nhưng không tướng đây, không có nghĩa là vô tri vô giác như đất đá, không tướng, nhưng không phải không tướng của đất đá, không tướng mà vẫn sáng suốt như một tấm gương, chứ không phải là một tấm ván hay mặt đá. Đó là ý nghĩa của cõi định “Phi tướng, phi phi tướng”

* * *

Có thể nói định “Tứ không” thuộc về ngoại đạo. Những người tu thiền, bắt đầu từ Sơ thiền đến Tam thiền, lúc bấy giờ có hai con đường tể, một con đường đi về ngũ A na hàm (là năm cõi A na hàm : a) Vô phiền, b) Vô nhiệt, c) Thiện kiến, d) Thiện hiện, đ) Sắc cứu cánh.) ở cõi Tứ thiền (Tứ thiền có chín cõi, ngoài năm cõi A na hàm, còn bốn cõi : Vô vân, phước sanh, quảng quả, vô tướng) thuộc về cảnh giới của thánh thứ ba (Tiểu thừa thanh văn có bốn quả thánh, A na hàm thuộc quả thánh thứ ba), một con đường đi về Tứ không của cõi Vô sắc, thuộc về ngoại đạo.

III. Nhị thừa Thiền

Nhị thừa thiền hay Tiểu thừa thiền thuộc về xuất thế gian thiền, nghĩa là những người tu theo các loại thiền này có thể vượt ra ngoài thế gian, thoát được sanh tử luân hồi. Tuy thế, những pháp tu thiền này không đem lại một chứng quả mau lẹ, lớn lao toàn diện như các lối Đại thừa thiền, mà chỉ có tánh cách chậm chạp, tuần tự, cuộc bó, tu một pháp chỉ trừ được một phiền não, nghĩa là những quả thấp nhỏ, có hạn lượng, nên thuộc về Nhị thừa thiền (Nhị thừa là Thinh văn thừa và Duyên giác thừa).

Nhị thừa thiền có rất nhiều phương pháp tu, như ngũ đình tâm quán, thập nhất thể xứ quán, bát bối xả, bát thắng xứ quán, cửu tướng quán, thập lục đặc thắng, lục diệu pháp môn, tứ vô lượng tâm, thông minh thiền, bát niệm, thập tướng, thứ đệ định, sư tử phần tán, siêu việt tam muội, ba mươi bảy phẩm trợ đạo v.v... Tóm lại, hành giả của Nhị thừa thiền có thể đem giáo lý của một hay nhiều pháp môn của Nhị thừa để quán sát tham thiền.

Trong phạm vi hẹp hòi của tập sách phổ thông này, chúng tôi không thể nói hết tất cả pháp môn tu thiền của Nhị thừa được. Chúng tôi xin chỉ nói sơ lược một ít phương pháp. Nếu hành giả muốn đi sâu vào đường tu này, phải chuyên môn học tập, phải nhờ Minh sư dạy bảo, phải trải qua nhiều thời gian và nhiều công phu tu tập mới thành công.

1. Ngũ đình tâm quán :

Quán sở tức, trừ tâm tán loạn

Quán bất tịnh, trừ tâm tham sắc dục

Quán từ bi, trừ tâm sân hận

Quán nhân duyên, trừ tâm si mê

Quán giới phân biệt, trừ tâm chấp ngã

2. Cửu tướng quán :

- 1) Tướng thân sinh trưởng
- 2) Tướng thân hoại
- 3) Tướng máu mủ chảy
- 4) Tướng thân rục rã
- 5) Tướng thân xanh chàm
- 6) Tướng thân bị giòi rút rĩa
- 7) Tướng thân tan rã
- 8) Tướng thân còn lại đồng xương
- 9) Tướng thân bị đốt tiêu

3. Tứ vô lượng tâm :

- a) Tâm từ vô lượng : Thiên giả mở rộng lòng Từ vô lượng, bao bọc chúng sanh trong tình thương rộng lớn vô biên.
- b) Tâm bi vô lượng : Thiên giả mở rộng lòng Bi vô lượng, cứu khổ cho chúng sanh trong năm đường.
- c) Tâm hỷ vô lượng : Thiên giả mở rộng tâm Hỷ (hoan hỷ) vô lượng, làm cho chúng sanh đều được Hỷ.
- d) Tâm xả vô lượng : Thiên giả mở rộng lòng Xả vô lượng, không lưu luyến, cố chấp một việc gì.

Tứ vô lượng tâm là một pháp môn rất linh nghiệm, Phàm phu tu Tứ vô lượng tâm, thì sao khi mạng chung sẽ sanh làm vua ở cõi Tứ thiên, Nhị thừa tu Tứ vô lượng tâm, thì phước đức được tăng trưởng, mau đăng Niết bàn, Bồ tát tu Tứ vô lượng tâm thì lòng từ bi mở rộng vô biên và làm lợi ích cho chúng sanh không xiết kể.

4. Thập lục đặc thắng :

Thập lục đặc thắng tức là mười sáu phép rất đặc biệt thù thắng, có thiên có quán, đủ các thứ thiên và có thể phát sanh ra quả vô lậu, không phải như tứ thiên, tứ không, không ra khỏi sanh tử. Mười sáu phép đặc biệt thù thắng này là :

- 1) Biết hơi thở vào
- 2) Biết hơi thở ra
- 3) Biết hơi thở dài ngắn
- 4) Biết hơi thở khắp thân
- 5) Trừ các thân hạnh
- 6) Thọ hỷ
- 7) Thọ lạc
- 8) Thọ các tâm hạnh
- 9) Tâm tác hỷ

- 10) Tâm tác nhiếp
- 11) Tâm tác giải thoát
- 12) Quán vô thương
- 13) Quán xuất tán
- 14) Quán ly dục
- 15) Quán diệt
- 16) Quán khí xả

5. Thông minh thiền :

Thông minh thiền tức là tham thiền để được lục thông và tam minh.

- a) Lục thông tức là sáu phép thần thông như : thiên nhãn thông, thiên nhĩ thông, tha tâm thông, thần túc thông, túc mạng thông, lậu tận thông.
- b) Tam minh tức là thiên nhãn minh, thiên nhĩ minh, lậu tận minh.

6. Thập nhứt thể xứ quán :

Thập nhứt thể xứ quán tức là phép quán mười món biến khắp các xứ sở, sau đây :

- 1) Quán sắc Xanh, khắp giáp tất cả chỗ
- 2) Quán sắc Vàng, khắp giáp tất cả chỗ
- 3) Quán sắc Đỏ, khắp giáp tất cả chỗ
- 4) Quán sắc Trắng, khắp giáp tất cả chỗ
- 5) Quán Đất, khắp giáp tất cả chỗ
- 6) Quán Nước, khắp giáp tất cả chỗ
- 7) Quán Gió, khắp giáp tất cả chỗ
- 8) Quán Lửa, khắp giáp tất cả chỗ
- 9) Quán Hư không, khắp giáp tất cả chỗ
- 10) Quán Thức tâm, khắp giáp tất cả chỗ

7. Bát bối xả quán :

Bát bối xả quán tức là tám phép quán có thể trái bỏ (bối xả) cảnh giới Tứ thiền, Tứ định của thế gian, để thành tựu pháp xuất thế gian. Tám phép bối xả quán là :

- 1) Trong có sắc tướng, ngoài quán sắc để trái bỏ cảnh giới Sơ thiền.
- 2) Trong không sắc tướng, ngoài quán sắc, để trái bỏ cảnh giới Nhị thiền.
- 3) Quán thanh tịnh để trái bỏ cảnh Tam thiền và Tứ thiền.
- 4) Quán trái bỏ Hư không vô biên xứ
- 5) Quán trái bỏ Thức vô biên xứ

- 6) Quán trái bỏ vô sở hữu xứ
- 7) Quán trái bỏ Phi tướng, phi phi tướng xứ
- 8) Quán trái bỏ Diệt thọ tướng

8. Bát thắng xứ quán :

Thắng có nghĩa là thù thắng, là hơn, tám phép quán này về cảnh sở duyên, cũng như công đức thu thập được trong khi tu hành, đều thù thắng hơn tám món Bối xả nói trên, nên gọi là “Bát thắng xứ quán”.

- 1) Trong có sắc tướng, ngoài quán ít sắc, thắng xứ.
- 2) Trong có sắc tướng, ngoài quán nhiều sắc, thắng xứ.
- 3) Trong không sắc tướng, ngoài quán ít sắc, thắng xứ.
- 4) Trong không sắc tướng, ngoài quán nhiều sắc, thắng xứ.
- 5) Quán sắc xanh, thắng xứ
- 6) Quán sắc vàng, thắng xứ
- 7) Quán sắc đỏ, thắng xứ
- 8) Quán sắc trắng, thắng xứ

9. Lục diệu pháp môn

Lục diệu pháp môn là sáu pháp môn mẫu nhiệm sau đây :

- 1) Sở, 2) Tùy, 3) Chi, 4) Quán, 5) Hoàn, 6) Tĩnh.

10. Bát niệm quán :

Với phép quán tám niệm sau này, thiền giả sẽ trừ được sự sợ hãi khi tu Cửu tướng và sẽ được đạo quả :

Niệm Phật, Niệm Pháp, Niệm Tăng, Niệm Giới, Niệm Xả, Niệm Thiên, Niệm hơi thở ra vào, Niệm Chết (nhớ chết).

11. Thập quán tướng :

Thập quán tướng gồm có :

Tướng vô thường, Tướng khô, Tướng vô ngã, Tướng ăn vật bất tịnh, Tướng thể gian không vui, Tướng chết, Tướng bất tịnh, Tướng đoạn, Tướng lìa, Tướng hết.

12. Cửu thứ đệ định :

Cửu thứ đệ định là 9 món thiền định mà thiền giả sẽ tuần tự theo thứ lớp tu luyện, từ Sơ thiền đến Tứ thiền, rồi đến Tứ định và cuối cùng, cộng thêm định Diệt thọ tướng là chín món tất cả.

13. Sư tử phần tấn tam muội :

Với pháp thiền này, hành giả bắt đầu tham thiền như pháp Cửu thứ đệ định nói ở trên, nghĩa là bắt đầu từ Sơ thiền đến thiền định thứ chín là Diệt thọ tướng định, rồi đi ngược trở lại, từ thiền thứ chín đến Sơ thiền. Thiền giả tới lui trong thiền định một cách thông suốt, tự tại, đường hoàng, oai nghi như dáng đi đứng, tiến thoái của con sư tử, nên gọi là “Sư tử phần tấn tam muội”. Kết quả của lối thiền này, nếu

được hoàn toàn siêu việt thì thiên giả sẽ là Bồ tát, nếu không hoàn toàn tự tại và chưa siêu việt thì thành Thanh Văn.

14. Ba mươi bảy món trợ đạo :

Thiền giả cũng có thể lấy một pháp môn hay nhiều pháp môn trong số 37 món trợ đạo để tham thiền, tu luyện. Ba mươi bảy món trợ đạo đã có nói rõ trong Phật học Phổ thông khóa III. Ở đây, chúng tôi chỉ xin nhắc qua để quý độc giả nhớ lại thôi :

Ngũ căn, Ngũ lực, Tứ chánh cần, Tứ như ý túc, Tứ niệm xứ, Thất Bồ đề phần, Bát chánh đạo phần.

NÓI RÕ VÀI PHÁP MÔN CỦA NHỊ THỪA THIỀN

Như chúng ta đã thấy ở trên, pháp tu của Tiểu thừa thiền rất nhiều, nếu nói cho rột ráo, tỉ mỉ thì sẽ vượt ra ngoài hạn lượng của tập sách nhỏ này. Nhưng nếu nói một cách phớt qua, thì độc giả không biết y cứ vào đâu để hạ thủ công phu trong lúc sơ khởi. Vì thế, chúng tôi xin trích đăng lại đây vài phương pháp quán trong “Ngũ đình tâm quán” để hành giả thuận tiện tu hành.

QUÁN SỔ TỨC

Bất luận trong công việc gì, sự định tĩnh của tâm trí là một yếu tố chính yếu để thành công. Nhất là công việc tu hành, sự định tĩnh tâm thần lại càng quan trọng hơn nữa. Người tu hành mà tâm trí luôn luôn tán loạn, học trước quên sau, học sau quên trước, tư tưởng thiếu tập trung, thì dù có khổ tâm tu tập, cũng khó được kết quả khả quan. Vì thế phần nhiều trong các tôn giáo, người ta thường có những phút “lắng lòng”, tập trung tư tưởng vào bên trong để khám phá nội tâm và soi sáng lẽ đạo. Riêng về đạo Phật thì có những phép quán tưởng hay thiền định, chúng ta sẽ tìm hiểu trong các kinh sách nói về thiền định.

Hôm nay chúng tôi xin đề cử một vài phương pháp trong Ngũ đình tâm quán, mà pháp quán đầu tiên là Sổ tức. Sở dĩ chúng tôi nói bài quán Sổ Tức trước là vì khi đi sâu vào các pháp quán, thiền giả trước tiên, phải biết quán là gì ? quán như thế nào ? và phải có một tâm trí định tĩnh không tán loạn. Muốn được thế, trước tiên phải tập quán Sổ tức. Khi quán sổ tức đã thuần thục rồi, thì các pháp quán sau mới có kết quả, nghĩa là mới có thể trừ diệt dần các tâm bệnh : tham, sân, si, mạn v.v...

Quán Sổ tức là đếm hơi thở. Quán là tập trung tư tưởng để quan sát, phân tích hay suy nghiệm đến một vấn đề. Sổ tức quán là tập trung tâm trí để đếm hơi thở ra vào của mình, mà mục đích là để đình chỉ tâm tán loạn.

VÌ SAO PHẢI ĐÌNH CHỈ TÂM TÁN LOẠN ?

– Tâm trí chúng ta bị muôn việc ở đời chi phối, khi vui khi buồn, khi lo việc này khi suy nghĩ chuyện khác, khi mừng khi giận, khi thương khi ghét, không bao giờ được định tĩnh. Dù cho ta có ngồi yên một chỗ, khoan tay lại, tâm trí chúng ta cũng không ngừng nghĩ, mà vẫn sống với đời sống lăng xăng rộn ràng của nó. Bao nhiêu hình ảnh phức tạp, như một cuộn phim hiện lên trên màn ảnh của trí óc, và mỗi hình ảnh như thế lại mang theo nó một cảm tưởng vui buồn thương ghét, cho nên khi ta ngồi yên, chỉ là để cho thân xác được yên nghỉ, chứ còn tinh thần thì vẫn hoạt động, có nhiều khi lại hoạt động nhiều hơn cả lúc làm việc. Hầu hết chúng ta đều khổ tâm, bức tức về sự hoạt động lỗi thời ấy của tâm trí chúng ta : Không muốn nhớ nữa mà vẫn cứ nhớ, không muốn thương nữa mà vẫn cứ thương không muốn giận nữa mà vẫn cứ giận. Làm chủ thể xác đã là khó, mà làm chủ tinh thần lại càng khó hơn. Nhất là trong thế giới máy móc, phức tạp ngày nay, một thế giới đầy màu sắc rộn ràng âm thanh chất

chúa, hình ảnh kỳ dị, một thế giới cuồng loạn như thế, trí óc không mạnh mẽ vững vàng, thì rất dễ bị rối loạn. Vì thế, theo các bảng thống kê của các nhà bác học, số người mắc bệnh điên mỗi ngày mỗi nhiều trong thế giới ngày nay.

Riêng trong phạm vi nhỏ hẹp, chúng ta cũng nhận thấy có nhiều người học hành chẳng nhớ, gặp việc hay quên, niệm Phật không thành công, tham thiền quán tưởng chẳng kết quả, đều do sự tán loạn tâm trí mà ra.

Vậy muốn học hành mau nhớ, gặp việc không quên, niệm Phật được bắt tâm bắt loạn, tham thiền quán tưởng được thành tựu, đều cốt yếu là phải làm sao cho tâm trí được yên tĩnh.

Vì sao tâm trí được yên tĩnh, thì dễ đạt được những kết quả như trên ? Ta hãy lấy một thí dụ thông thường mà nhiều người đã kinh nghiệm : Khi ta học một bài thuộc lòng hay làm một bài toán vào lúc hoàng hôn hay giữa cảnh náo nhiệt, thì ta thấy vất vả khó khăn vô cùng, vì suốt ngày tâm ta đã mệt mỏi tính toán lằng xằng, phân tán theo trần cảnh. Trái lại, cũng bài học đó, hay bài toán đó, mà trong buổi khuya thanh vắng, một mình một bóng với ngọn đèn, thì ta học bài rất mau thuộc, làm bài rất mau xong, tâm tánh ta hình như thông minh sáng suốt phi thường. Vì sao vậy ? Vì buổi khuya mới thức dậy, tâm trí ta yên định, chưa bị trần cảnh chi phối.

Ta có thể đặt một thí dụ thứ hai nữa, để vấn đề càng thêm sáng tỏ : Một cây đèn dầu, mặc dù rất lớn ngọn, nhưng khi thấp lên, bị gió tứ phía đàn áp phải lung lay, leo lét khi mờ khi tỏ, có nhiều khi gần muốn tắt. Một ngọn đèn như thế chỉ làm hao dầu rất nhiều, chứ không thể soi sáng được gì hết. Nhưng khi chúng ta lấy ống khói chụp lại, gió không đánh bạt được nữa, ngọn đèn đứng thẳng và tỏa ánh sáng khắp gần xa, chiếu phá được một vùng bóng tối trong đêm trường.

Cũng như ngọn đèn bị gió bạt kia, tâm hành giả bị bát phong xuy động, thất tình lục dục chi phối, lục trần bủa vây, làm cho tán loạn, không soi sáng được gì cả. Vậy hành giả, muốn cho tâm được minh mẫn thì phải dùng cho nó tán loạn, nghĩa là phải định tâm, định càng thâm thì tâm càng tỏ, như ngọn đèn càng đứng lặng, thì ánh sáng càng tỏa. Phật dạy : “Tâm có định mới phát sinh trí huệ, có trí huệ mới phá trừ được vô minh để minh tâm kiến tánh”. Sở dĩ các vị Thánh hiền được biết việc quá khứ vị lai và có nhiều điều thần diệu, đều do tâm đã định mà phát sinh trí huệ sáng suốt, nên mới được như thế. Kinh chép : “Chế tâm nhứt xứ, vô sự bất biện”, nghĩa là ngăn vọng tâm lại một chỗ, thì không việc gì chẳng thành tựu. Hành giả muốn cho tâm mình hết tán loạn, được yên định, thì phải tu pháp quán Sổ tức, một pháp quán rất dễ thực hành và rất kiến hiệu, ai cũng có thể làm được.

NHỮNG ĐIỀU CẦN BIẾT TRƯỚC KHI QUÁN SỔ TỨC.

Trước khi quán Sổ tức cần phải theo đúng những điều sau đây :

- 1) Thức ăn : Phải ăn những thức ăn hợp với cơ thể của mình. Nếu ăn đồ nóng nảy quá, thì thân thể sẽ bị bức rức, tâm sanh loạn động. Trái lại, nếu ăn những vật sanh lạnh, không tiêu hóa được, thì thân thể nặng nề, lờ đờ dễ sanh buồn ngủ.
- 2) Đồ mặc : Phải mặc cho hợp thời tiết. Khi trời nực phải mặc đồ mỏng, khi trời lạnh, mặc đồ ấm. Nếu trái lại thân thể mất sự điều hòa, quán lâu có kết quả.
- 3) Chỗ ở : Phải ở chỗ thanh vắng, thì sự tu quán mới mau được thành công. Nếu ở chỗ ồn ào, đối với người mới tu, không sao khỏi bị loạn động.

4) Thời giờ tu : Nên lựa những giờ thanh vắng, như 10 giờ đêm, hay 4 giờ khuya. Nếu ở thành thị thì lựa giờ nào gia đình ngủ hết, chung quanh bớt tiếng động.

5) Tắm rửa : Thân thể phải thường tắm rửa sạch sẽ, để khỏi ngứa ngáy bức rức trong người.

6) Cách thức ngồi : Phải ngồi kiết già (hai chân tréo xấp lại gọn, thúc vào bắp vế cho sát), hoặc ngồi bán già (chân mặt tréo lên chân trái hay chân trái tréo lên chân mặt, thúc sát vào vế cho gọn gàng). Cách ngồi này đầu tiên chưa quen, không sao khỏi bị tê chân (chỉ tê chân khi đang ngồi thôi), qua thời gian hết tê thì đau mỗi cả hai chân. Khi hết đau mỗi, về sau ngồi bao lâu cũng được.

7) Lưng : Lưng phải ngồi thẳng như vách tường, để cho các khớp xương sống ăn chịu vào đều nhau, như thế ngồi mới lâu được. Hành giả nên xem tấm vách tường kia, nhờ nó đứng thẳng, các viên gạch ăn chịu đồng đều, nên mới đứng lâu được, nếu hơi nghiêng, cô nhiên nó phải ngã.

8) Hai tay : Hai cánh tay để vòng xuôi xuống, hai bàn tay để trên hai chân, tay mặt gát lên tay trái, cách thức như Phật ngồi.

9) Cổ và đầu : Cổ phải thẳng, đầu hơi ngả tới, hai mắt chỉ mở phần tư (nếu mở mắt lớn thì tâm bị loạn động, còn nhắm mắt lại thì sanh hôn trầm).

PHƯƠNG PHÁP SỐ TỨC

Khi đã ngồi yên ổn và đúng như cách thức đã nói trên, hành giả bắt đầu đếm hơi thở. Trước khi đếm, phải thở ra hít vào chín mười hơi thật dài, để cho hơi thở điều hòa và những trược khí, uất kết, nặng nề trong người đều tuông ra cả, và thay thế vào bằng những thanh khí mát mẻ, trong sạch của thiên nhiên.

Khi thở ra, hành giả phải tưởng : “Những điều phiền não, tham, sân, si, các chất bản trược trong người đều bị hơi thở tổng ra sạch hết, không còn một mảy may nào”. Khi hít vào, hành giả nên tưởng “Những chất nhẹ nhàng trong sạch sáng suốt của vũ trụ đều theo hơi thở thấm vào bủa khắp thân tâm”.

Khi đủ mười hơi rồi, hành giả bắt đầu thở đều đều, không dài không ngắn, không mau không chậm, phải thở nhẹ nhàng như hơi rùa thở. Nếu thở mau và dài thì tâm sanh loạn động, còn thở chậm và ngắn, thì tâm sanh hôn trầm, hoặc bị uất kết, có khi lại sanh ra giải đãi, rồi tâm dong ruỗi duyên theo ngoại cảnh. Nên phải thở cho nhẹ nhàng và đều đặn, không mau không chậm, thì trong người mới được tho thới khỏe khoắn.

Từ đây mới bắt đầu đếm hơi thở. Phương pháp đếm hơi thở có bốn cách như sau :

1) Đếm hơi thở : Nghĩa là thở hơi ra đếm một, hít vào đếm hai, thở hơi ra đếm ba, hít vào đếm bốn, đếm cho đến mười, không thêm, không bớt, rồi bắt đầu từ một cho đến mười lại. Cứ đếm đi đếm lại từ một đến mười, trong khoảng nửa giờ, một giờ hay hai giờ tùy ý.

2) Đếm hơi chẵn : Nghĩa là hít vào rồi thở ra đếm một, hít vào rồi thở ra lần nữa đếm hai, cứ tuần tự như thế đếm cho đến mười. Khi đến mười rồi, lại bắt đầu đếm một cho đến mười lại, mãi như thế cho đến nghỉ.

Phương pháp đếm hơi thở này rất thông dụng, xưa nay người ta thường dùng, và đếm hơi thở ra dễ hơn, khỏi bị tồn khí (chứa hơi lại trong phổi).

3) Đếm thuận : Nghĩa là đếm theo hai cách trên, cách nào cũng được, nhưng tuần tự từ một đến mười.

4) Đếm nghịch : Nghĩa là cũng dùng hai cách đếm trên, nhưng đếm ngược lại từ mười đến một.

Bốn phương pháp này, tùy ý hành giả muốn dùng một phương pháp hay cả bốn phương pháp thay đổi cho nhau cũng được. Miễn sao thuận tiện cho mình và khỏi lộn, là thành công, nghĩa là đối trị được tâm tán loạn.

NHỮNG ĐIỀU LẦM LỘN THƯỜNG XẢY RA TRONG KHI ĐẾM HƠI THỞ

Những điều lầm lộn mà hành giả thường mắc phải trong khi mới bắt đầu tu phép Sổ tức là :

- 1) Tăng : Nghĩa là thở ít mà đếm nhiều, đếm nhảy vọt, như mới ba liền đếm năm, hoặc mới năm liền nhảy đếm lên tám v.v...
- 2) Giảm : Nghĩa là thở nhiều mà đếm ít, đếm thụt lùi, đếm thụt lùi, như đến bốn rồi lại đếm ba, hay bảy rồi lại đếm sáu v.v...
- 3) Vô ký : Nghĩa là không rõ mình đã đếm đến mấy rồi.

Mỗi khi lầm lộn như thế, phải bắt đầu đếm lại. Phải tập cho đến khi nào không còn mắc phải những lầm lộn nói trên, thì tâm trí mới được yên tịnh.

Tóm lại, quán Sổ tức là một phương pháp đối trị tâm tán loạn rất hiệu nghiệm và rất thông dụng trong các môn phái của Phật giáo, từ Tiểu thừa cho đến Đại thừa, từ các nước Á châu đến Tây phương. Nhất là trong các giới Phật tử Nhật Bản và Âu châu, pháp quán này rất được thịnh hành. Người tu hành áp dụng pháp này thì tâm hết tán loạn, niệm Phật mau được “nhất tâm bất loạn” tham thiền quán tưởng mau được thành công.

Không những kẻ tu hành, người thế gian cũng nên tu theo pháp quán này, thì thân thể sẽ được khỏe mạnh, tinh thần sẽ được yên tịnh thư thái, trí huệ lại sáng suốt, học hành mau nhớ, suy tính phán đoán công việc làm ăn được mau lẹ và phân minh.

Nhưng trong mọi công việc gì cũng vậy, muốn thành công, tất phải kiên nhẫn bền chí. Phương pháp dù hay đẹp bao nhiêu mà thiếu chuyên tâm trì chí, thì cũng không đưa đến kết quả khả quan nào cả. Chúng ta hãy xem người lái đò chèo ngược nước kia, nếu chèo được năm bảy mái chèo lại buông tay ngồi nghỉ, thì không những chẳng đi tới được bến bờ đã định, mà còn thụt lùi rất xa nữa. Cổ nhân cũng dạy “Giả sử có một thứ giống gì dễ trồng, mà một ngày nắng, mười ngày lạnh, thì giống đó cũng khó sinh”. Vậy hành giả đừng nên thấy pháp quán này dễ mà kinh lờn, giải đãi, tu một ngày nghỉ mười ngày, làm như thế tất nhiên không bao giờ được thành công.

Ngoài sự chuyên cần, hành giả còn phải theo đúng lời chỉ dẫn trên này, áp dụng đúng phương pháp thì mới được kết quả mỹ mãn.

Là Phật tử, phải thực hành pháp môn Sổ tức này để cho tâm trí hết tán loạn, trí huệ dễ phát sinh, vô minh chấm dứt và trở lại với bản tâm thanh tịnh của mình.

Nói một cách thiết thực hơn nữa, nếu muốn tu các pháp quán trong “Ngũ đình tâm quán”, mà chúng tôi sẽ đề cập đến, trong những bài sau, trước tiên phải tập quán cho thuần thục pháp Sổ tức này. Nếu pháp quán này chưa thành công, nghĩa là tâm đang còn tán loạn, mà vội quán những pháp quán khác, như “Bất tịnh quán, Từ bi quán v.v...” thì chẳng khác chi xây lâu trên cát, thế nào cũng sẽ bị sụp đổ.

QUÁN BẤT TỊNH

Trong thế gian này, không có ai là không tham sống. Sự tham sống này vô cùng mãnh liệt, vì nó được di truyền tiếp nối từ muôn vạn thế kỷ cho đến nay. Vì tham sống nên chúng sanh tìm hết mọi cách để

được sống, để nuôi dưỡng thân mạng, và để duy trì sự sống. Vì tham sống nên người ta bất chấp cả sự bất công, phi lý và tàn nhẫn, xấu xa mà mình có thể phạm đến đối với những người và vật khác ở chung quanh. Vì tham sống, người ta đã không từ chối hiếp đáp, giành giật, cướp bóc, chém giết người đồng loại, và có khi cả đến những đồng bào thân thích nữa. Tóm lại, sự tham sống là một nguyên nhân chính của khổ đau, tàn phá và chết chóc.

Vả lại, càng tham sống bao nhiêu lại càng sợ chết bấy nhiêu. Mà đã sợ thì không bao giờ có thể vui được.

Hơn nữa, có ai sợ chết mà thoát được chết đâu ? Đã có sống thì tất phải có cái trái lại là chết. Chúng ta thấy đó, lòng tham sống đem lại cho ta biết bao hậu quả tai hại, buồn thảm, xấu xa.

Nhưng cuộc đời, thân mạng, thật có quý báu, thật có xứng đáng cho chúng ta tham lam, mền chuộng đến thế không ?

Để xét đoán đúng đắn giá trị của thân mạng. Đức Phật dạy chúng ta thực hành một pháp quán. Pháp quán đó mệnh danh là “Quán bất tịnh”.

“Bất tịnh” nghĩa là không sạch sẽ, trợn lành. Quán bất tịnh tức là quán sát một cách tỉ mỉ, cùng tột thân con người, để nhận thấy rõ ràng nó là không trong sạch, như hầu hết người đời đều lầm tưởng.

QUÁN BẤT TỊNH NHƯ THẾ NÀO ?

Trong bài thứ bảy của tập Phật Học Phổ Thông khóa III, chúng ta đã biết sơ qua về pháp quán Bất tịnh như thế nào rồi. Nhưng trong bài đó, chúng ta chỉ mới biết một phần của pháp quán bất tịnh mà thôi, nghĩa là hành giả, muốn thấy thân xác là bất tịnh như thế nào, thì vào “thi lâm” (rừng bỏ xác người chết) để quán sát. Nhưng quán sát như thế, cũng chỉ mới biết một phần của cái thân bất tịnh này mà thôi. Hơn nữa, cái phần ấy cũng không phải là phần quan trọng, vì nó thuộc về giai đoạn sau khi chết. Nhất là đối với hạn người có quan niệm : “chết là hết”, thì “quán thân ma” như thế chưa phải là phương thuốc mầu nhiệm, để họ nhàm chán cái thể xác của mình và của người khác. Muốn cho họ nhàm chán, ghê tởm cái thể xác thì phải chỉ cho họ thấy tận mắt cái “bất tịnh” của nó, từ khi nó bắt đầu thành hình cho đến khi nó bị hủy hoại, từ trong cho đến ngoài, từ thể cho đến tướng. Để sự quán sát được rõ ràng, hành giả phải chia thành năm phần, tuần tự như sau :

- Quán chủng tử bất tịnh
- Quán trụ xứ bất tịnh
- Quán tự tướng bất tịnh
- Quán tự thể bất tịnh
- Quán chung cánh bất tịnh

Dưới đây chúng tôi sẽ lần lượt giải rõ năm phần quán trên.

1) Quán chủng tử bất tịnh : Chủng tử là một hạt giống, là yếu tố hay nguyên nhân để phát sinh. Sự vật nào cũng có nguyên nhân của nó. Thân ta là vật hữu vi, dĩ nhiên cũng phải có chủng tử của nó. Chủng tử của thân mạng gồm có hai phần : Phần tinh thần và phần vật chất. Phần tinh thần này cũng gọi là thần thức. Thức này là nơi dung chứa tất cả nghiệp nhân lành, dữ của thân, khẩu, ý trong quá khứ, vì thế, nên cũng gọi là tạng thức (tạng hay tàng nghĩa là nơi chứa nhóm). Khi con người chết cái tạng thức

ấy vẫn còn, và theo nghiệp lực thiện ác của nó mà dẫn sanh ở các loài, hoặc trầm luân, hoặc giải thoát. Nó là chủ nhân ông của kiếp sống, là sinh lực chính của loài hữu tình.

Cái tạng thức hay thần thức này lẽ dĩ nhiên là không bao giờ trong sạch cả, vì nó là kết tinh của những nghiệp nhân phiền não : tham, sân, si. Hễ tham, sân, si...là nhiễm ô, là bất tịnh.

Đã bất tịnh thì tất phải tìm bạn bất tịnh mà kết giao (đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu). Thần thức này, để thể hiện một đời sống khác, đã gá vào, hòa mình vào một vật chất bất tịnh. Chất ấy tức là cái điểm hòa hiệp của tinh cha, huyết mẹ. Nói một cách khác rõ ràng hơn, tức là cái thai mới kết tụ vậy. Mà tinh huyết là gì ? Chính là hai chất hôi tanh ở trong con người. Sự bất tịnh của nó, tưởng không cần nói, ai ai cũng đã rõ.

Xem thể thì đủ biết cái chủng tử, cái điểm khởi đầu của một thân mạng con người, từ tinh thần cho đến vật chất, đều là nhiễm ô bất tịnh cả, không có gì đáng để tự hào và quý chuộng.

Trong khi quán, hành giả vận dụng, tập trung ý lực để tưởng tượng một cách rõ ràng, như thấy trước mắt tất cả sự bất tịnh của chủng tử, để mà nhàm chán thân người, dẹp lòng tham luyến.

2) Quán trụ xứ bất tịnh : Trụ xứ là chỗ ở. Như chúng ta đã thấy ở đoạn trên, chủng tử, cái thai hay con người mới cấu thành là một khối hôi tanh, thì nơi ở của nó cũng không sạch. Kẻ xấu xa dơ bẩn thì tìm hoàn cảnh xấu xa, dơ bẩn mà sống, đó là một lẽ thường, không có gì mà khó hiểu. Nói một cách rõ ràng hơn, chỗ ở của cái thai mà chúng tôi muốn nói đây, tức là cái bào thai. Cái bào thai, không nói, ai cũng biết là một cái bọc chứa đầy máu nhớt tanh hôi, dơ bẩn. Cái bào thai nằm lẫn lộn và lộn dẩn trong cái bọc bé nhỏ dơ bẩn ấy, như trong một cái ngực tối. Nhưng trong ngực, dù sao cũng còn có khoảng trống để xê dịch, còn có cửa thông hơi để ánh sáng và không khí lọt vào. Chứ trong bào thai, thì cái thai phải nằm co rút lại, dầm mình trong những chất nước, máu và nhớt vô cùng hôi tanh, và không có được một chút không khí hay ánh sáng mặt trời lọt vào. Cái thai phải sống trong hoàn cảnh ấy, không phải chỉ một ngày, một tuần hay một tháng, mà phải đến chín tháng mười ngày mới thoát ra được. Không trách gì, khi mới sinh ra chào đời, nó đã khóc thét lên...Cụ Ôn Như Hầu Nguyễn Gia Thiều thì bảo nó...

“Khóc vì nổi thiết tha sự thể,

Ai bày trò bãi bể nương dâu”.

Nhưng theo chỗ chúng tôi nghĩ, nó khóc vì thiết tha cho sự thể vô thường thì chỉ một phần, mà khóc vì tủi cực, khóc để phản đối sự giam cầm quá lâu lắt quá tàn nhẫn, quá thiếu vệ sinh, quá mất “nhân phẩm” thì đến mười.

Vậy quán trụ xứ có nghĩa là vận dụng toàn lực ý niệm để nhận chân một cách rõ ràng như thấy ở trước mắt cái dơ bẩn, cái bất tịnh của bào thai là chỗ ở của chủng tử, hầu dẹp lòng rạo rục ham muốn tham đắm sắc thân người.

3) Quán tự tướng bất tịnh : Sau khi đã thoát bào thai mà ra chào đời bằng những tiếng khóc, đứa bé bắt đầu sống một đời sống riêng biệt, có đầy đủ giác quan để tiếp xúc với ngoại cảnh, có đủ bộ phận cần thiết để điều hòa cuộc sống thể xác của mình. Những giác quan bên ngoài và bộ phận bên trong ấy, thường bài tiết những chất dơ bẩn, hôi hám, do đó, ta biết rằng cái thân này không trong sạch. Vậy quán tự tướng bất tịnh là quán những hình tướng không sạch sẽ, mà mỗi người đều có thể nhận thấy được, khi nhìn qua cái hình tướng bên ngoài của xác thân...

Trong mỗi thân xác, ngoài những lỗ chân lông thường bài tiết những chất mồ hôi là những thứ nước gần giống như nước tiểu, còn có chín lỗ nữa. Mỗi ngày cũng tiết ra nhiều chất dơ bẩn, hôi hám, gớm ghê. Chín lỗ ấy là : đường đại, đường tiểu, miệng, hai lỗ tai, hai lỗ mũi, và hai con mắt. Chín lỗ này chẳng khác gì chín “cái lỗ cống”, lớn có, nhỏ có, để thải những thứ nhơ nhớp trong người ra. Nói một cách không quá đáng, thì chín lỗ cống này còn dơ hơn cả những lỗ cống ta thường thấy ở các đô thị nữa. Thật thế, một lỗ cống dơ nhất cũng chỉ chứa đựng những thứ nước tiểu, phân, đờm, mũi, dãi, ghèn, nhưng ít ra những lỗ cống ấy cũng còn pha trộn và chảy theo với nước lã, chứ chín lỗ trong người chúng ta, chỉ bài tiết rất những thứ nguyên chất nói trên, mà không pha trộn với nước lã như các lỗ cống ở đô thị.

Đây là nói khi thân xác còn đang mạnh khỏe, cường tráng, chứ khi đau ốm, già nua thân xác không tự làm chủ được nữa, thì những lỗ ấy tự động xuất phát, hay tự do để cho các thứ dơ bẩn trong người chảy ra, thì lại càng ghê ghớm hơn nữa. Những lúc ấy thì những “nguyên chất” nói trên lại càng hôi hám, ung độc không khí rất gay gắt, khó thở hơn nữa.

Những điều chúng tôi nói trên đây không phải là quá đáng. Nếu bình tâm mà xét, chúng ta sẽ thấy thân của mỗi chúng ta thật đáng ghê tởm. Nhưng ít khi chúng ta thừa nhận như thế, vì từ lâu đời lâu kiếp, với tánh mê chấp, với tâm tham đắm, nhãn quan của chúng ta như có một bức màn nhung lụa phủ ngang, nên chúng ta trông cái gì cũng thấy đẹp. Và cho đến khi bức màn ấy đã bị xé toang rồi, sự thật xấu xa, dù có bày ra lộ liễu trước mắt, chúng ta cũng bàng hoàng, không cho là thật. Vì thế cho nên hành giả muốn thành công và nhàm chán cái thân này, phải quán tưởng nhiều lần, từ ngày này sang ngày khác, cho đến khi nào nhận thấy một cách rõ ràng thân này quả thật là bất tịnh mới thôi.

4) Quán tự thể bất tịnh : Như chúng ta đã thấy chín lỗ cống trong người, mỗi ngày bài tiết không biết bao là thứ nhơ nhớp. Vậy chắc chắn bên trong thân xác, những chất liệu cấu kết nên thể xác chúng ta, cũng không trong sạch được. Vậy quán tự thể bất tịnh là quán sát cái thể chất của thân người, để nhận thấy nó bất tịnh như thế nào.

Thể chất của con người đại khái gồm có ba chất : Chất cứng như xương, tóc, lông, móng tay v.v... Chất lỏng như máu, nước miếng, nước mắt v.v... Chất sệt (không cứng mà cũng không lỏng) như mỡ, óc, tủy v.v... Trong các chất ấy, dù cứng, mềm, hay lỏng cũng chẳng có thứ nào là trong sạch.

– Về chất cứng, như tóc chẳng hạn, là một vật mỹ quan để chưng diện trên đầu. Thế thường ai cũng quý nó. Nhưng nếu không săn sóc nó một cách chu đáo, không sửa soạn nó một cách công phu, nghĩa là không tắm gội, lược chải, không chải chuốt, gội rửa, xúc ướp nước hoa, mà để bê tha cho nó tự do quét bụi, tự do dầm sương dãi nắng, tự do rơi rụng lại để làm ổ cho trứng chí sinh nở, thì dù cho không xua đuổi, người ta cũng chạy dài, không dám lại gần. Đó là chưa nói khi nó bị đốt cháy hay rời da đầu, rơi vào thức ăn hay vào trong miệng, thì thật là nguy hiểm vô cùng. Tóc là thứ ở nơi cao quý của người mà còn bất tịnh như vậy, thì những thứ khác như ruột, gan v.v... lại còn bất tịnh biết chừng nào ?

– Về chất lỏng, thì nước miếng là sạch nhất, vì nó được ở trong miệng là nơi hằng ngày được lau chùi súc rửa nhiều nhất. Thế mà lúc ra khỏi miệng, dù là của kẻ khác hay của chính mình, rủi bị dính vào mặt vào áo, thì ta liền có những cử chỉ tỏ rõ sự nhón gớm ngay.

– Về chất sệt, thì não là phần quan trọng và được ở trong đầu óc là nơi cao quý nhất. Nhưng thử tưởng tượng, khi chúng đi xe hơi chẳng hạn, rủi bị tai nạn, người ngồi bên cạnh ta bị đè đầu, não trắng như đậu hủ tung tóe vào mặt mày chúng ta, thì chắc chắn những người thiếu bình tĩnh sẽ chết giắc vì ghê tởm.

Chỉ đơn cử một vài thí dụ trên, cũng đủ thấy rõ được cái bất tịnh của những chất cấu tạo thành thân thể chúng ta. Nếu nói nhiều hơn nữa lại càng thấy bất tịnh nhiều nữa, và chắc chắn một số quý độc giả sẽ nhòem góm mà không đọc tiếp nữa.

5. Quán chung cánh bất tịnh : Chung cánh ở đây là muốn nói cái giai đoạn hư hoại của thân người sau khi trúc hơi thở cuối cùng. Vậy quán chung cánh bất tịnh nghĩa là quán cái bất tịnh của thân người sau khi chết.

Đây là thời kỳ chung kết của mấy mươi năm sinh trưởng của thân thể. Trong kinh Đức Phật đã bảo : Thân người do tứ đại giả hiệp mà thành, như thể dĩ nhiên khi chết, xác con người phải trả về cho tứ đại. Trước hết, là hơi thở về với phong đại. Kế là hơi ấm trở về với hỏa đại. Tiếp theo là chất lỏng trong người trở về với thủy đại, và cuối cùng chất cứng và sệt như thịt xương... hóa lần theo địa đại. Nhất là hai thứ sau này, trong thời kỳ mềm hư, tan rã, thì trên thế gian này không còn thứ gì nhơ nhớp, hôi hám, ghê tởm hơn nữa. Dù cho xác chết trước kia là người thân mến nhất đời, nhưng để năm bảy ngày chưa kịp tẩm liệm, chôn cất, thì ta vẫn ghê tởm, không thể đến gần bên cạnh mà không bịt mũi. Sự thật tàn nhẫn này được phơi bày nhan nhản khắp nơi trong những giai đoạn chiến tranh. Nói một cách tổng quát từ kẻ sang đến người hèn, từ kẻ giàu đến người nghèo, từ kẻ già đến người trẻ, từ kẻ đẹp đến người xấu, ai ai đến giai đoạn chung cánh này, cũng chỉ có một mùi giống nhau : mùi hôi, một chất như nhau : chất nhơ nhớp. Cái bất tịnh của con người trong giai đoạn kết thúc này đã rõ ràng rành, tưởng không cần phải giải bày thêm nữa. Vả lại, trong bài thứ bảy của tập Phật học Phổ thông khóa thứ ba, cũng đã nói một cách tường tận đến cái bất tịnh của thân người trong giai đoạn này rồi. Nếu quý độc giả nào không nhớ, xin hãy đọc lại đoạn ấy.

Tóm lại, qua năm giai đoạn quán bất tịnh này : chủng tử, trụ xứ, tự tướng, tự thể và chung cánh, chúng ta đã có một quan niệm rõ ràng, chân xác về cái bất tịnh của thân người. Cả một thời gian dài dằng dẳng, từ lúc đầu thai đến khi bị vùi xuống đất, quả thật thân người không tìm thấy một tí gì thơm sạch. Dầu có tài hùng biện đến đâu, cũng không ai có thể ngụy biện cho cái thân bất tịnh trở thành thanh tịnh được.

MỤC ĐÍCH CỦA QUÁN BẤT TỊNH

Có người sẽ hỏi : Tại sao trong khi cuộc đời đã xấu xa, đau khổ, mà Đức Phật lại còn vạch thêm cho người ta thấy cái dơ bẩn nhớp nhúa của thân người làm gì ? Tại sao không cho người đời có cái ảo ảnh rằng thân người là đẹp đẽ, trong sạch để họ có thể tự an ủi và quên lãng một phần nào cái xấu xa của kiếp người, mà lại cho làm đời thêm chán chường tuyệt vọng khi nhận rõ cái thân bất tịnh của mình ?

Trước tiên, chúng ta phải nhận định dứt khoát rằng : Đạo Phật là “Đạo như thật”, đạo của chân lý, Đức Phật không muốn lừa phỉnh chúng sinh, lấy xấu làm tốt, lấy dở làm hay, hoặc trái lại.

Thứ đến, chúng ta đừng bao giờ quên rằng : chính cái vọng tưởng rằng thân người là thơm sạch, đẹp đẽ gây tai họa lớn cho người đời. Vì lầm tưởng thân người có giá trị quý báu, nên đối với chính thân mình thì người ta nâng niu, cung dưỡng, tìm hết mọi cách, không từ một hành vi xấu xa nào để nuôi dưỡng phụng sự nó, đối với thân người khác giống thì say mê, đăm đuổi, tìm mọi cách để chinh phục, làm của riêng của mình. Vì sự đánh lầm giá trị, tham đắm sắc thân giả dối ấy mà cuộc đời chung cũng như cuộc đời riêng, đã xấu xa lại càng thêm xấu xa, đã đen tối lại càng thêm đen tối.

Lại nữa, khi đã đánh lầm giá trị lấy xấu làm đẹp, lấy dở làm hay, lấy thú làm thơm, thì tất nhiên cái đẹp cái hay, cái thơm chân thật sẽ bị bỏ rơi, không còn được biết và dùng đến. Loài người vì đã tham đắm cái xác thân nhỏ hẹp, xấu xa, ngắn ngủi, mà bỏ mất cái tâm rộng lớn đẹp đẽ trường tồn.

Vậy Đức Phật khi đã xé tan cái màn ảo ảnh bao bọc xác thân và làm lộ nguyên hình cái xác thân bất tịnh là nhằm mục đích hướng tầm mắt và sự hoạt động của kẻ tu hành vào cái giá trị chân thật đẹp đẽ, rộng lớn và trường tồn hơn.

Nhưng chúng ta cũng đừng nên kết luận một cách sai lầm rằng : cái thân này đã là bất tịnh, thôi tha, thì hãy diệt ngay nó đi, như năm chục vị Tỳ kheo đã làm, sau khi nghe Phật thuyết pháp về cái thân thể bất tịnh. Làm như vậy là đã xét đoán một cách nông nổi, máy móc! Đừng khinh trong núi đất dơ không có ngọc, chớ cho trong bể nước mặn không có vàng. Chớ nên tưởng rằng trong thân thể bất tịnh này không có Phật tánh, mà đi tìm Phật tánh ở đâu xa. Đức Phật thường dạy: “Mỗi chúng sinh đều có Phật tánh”. Trong kinh Lăng Nghiêm, ngài lại phát minh Phật tánh “bất sanh diệt” trong cái sinh diệt. Phật tánh hay tánh bất sinh diệt là căn bản tinh thần của ta đó. Nó thì vô hình nhưng không mất, lẫn lộn trong “bất tịnh” mà thường vẫn thanh tịnh.

Biết lợi dụng cái thân bất tịnh, vô thường này mà tìm ra cái “tịnh” cái “thương”, ấy là bổn ý của Đức Phật khi dạy pháp quán tưởng này vậy.

Chơn tâm con người vẫn là thanh tịnh, nó nằm sẵn trong thân bất tịnh của mỗi chúng sinh.

Nhưng vì người đời bị phiền não tham, sân, si lôi cuốn, phỉnh gạt nên say mê quay cuồng đeo đuổi theo ngũ trần, lục dục, mà không thấy được bản tâm thanh tịnh.

Muốn chặn đứng sự tham đắm quay cuồng ấy, Đức Phật dạy phải quán bất tịnh.

Vậy quán bất tịnh có mục đích :

- Đối trị lòng tham dục, chứ không phải để chán đời, tự hủy diệt thân mình.
- Dứt trừ vọng niệm và giác ngộ Phật tánh, để tiến mạnh trên đường giải thoát cho mình và cho người.
- Nhưng, vàng không tự nhiên nằm sẵn trong tủ, ngọc chẳng phải nằm khơi trên đất. Phật tánh cũng vậy : Nó không tự biến cho ta khi ta an nhiên ngồi đợi. Vậy kẻ tu hành muốn thành tựu phép quán này để giác ngộ Phật tánh, cần phải gia công tu luyện, và nhất là phải trau dồi ba đức tánh sau đây :
- Sáng suốt (trí huệ) : Đừng để cho dục vọng làm mờ mắt, lấy giả làm chân, lấy xấu làm đẹp. Đừng hời hợt nhìn bên ngoài, mà phải sâu sắc nhìn vào bên trong.
- Thành thật : Thấy thơm thì nói thơm, thấy thúi thì nói thúi, đừng tự ái, đừng thiên vị, chỉ một mực tôn thờ sự thật, dù sự thật ấy làm cho ta đau lòng, buồn tủi.
- Kiên nhẫn : Phải bền tâm, trì chí, đừng thấy khó mà ngã lòng, đừng thấy đường dài mà lùi bước. Ở đời không có công việc gì tốt đẹp mà chẳng gặp khó khăn. Một nửa sự thành công là do ở kiên nhẫn. Nếu chúng ta có đủ ba đức tánh nói trên, thì nhất định ta sẽ thành tựu tốt đẹp trong pháp quán bất tịnh này.

VÀI CÂU CHUYỆN ĐẶC BIỆT CỦA NHỊ THỪA THIÊN

a) Một thiền giả ở đời Tùy : Đời nhà Tùy ở Trung Hoa, có một đệ tử của Ngài Huệ Viễn, tu pháp Diệt tận định, tọa thiền trong bóng cây đại thọ. Vì ngồi lâu năm chày tháng, thiền giả dần dần bị thân cây bọc lại, không còn vết tích gì nữa. Đến đời Đường, nhà vua sai người lên rừng đốn cây về tu bổ cung điện. Thợ rừng đốn nhầm cây ấy, đem về cửa đền khúc có thiền giả ngồi, thì cây chỉ nháy lửa ra, chứ không đứt. Thợ cửa lấy làm lạ, bỏ ra xem, thì thấy một khối tròn, giống hình người ngồi. Nhà vua cho đăng bảng hỏi dân chúng, xem có ai biết cái khối ấy là gì không.

Trong bảng có hai câu thơ như sau :

“Tả vắn sơn trung cổ lão chùy,

Cá trung tiêu tức hữu thùy tri ?

Dịch nghĩa :

Trong non có khối lão chùy,

Hỏi ai có biết thứ gì hay không ?

Sau một thời gian, có một vị Thiền sư đi ngang qua, thấy tấm bảng đề hai câu thơ trên, đến gõ tấm bảng, và được lính gác mời vào cung. Nhà vua mừng rỡ, hỏi Thiền sư vật ấy là gì ? Thiền sư trả lời :

– “Tâu bệ hạ, nếu bần đạo hiểu không lầm, thì đây là một vị tu thiền, do sức định kiên cố mà duy trì được thân hình không tan rã và trở thành cứng rắn như thế”

Nhà vua hỏi :

– “Làm sao để thí nghiệm lời giải thích ấy là đúng ?

– Xin cho hai cái linh

Quan hầu đem ra hai cái linh, thiền sư nắm lắc một hồi lâu, thì cái khối ấy từ từ bung ra như cây pháo tre bị sút mồi. Đây là những sợi râu, tóc và móng tay của Thiền giả, do nhiều năm không cạo, cắt nên nó quấn tròn lấy thiền giả. Thiền sư lấy dao cạo râu tóc và lấy kéo xấp móng tay cho thiền giả. Bấy giờ thiền giả đứng dậy chào hỏi mọi người, và nói :

– “Tôi nhập định từ đời nhà Tùy”

Nói xong, thiền giả cáo từ mọi người và đi thẳng về núi. Tính ra thì đúng một ngàn năm.

b) Câu chuyện ướp xác của các vị thiền giả ở Nhật Bản : Gần đây, một nhà bác học Nhật Bản, có viết một bài báo so sánh thuật ướp xác của người Ai Cập mấy ngàn năm trước và của các vị thiền sư Nhật ở thế kỷ 13, 14 và cho rằng kỹ thuật ướp xác của các vị thiền sư Nhật, hơn hẳn về mọi phương diện kỹ thuật ướp xác của người Ai Cập, mà từ trước đến nay được xem như là tinh vi, kỳ diệu nhất trên thế giới, và chưa ai có thể bắt chước được. Bài báo này đã làm chấn động dư luận thế giới và rất được nhiều tờ báo khác đăng tải lại.

Nội dung bài báo ấy đại khái như sau :

Vào những thế kỷ 13 và 14, ở Nhật các thiền sư sau nhiều năm tham thiền nhập định đã có kết quả, quyết tâm giữ lại cái thân cho được nguyên vẹn, mãi mãi như khi còn sống. Họ tập ăn rất ít và tránh ăn các món có chất dầu mỡ. Dần dần họ chỉ ăn một ít ngũ cốc và hoa quả. Mỡ thịt trong người họ tiêu dần, chỉ còn da và xương. Vào khoảng vài năm cuối cùng, họ chỉ uống nước, để rửa cho sạch ruột gan. Và họ ngồi tham thiền mãi như thế cho đến khi trút hơi thở cuối cùng. Các đệ tử của họ tắm rửa sạch sẽ thân thể của thiền giả, rồi đem đến một nơi chuyên về kỹ thuật ướp xác, để giữ cho thân thể của thiền giả được tồn tại mãi. Sau đó, các đệ tử đặt thiền giả lên bàn thờ.

Theo nhà bác học nói trên, thì lối ướp xác này hơn hẳn lối ướp xác của người Ai Cập, vì người Ai Cập khi ướp xác, phải mổ xác người chết, lấy ruột gan ra để khỏi sinh thối, rồi mới tẩm thây vào các chất hóa học, để giữ cho thây đừng tan rã. Còn lối ướp của người Nhật thì không cần phải mổ bụng, lấy ruột gan ra, vì thiền giả trong lúc sinh thời đã tự làm cho các bộ phận trong người sạch sẽ và teo dần. Và vì

không mở bụng, toàn thân được nguyên vẹn như khi sống, cho nên linh khí trong người thiền giả không mất. Hơn nữa, thiền giả trước khi trút hơi thở cuối cùng, vẫn sáng suốt và làm chủ được thân xác mình, chứ không phải bị thân xác chi phối. Và do đó, có thể nói rằng thiền giả vẫn còn mãi mãi ở trong thiền định.

KẾT LUẬN VỀ NHỊ THỪA THIỀN

Các pháp tu thiền của Nhị thừa hay Tiểu thừa nói trên, như quý độc giả đã thấy, nhiều không thể kể xiết. Tuy thế, hành giả muốn cho có kết quả, phải chọn lựa phương pháp nào thích hợp với trình độ của mình, chứ không phải gặp pháp môn nào tu pháp môn nấy được. Sự lựa chọn này cũng cần được những bậc thầy hướng dẫn. Vì thế, chúng ta thường nghe ngày xưa các vị chân tu đi “cầu pháp”, hết xứ này đến xứ nọ, không quản công lao khó nhọc, có nhiều khi hy sinh cả đến tánh mạng nữa. Cầu pháp nghĩa là tìm cầu minh sư chỉ dạy phương pháp tu hành như ngài Thiện Tài đi tham cầu 53 vị Thiện tri thức, ngài Huyền Trang đi hết nước Trung Hoa rồi sang Ấn Độ để cầu Pháp. Hành giả sau khi được vị minh sư nhận lời, còn phải theo hầu hạ một thời gian rất lâu để vị minh sư ấy quan sát căn cơ trình độ của học trò như thế nào, rồi mới truyền cho phương pháp tu. Có như thế, sự tu hành của hành giả mới có kết quả. Trái lại, nếu vị minh sư truyền lầm pháp môn cho đệ tử, vì không quan sát, thăm dò căn cơ, trình độ một cách chu đáo, như ngài Xá lợi Phất đem pháp Sở tức dạy người giữ nghĩa địa, hay phép quán Bất tịnh dạy người thợ rèn tu, thì chỉ hoài công vô ích, chứ không kết quả gì hết.

Hành giả cũng nên nhớ một điều nữa, là trên bước đường tu hành chớ nên nôn nóng, nóng nảy vô ích. Sự tu hành cũng như nghề trồng cây, không thể nóng nảy được, người trồng cây, hằng ngày lo vô phân tưới nước, làm đầy đủ bốn phần của mình, rồi kiên nhẫn chờ đợi, đến khi đủ sức, đúng thời tiết, cây sẽ tự đơm bông trổ trái một cách tự nhiên.

Người tu hành cũng vậy, cứ hằng ngày lo tu tập, tích trữ nhiều năm, đến khi công tròn quả mãn, thì được minh tâm kiến tánh.

Hãy nhớ rằng tu hành phải trải qua nhiều đời nhiều kiếp, chứ không phải mới một hai đời mà thành Phật được.

IV. Đại Thừa Thiền

Trong Thiền tôn tập I, chúng ta đã biết qua các loại thiền : Ngoại đạo thiền, Phàm phu thiền, Tiểu thừa thiền và phương pháp tu luyện của họ. Trong tập này, chúng tôi sẽ dành riêng toàn tập để nói về Đại thừa thiền. Nội dung của tập này sẽ gồm những mục chính sau đây :

1. Các pháp môn của Đại thừa thiền
2. Sự truyền thừa của các Tổ trong phái Thiền tôn, ở Ấn Độ, Trung Hoa và Việt Nam.
3. Các ma chướng trong lúc tu thiền
4. Các kinh sách nói về thiền ?

Trước khi đi sâu vào các mục nói trên, chúng ta hãy hiểu qua thế nào là Đại thừa thiền ?

Đại thừa thiền là pháp tu thiền của bậc Đại thừa, cũng gọi là xuất thế gian thượng thượng thiền. Pháp thiền này chỉ dành riêng cho những người thượng căn rất thông minh và lanh lợi tu. Những bậc Đại thừa Bồ Tát đã nhiều đời nhiều kiếp tu hành, phá hết các phiền não thô trước, chỉ còn vi tế vô minh, nếu kiếp này gặp gặp được minh sư chỉ giáo cho phép tu Đại thừa thiền này, thì sẽ được tỏ ngộ. Cũng như cành hoa sắp nở, chỉ thêm chút ít công phu vun tưới, thì hoa sẽ trở ngay. Yếu tố căn bản của Đại thừa thiền là trí huệ. Thiền giả phải lấy trí huệ để tự quan sát tâm tánh. Nếu thiếu trí huệ, thiền giả khó được kết quả khi tu theo Đại thừa thiền.

1. Các pháp Thiền định của Đại Thừa

Các pháp thiền định của Đại thừa rất nhiều như : Pháp hoa tam muội, Niệm Phật tam muội, Ban châu tam muội, Giác ý tam muội, Thủ lăng nghiêm tam muội, Tự tánh thiền, Nhứt thế thiền, Nhứt thế môn thiền, Thiện nhơn thiền, Nhứt thế hạnh thiền, Trừ phiền não thiền, Thử thế tha thể thiền, Thanh tịnh tịnh thiền, Tự tánh thanh tịnh thiền, Như Lai tối thượng thừa thiền, Đạt Ma tổ sư thiền. v.v...

Dưới đây chúng ta hãy nghiên cứu qua một số pháp thiền định thông thường của Đại thừa.

1) Sao gọi là Pháp hoa tam muội ?

Tam muội hay “Tam ma đề” là do chữ Phạn Samadhi phiên âm ra. Người Trung Hoa dịch là “Điều trực định”, nghĩa là khiến tâm điều hòa chánh trực, như như chẳng động, cũng có chỗ dịch là “chánh định” hay “chánh thọ”.

Sở dĩ gọi là “Pháp Hoa tam muội”, vì phép thiền này căn cứ theo kinh Pháp Hoa mà thành lập. Kinh chép : “Người muốn đăng Pháp Hoa tam muội, phải tu tập theo kinh Pháp Hoa, đọc tụng Đại thừa...”

Ngài Trí Giả Đại sư trong khi chép quyển “Pháp Hoa tam muội” có dạy phương pháp tu pháp tam muội, gồm có mười điều như sau :

- 1) Nghiêm tịnh đạo tràng; 2) Tịnh thân; 3) Tịnh nghiệp; 4) Cúng dường chư Phật; 5) Lễ Phật; 6) Sám hối sáu căn; 7) Đi nhiều; 8) Tụng kinh; 9) Tọa thiền; 10) Chứng tướng.

2) Sao gọi là niệm Phật tam muội ?

Phương pháp này căn cứ theo kinh Ban châu niệm Phật. Hành giả thường niệm danh hiệu của Phật A Di Đà ở Tây phương, ngày đêm không dứt. Khi được tam muội rồi, hành giả thấy chư Phật hiện ra trước mắt, nghe Phật thuyết pháp ở bên tai, và thọ trì được vô lượng công đức.

3) Sao gọi là Giác ý tam muội ?

Phương pháp này căn cứ theo kinh Đại phẩm Bát Nhã. Hành giả tu pháp này, tâm ý giác ngộ tất cả pháp và được vô sanh nhẫn. (Đọc giả nào muốn rõ thêm, hãy xem lời thích luận của ngài Trí Giả Đại sư).

4) Sao gọi là Thủ lăng nghiêm tam muội ?

Phương pháp này căn cứ theo kinh Thủ lăng nghiêm. Hành giả phải nhận chân rằng các pháp đều từ thực thể là Như Lai tạng tâm mà tùy duyên biến hiện, như huyễn như hóa. Hiểu rõ các phép đều như huyễn như hóa, rồi dựa theo ý ấy mà tham thiền nhập định, nên cũng gọi như huyễn tam muội.

5) Sao gọi là Tự tánh thiền, Nhứt thể thiền, Nan thiền, v.v...?

Các món thiền như “Tự tánh thiền, Nhứt thể thiền, Nan thiền, Nhứt thể môn thiền, Thiện nhơn thiền, Nhứt thể hạnh thiền, Trừ phiền não thiền, Thử thể tha thể thiền, Thanh tịnh tịnh thiền”, gồm cả bảy món và được gọi là Đại thừa thiền.

Sở dĩ gọi các món thiền này là Đại thừa thiền, vì các vị Bồ tát nhờ y theo các món thiền này mà tấn tu làm nên được các công hạnh rộng lớn, thâm sâu không thể lường được.

6) Sao gọi là Trục chỉ thiền ?

Trục chỉ thiền là pháp thiền chỉ thẳng tâm người, thấy tánh thành Phật, không dùng phương tiện tu quán và cũng không cần kinh giáo.

7) Sao gọi là Như Lai thanh tịnh thiền ?

Như Lai thanh tịnh thiền là pháp thiền thanh tịnh của Như Lai. Như chúng ta đã biết, Đức Phật Thích Ca trước khi chưa thành đạo, đã ngồi tham thiền sáu năm dưới gốc cây Bồ đề. Sau khi phá trừ hết vô minh phiền não, tâm được thanh tịnh, Ngài chứng được đạo Bồ Đề. Do đó, phép thiền này được gọi là “Như Lai thanh tịnh thiền”.

8) Sao gọi là Như Lai tối thượng thừa thiền ?

Đây là phép thiền siêu cao hơn tất cả phép thiền mà Đức Như Lai đã ứng dụng.

9) Sao gọi là Đạt Ma Tổ sư thiền ?

Như chúng ta đã biết, ngài Đạt Ma sau khi từ Ấn Độ qua Trung Hoa truyền đạo, đã ngồi xây mặt vào tường chín năm, tại chùa Thiếu Lâm để tham thiền. Đạt Ma Tổ sư thiền tức là phép thiền mà Ngài đã tu luyện ở chùa Thiếu Lâm vậy.

Các phép thiền của Đại Thừa, như quý đọc giả đã thấy ở phần trên, tuy nhiều không kể xiết, tựu trung có thể chia làm hai loại lớn :

1) Một loại thường gọi là tam muội, căn cứ theo kinh sách của Phật tổ truyền dạy mà tu tập, có tu, có quán, có phương pháp nhất định, như Pháp hoa tam muội, Niệm Phật tam muội, Ban châu tam muội, Giác ý tam muội, Thủ lăng nghiêm tam muội, v.v... Các loại tam muội này vì có quy cũ, có phương

pháp nhất định và được phổ biến bằng văn tự, tương đối ít khó khăn và bí hiểm hơn loại thứ hai mà chúng tôi sắp nói dưới đây, nên được nhiều người tu luyện và số người thành tựu cũng nhiều.

2) Một loại thứ hai, được truyền dạy không căn cứ theo kinh giáo, không có văn tự, tức là loại thiền “giáo ngoại biệt truyền, bất lập văn tự”, như các pháp “Trực chỉ thiền, Như Lai thanh tịnh thiền, Tự tánh thanh tịnh thiền, Như Lai tối thượng thừa thiền, Đạt Ma Tổ sư thiền, v.v... Với loại thiền này người ngộ trước dùng tâm giác ngộ của mình để ấn chứng cho người sau giác ngộ. Đó tức là loại thiền “Dĩ tâm ấn tâm, trực chỉ nhơn tâm kiến tánh thành Phật” : Vị minh sư dùng tâm mình để tiếp xúc với tâm của đệ tử, truyền thẳng sự giác ngộ của mình qua tâm của đệ tử; như dùng ngọn đèn sáng chói mà tâm mình đã bừng phát ra để chiếu vào tâm đệ tử; và tâm này cũng lại nhờ ảnh hưởng trực tiếp của sự giác ngộ của thầy mà bừng sáng lên và truyền nối từ thầy đến trò, từ đời này sang đời khác. Loại thiền này tức là loại thiền đã được truyền từ Đức Phật Thích Ca xuống cho đến ngài Lục Tổ. Đây là một lối “truyền đạo” hay “truyền đăng” trực tiếp, linh động chính thống, nhưng không phổ biến như lối trên, vì mỗi đời chỉ truyền cho một người, chứ không thể truyền cho nhiều người trong một lúc được. Và người được ấn chứng phải là một vị có trí huệ xuất chúng, siêu phàm không ai sánh kịp.

Cách truyền đạt pháp thiền này lại có hai lối :

a) Tham cứu một câu thoại đầu. Thoại đầu là một câu nói thiền hay “công án”, nghĩa là một đề án hay luận án gồm một câu rất ngắn, nhưng ý nghĩa sâu xa, đối với người thường không hiểu được.

Khi một vị Tổ của phái thiền tôn này nhận thấy trong hàng đệ tử của mình có một vị xuất chúng, có thể giữ giềng mối đạo, tiếp nối sự nghiệp của thiền tôn và tỏ ngộ đạo mầu được, thì vị Tổ trao cho vị đệ tử ấy một câu thoại đầu (một luận án, như bây giờ các vị bác sĩ hay tiến sĩ, trước khi ra trường, phải nộp cho ban giám khảo). Vị đệ tử này, đêm ngày tham cứu câu đầu ấy, có nhiều khi trải qua một thời gian mười năm hoặc mười lăm năm mới tỏ ngộ được. Sau khi xét thấy đệ tử của mình đã tỏ ngộ đạo mầu rồi, vị Tổ sư mới ấn chứng cho.

b) Nhưng nhiều vị Tổ sư lại không trao cho đệ tử mình một câu thoại đầu để tham cứu, mà lại dùng những hình thức rất lạ lùng, người thường khó có thể hiểu được như : đánh, hét, ra dấu, mời ăn cơm, uống nước trà, v.v... chẳng hạn như có một vị đệ tử đến cầu đạo với Tổ sư, vị này không nói gì cả, chỉ dùng thiền trượng (roi thiền) đánh đập vị đệ tử kia, để xem sự phản ứng của vị đệ tử ấy như thế nào. Do sự phản ứng ấy mà vị Tổ sư biết được vị đệ tử kia đã giác ngộ hay chưa.

Tóm lại, pháp thiền này rất là mầu nhiệm, không thể nghĩ bàn được, cho nên người xưa có nói : “thiền cơ huyền diệu” (máy thiền mầu nhiệm). Các vị Tổ sư trong khi truyền đạo, không dựa theo một nguyên tắc, một phương pháp gì nhất định cả. Các Ngài tùy theo thời cơ mà ứng biến, nghĩa là quan sát căn cơ của người cầu đạo, xét đã đúng thời chưa, và phải dùng phương pháp gì cho đệ tử kia được ngộ đạo, rồi các Ngài đối cơ lập pháp. Tất nhiên phương pháp này các Ngài dùng chỉ trong nhất thời thôi. Do đó, mà không thể biết trước được các Ngài sẽ dùng phương pháp gì để truyền thọ.

Về sau cũng có người bắt chước những phương pháp như đánh, hét, v.v... nhưng vì không biết quán thời cơ, nên chỉ làm cho người đau và sợ mà thôi, chứ không có hiệu quả gì.

2. Hệ thống truyền thừa của các Tổ trong phái Thiền tôn

2.1. Tại Ấn Độ

NGÀI MA HA CA DIỆP SƠ TỔ CỦA THIỀN TÔN Ở ẤN ĐỘ

Trong kinh Phạm Thiên vấn Phật quyết nghi và trong bộ “Thích nghi kê cổ” quyển nhất, có chép đại khái như sau : Khi Phật ở hội Linh Sơn, có ông Đại Phạm Thiên Vương, đem hoa sen dâng cúng Phật. Phật cầm cành hoa sen đưa lên để khai thị cho chúng (thiền cơ). Toàn thể chúng hội đều yên lặng, không ai hiểu thâm ý của Phật như thế nào. Duy có ngài Ma Ha Ca Diếp là tổ ngộ được thiền cơ của Phật, nên đổi sắc mặt vui vẻ, chúm chím mỉm cười (phá nhan vi tiếu). Đức Phật nhận thấy, liền ấn chứng (chứng nhận) cho ngài Ca Diếp được đắc truyền và làm Tổ thứ Nhất (Sơ tổ ở Ấn Độ). Phật tuyên bố như sau :

Nguyên văn chữ Hán :

“Ngô hữu chánh pháp nhãn tạng,

Niết bàn diệu tâm, thật tướng vô tướng,

Vi diệu pháp môn, kim phú Ma Ha Ca Diếp”.

Dịch nghĩa :

Ta có “chánh pháp nhãn tạng”, cũng gọi là “Niết Bàn diệu tâm”, cũng tên là “thật tướng vô tướng” cũng gọi là “vi diệu pháp môn”, nay ta truyền cho ông Ma Ha Ca Diếp.

Sau đó, Phật truyền y bát và nói bài kệ truyền pháp như sau :

Nguyên văn chữ Hán :

Pháp pháp bản vô pháp

Vô pháp pháp diệt pháp

Kim phú vô pháp thời

Pháp hà tăng pháp.

Dịch nghĩa :

Các pháp vốn không pháp

Không pháp cũng là pháp

Nay truyền cái vô pháp (vô tướng)

Vô pháp nào có pháp.

Đây là nguồn gốc phát khởi của thiền tôn, lấy tâm truyền tâm (dĩ tâm ấn tâm) không dùng kinh giáo và phương tiện.

NGÀI A NAN NHỊ TỔ THIỀN TÔN TẠI ẤN ĐỘ

Một hôm ngài A Nan hỏi tổ Ca Diếp :

– Ngoài việc truyền y bát, Đức Thế Tôn còn truyền Pháp gì riêng cho Ngài nữa không ?

Tổ Ca Diếp gọi to :

– A Nan !

Ngài A Nan dạ !

Tổ dạy tiếp :

– Cây sào phương trước cửa chùa ngã ! Ngài A Nan liền tỏ ngộ thiên cơ, nên được tổ Ca Diếp truyền y bát và ấn chứng cho làm vị Tổ thứ hai.

Từ ngài A Nan trở về sau, có thêm 26 vị tổ về thiên tôn nữa. Cộng cả ngài Ca Diếp và ngài A Nan, ở Ấn Độ có cả thảy là 28 vị tổ, thứ lớp tuần tự như sau :

1. Tổ Ma Ha Ca Diếp
2. Tổ A Nan
3. Tổ Thương Na Hòa Tu
4. Tổ Ưu Ba Cúc Đa
5. Tổ Đề Bà Đa
6. Tổ Di Già Ca
7. Tổ Bà Di Mật
8. Tổ Phật Đà Nan Đề
9. Tổ Phúc Già Mật Đa
10. Tổ Hiếp Tôn Giả
11. Tổ Phú Na Già Xa
12. Tổ Mã Minh
13. Tổ Cá Tỳ Hậu La
14. Tổ Long Thọ
15. Tổ Ca Na Đề Bà
16. Tổ La Hầu Đà La
17. Tổ Tăng Già Nan Đề
18. Tổ Đà Già Xá Đa
19. Tổ Lưu Ma La Đa
20. Tổ Xà Dạ Đa
21. Tổ Bà Tu Bàn Đầu
22. Tổ Ma Nọa La
23. Tổ Hạc Lặc Na
24. Tổ Liễu Sư Tử
25. Tổ Bà Xá Tú Đa
26. Tổ Bát Như Mật Đa
27. Tổ Bát Nhã Đa La
28. Tổ Bồ Đề Đạt Ma

(Theo truyện Phú Pháp Tạng nhân duyên). Hai mươi tám vị Tổ này đã làm rực rỡ cho Phật giáo ở Ấn Độ, chứ không riêng gì cho Thiền Tôn. Phật giáo sau này được lan rộng trên hoàn cầu, một phần lớn do công đức của 28 vị tổ này. Ngày nay nhắc đến những tên như Ma Ha Ca Diếp, A Nan, Hiếp Tôn Giả, Mã Minh, Long Thọ, không một Phật tử nào là không biết đến. Và sự kiện này cũng chứng tỏ rằng phần lớn các vị tổ có tiếng tăm đều ở trong phái Thiền Tôn. Sự nhận xét này không những được chứng minh ở Ấn Độ, mà cả đến ở Trung Hoa, Nhật Bản và Việt Nam nữa.

2.2. Tại Trung Hoa

a. NGÀI BỒ ĐỀ ĐẠT MA SƠ TỔ CỦA THIỀN TÔN Ở TRUNG HOA.

Sau khi được ngài Bát Nhã Đa La, vị Tổ thứ 27 của Thiền Tôn ở Ấn Độ, ấn chứng cho làm Tổ thứ 28; ngài Bồ Đề Đạt Ma ở lại Ấn Độ ít lâu, rồi vâng lời phú chúc của Sư phụ, Ngài sang Trung Hoa truyền đạo.

Ngài sang Trung Hoa nhằm vào đời vua Lương Võ Đế (528 dl) trị vì. Ngài đến yết kiến vua và hy vọng rằng vua sẽ giúp một tay đắc lực trong việc truyền bá Phật giáo ở Trung Hoa. Nhưng nhận thấy căn cơ của vua còn thấp thỏi và sự tín ngưỡng của vua chỉ có tánh cách hình thức, bề ngoài, nên tổ Đạt Ma đã từ giã vua đến tu tại chùa Thiếu Lâm, ở Trung Sơn (đất Ngụy). Ngài ngồi xây mặt vào tường, tham thiền nhập định trong chín năm, đợi thời cơ thuận tiện để truyền đạo. Chính lối tham thiền này mà đời sau có tên là “Đạt Ma tổ sư thiền”. Trong thời gian chín năm Ngài tham thiền ở Thiếu Lâm, có nhiều vị tu sĩ nghe danh Ngài, đến cầu đạo, nhưng Ngài không tiếp một ai. Đó cũng là một phương pháp để dò xét căn cơ, tâm tánh của những người đến cầu đạo có thiết tha với đạo hay không. Trong số những người đến cầu đạo này, chỉ có một vị tỏ ra vô cùng kiên nhẫn nhiệt thành, dám hy sinh tất cả vì đạo. Đó là ngài Thần Quang mà sau này được Tổ Đạt Ma ấn chứng cho làm cho làm tổ thứ hai của Thiền Tôn ở Trung Hoa, và đổi pháp hiệu là Huệ Khả.

Để làm kim chỉ nam cho người tu thiền đời sau, Tổ Bồ Đề Đạt Ma còn truyền lại bộ kinh Lăng Già gồm 4 quyển rất có giá trị.

b. NGÀI HUỆ KHẢ (THẦN QUANG) VỊ TỔ THIỀN TÔN THỨ HAI Ở TRUNG HOA.

Ngài Thần Quang, nghe danh Tổ Đạt Ma đến cầu đạo, nhưng Tổ không tiếp. Ngài Thần Quang quỳ đợi luôn mấy năm ở ngoài hiên chùa; nhưng Tổ cũng không đoái hoài đến. Cuối cùng, để tỏ lòng chí thành tận tụy của mình, dám xả thân cầu đạo, Ngài Thần Quang đã chặt đứt cánh tay của mình. Lúc bấy giờ Tổ Đạt Ma mới xoay lại hỏi :

– Ông đến đây để cầu gì ?

Ngài đáp :

– Con cầu pháp an tâm.

Tổ bảo :

– Ông đem tâm đến đây ta an cho.

Ngài thưa :

– Con tìm tâm không được.

Tổ dạy :

– Ta đã an tâm cho ông rồi đó !

Ngài liền ngộ đạo. Tổ Đạt Ma nói bài kệ sau đây, trong khi truyền pháp cho ngài Huệ Khả :

Nguyên văn chữ Hán :

Ngô bồn lại tự độ

Truyền pháp độ mê tình

Nhất hoa khai ngũ diệp

Kết quả tự nhiên thành

Dịch nghĩa :

Ta đến xứ Trung Hoa

Truyền pháp độ mê

Một bông trở năm cánh

Kết quả tự nhiên thành

c. NGÀI TĂNG XÁNG VỊ TỔ THỨ BA CỦA THIỀN TÔN Ở TRUNG HOA.

Ngài Huệ Khả, sau một thời gian hành đạo, lại ấn chứng cho ngài Tăng Xáng làm vị Tổ sư thứ ba của Thiền Tôn ở Trung Hoa.

d. NGÀI ĐẠO TÍN VỊ TỔ THỨ TƯ CỦA THIỀN TÔN Ở TRUNG HOA.

Tổ Tăng Xáng truyền pháp cho ngài Đạo Tín là vị Tổ thứ tư. Từ tổ Đạo Tín, sự truyền pháp lại chia ra làm hai dòng, do hai ngài sau đây cầm đầu :

a) Ngài Hoằng Nhẫn ở núi Đông Sơn, huyện Huỳnh Mai.

b) Ngài Pháp Dung ở non Ngưu Đầu, cũng gọi là “Ngưu Đầu Thiền”.

e. NGÀI HOẰNG NHẼ VỊ TỔ THỨ NĂM CỦA THIỀN TÔN Ở TRUNG HOA.

Chữ Hoằng Nhẫn có nghĩa là kiên nhẫn tốt độ, chịu đựng lâu dài. Hai chữ này có thể tóm tắt cho cả một câu chuyện truyền pháp bao hàm nhiều tính chất nhẫn nhục sau đây :

Một hôm Ngài Đạo Tín, vị tổ thứ tư Thiền Tôn, thấy một ông già đến cầu đạo, căn tánh thông lợi, có thể được truyền thọ đạo pháp. Nhưng vì tuổi ông đã già, chẳng còn sống được bao lâu, nên Tứ tổ dạy :

– Ta đã già, ông cũng già ! Nếu truyền pháp cho ông, ít ngày ta chết, rồi ông cũng chết, thì ai ở lại mà truyền đạo ? Vậy, nếu ông có thể đi đổi xác, ta sẽ truyền đạo cho ! Ông già thưa :

– Nếu con đi đổi xác chưa xong, mà lỡ Tổ đã tịch trước, thì làm sao truyền đạo cho con được ?

Đức Tứ tổ dạy :

– Ta sẽ ở nán lại cõi đời chờ ông.

Vâng lời Tổ dạy, ông già đi vòng theo dòng suối, thấy có một cô gái ngồi giặt bên bờ. Ông già hỏi :

– Cô cho tôi ngủ nhờ một đêm, có được không ?

Cô gái thưa :

– Ông hãy hỏi cha mẹ cháu

Ông già nói tiếp :

– Nếu có bằng lòng, tôi sẽ hỏi sau.

Cô gái trả lời :

– Dạ bằng lòng !

Được rồi, ông già đi khuất vào rừng rồi bỏ xác. Còn cô gái kia, không có chồng mà bỗng nhiên có mang. Bị cha mẹ đuổi đánh, cô phải bỏ nhà đi xin ăn vất vả, nhẫn chịu không biết bao nhiêu điều khổ nhục. Sau khi sanh đứa bé được vài tuổi, cô bỗng nó vào chùa. Đứa bé trông thấy Tứ tổ, mừng rỡ mở miệng cười.

Tổ nói :

– Ta đang trông đợi người đây !

Tổ xin đứa bé để nuôi và đặt tên là Hoàng Nhẫn. Ngài đặt tên ấy là có ý nói rằng : Tổ đã nhẫn nhục chưa chết để chờ truyền đạo, và bà mẹ đã nhẫn chịu bao sự nhục nhã, oan ức, khổ sở để sanh đứa bé.

Tổ Đạo Tín nuôi đứa bé cho đến khi khôn lớn rồi truyền pháp cho. Ngài Hoàng Nhẫn tức là vị tổ thứ năm của Thiền Tôn. Sau khi truyền đạo xong, Tứ tổ Đạo Tín mới viên tịch. (Theo Quy Nguyên Trực Chỉ âm nghĩa).

f. NGÀI HUỆ NĂNG VỊ TỔ THỨ SÁU CỦA THIỀN TÔN Ở TRUNG HOA.

Ngài Huệ Năng lúc nhỏ nhà nghèo, không biết chữ, chuyên nghề đốn củi đem bán lấy tiền về nuôi mẹ già. Một hôm, gánh củi đến bán cho nhà một phú ông, trong khi chờ đợi, Ngài lắng nghe chủ nhà tụng kinh Kim Cang. Đến câu “ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm”, ngài liền ngộ đạo.

Đợi cho chủ nhà tụng kinh xong, Ngài trầm trồ khen ngợi và hỏi rằng :

– Chẳng hay ông tụng kinh gì mà hay quá vậy ? Tôi cũng muốn thọ trì tụng đọc như ông.

Phú Ông mách cho ngài :

– Tại núi Đông Sơn, huyện Huỳnh Mai có đức Ngũ tổ, thường truyền pháp độ người. Ông nên đến đó mà cầu đạo.

Ngài trả lời :

– Tôi cũng muốn như thế lắm; ngặt vì còn mẹ già không ai nuôi dưỡng nên không biết liệu làm sao !

Phú Ông bảo :

– Nếu ông thật quyết chí xuất gia cầu đạo thì hãy về cố gắng đốn củi cho thật nhiều, đem đến đây tôi sẽ đổi vàng cho. Ông lấy vàng ấy để lại nuôi mẹ, rồi đi xuất gia.

Ngài Huệ Năng mừng rỡ trở về, ngày đêm cố gắng đốn thật nhiều củi đem đến bán cho Phú Ông, và sau khi thu xếp việc nhà xong xuôi, Ngài đến huyện Huỳnh Mai cầu bái yết đức Ngũ tổ Hoàng Nhẫn.

Ngũ tổ thấy Ngài hỏi :

– Ông ở đâu đến và đến đây để cầu về việc gì ?

Ngài đáp :

– Con từ phương Nam đến đây, để cầu làm Phật.

Ngũ tổ thấy Ngài hình thù tuy kỳ dị, nhưng căn tánh lại thông lợi phi thường, có thể nổi Tổ vị sau này. Ngài không muốn cho trong chúng biết, nên giả quở to rằng :

– Ông là người mọi rợ ở phương Nam, mà cầu thành Phật cái gì ?

Ngài Huệ Năng trả lời :

– Bạch Tổ sư, thân người tuy có phân chia kẻ Nam người Bắc, chứ Phật tánh vẫn bình đẳng, không phân biệt Nam, Bắc.

Ngũ tổ sợ trong chúng để ý, lộ bí mật, nên chẳng hỏi han gì thêm nữa, mà truyền cho xuống nhà trù công quả giã gạo.

Từ đây, Ngũ tổ không nhắc nhở gì đến Ngài nữa, và ngài Huệ Năng, ngày ngày cũng cứ siêng năng cặm cùi giã gạo.

Trải qua một thời gian lâu, một hôm Ngũ tổ thấy mình đã già, muốn tìm người truyền Tổ vị, nên tuyên bố rằng :

– Nếu ai làm kệ dâng lên, được tổ ngộ thiên cơ, thì ta sẽ ấn chứng và truyền pháp cho làm Tổ thứ Sáu.

Tin này được truyền ra rất mau chóng.

Trong chúng, mọi người đều đều nô nức, xôn xao bàn tán :

– Trong chúng, chỉ có Thượng tọa Thần Tú là thông minh, học nhiều và tài giỏi hơn hết, chắc thế nào Thượng tọa cũng sẽ được truyền Tổ vị.

Nhưng Thượng tọa Thần Tú lại không dám tin chắc mình sẽ được cái may mắn ấy, nên không dám trực tiếp đem dâng bài kệ của mình cho Ngũ tổ. Thượng tọa đợi đêm khuya thanh vắng, trong chúng đều ngủ cả, mới cầm đèn hoi hộp đến viết một bài kệ trên vách phía đông lang và không dám ký tên. Thượng tọa Thần Tú nghĩ thầm : “Nếu nhờ công phu tu hành bấy lâu mà bài kệ này được trúng ý Tổ, thì đây là một diễm phúc lớn lao vô cùng cho ta. Lúc bấy giờ ta sẽ ra bái nhận, bằng không thì ta sẽ làm thỉnh như không biết.

Nguyên văn chữ Hán :

“Thân thị Bồ đề thọ

Tâm như minh cảnh đài

Thời thời thường phát thức

Dật sử nhá trần ai”.

Dịch nghĩa :

“Thân là cây Bồ đề

Tâm như đài gương sáng

Thường ngày hằng lau quét

Chớ cho dính bụi trần”.

Sáng ngày, tăng chúng qua lại thấy bài kệ xuất hiện trên vách đông lang, ai nấy đều trầm trồ kính phục :

– Đây rồi ! kể tổ vị đây rồi ! Nếu không phải thượng tọa Thần Tú thì còn ai nữa !

Nghe Tăng chúng trầm trồ khen ngợi, nô nức kéo nhau đến xem bài kệ, ngài Huệ Năng cũng từ nhà trù theo chúng lên xem. Sau khi xem xong bài kệ, ngài Huệ Năng nói :

– Còn đứng ngoài cửa rào.

Kẻ qua người lại nghe Ngài nói thế, bĩu môi khinh bỉ :

– Đã đốt nát không biết một chữ thế kia, mà dám chê là còn đứng ngoài cửa rào !

Ngài Huệ Năng ôn tồn bảo :

– Tôi cũng có một bài kệ, xin các ngài viết lên vách giùm tôi, vì tôi không biết chữ.

Một người liền hoan hỉ viết hộ.

Ngài Huệ Năng đọc bài kệ sau đây :

Nguyên văn chữ Hán :

“Bồ đề bốn vô thọ

Tâm phi minh cảnh đài

Bồn lai vô nhứt vật

Hà xứ nhá trần ai ?”

Dịch nghĩa :

“Bồ đề vốn không cây

Tâm không phải đài gương

Xưa nay không một vật

Chỗ nào dính bụi trần ?”

Nghe xong bài kệ, mọi người trong chúng đều kinh ngạc : Không ngờ một người đốt nát như thế mà lại làm được bài kệ xuất sắc, thâm diệu như thế !

Ngũ tổ thấy trong chúng xôn xao bàn tán, muốn đánh tan dư luận có thể nguy hại cho ngài Huệ Năng, nên bảo trong chúng truyền đọc bài kệ của Thượng tọa Thần Tú, mà bôi bỏ bài kệ của ngài Huệ Năng.

Một buổi chiều, Ngũ tổ một mình đi xuống nhà trù, đến chỗ ngài Huệ Năng giã gạo và hỏi rằng :

– Gạo đã trắng chưa ?

Ngài Huệ Năng đáp :

– Bạch, gạo con giã đã trắng rồi mà còn thiếu người sàng. Mật ý Ngài muốn nói : “Đạo con đã ngộ rồi mà còn thiếu người truyền”.

Ngũ tổ nghe xong, lấy cây gậy gõ lên đầu chày ba cái rồi đi lên (Ngũ tổ muốn bảo ngài Huệ Năng canh ba vào phòng). Đứng canh ba, ngài Huệ Năng vào phòng Ngũ tổ. Ngài được Ngũ tổ ấn chứng và truyền y bát cho Ngài làm tổ thứ sáu, và dạy Ngài phải đi về phương Nam ngay đêm hôm ấy, để truyền đạo (xem quyển Lục Tổ Huệ Năng).

Từ đó, Ngài Lục Tổ Huệ Năng truyền pháp ở phương Nam, còn ngài Thần Tú thì truyền pháp ở phương Bắc. Phương Nam chủ trương về đốn ngộ; phương Bắc chủ trương về tiệm tu, nên gọi là “Nam đốn, Bắc tiệm”.

Sau đây là bản lược đồ về sáu vị tổ Thiền Tôn ở Trung Hoa :

Sơ tổ : Ngài Bồ Đề Đạt Ma

Nhị tổ : Ngài Huệ Khả (Thần Quang)

Tam tổ : Ngài Tăng Xáng

Tứ tổ : Ngài Đạo Tín

Ngũ tổ : Ngài Hoảng Nhẫn, Ngài Ngưu Đầu Thiền sư

Lục tổ : Ngài Huệ Năng, Ngài Thần Tú.

Từ Ngài Lục Tổ Huệ Năng về sau, không còn cái lệ truyền y bát nữa, và các tổ cũng không còn ấn chứng riêng cho một vị nào. Do đó trong Thiền tôn không còn truyền thống nhất nữa, mà lại chia ra làm hai phái và năm dòng sau đây :

Hai phái và Năm dòng

Ngài Huệ Năng từ khi lên làm Lục tổ đã truyền pháp cho rất nhiều đệ tử. Trong số các đệ tử, nổi tiếng hơn hết là ngài Hoài Nhượng ở Nam Nhạc, và ngài Hành Tú ở Thanh Nguyên (xem Pháp Bảo Đàn Kinh). Hai ngài này mở đầu cho hai phái Thiền tôn là phái Nam Nhạc và phái Thanh Nguyên.

Phái Nam Nhạc về sau lại chia làm hai dòng là : Lâm Tế và Quy Ngưỡng.

Phái Thanh Nguyên lại chia làm ba dòng là : Tào Động, Vân Môn và Pháp Nhãn.

1. Dòng Lâm Tế :

a/ Sự truyền thừa của dòng Lâm Tế tuần tự như sau :

- Hoài Nhượng Thiền sư
- Đạo Nhứt Thiền sư (họ Mã, tục gọi là Mã Tổ)
- Bách Trượng Thiền sư (Hoài Hải)
- Huỳnh Nghiệt Thiền sư (Hy Vân)
- Lâm Tế Nghĩa huyền

b/ Sự truyền pháp (thiền cơ) của tôn Lâm Tế :

Như chúng tôi đã nói ở phần đầu của tập sách này, sự truyền pháp của phái Thiền tôn thật khó mà hiểu được, đối với người thường. Chẳng hạn như trong phái Lâm tế, sự truyền pháp chỉ dùng thiền trượng đánh và hét to lên, mà làm cho thiền giả được ngộ đạo. Cái lối khai ngộ này khởi đầu từ ngài Huỳnh Nghiệt Thiền sư :

Đề câu giác ngộ, một hôm ngài Lâm Tế hỏi ngài Huỳnh Nghiệt :

- Sao gọi là đại ý Phật pháp ?

Ngài Huỳnh Nghiệt liền lấy thiền trượng đánh ngài Lâm Tế một cái. Ba lần ngài Lâm Tế hỏi, ba lần đều bị đánh như thế.

Ngài Lâm Tế lấy làm bối rối, không hiểu ý nghĩa làm sao, nên đến tham học với ngài Đại Ngu Thiền sư, nhờ thế ngài Lâm Tế mới ngộ được tôn chỉ của ngài Huỳnh Nghiệt.

Từ đó về sau, dòng Lâm Tế mỗi khi khai ngộ cho đệ tử, đều dùng phương pháp đánh và hét ấy.

Ngài Lâm Tế nói :

“Có khi hét một tiếng như bửu kiếm kim cương vương, có khi hét một tiếng như sư tử dậm chân, có khi hét một tiếng như quơ cây nơi bóng cỏ, có khi hét một tiếng, không khởi cái dụng của tiếng hét”. Bởi thế nên người đời gọi là “Lâm tế tứ yết” (bốn tiếng hét của Lâm tế).

Dòng Lâm tế về sau lại chia làm hai nhánh : Dương Kỳ và Huỳnh Long. Từ đời Tống về sau, dòng Lâm Tế rất thịnh hành. Cho đến ngày nay về Thiền tông trong các đại tông lâm, phần nhiều là dòng Lâm Tế.

2. Dòng Quy Nguỡng :

Tổ Bách Trượng thiền sư truyền cho ngài Linh Hựu thiền sư ở núi Quy Sơn đất Đàm Châu. Ngài Linh Hựu truyền cho ngài Quy Nguỡng Huệ Tịch.

Ngài Quy Nguỡng là một vị thiền sư đặc đạo, sự mầu nhiệm của Ngài, không ai có thể lường được. Ảnh hưởng của Ngài rất lớn, vì thế cho nên người ta đã lấy tên Ngài để đặt tên cho cả một dòng thiền tông. Sự truyền đạo của Ngài cũng rất kỳ lạ. Mỗi khi có ai đến hỏi đạo thì ngài Quy Nguỡng chỉ vẽ tướng trâu, hoặc vẽ tướng người, tướng Phật hay chữ vạn, mà người được ngộ đạo.

3. Dòng Tào Động :

Sự truyền thừa của tôn này, thứ tự như sau :

a/ Ngài Thanh Nguyên thiền sư

b/ Ngài Hy Thiên thiền sư, tức ngài Thạch Đầu Hòa thượng.

c/ Ngài Dược Sơn thiền sư

d/ Ngài Vân Nhâm thiền sư

đ/ Ngài Lương Giới thiền sư ở núi Đông Sơn

e/ Ngài Bồn Tịch thiền sư ở núi Tào Sơn

Ngài Vân Nhâm thiền sư đã dùng pháp Bửu cảnh tam muội, truyền cho ngài Lương Giới (Đông Sơn); ngài Lương Giới cũng dùng pháp này để truyền cho ngài Bồn Tịch (Tào Sơn).

4. Dòng Vân Môn :

Sự truyền thừa của tôn này, thứ tự như sau :

a/ Ngài Thạch Đầu thiền sư

b/ Ngài Thiên Hoàng

c/ Ngài Long Đàm

d/ Ngài Đức Sơn

đ/ Ngài Tuyết Phong

e/ Ngài Vân Uyển thiền sư ở đất Thiều Châu, Vân Môn.

Cách truyền pháp của ngài Vân Uyển (Vân Môn) cũng rất kỳ lạ, ít ai hiểu được nghĩa lý : ai đến hỏi đạo, thì Ngài chỉ nói một chữ “Dám”. Nếu người cầu đạo còn ngần ngại không hiểu, thì Ngài nói thêm : “Di”. Vì Ngài chỉ đáp có một chữ như thế cho người cầu đạo, nên người đời gọi phép quán của Ngài là “nhứt tự quán” (quán sát cái lý trong một chữ Dám hay chữ Di).

5. Dòng Pháp Nhân :

Sự truyền thừa của tôn này, thứ tự như sau :

a/ Ngài Tuyết Phong thiền sư

b/ Ngài Huyền Sa thiền sư

c/ Ngài Xa Hán thiền sư

d/ Ngài Vân Ích thiền sư

Phương pháp khai thị cho người đến cầu đạo của ngài Vân Ích thiền sư là dùng sáu tướng trong kinh Hoa Nghiêm sau đây :

- Tổng tướng : tức là muốn nói đến chơn như nhất tâm.
- Biệt tướng : tức là các duyên sanh khởi từ chơn như nhất tâm.
- Đồng tướng : các pháp đều đồng như nhau.
- Dị tướng : tùy theo mỗi tướng không bình đẳng.
- Thành tướng : dựng lập ra cảnh giới.
- Hoại tướng : vị trí không đồng tức là hoại tướng.

2.3. Tại Việt Nam

Như chúng ta đã biết, Phật giáo Việt Nam chịu ảnh hưởng sâu đậm của Phật giáo Trung Hoa. Cho nên, nếu ở Trung Hoa Thiền tôn được thịnh hành truyền bá, thì ở Việt Nam Thiền tôn cũng được xem như là môn phái chính của đạo Phật. Đây cũng là một lẽ dĩ nhiên, không có gì là khó hiểu.

Phật giáo truyền vào Việt Nam từ thế kỷ thứ II tây lịch, do các vị danh Tăng người Ấn Độ và Trung Hoa, như các ngài Ma Ha Kỳ Vực, ngài Khương Tăng Hội (người Ấn Độ), ngài Mậu Bác (người Trung Hoa). Trong thời gian xa xưa này, chúng ta không thể biết được các vị này thuộc tôn phái nào, và truyền vào Việt Nam giáo lý gì. Nhưng chúng ta có thể biết chắc là không phải phái Thiền tôn. Vì Thiền tôn ở Việt Nam là do Trung Hoa truyền sang. Mà Thiền tôn ở Trung Hoa thì phải đợi đến đầu thế kỷ thứ VI, dưới đời Lương Võ Đế (528), Tổ Bồ Đề Đạt Ma mới đưa vào. Vậy thì nhất định là Thiền tôn ở Việt Nam chỉ có thể xuất hiện vào cuối thế kỷ thứ VI tây lịch. Sự phỏng đoán này đã được lịch sử truyền giáo ở Việt Nam chứng minh. Vào năm 580 (cuối thế kỷ thứ VI) ngài Tỳ Ni Đa Lưu Chi, lần đầu tiên truyền Thiền tôn vào Việt Nam, và là vị sơ tổ về Thiền tôn Việt Nam. Sau ngài Tỳ Ni Đa Lưu Chi cũng có nhiều vị danh tăng khác đem truyền thiền tôn vào Việt Nam và nhờ đó, Việt Nam cũng có nhiều môn phái Thiền tôn như ở Trung Hoa truyền sang, ngay ở nước ta, cũng có một phái Thiền tôn do một vị vua sáng lập, đó là phái Trúc Lâm mà vị sơ tổ là vua Trần Nhân Tông.

Dưới đây, chúng ta hãy tuần tự nói về các môn phái Thiền tôn ấy :

1. Phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi :

a) Vị Sơ tổ Thiền tôn ở Việt Nam.

Ngài Tỳ Ni Đa Lưu Chi, người Ấn Độ là đệ tử ngài Tăng Xáng (tam tổ Thiền tôn).

Lần đầu tiên gặp tổ Tăng Xáng ở núi Tư không, thấy phong mạo của Tổ khác thường, Ngài Tỳ Ni Đa Lưu Chi sanh lòng kính phục, chấp tay đánh lễ. Ngài đánh lễ ba lần mà Tổ vẫn ngồi lim dim đôi mắt, chứ không nói gì hết (thiền cơ). Ngài đứng yên nghĩ ngợi một hồi, bỗng thấy trong người đổi khác, như tổ ngộ được điều gì. Ngài liền sụp xuống lạy ba lạy. Tổ cũng chỉ gật đầu ba cái mà thôi (thiền cơ). Sau buổi gặp gỡ đầu tiên ấy, Ngài trở thành một trong số những đệ tử xuất sắc của Tổ Tăng Xáng.

Về sau, Tổ dạy Ngài sang phương Nam để truyền đạo. Ngài vâng lệnh sang Việt Nam vào khoảng cuối thế kỷ thứ VI, trụ trì ở chùa Pháp Vân ở tỉnh Hà Đông.

Khi sắp thị tịch Ngài gọi đệ tử là ngài Pháp Hiền vào phòng, phú chúc rằng :

“Tâm ấn của Phật, không có thể mập mờ được. Tâm ấn viên mãn như thái hư không thừa, không thiếu, không đến, không đi, không được, không mất, không phải đồng nhất, cũng không phải sai biệt, không thường cũng không đoạn, không sanh cũng không diệt, không xa cách không phải không xa cách. Chỉ vì đối với vọng nên giả đặt ra tên ấy (tâm ấn) mà thôi.

Chư Phật trong ba đời do đó (tâm ấn) mà được đạo. Lịch đại Tổ sư cũng do đó mà chứng ngộ. Ta đây cũng vậy, mà ông cũng thế, cho đến các loài hữu tình vô tình cũng đều như thế cả.

Khi đệ tam Tổ Tăng Xáng ấn chứng “tâm ấn” cho ta, đã bảo ta rằng : “Ông nên sang phương Nam hoằng đạo, chớ ở đây làm gì”.

Do đó, ta đi trải qua bao nhiêu chỗ mới đến đây. Ta nay được gặp ông, thật đúng như lời huyền ký ấy, Vậy ông nên nhớ kỹ lời ta.

Giờ đây nhằm lúc ta đi rồi !”

Dạy xong, Tổ Tỳ Ni Đa Lưu Chi chấp tay ngồi yên lặng mà tịch diệt. Đệ tử trà tỳ (thêu) rồi thu xá lợi xây tháp để thờ.

Về sau, vua Lý Thái Tôn có bài kệ truy tán ngài như sau :

Sáng tự lai Nam quốc

Văn quân cứu tập thiên

Ứng khai chư Phật tín

Viễn hợp nhất tâm nguyên

Hạo hạo Lãng già nguyệt

Phân phân bát nhã liên

Hà thời hạnh tương kiến

Tương dữ thoại từng huyền

Dịch nghĩa :

Mở lối qua nước Việt

Nghe ngài thông đạo Thiền

Nguồn tâm thông một mạch
Cõi Phật rộng quanh miền
Lăng già ngời bóng nguyệt
Bát nhã nứt mùi sen
Biết bao giờ được gặp
Đàm đạo lẽ thâm huyền

b) Ngài Pháp Hiển thiền sư, vị Tổ thứ hai của Thiền tôn Việt Nam.

Sau khi tổ Tỳ Ni Đa Lưu Chi tịch, ngài Pháp Hiển là vị tổ thứ hai của phái Thiền tôn Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Ngài họ Đỗ, quê ở quận Chu Diên (Sơn Tây bây giờ). Khi tới chùa Pháp Vân, tổ Tỳ Ni Đa Lưu Chi thấy Ngài, thì nhìn kỹ vào mặt mà hỏi :

– Chú họ gì ?

Ngài Pháp Hiển hỏi lại :

– Hòa thượng họ gì ?

Tổ lại hỏi :

– Chú không có họ à ?

Ngài trả lời :

– Sao lại không có ! Nhưng đó Hòa thượng biết ?

Tổ quát lên :

– Biết để làm gì ?

Ngài Pháp Hiển chợt hiểu ý Tổ Tỳ Ni Đa Lưu Chi (thiền cơ) liền sụp xuống lạy, xin theo làm đệ tử và sau được truyền tâm ấn.

Được ít lâu sau khi Tổ tịch, Ngài vào núi Từ Sơn tu thiền định, những loài cầm thú thường quần quít chung quanh. Người đời thấy thế càng lấy làm lạ và kính mộ. Đệ tử tìm đến học đạo rất đông. Thiền tôn ở trong thời kỳ này có thể nói là thịnh nhất. Đó cũng nhờ công đức hoằng hóa của ngài Tỳ Ni Đa Lưu Chi và ngài Pháp Hiển. Về sau phái này cũng có nhiều vị thiền sư xuất sắc như ngài Pháp Thuận, Vạn Hạnh, v.v...

2. Phái Vô ngôn thông :

a) Vị Sơ tổ của phái Thiền tôn thứ hai ở Việt Nam.

Ngài họ Trịnh, quê ở Quảng Châu, xuất gia ở chùa Sông Lâm (Triết Giang bây giờ). Tính ngài điềm đạm ít nói, nhưng sự lý gì cũng thông hiểu, nên người đời đặt danh hiệu cho ngài là Vô Ngôn Thông. Ngài là đệ tử của Bách Trượng thiền sư (đệ tử của Mã Tổ).

Khi ngài mới đến yết kiến Bách Trượng thiền sư, gặp lúc thiền sư đang dạy chúng tăng học. Một vị tăng hỏi Bách Trượng thiền sư rằng :

– Thế nào là pháp môn đốn ngộ của phái Đại thừa ?

Bách Trượng thiền sư dạy rằng :

– Tâm địa nhược thông, huệ nhật tự chiếu (nếu tâm địa được thông thì mặt trời huệ tự nhiên chiếu sáng).

Nghe được câu ấy, ngài Vô Ngôn Thông tự nhiên ngộ đạo. Năm 820, ngài qua Việt Nam tu tại chùa Kiến Sơ, làng Phù Đồng (Bắc Ninh). Ngài ngồi xây mặt vào vách, trọn ngày tham thiền nhập định. Ngài tu như thế mấy năm không ai biết, chỉ trừ vị sư ở chùa ấy là Cảm Thành thiền sư, biết Ngài là bậc Cao tăng đặc đạo trong phái Thiền tôn, nên tôn thờ Ngài làm thầy.

Trước khi tịch, ngài gọi Cảm Thành thiền sư mà bảo :

– Ngày xưa Tổ sư Nam Nhạc, khi sắp tịch có dặn lại bài kệ rằng :

“Nhất thể chư pháp, giai tòng tâm sanh,

Tâm vô sở sanh, pháp vô sở trú

Nhược đạt tâm địa, sở trú vô ngại

Phi ngộ thượng căn, thận vật khinh hứa”.

Nghĩa là : “Hết thấy các pháp, đều tự tâm sanh; tâm nếu không sanh, pháp không chỗ trú. Nếu hiểu được tâm địa ấy, thì làm việc gì cũng không trở ngại. Cái tâm pháp ấy, nếu không gặp được bậc thượng căn, chớ nên truyền bày”.

“Đó là lời dặn của người xưa, nay ta cũng dặn lại câu ấy”.

Nói xong ngài chấp tay mà tịch.

b) Vị nhị tổ của phái Vô Ngôn Thông.

Cảm Thành thiền sư : Thiền sư quê ở huyện Tiên Du (Bắc Ninh) trụ trì tại chùa Kiến Sơ (Bắc Ninh).

Khi ngài Vô ngôn thông vân du qua đây, thấy Ngài có đủ tư cách để truyền nối đạo, nên ở lại. Và ngài Cảm Thành cũng nhận thấy ở ngài Vô ngôn thông một vị thiền sư đặc đạo, nên tôn làm thầy, sớm tối hầu hạ không hề trễ nãi. Hai thầy trò rất mến nhau, do đó ngài Vô ngôn thông mới đặt cho Ngài đạo hiệu là Cảm Thành.

Ngài Cảm Thành thật xứng đáng là người nối chí của ngài Vô Ngôn Thông. Một hôm có vị đệ tử hỏi Ngài :

– Thế nào là Phật ?

Ngài trả lời :

– Chỗ nào cũng là Phật cả.

Vị đệ tử lại hỏi :

– Thế nào là tâm của Phật ?

Ngài trả lời :

– Không hề che đậy chỗ nào.

Đây cũng là một câu chuyện nhỏ, nhưng nói lên được cái lối truyền thọ tâm pháp đặc biệt, tuy giản ước mà bao hàm nhiều ý nghĩa cao thâm vô cùng.

Ngài Cảm Thành không bệnh mà tịch, và truyền tâm pháp cho Thiện Hội thiền sư.

c) Vị tam tổ của phái Vô Ngôn Thông.

Ngài Thiện Hội thiền sư : Ngài Thiện Hội quê ở Siêu Loại (Bắc Ninh). Ngài là đệ tử của Cảm Thành Thiền sư, hầu thầy đã hơn 10 năm. Một hôm Ngài vào phòng hỏi thầy :

– Trong kinh Phật có dạy : “Đức Thích Ca Như Lai từng tu hành trải vô số kiếp mới thành Phật, thế mà nay thầy cứ dạy rằng “tâm tức là Phật, Phật tức là tâm” là nghĩa làm sao ? Thật đệ tử không hiểu, xin thầy dạy rõ cho.

Cảm Thành thiền sư nói :

– Người bảo trong kinh Phật nói thế là ai nói đó ?

– Vậy lời ấy không phải Phật thuyết sao ?

– Lời ấy phải đâu là Phật thuyết. Kinh Văn Thù Phật có dạy : “Ta trú ở thế gian dạy chúng sinh 49 năm, chưa từng đặt ra một câu bằng văn tự để nói với ai bao giờ”. Vì theo chánh đạo, nếu lấy văn tự làm bằng chứng để cầu đạo, ấy là nệ; lấy sự khổ hạnh để cầu Phật, ấy là mê; lìa tâm ra mà cầu Phật, ấy là ngoại đạo; mà cố chấp cái tâm ấy là Phật, cũng lại là ma vậy.

– Nếu bảo tâm ấy tức là Phật, thì trong tâm ấy, cái gì là Phật, cái gì là không phải Phật ?

– Ngài xưa có người hỏi Mã Tổ rằng : “Nếu bảo tâm ấy là Phật, thì trong tâm ấy cái gì là Phật ?” Mã Tổ trả lời : “Thế ông ngồi trong tâm ấy, cái gì không phải là Phật, hãy chỉ vào đây cho tôi xem ?” Người ấy không chỉ được. Mã Tổ lại tiếp : “Đạt được thì khắp mọi nơi chỗ nào cũng là Phật, mà không đạt được thì cứ sai lầm đi mãi mãi”. Thế là chỉ vì một lời nói nó che đi mà thành ra sai lầm đó thôi. Người đã hiểu chưa ?

Ngài Thiện Hội trả lời :

– Nếu vậy, đệ tử hiểu rồi.

– Người hiểu thế nào ?

– Đệ tử hiểu rằng khắp các mọi nơi chỗ nào cũng là tâm Phật cả.

Nói xong Thiện Hội thiền sư sụp xuống lạy.

Ngài Cảm Thành nói :

– Thế là người hiểu tới nơi rồi đó.

Do sự lãnh hội mau chóng đó mà Ngài Cảm Thành mới đặt cho đệ tử mình đạo hiệu Thiện Hội, nghĩa là “khéo hiểu”.

Trên đây là một vài câu chuyện về đồn ngộ mà chúng ta thường thấy trong các vị thuộc phái Thiền tôn.

Sự truyền pháp từ thầy đến trò trong phái Vô Ngôn Thông diễn ra như thế được 15 đời. Đến đời cư sĩ Ứng Thuận (1221) là cuối cùng.

3. Phái Thảo Đường :

Năm Kỷ Dậu (1069) vua Lý Thánh Tông đi đánh Chiêm Thành về có bắt được vua nước ấy là Chế Củ và rất nhiều thường dân và binh lính. Số binh lính và thường dân này được phân phát cho các quan trong triều đình để làm quân hầu. Trong số các quan triều có một vị Tăng Lục. Một hôm vị này đi vắng về thấy bản “Ngũ lục” của mình bị một tù binh sửa chữa lại cả. Hỏi ra thì mới biết đó là một vị thiền

sư người Trung Hoa theo thầy qua Chiêm Thành, chẳng may bị bắt làm tù binh. Vị thiền sư ấy chính là ngài Thảo Đường, đệ tử của ngài Tuyết Đậu Minh Giác ở Trung Hoa.

Khi biết tung tích của Thảo Đường thiền sư, vua Thánh Tôn liền sắc phong cho Ngài làm Quốc sư. Ngài Thảo Đường lập đàn khai giảng ở chùa Khai Quốc trong thành Thăng Long. Đệ tử đến học rất đông. Ngài Thảo Đường lập ra thành một phái Thiền tông thứ ba ở Việt Nam. Phái Thảo Đường truyền xuống được năm đời, đặc đạo cả thầy được mười chín vị.

4. Phái Trúc Lâm :

Đệ nhất tổ của phái Trúc Lâm tức là vua Trần Nhân Tông (1278-1308), Ngài mộ đạo khi còn nhỏ. Năm 16 tuổi được lập làm Hoàng Thái Tử, Ngài cố nhường lại cho em nhưng không được, nên trèo thành trốn đi, định vào tu ở núi Yên Tử nhưng Ngài mới đi nửa đường thì bại lộ tung tích, bị vua cha sai quan đi bắt về. Ngài phải miễn cưỡng trở về. Sau Ngài lên làm vua, trở thành một vị anh quân và giữ vững nền độc lập của nước nhà trước sự xâm lăng ồ ạt, nhưng vô hiệu quả của quân Nguyên. Sau khi đuổi được giặc Nguyên, Ngài truyền ngôi lại cho con là Anh Tôn, và vào tu ở núi Yên Tử, thực hiện chí nguyện thuở thiếu thời của mình. Ngài lấy hiệu là “Hương Vân Đại Đầu Đà” lập trường giảng pháp, môn đồ tìm đến tu học kẻ có hàng vạn người. Ngài thường đi khắp nơi giảng đạo và phát thuốc. Ngài tịch một cách rất bình tĩnh vào lúc 51 tuổi.

Trong các phái Thiền tông ở Việt Nam, chỉ có phái Trúc Lâm là phát tích tại đất nước Việt. Trong phái này, cũng có nhiều vị thiền sư có tiếng tăm như ngài Pháp Loa tôn sư, ngài Huyền Quang tôn sư, v.v...

5. Phái Lâm Tế :

Phái Lâm Tế do ngài Nguyên Thiều khai sáng tại Trung Việt. Ngài họ Tạ, quê ở Quảng Châu (Trung Hoa). Ngài đi theo tàu buôn qua An Nam, trú ở phủ Qui Ninh (Bình Định) lập chùa Thập Pháp Di Đà, mở trường truyền dạy. Sau Ngài ra Thuận Hóa lập chùa Hà Trung, rồi lên Xuân Kinh (Huế) lập chùa Quốc Ân và dựng tháp Phổ Đồng.

Sau một thời gian truyền đạo ở Việt Nam Ngài phụng mệnh vua Anh Tôn trở về Trung Hoa tìm mời danh Tăng và cung thỉnh pháp tượng pháp khí. Ngài thỉnh được Hòa Thượng Thạch Liêm và các danh tăng khác trở về Việt Nam mở đàn truyền giới rất long trọng tại chùa Thiên Mụ. Sau đó, chúa Nguyễn sắc ban Ngài giữ chức Trụ trì chùa Hà Trung.

Năm Bảo Thái thứ 10 nhà Lê, Ngài tịch tại chùa Hà Trung, sau khi dặn dò đệ tử và truyền lại bài kệ sau đây :

Tịch tịch kính vô ảnh

Minh minh châu bất dung

Đường đường vật phi vật

Liêu liêu không vật không

Đại ý : Thể pháp thân thanh tịnh sáng suốt như bức gương sáng không bụi, như hạt minh châu trong sáng bóng ngời. Tuy hiện tiền các sự vật sai khác, nhưng đều là thể pháp thân hiển hiện. Thể pháp thân thường vắng lặng, mà không phải là không, tức là lý “chơn không diệu hữu”.

Xét trong “Lịch truyền tổ đồ” thì Ngài đứng về đời 69, xét về chánh thống phái Lâm Tế thì Ngài đứng về đời 33, còn xét riêng về phái Lâm Tế ở Trung Việt, thì Ngài là Sơ tổ.

6. Phái Liễu Quán :

Phái Liễu Quán xuất phát từ Liễu Quán Hòa Thượng. Ngài Liễu Quán quê ở Phú Yên (Sông Cầu). Ngài ra Thuận Hóa thọ giới Sa di với ngài Thạch Liêm Hòa Thượng. Năm 1702, Ngài đến Long Sơn cầu học pháp tham thiền với ngài Tử Dung Hòa Thượng (Tổ khai sơn chùa Từ Đàm Huế, người Trung Hoa).

Tổ Tử Dung dạy Ngài tham cứu câu : “Vạn pháp quy nhưt, nhưt quy hà xứ”, (muôn pháp về một, một về đâu ?). Ngài tham cứu mấy năm, đến khi xem bộ Truyền Đăng Lục, thấy có câu : “Chỉ vật truyền tâm, nhơn bất hội xứ”. Ngài liền tỏ ngộ, năm 1742, cuối mùa thu, Ngài thọ bệnh. Trước khi lâm chung, Ngài gọi môn đồ đến dạy rằng : “Nhơn duyên đã hết, ta sắp chết đây”.

Thấy môn đồ khóc, Ngài dạy rằng : “Các người khóc làm gì ? Các Đức Phật ra đời còn nhập Niết Bàn. Ta nay đi đến rõ ràng, về có chỗ. Các người không nên khóc và đừng buồn thảm”.

Rồi Ngài viết bài kệ từ biệt sau đây :

Thất thập dư niên thế giới trung,

Không không, sắc sắc diệu dung thông

Kim triều nguyệt mãn, hoàn gia lý

Hà tất bốn ba vẫn tổ tông.

Dịch nghĩa :

Ngoài bảy mươi năm trong thế giới

Không không, sắc sắc thấy dung thông

Ngày nay nguyện mãn về nơi cũ,

Nào phải ân cần hỏi tổ tông.

Viết xong, ngài bảo môn đồ :

– Sau khi ta đi, các người phải nghĩ cơn vô thường nhanh chóng, cần phải siêng năng tu học. Các người hãy cố gắng tới chớ bỏ qua lời ta.

Ngài tịch vào ngày 22 tháng 11 năm Nhâm Tuất (1742), vào giờ Mùi, sau khi dùng nước trà xong và từ biệt môn đồ.

Đến đây chúng ta cũng nên nhận định cho rõ ràng điểm này : Như chúng tôi đã nói ở đoạn trước, Thiền tôn do người Việt sáng lập chỉ có một phái độc nhất do vua Trần Nhân Tông làm Sơ tổ là phái Trúc Lâm Yên Tử. Nhưng đến đây, chúng ta lại thấy phát xuất một phái nữa là phái Liễu Quán, do ngài Liễu Quán một danh tăng Việt Nam chủ xướng. Như vậy có mâu thuẫn với sự nhận xét ở trên không ? Thật ra, so với các phái Thiền tôn khác ở Việt Nam, thì phái Liễu Quán chỉ là một phái nhỏ, chỉ nằm trong phạm vi mấy tỉnh ở miền Trung Việt.

Vả lại, ngài Liễu Quán cũng là đệ tử của ngài Tử Dung, một vị sư Trung Hoa thuộc phái Lâm Tế. Do đó, phái Liễu Quán, nếu chúng ta đi tìm nguồn gốc xa hơn một chút nữa, thì cũng chỉ là một chi nhánh của phái Lâm Tế mà thôi.

*

3. Các ma chương trong lúc tu Thiền

Chúng tôi xin trích hết đoạn “Ngũ âm ma” trong kinh Lăng Nghiêm, để giúp cho quý vị tu thiền, biết trước những điều chướng ngại để đối trị.

50 MÓN MA CHƯỞNG (NGŨ ÂM MA)

“Thuyết pháp gần xong, Đức Như Lai đứng dậy, tay vịn ghế thất bửu, gọi ngài A Nan và đại chúng dạy thêm rằng :

– Các ông chưa rõ trên đường tu hành, còn phải gặp nhiều cảnh ma rất nguy hiểm. Nếu các ông không biết trước, sanh tâm tà kiến thì đọa vào ác đạo, cũng như người nhận làm giặc làm con, bị hại chẳng ít. Vậy các ông phải chăm chú nghe, ta sẽ chín chắn chỉ dạy cho.

Này A Nan ! Tất cả chúng sanh cùng với mười phương chư Phật, đồng một bản thể chơn tâm thanh tịnh không hai. Bởi các ông bị vô minh vọng tưởng, nên sanh ra mười phương hư không và thế giới nhiều như vi trần, nhưng mười phương hư không và hằng sa thế giới đó đều sanh ở trong chơn tâm của các ông, chẳng khác nào một điểm mây nhỏ sanh trong trời xanh. Nếu người ngộ được chơn tâm rồi thì mười phương hư không và thế giới đều tiêu hết.

Bởi các loài ma kia thấy người tu hành, sanh tâm lo sợ cho bà con quyến thuộc của chúng sẽ bị tiêu diệt, nên chúng dùng đủ thần lực đến nhiễu hại người tu. Chúng nó cũng đủ năm phép thần thông biến hóa, chỉ chưa được lậu tận thông.

Mặc dù chúng đủ năm phép thần thông và sức mạnh, song vẫn còn ở trong vòng trần lao; nếu các ông trong khi tu thiền, tâm được thanh tịnh sáng suốt, không vọng động, thì chúng ma kia không làm sao hại được. Cũng như dao chặt xuống nước, gió thổi ánh sáng, hoàn toàn không dính líu gì. Chúng ma kia phải lần lần tiêu diệt như băng bị nước nóng chế vào và tối tăm bị ánh sáng phá trừ. Chỉ lo một điều là các ông cũng như chủ nhà, nếu chủ nhà mê muội rồi thì các ma chướng kia như khách dễ bề nhiễu hại rồi; các ông trở làm con cái của ma, sau thành người ma.

Ma Đẳng Già là thứ ma yếu hèn, nó chỉ làm cho ông phá một giới trong tám muôn giới mà thôi, nhờ tâm ông thanh tịnh nên chẳng bị trầm luân. Còn các chúng ma này rất là nguy hiểm, nó phá tan giới thân huệ mạng làm cho ông nhiều kiếp luân hồi. Chẳng khác nào như ông quan lớn bị cách chức, gia tài sản bị tịch thu, trở thành một người dân trắng, không thể cầu cứu với ai được.

MƯỜI MÓN MA VỀ SẮC ÂM

1/ Thân thể không bị chướng ngại.

Này A Nan, người trong khi tu thiền do sức dụng công, nên tâm tánh được nhiệm mầu sáng suốt, tự thấy thân thể mình trong giây phút qua lại tự tại, không bị cái gì làm chướng ngại. Vì dụng công tu luyện nên vọng tâm tạm hiện ra các việc như vậy, không phải là chứng Thánh; nếu sanh tâm nghĩ mình chứng Thánh, thì bị ma cám dỗ.

2/ Lợm bỏ trùng độc trong thân.

A Nan, hành giả trong lúc dụng công tu thiền, thoát thấy thân thể mình trong sáng, các loài trùng độc, sên bọ qua lại, rồi lợm bỏ ra ngoài mà thân không đau đớn. Vì dụng công tu luyện nên vọng tâm tạm hiện ra cảnh như vậy, không phải chứng Thánh. Nếu nghĩ mình chứng Thánh thì bị ma cám dỗ.

3/ Nghe trong hư không có tiếng nói pháp.

Hành giả trong lúc tu thiền, nghe trong hư không có tiếng thuyết pháp, hoặc nghe Thánh, Hiền, Tiên, Phật trong mười phương thế giới đều nói ra nghĩa lý nhiệm mầu. Đây vì hành giả dụng công tu luyện nên tự tâm biến hiện ra cảnh giới như vậy, không phải chứng Thánh; nếu nghĩ mình chứng Thánh, thì bị ma ám ảnh.

4/ Thấy Phật hiện và hoa sen trở.

Người tu thiền định, khi tâm thanh tịnh rồi, tự phát ra ánh sáng. Lúc bấy giờ hành giả thấy mười phương đều hiện ra sắc vàng, tất cả các vật loại hóa thành Phật cả, lại thấy đức Phật Tỳ Lô Giá Na ngồi trên đài thiên quang, các đức Phật ngồi xung quanh và có vô số hoa sen đồng thời xuất hiện. Đây do hành giả dụng công tu thiền, nên thấy có các cảnh tượng hiện ra như vậy, không phải là chứng Thánh; nếu nghĩ mình chứng Thánh, thì bị ma cám dỗ.

5/ Thấy các vật báu đầy cả hư không.

Người trong khi tu thiền thấy mười phương hư không đều thành bảy báu, nào màu xanh, sắc vàng, đỏ, trắng, hiện ra vô số, mà chẳng chướng ngại nhau. Đây do lúc tu thiền, vì hành giả dụng công đề nén vọng niệm thái quá, nên nó biến hiện ra các cảnh như vậy, không phải chứng Thánh; nếu nghĩ mình chứng Thánh, thì bị ma cám dỗ.

6/ Thấy ban đêm như ban ngày.

Người tu thiền định, do tâm yên tịnh nên phát ra ánh sáng. Lúc bấy giờ, mặc dù nửa đêm, ở trong nhà tối, người ấy vẫn thấy rõ hết cả mọi vật, không khác chi ban ngày. Vì hành giả dụng công tu luyện nên tạm hiện ra cảnh như vậy, không phải chứng Thánh; nếu cho mình chứng Thánh, thì bị ma cám dỗ.

7/ Thân thể không biết đau.

Người tu thiền định đến khi tâm tánh được rỗng không, thì thân thể chẳng biết đau. Lúc bấy giờ người ấy lửa đốt không cháy, dao chặt không đau. Đây do sức dụng tâm tu luyện của hành giả nên tạm được như vậy, không phải chứng Thánh; nếu cho mình chứng Thánh, thì bị ma cám dỗ.

8/ Thấy cảnh giới Phật hiện khắp nơi.

Người tu thiền định do dụng công cùng tốt, nên thấy mười phương núi sông toàn cả thế giới đều biến thành cõi Phật, đủ cả bảy món báu chiếu sáng khắp giáp. Hành giả lại còn thấy hằng sa chư Phật ở trong cung điện tốt đẹp hiện đầy cả hư không; trông lên thì thấy các cung trời, xem trở xuống lại thấy hết các cõi địa ngục đều không có chướng ngại. Đây do lúc tu thiền, vì hành giả ngưng vọng tưởng lâu ngày, nên nó hóa hiện như vậy, không phải chứng Thánh; nếu cho mình chứng Thánh thì bị đọa vào đường tà.

9/ Ban đêm thấy, nghe được phương xa.

Trong khi tu thiền, do tâm tham cứu sâu xa, nên trong lúc giữa đêm hành giả thấy được nào là chợ búa, đường xá, bà con họ hàng ở các phương xa, hoặc nghe được tiếng nói. Đây bởi hành giả kiểm thức vọng tâm thái quá, nên tạm hiện ra như vậy, không phải chứng Thánh; nếu cho mình chứng Thánh, thì bị đọa vào đường tà.

10/ Thân hình biến hóa, nói pháp thông suốt.

Trong khi tu thiền, hành giả dụng tâm tham cứu cùng tốt, nên thấy có các vị thiện tri thức, chỉ trong giây phút mà thân hình biến hóa nhiều cách. Đây như trong khi tu thiền, hành giả sanh tâm chấp trước,

nên bị ma ám ảnh, làm cho người này thông suốt nghĩa mẫu, nói pháp vô ngại, không phải chứng Thánh; nếu hành giả chẳng chấp trước, cảnh ma này lần lần tiêu; còn cho mình chứng Thánh thì bị đọa vào cảnh ma.

Tóm lại:

Này A Nan ! Mười cảnh ma này, đều do trong lúc tu thiền, hành giả dụng tâm phá trừ sắc ấm, nên biến hiện ra các cảnh như vậy. Nếu khi gặp những cảnh ấy, hành giả mê lầm không biết, cho mình đã chứng Thánh, thì bị ma ám ảnh, rồi sanh ra đại vọng ngữ, cho mình thành đạo chứng quả v.v...Sau khi chết rồi đọa vào địa ngục vô gián. Vậy khi ta nhập diệt rồi các ông nên y lời ta dạy, đem những việc ma này, giảng dạy cho người tu hành đời sau, bảo hộ người tu hành đăng đạo quả, chớ để cho họ bị thiên ma nhiều hại.

MƯỜI MÓN MA VỀ THỌ ẤM

1/ Thấy loài vật thương khóc.

– Này A Nan, người tu thiền định khi phá trừ sắc ấm rồi, tâm trí sáng suốt; do hành giả dụng công dần ép các vọng tưởng thái quá, nên phát sanh lòng thương xót các loài vật vô cùng, cho đến thấy loài mòng, muỗi cũng thương như con ruột, thương cho đến nổi sa nước mắt khóc ròng. Nếu hành giả giác ngộ thì cảnh ấy lần lần tiêu hết, không có hại chi; còn mê lầm không biết, thì bị ma sâu bi ám ảnh vào tâm, rồi thấy người tự khóc ròng, tâm mất chánh định, sau khi chết rồi đọa vào cảnh ma.

2/ Chí đồng mãnh bằng Phật.

Này A Nan, người tu thiền định khi sắc ấm tiêu, thọ ấm hiện bày, thấy có nhiều điều linh ứng và những cảnh tốt đẹp hiện ra. Vì trong lòng cảm kích quá, nên hành giả phát tâm đại đồng mãnh, lập chí đồng với chư Phật, không chịu trải qua ba vô số kiếp. Nếu hành giả giác ngộ thì cảnh ấy lần lần tiêu diệt; còn mê lầm không biết, cho mình chứng Thánh thì bị ma nhập tâm, thấy người hay khoe khoang hồng hách, ngã mạn không ai bằng, cho đến trên thấy không có Phật, dưới thấy không có người, mất chánh định sau khi chết rồi đọa vào ác đạo.

3/ Tâm nghĩ tưởng khô khan.

Lại nữa, người tu thiền định, khi địa vị cũ đã qua khỏi, địa vị mới chưa chứng, lúc ấy bơ vơ giữa chừng, vì trí lực suy kém, nên trong tâm sanh ra rất khô khan, luôn luôn nhớ nghĩ vắng vẻ, rồi tự cho đó là tinh tấn. Đây vì trong lúc tu thiền, không có đủ trí tuệ sáng suốt để phán đoán. Nếu hành giả hiểu biết thì không có hại; còn mê lầm không biết, cho mình chứng Thánh thì bị ma ám ảnh vào tâm, sớm chiều bốc quăng trái tim của mình mất chánh định, chết rồi đọa vào ác đạo.

4/ Đăng chút ít cho là đầy đủ.

Người tu thiền định khi sắc ấm tiêu, thọ ấm hiện bày, vì dùng huệ nhiều hơn định, mất sự thăng bằng, nên gặp những cảnh thù thắng hiện ra, sanh lòng nghi ngờ cho là đức Phật Tỳ Lô Giá Na, mới đăng chút ít cho là đầy đủ. Nếu hành giả hiểu biết thì không có hại; còn mê lầm không biết cho mình chứng Thánh thì bị ma ám ảnh, khi gặp người tự xưng : “Ta đăng đạo vô thượng Bồ đề”, sẽ mất chánh định, sau đọa vào đường ma.

5/ Tâm buồn rầu vô hạn.

Người tu thiền định, khi cảnh cũ đã mất, địa vị mới chưa chứng, tự thấy bơ vơ; gặp cảnh gian nan nguy hiểm, sanh tâm buồn rầu vô hạn, như ngồi trên chông sắt, như uống thuốc độc, tâm chẳng muốn sống,

thường cầu xin người khác giết giúp thân mạng mình, đừng sớm được giải thoát. Đây là do trong khi tu hành, hành giả thiếu phương tiện để lướt qua những cảnh ấy. Nếu liễu ngộ thì không hại; còn mê lầm không biết, hành giả cho mình chứng Thánh, thì bị ma ưu sầu ám ảnh, rồi tự cầm gươm dao lóc lấy thịt mình, ưa bỏ thân mạng, thường hay lo rầu hoặc vào ở núi non rừng rú, không muốn thấy người, mất tâm chánh định, sau chết đọa vào đường ma.

6/ Vui cười không thôi.

Người tu thiền định khi tâm được thanh tịnh an ổn rồi, bỗng nhiên sanh ra vui mừng vô hạn không thể ngăn được. Nếu hiểu biết thời không hại, còn mê lầm cho mình chứng Thánh, thì bị ma nhập vào tâm phủ, thấy người cười hoài, đi trên đường sá một mình ca múa, tự cho rằng : “Ta đã đặng vô ngại giải thoát”, mất chánh định, sẽ đọa vào đường tà.

7/ Sanh đại ngã mạn.

Người tu thiền định khi thấy sắc ấm tiêu, thọ ấm hiện bày, tự cho mình được như thế là đầy đủ rồi, sanh tâm đại ngã mạn, đối với mười phương chư Phật còn khinh khi, huống hồ là Thinh văn, Duyên giác. Nếu hiểu ngộ thì chẳng hại, còn mê lầm không biết cho là chứng Thánh, thì bị ma đại ngã mạn nhập tâm, không lạy Phật tổ, hủy hoại kinh tượng. Người ấy thường nói với tín đồ rằng : “Phật bằng cây, đất, đồng, chì; còn kinh tượng là giấy mực, có gì mà kính lạy; nhục thân này mới là chân thật thường còn, sao chẳng cung kính, thật là điên đảo”. Tín đồ nghe rồi tin theo, đốt kinh chôn Phật. Người làm cho chúng sanh nghi lầm như thế, sau khi chết rồi bị đọa vào địa ngục vô gián.

8/ Tâm sanh khinh an.

Người tu thiền định, khi sắc ấm tiêu, thọ ấm hiện bày, trong tâm sanh ra vô lượng khinh an, rồi tự cho mình đã chứng Thánh, đặng đại tự tại. Nếu hành giả hiểu biết thời không hại; còn mê lầm không biết thì bị ma nhập tâm, rồi tự cho mình đã đầy đủ, không cần tu tấn, mất chánh định, sau khi chết rồi bị đọa vào đường tà.

9/ Chấp không.

Người tu thiền định, khi sắc ấm tiêu, thọ ấm hiện bày, trong tâm rộng sáng, rồi sanh ra chấp đoạn diệt, bác không nhân quả, không tội phước, tất cả đều không. Nếu hành giả hiểu biết thời không hại, còn mê lầm không biết chấp mình chứng Thánh thì bị ma nhập tâm, rồi chê bai người trì giới cho là tu hạnh Tiểu thừa, tự xưng mình là Bồ tát ngộ lý chơn không rồi, không còn trì giới và phạm giới nữa, vẫn ăn thịt uống rượu làm những việc tà dục. Do thần lực của ma làm cho tín đồ say mê, thương yêu cung phụng, luôn luôn trung thành, chẳng sanh lòng nghi ngờ hủy báng. Vì ma nhập lâu ngày làm cho người ấy phát điên, đến đòi ăn uống những đồ nhơ uế mà cho cũng như là uống rượu ăn thịt, phá các giới cấm của Phật, hoàn toàn chấp không, làm mất chánh kiến của mình, sau khi chết rồi đọa vào đường tà.

10/ Vì quá tham ái nên sanh ra cuồng.

Người tu thiền định, khi sắc ấm tiêu, thọ ấm hiện bày, sanh rất nhiều ái dục, đến nỗi phát cuồng. Nếu hành giả giác ngộ thì cảnh đó hết dần, còn mê lầm thì không biết cho là chứng Thánh, thì bị ma nhập tâm, rồi khuyến hóa người đời bình đẳng hành dục; bảo họ rằng : “hành dục là đạo Bồ đề, người hành dâm dục là duy trì chánh pháp”. Do thần lực của ma làm cho người cuồng kia chinh phục được cả ngàn muôn người, đến chừng ma nhàm chán, bỏ người tu thiền kia, lúc bấy giờ hành giả không còn oai đức gì nữa, bị luật nước giam cầm, đến khi lâm chung đọa vào địa ngục vô gián.

Tóm lại

A Nan ! mười cảnh ma này, đều do trong lúc tu thiền, hành giả dụng tâm phá trừ thọ ấm, nên tự hiện ra các cảnh như vậy. Nếu hành giả mê lầm không biết, cho rằng chứng Thánh, thì bị ma dựa vào, làm nhiều hại đến thể, chết rồi đọa vào địa ngục vô gián.

Sau khi ta nhập diệt, các ông nên đem những lời chỉ bảo của ta đây mà truyền dạy cho chúng sinh đời sau, bảo hộ người tu hành được thành đạo Bồ đề, chớ để cho họ gặp các loài ma chướng làm hại, mà phải bị đọa vào đường ác.

MƯỜI MÓN MA VỀ TƯỚNG ẤM

1/ Tham cầu diệu dụng.

A Nan, người tu thiền định, khi phát minh được diệu dụng rồi, lại khởi tâm tham cầu những việc diệu dụng và linh nghiệm. Khi đó thiên ma được biết, gặp dịp thuận tiện, nên xuất hồn nhập vào người, mà người bị nhập kia lại không biết, tự cho mình đang đạo vô thượng Niết bàn, cũng thường nói ra kinh pháp. Trong giây phút, thân hình người bị nhập kia, biến hiện ra ông thầy, cô ni, vị Đế Thích hay người phụ nữ v.v... hoặc ở trong nhà tối, từ nơi thân họ chiếu ra hào quang sáng ánh. Người đời lầm cho là Bồ tát thật, rồi tin nghe theo lời ma giáo hóa, sanh tâm buông lung, phá giới luật của Phật, lén làm việc tham dục. Người này ưa nói những điều tai biến lạ lùng, hoặc nói chỗ kia có Phật ra đời, năm nào nổi đao binh giặc giã, năm nào có hỏa hoạn v.v...khủng bố tinh thần dân chúng, khiến cho người hao tài tốn của. Đến khi ma kia nhàm chán bỏ đi, thì thầy trò người bị ma nhập kia đều bị giam cầm. Các ông nếu biết trước thời khởi vào luân hồi; còn mê lầm không biết thì đọa vào ác đạo.

2/ Tham cầu du ngoạn.

A Nan, hành giả khi tu thiền, trong tâm muốn xuất thân dạo chơi. Lúc bấy giờ Thiên ma Ba tuần hiểu biết, được dịp thuận tiện nhiều hại, nên nó xuất hồn nhập vào người, mà người bị nhập kia lại không biết, tự nói mình đang đạo vô thượng Niết bàn, miệng cũng nói kinh pháp thông suốt, làm cho những người nghe đều tự thấy thân mình hóa ra sắc vàng sáng rỡ, ngồi trên tòa sen báu, đang những điều chưa từng có, người đời lầm tưởng là Bồ tát thị hiện. Người bị ma nhập kia lại dạy người phá giới luật của Phật, âm thầm làm việc tham dục, miệng ưa nói chuyện chư Phật giảng thế, như : ở xứ kia, ông đó là đức Phật nào thị hiện. Người nọ là vị Bồ tát chi thị hiện v.v... làm cho người thấy, nghe sanh lòng khao khát, tâm tà kiến thêm mạnh, giống trí tiêu mòn. Đến lúc ma kia nhàm chán bỏ đi, thì thầy trò người bị ma nhập ấy đều bị bắt cả.

Các ông nếu sớm giác ngộ thì khỏi luân hồi, còn mê lầm không biết thì đọa vào địa ngục.

3/ Cầu ngộ chơn lý.

Lại nữa, người tu thiền định trong tâm mong cầu ngộ chơn lý. Lúc bấy giờ Thiên ma Ba tuần biết được ý muốn, nên xuất hồn nhập vào cho người, mà người tự không biết, cho rằng ta đang đạo vô thượng Niết bàn, miệng cũng nói kinh pháp, làm cho thính giả tuy chưa nghe pháp, mà tâm tự khai ngộ, biết được việc nhiều đời trước, hoặc biết được tâm tánh người, hoặc thấy các cảnh địa ngục, biết trước những họa phước ở nhơn gian, miệng tự đọc kinh hay nói kệ, mỗi người đều tự vui mừng, cho là đang những việc chưa từng có. Người đời mê lầm cho là Bồ tát thị hiện. Ma kia lại ưa nói : “Phật có lớn nhỏ, Phật thiệt, Phật giả, Phật nam, Phật nữ, đức Phật kia là đức Phật trước, đức Phật nọ là đức Phật sau; Bồ tát cũng vậy”, làm cho người mất chánh tín lại sanh tà kiến, tâm tánh buông lung, phá giới luật của

Phật, lén làm việc tham dục. Đến khi chúng ma kia sanh tâm nhàm chán bỏ đi, thì thầy trò người bị ma nhập kia đều bị bắt. Các ông biết trước thì khỏi bị luân hồi; còn mê lầm tin theo thì đọa vào địa ngục.

4/ Móng tâm muốn biết nguồn gốc của muôn người.

Lại nữa, người tu thiên định, khi ở trong định, móng tâm muốn biết cùng tột căn nguyên của muôn vật, thì chung sanh hóa thế nào. Khi đó Thiên ma biết ý muốn, gặp việc thuận tiện để khuấy nhiễu, nên xuất hồn đến nhập cho người, mà người bị nhập kia lại không biết, cho mình đang đạo vô thượng Niết bàn, cũng thường nói kinh pháp. Chúng ma kia dùng oai thần nhiếp phục quần chúng, làm cho thánh giả tuy chưa nghe pháp mà trong lòng đã tự kính phục. Chúng ma nói : “Thân thị hiện tiền đây là Bồ đề Niết bàn, là pháp thân của Phật”. Chúng ma lại nói : “Cha cha con con tiếp nối sanh nhau, đó là pháp thân thường trụ bất diệt”. Và thường nói : “mắt, tai, mũi, lưỡi là cảnh tịnh độ, nam căn và nữ căn tức là Bồ đề Niết bàn”. Những người mê lầm không biết tướng là Bồ tát thị hiện, tin tưởng quy y theo, cho là một đẳng hy hữu chưa từng có. Mất tâm chánh tín, phá giới luật của Phật, âm thầm làm hạnh tham dục. Đến lúc ma kia nhàm chán bỏ đi rồi, thì thầy trò người bị ma nhập kia đều bị bắt cả. Các ông nếu biết trước thì khỏi luân hồi, còn mê lầm tin theo thì đọa vào địa ngục vô gián.

5/ Tham cầu cảm ứng linh nghiệm.

Người tu thiên định vì móng tâm tham cầu sự cảm ứng linh nghiệm, nên Thiên ma biết được ý muốn, nó xuất hồn đến gá vào người, mà người kia không biết, tự cho mình đang đạo vô thượng Niết bàn, cũng thường nói kinh pháp. Ma lại dùng thần lực khiến cho những người nghe pháp đều thấy thân thể người bị nó nhập kia già nua như người trăm ngàn tuổi, sanh lòng thương mến, đêm ngày hầu hạ không biết mỏi mệt, và tứ sự cúng dường. Nó lại làm cho người kính trọng là vị Tiên sư hay Thiện tri thức. Đối với người, nó ưa nói việc huyền ảo như : “Đời trước ta tế độ người kia, người nọ. Đời trước người kia là anh em hay vợ con của ta, đời nay ta tế độ, để cùng nhau sẽ sanh về thế giới kia và cúng dường đức Phật nọ”; hoặc nói : “Có cõi trời Đại quang minh, tất cả các đức Phật đều ở đó”. Những người mê muội không biết, lầm cho là Bồ tát thị hiện, tin tưởng kính trọng vô cùng, mất tâm chánh tín, phá giới luật của Phật, âm thầm làm việc tham dục. Đến khi chúng ma kia sanh tâm nhàm chán bỏ, thì thầy trò người bị ma nhập kia đều bị bắt. Các ông biết trước thì khỏi vào luân hồi, còn tin tưởng nghe theo thì đọa vào địa ngục vô gián.

6/ Tham cầu ở chỗ vắng vẻ tịch tịch.

Người tu thiên định, khép mình nơi chỗ hạnh tham cầu ở chỗ vắng vẻ tịch tịch. Khi đó Thiên ma Ba tuần biết được ý muốn, nên xuất hồn nhập vào người, mà người kia không biết, cho mình chứng đạo vô thượng Niết bàn, cũng thường hay nói pháp. Ma dùng thần lực khiến cho các người nghe đều biết được đời trước của mình. Hoặc trong chỗ đông người, nó chỉ một người nào đó nói rằng : “Người này chưa chết, mà đã thành súc sanh”. Nói rồi, ma nó bảo một người khác đập sau cái đuôi, thì người kia biến thành súc sanh, đứng dậy không được, làm cho đồ chúng hết sức kính phục. Có ai vừa móng tâm niệm gì, thì ma nó liền biết và nói ra ngay. Ngoài giới luật của Phật, chúng còn giữ thêm những điều khổ hạnh, phỉ báng các thầy Tỳ kheo, mắng nhiếc tín đồ, làm tiết lộ bí mật của người mà không sợ người hiềm ghét, thường nói những việc họa phước sắp đến, không sai một mảy. Đến lúc ma kia nhàm chán bỏ, thì thầy trò người bị ma nhập kia đều bị bắt. Các ông biết trước thì không vào luân hồi; còn mê mờ tin theo thì bị đọa vào địa ngục vô gián.

7/ Tham cầu biết kiếp trước.

Người trong khi tu thiền định, móng tâm tham cầu biết kiếp trước của mình. Khi đó Thiên ma hiểu biết, gặp dịp thuận tiện, nên xuất hồn nhập vào người, mà người bị nhập kia không biết, tự cho mình đang đạo vô thượng Niết bàn, cũng thường nói kinh pháp, hoặc làm cho người tình cờ đang châu báu. Nó hóa ra một con vật ngâm hột châu hay những vật kỳ quái đem đến đưa cho người. Nó chỉ ăn rau rác đơn sơ, không dùng đồ ngon quý, có khi mỗi ngày chỉ ăn một hột mè, hột bắp, mà thân hình vẫn mập tốt. Chúng thường nói : “Xứ kia có kho báu, chỗ nọ có các vị Thánh hiền ẩn”. Chúng làm cho người thấy những điều kỳ dị, hoặc nói những việc tham dục, phá giới luật của Phật, âm thầm làm việc tham dục. Đến khi ma kia nhàm bỏ rồi, thì thầy trò người bị nhập đều bị bắt cả. Các ông biết trước thì khỏi luân hồi; còn mê lầm tin theo, thì đọa vào địa ngục.

8/ Tham cầu thần thông.

Người tu thiền định, móng tâm muốn được thần thông biến hóa. Khi đó Thiên ma, nên xuất hồn nhập cho người, mà người không biết, tự cho rằng : “Đặng đạo vô thượng Bồ đề”. Miệng nói kinh pháp và một tay cầm lửa, một tay rút ánh sáng phân phát để trên đầu thính giả. Mỗi người đều thấy trên đầu có ánh sáng dài đến vài thước, mà chẳng biết nóng; hoặc đi trên nước hay ngồi trên hư không vẫn tự tại; hoặc vào trong bình, vô trong dẫy (bọc), đi ngang qua vách tường, mà không bị chướng ngại. Chỉ trừ khi đối với binh đao, thì họ không tự tại. Họ tự xưng là Phật mà thân mặc đồ thế gian, thọ các thầy Tỷ kheo lễ bái, chê bai người tham thiền và trì giới, mắng nhiếc đồ chúng, làm tiết lộ việc nhà người mà không sợ người giận hờn. Họ thường nói với người : “Ta đặng thần thông tự tại”, hoặc làm cho người thấy được cõi Phật (ma hiện ra cõi Phật) đem những điều dờ hèn làm việc truyền đạo và khen ngợi việc hành dục. Đến lúc ma kia nhàm bỏ, thì thầy trò người bị ma nhập kia đều bị bắt cả. Các ông biết trước thời khỏi bị luân hồi; còn mê lầm tin theo thời đọa vào địa ngục vô gián.

9/ Tham cầu không không.

Người khi tu thiền định, tâm ưa nhập diệt, tham cầu không không. Khi ấy Thiên ma liền biết, đặng dịp thuận tiện, nên xuất hồn nhập cho người, mà người kia chẳng biết, tự cho mình đang đạo vô thượng Niết bàn, miệng nói kinh pháp. Hoặc ở trong chỗ đông người, người ấy tự biến mất, không ai thấy được, rồi tình cờ từ trên hư không hiện ra, khi ẩn khi hiện thân diệu vô cùng, hoặc hiện thân trong suốt như ngọc lưu ly, khi duỗi tay chân ra thì thơm nức mùi hương chiên đàn, chê bai giới luật, hủy báng người xuất gia, bác không có nhân quả, cho rằng chết rồi mất hẳn không có đầu thai, âm thầm làm việc tham dục, khiến cho người thọ dục cũng chấp không có nhân quả tội phước v.v... Đến khi lúc ma nhàm bỏ, thì thầy trò người bị ma nhập kia đều bị bắt cả. Các ông biết trước thời khỏi vào luân hồi; còn mê lầm không biết thì đọa vào địa ngục vô gián.

10/ Tham cầu sống lâu.

Người tu thiền định, móng tâm tham cầu sống lâu. Lúc bấy giờ Thiên ma hiểu biết, xuất hồn nhập cho người, mà người tự không biết, nói mình đang đạo vô thượng Niết bàn, miệng thường nói kinh pháp và đi qua lại các thế giới được tự tại không ngăn ngại; mặc dù đường xa muôn dặm, nhưng đi trong nháy mắt rồi trở về đến chỗ, lại lấy những vật ở phương xa kia đem về làm tin. Hoặc ở trong một căn nhà nhỏ, nó bảo người đi thiệt mau, từ vách bên này qua vách bên kia, đi mấy năm cũng không đến; hoặc thường nói : “Chúng sanh trong mười phương đều là con của ta, ta sanh ra chư Phật, ta sanh ra thế giới, ta là Phật đầu tiên tự nhiên có, chẳng nhờ tu hành mà được”; hoặc ngồi nói làm thảm một mình như người cuồng, khiến cho người đời tin tưởng là Phật thiệt. Các ông biết trước thì khỏi bị luân hồi; còn mê lầm tin theo thời đọa vào địa ngục vô gián.

Tóm lại

A Nan ! Mười món ma tướng ẩm này, ở trong đời mạt pháp, sẽ giả làm người xuất gia tu hành trong đạo của ta, hoặc nhập cho người, hoặc tự hiện hình, đều xưng rằng : “Đã chứng quả Phật”. Chúng khen ngợi việc dâm dục, phá giới luật của Phật. Ma thầy, ma trò cùng nhau truyền dạy làm hại cho người đến nhiều đời lắm, khiến người chơn tu mất chánh kiến, bị đọa làm bà con quyến thuộc của ma.

Các ông ngày nay đã được độ ra khỏi sanh tử luân hồi, vậy các ông phải khởi lòng đại từ bi, không nên nhập diệt sớm, phải nguyện ở lại đời mạt pháp để cứu độ những người chơn chánh tu hành đời sau, khỏi bị ma nhiều hại.

Các ông tuân theo lời ta dạy đây, mới gọi là đền đáp ơn Phật. Các ông cố gắng bảo hộ người tu hành, nên đem lời nói của ta đây truyền dạy cho chúng sinh đời sau, khiến cho họ hiểu rõ các việc ma, để khỏi bị Thiên ma nhiều hại và mau được thành đạo vô thượng.

MƯỜI MÓN MA VỀ HÀNH ÁM

1/ Chấp không nguyên nhân sanh.

A Nan, người tu thiền định khi tướng ẩm hết rồi, thì tâm được minh chánh, không còn khởi các vọng tưởng tham muốn như trên, nên các Thiên ma không gặp dịp thuận tiện để nhiều hại nữa. Lúc bấy giờ hành giả tự nghiên cứu nguồn gốc của muôn loài, rồi sanh ra hai lối chấp :

a/ Vì chỉ thấy biết được chúng sanh từ tám vạn kiếp trở lại, ngoài tám vạn kiếp thì mù mịt không thấy biết, nên sanh ra chấp : “chúng sanh từ tám vạn kiếp trở lại tự nhiên có, không có nguyên nhân sanh”.

b/ Hành giả nghiên cứu chỉ thấy người sanh ra người, chim sanh ra chim, quạ từ hồi nào đến giờ vẫn đen, không phải do nhuộm mà đen, cò từ hồi nào đến giờ vẫn trắng, không phải do rửa mới trắng v.v...từ tám vạn kiếp đến nay đã vậy, thì từ đây về sau cũng thế. Hành giả tự nghĩ : “ta từ hồi nào đến giờ không thành Bồ đề, thì về sau đâu lại có thành Phật”; rồi khởi ra tà chấp : “Các vật tượng ngày nay đều không có nguyên nhân”. Bởi họ mê mờ tánh Bồ đề, mất chánh tri kiến, sanh ra hai lối chấp trên, nên đều đọa về ngoại đạo.

2/ Bốn món chấp thường.

A Nan, người tu thiền định, khi tướng ẩm hết rồi, tâm được minh chánh, nên ngoại ma không còn thuận tiện để nhiều hại được. Khi đó hành giả tham cứu cùng tột cội gốc của muôn loài, khởi ra bốn món chấp thường :

a/ Chấp hai vạn kiếp thường. – Vì hành giả nghiên cứu cùng tột cả tâm và cảnh đều vô nhơn, vì sức tu chỉ biết được chúng sanh sanh diệt xoay vần từ hai vạn kiếp trở lại không mất, nên chấp cho là thường.

b/ Chấp bốn vạn kiếp thường. – Hành giả tham cứu cùng tột tánh của tứ đại thường còn, do sức tu tập chỉ biết được chúng sanh từ bốn vạn kiếp trở lại, tuy có sanh diệt, mà bản thể nó vẫn thường còn không mất nên chấp là thường.

c/ Chấp tám vạn kiếp là thường. – Hành giả tham cứu cùng tận tám thức, thấy nó thường hằng. Vì thấy từ tám vạn kiếp trở lại chúng sanh xoay vần không mất nên chấp là thường.

d/ Chấp cái không sanh diệt là thường. – Người tu thiền định khi các tướng ẩm sanh diệt đã hết, nhơn đó khởi tâm chấp cái không sanh diệt là thường.

A Nan, người tu thiền định, do mất chánh kiến, mê mờ tánh Bồ đề, khởi ra bốn món chấp thường trên, nên đều đọa về ngoại đạo.

3/ Chấp một phần thường, một phần vô thường.

Người tu thiền định, khi tưởng ám hết, nghiên cứu cùng tột cội gốc của sanh loại, rồi khởi ra bốn lối chấp điên đảo :

a/ Chấp tâm là thường, chúng sanh vô thường. – Hành giả khi quán tâm mình yên lặng khắp cả mười phương, các chúng sanh từ trong tâm mình tự sanh và tự chết, rồi chấp tâm ta là thường, chúng sanh vô thường.

b/ Chấp thế giới, những chỗ bị hoại là vô thường những chỗ không hoại là thường. – Người tu thiền định quán sát cả mười phương thế giới, chỗ kiếp hoại (như từ tam thiên trở xuống bị tam tai làm hoại) thì chấp là vô thường; những chỗ không hoại thì chấp là thường (từ tứ thiên trở lên, tam tai không làm hoại được, chấp cho là cứu cánh Niết bàn).

c/ Chấp cái tâm là thường, còn sanh tử vô thường. – Người tu thiền định, quán sát tâm mình không biến đổi, nó nhỏ nhiệm tinh vi như hạt bụi và lưu chuyển cả mười phương, lại khiến cho thân này sanh và diệt mà nó không biến đổi; nên chấp cho : “Tâm là thường; tất cả các vật đều từ tâm sanh ra, có sanh tử nên vô thường”.

d/ Chấp hành âm thường; sắc, thọ, tưởng, là vô thường. – Người tu thiền định, khi thấy sắc, thọ, tưởng, trước đã diệt, nên chấp là vô thường, thấy hành âm lưu chuyển thường còn nên chấp là thường.

Bốn lối chấp trên, đều sai lầm cả, do mê muội tánh Bồ đề, mất chánh kiến, nên đọa về ngoại đạo.

4/ Chấp có bốn món biên giới.

Người tu thiền định, khi tưởng ám hết rồi, thấy được cùng tột cội gốc của sanh loại, lúc bấy giờ khởi ra bốn lối chấp có biên giới :

a/ Chấp ba đời. – Người tu thiền định, lúc bấy giờ chấp tâm niệm hiện tại tương tục (hành âm) là vô biên, còn quá khứ và vị lai là hữu biên.

b/ Chấp chúng sanh. – Người tu thiền định vì chỉ thấy được chúng sanh trong tám vạn kiếp, nên chấp là hữu biên; còn trước tám vạn kiếp thì tịch mịch không thấy và cũng không nghe, nên chấp là vô biên.

c/ Chấp tâm tánh. – Người tu thiền định khi thấy tâm mình biến khắp và biến ra tất cả người, nên khởi lên chấp tâm ta vô biên; còn tất cả người đều ở trong tâm ta, là hữu biên.

d/ Chấp sanh diệt. – Người tu thiền định, khi cùng tột hành âm, thấy được tâm mình, họ sanh tâm chấp tất cả chúng sanh và thế giới đều có phân nửa diệt; sanh là hữu biên, diệt là vô biên.

Các lối tà chấp trên, đều do trong khi tu thiền mất chánh kiến, mê mờ Bồ đề, nên đều đọa về ngoại đạo cả.

5/ Bốn món luận nghị rồi loạn không có nhứt định.

Người tu thiền định, khi tưởng ám hết, liền khởi ra bốn lối chấp điên đảo không nhất định.

a/ Chấp bốn món “cũng”. – Người tu thiền định, khi quan sát nguồn gốc biến hóa của muôn vật, thấy có chỗ thì biến đổi, có chỗ lại thường còn; có cái sanh, có cái diệt, có pháp tăng, có vật giảm, có cái có, có cái không. Bởi thế, khi có ai đến hỏi đạo thì họ đáp rằng : “Cũng biến, cũng hằng, cũng sanh, cũng

diệt, cũng tăng, cũng giảm, cũng có, cũng không”. Lúc nào họ cũng nói rối loạn như vậy, làm cho người không hiểu chi cả.

b/ Cháp chỉ có cái “không”. – Người tu thiền định, vì quán cả tâm và pháp đều không; rồi cứ chấp ở nơi cái “không”. Có ai đến hỏi đạo thì họ chỉ đáp một chữ “không”; ngoài cái “không” ra thì không còn nói chi nữa cả.

c/ Cháp chỉ có cái “có”. – Người tu thiền định, do quán sát tâm mình biến khắp tất cả, chỗ nào cũng có, rồi cứ chấp ở cái “có”. Có ai đến hỏi đạo, họ chỉ nói một chữ “có”; ngoài cái “có” ra thì không còn nói gì nữa cả.

d/ Cháp “cũng có” và “cũng không”. – Người tu thiền định vì thấy ở nơi cảnh đã lằng xằng, còn tâm thì rối loạn, nên có người đến hỏi đạo, họ lại đáp rằng : cái “cũng có” cũng tức là cái “cũng không”; trong cái “cũng không” cũng tức là cái “cũng có”. Lúc nào họ cũng rối loạn như vậy, không ai gạn cùng được.

Người tu thiền định vì mất chánh kiến, mê mờ tánh Bồ đề, khởi ra các lỗi chấp như vậy, nên đều đọa về ngoại đạo.

6/ Cháp mười sáu tướng có.

Người tu thiền định khi tướng ấm hết, chỉ còn hành ấm diêu động, thấy một nguồn sông vô tận, nên sanh tâm chấp “chết rồi còn có tướng”.

Cháp về sắc uẩn có bốn :

a/ Cháp sắc uẩn là “ta”.

b/ Cháp “ta” có sắc uẩn.

c/ Cháp sắc uẩn thuộc nơi “ta”.

d/ Cháp “ta” ở nơi sắc uẩn.

Còn thọ, tưởng, hành mỗi uẩn cũng đều có bốn lỗi chấp như vậy, cộng thành mười sáu tướng. Hoặc chấp phiền não và Bồ đề hai tánh thật có; hết phiền não mới được Bồ đề, hai tánh không chung gặp nhau.

Vì hành giả trong lúc tu thiền, mất chánh tri kiến, mê mờ tánh Bồ đề, khởi ra các lỗi chấp trên, nên đều đọa về ngoại đạo.

7/ Cháp tám món vô tướng.

Người tu thiền định khi sắc, thọ, tưởng đã diệt rồi, lúc bấy giờ thấy thân hình hiện tiền đây còn không thật có, thì khi chết rồi làm gì lại có các hình tướng. Vì so sánh như vậy, nên họ chấp chết rồi không có hình tướng.

Đã chấp sắc ấm như trên thì đối với thọ, tưởng, hành họ cũng quan niệm không thật có (chấp hiện tại và vị lai đều không tướng), thành ra tám món đều vô tướng. Hoặc họ chấp Niết bàn chỉ có cái tên suông, không có nhơn quả, rốt ráo đoạn diệt.

Vì hành giả mê mờ tánh Bồ đề, mất chánh tri kiến, khởi ra các lỗi tà chấp như vậy, nên đều đọa về ngoại đạo.

8/ Cháp tám món cu phi.

Người tu thiền định, đối với ba ám : sắc, thọ và tưởng, trước kia thấy có mà nay lại không; còn đối với hành ám thiên lưu hiện nay thì có mà về sau lại không. Vì chấp mỗi ám đều có hai tướng : chết rồi phi hữu và phi vô, nên hợp cả bốn ám thành ra tám tướng. Bởi hành giả mê mờ tánh Bồ đề, mất chánh tri kiến nên đều đọa về ngoại đạo.

9/ Chấp năm món đoạn diệt.

Người tu thiền định, khởi ra các chấp : Cõi Dục thì “sắc thân” diệt hết, cõi Sơ thiên các “dục” diệt hết, cõi Nhị thiên các “khô” diệt hết, cõi Tam thiên các “vui” diệt hết, cõi Tứ thiên các “xả” diệt hết.

Như vậy xoay vần cùng tột cả năm nơi đều chấp hiện tiền tiêu diệt, diệt rồi không sanh trở lại. Vì hành giả mê mờ tánh Bồ đề, mất chánh tri kiến, sanh các lỗi tà chấp như vậy, nên đọa về ngoại đạo.

10/ Chấp năm món Niết bàn hiện tại.

Người tu thiền định, khi thọ ám hết, xét cùng cội gốc của sanh loại, khởi ra chấp năm chỗ Niết bàn :

a/ Chấp Dục giới là cảnh Niết bàn.

b/ Chấp cõi Sơ thiên là Niết bàn.

c/ Chấp cõi Nhị thiên là Niết bàn.

d/ Chấp cõi Tam thiên là Niết bàn.

đ/ Chấp cõi Tứ thiên là Niết bàn.

Vì hành giả mê muội tánh Bồ đề, chấp năm cảnh vui cõi trời hữu lậu mà cho là vô vi Niết bàn, nên đọa về ngoại đạo.

TÓM LẠI

A Nan, mười cảnh ma về hành ám này, là do hành giả dụng tâm sai lầm nên mới sanh ra như vậy. Vì hành giả mê mờ không biết, tự cho là chứng Thánh, sanh đại vọng ngữ, nên đọa vào ngục vô gián. Vậy ông nên đem những việc ma này, truyền dạy cho chúng sanh đời sau, chớ để cho người tu thiền bị tâm ma khởi lên làm hại đến họ. Các ông phải bảo hộ người tu hành đi thẳng đến đạo Bồ đề, chớ để cho họ gặp con đường chia rẽ.

MƯỜI MÓN MA VỀ THỨC ÁM

1/ Chấp minh đế.

Người tu thiền định khi hành ám hết, chỉ còn thức ám, các tướng sanh diệt đã hết, mà tâm thanh tịnh tịch diệt chưa hiện bày. Lúc bấy giờ nếu hành giả móng tâm chấp là chơn thường, thì mất chánh kiến, mê mờ tánh Bồ đề, thành bè bạn với phái ngoại đạo Ta tỳ ca la, chấp minh đế (sơ tướng A lại da) là cái chỗ trở về của vạn vật, trái với thành Niết bàn, đọa vào ngoại đạo.

2/ Chấp năng sanh.

Người tu thiền định khi hành ám hết, các tướng sanh diệt đã diệt, mà tâm thanh tịnh tịch diệt chưa hiện, khi đó thấy thức tâm mình châu biến, rồi khởi ra cái chấp : “Tất cả chúng sanh đều do ta sanh ra”. Vì sanh tâm như thế, nên hành giả mất chánh kiến, mê lầm tánh Bồ đề, thành bà con của trời Đại ngã mạn (Mê hê thủ la thiên).

3/ Chấp chơn thường.

Người tu thiền định khi hành ẩm hết, thức ẩm hiện ra, rồi sanh tâm nghi : Thân mình và mười phương hư không đều từ thức kia hiện ra, nên sanh tâm chấp cho “thức là chơn thường”, mất chánh kiến, mê tánh Bồ đề thành bè bạn của trời Tự tại.

4/ Chấp cỏ cây cũng đều biết.

Người tu thiền định, khi hành ẩm hết tướng sanh diệt đã diệt, chơn tâm tịnh diệt chưa hiện bày, lúc bấy giờ thấy thức ẩm biến khắp tất cả, rồi sanh tâm chấp : “Mười phương cỏ cây cũng đều là hữu tình, cùng với người không khác. Cỏ cây chết làm người, người chết trở lại làm cỏ cây”. Vì mê mờ tánh Bồ đề, mất chánh kiến, nên hành giả sẽ làm bè bạn với hai chúng ngoại đạo Bà tra và Tán ni, chấp tất cả vạn vật đều có tri giác (biết).

5/ Chấp tứ đại hóa sanh.

Người tu thiền định khi hành ẩm hết, chơn tâm chưa hiện, lúc bấy giờ thấy lửa sáng, nước trong, gió động, đất cứng, do bốn món này sanh ra các vật, rồi chấp cho là thường còn, hết lòng cung kính phụng thờ. Như ông Ca Diếp Ba và phái Bà la môn thờ lửa, thờ nước v.v... để cầu ra khỏi sanh tử, mê mờ tánh Bồ đề, mất chánh kiến, đọa làm ngoại đạo.

6/ Chấp hư vô.

Người tu thiền định khi hành ẩm hết, thấy thức ẩm viên minh, rồi sanh ra chấp cái thức ẩm hư vô, là chỗ nương của muôn vật, tất cả các vật đều về chỗ hư. Vì vậy mà mất chánh kiến, mê mờ tánh Bồ đề nên người tu thiền thành bè bạn với trời Vô tướng, Tứ không và thần Hư không.

7/ Tham cầu sống lâu.

Người tu thiền định khởi tâm tham cầu thân thường còn, cố làm cho thân này được sống hoài không chết, nên thành bè bạn của tiên A Tụ Đà, cầu mạng sống lâu, mê mờ tánh Bồ đề, mất chánh kiến, đọa về ngoại đạo.

8/ Tham luyện cảnh dục.

Người tu thiền định, khi hành ẩm hết, lúc bấy giờ thấy thân thể và thức tâm tiêu diệt, cho nên sanh tâm lưu luyện cảnh trần, tự biến hóa ra nhiều cảnh báu đẹp và nhiều mỹ nữ, rồi mặc tình vui thú. Vì mất chánh kiến, mê mờ tánh Bồ đề, nên thành bè bạn của Thiên ma ở cõi trời Tự tại (trên đánh cõi Dục).

9/ Định tánh Thịnh văn.

Người tu thiền định, khi hành ẩm hết, các tướng sanh diệt đã diệt, mà chơn tâm tịch diệt chưa viên, lúc bấy giờ khởi tâm tham luyện, ở chỗ không tịch, chẳng muốn tăng tiến, vì mất chánh kiến, mê mờ tánh Bồ đề, đọa về hàng Định tánh Thịnh văn, như ông Vô văn Tỳ kheo, sanh tâm tăng thượng mạn.

10/ Định tánh Duyên giác.

Người tu thiền định, khi hành ẩm hết, chỉ thấy một màu thanh tịnh sáng suốt, lúc bấy giờ sanh tâm chấp cho đó là Niết bàn; rồi họ tham trước ở cảnh này, không cầu tăng tiến, mê mờ tánh Bồ đề, mất chánh kiến nên đọa về hàng Định tánh Duyên giác.

Tóm lại

A Nan, mười món ma này, do người tu thiền, khi dụng tâm phá trừ thức ẩm, nên nó biến hiện ra các cảnh như vậy. Vì mất chánh tri kiến, mê lầm tánh Bồ đề, khởi tâm chấp trước, cho mình đang thiền, đang đạo, thành Phật, thành Thánh v.v...có người sanh ra điên cuồng, nên đều đọa về ngoại đạo cả.

Vậy các ông phải gìn giữ nơi lòng, vâng lời ta dạy. Sau khi ta diệt độ rồi, các ông phải đem lời ta dạy đây mà truyền lại cho chúng sanh đời sau, bảo hộ người tu hành chớ để cho chúng ma làm hại. Trên đường tu hành họ được thẳng vào chỗ tri kiến của Phật, chẳng gặp các đường tẽ.

Này A Nan, người trong khi tu thiền, gặp ma biến hiện ra nhiều cảnh rất là vi tế. Nếu các ông hiểu biết, rửa sạch tâm cầu nhiễm, các ông sẽ thẳng đến đạo Bồ đề.

Còn như đời sau, có chúng sanh nào chẳng dám tu thiền, sợ bị các ma nhiễu hại, thì ông nên khuyên họ nhứt tâm trì chú Lăng Nghiêm này, để các ma chướng kia không thể hại được, rồi thế nào họ cũng thẳng đến được đạo Bồ đề.

Khi Phật nói kinh này rồi, toàn cả hội chúng, nào : Tăng, Ni, thiện nam, tín nữ, Trời, Người, thần A tu la, Thánh, Tiên, Quỷ thần, Thinh văn, Duyên giác, Bồ tát, tất cả đều hoan hỷ lễ Phật rồi trở lui.

4. Các kinh sách nói về Thiền

Kinh sách nói về thiền không thể kể xiết được. Tuy thế, để quý độc giả khỏi bỏ ngỡ trong khi nghiên cứu để học hỏi, chúng tôi xin dẫn một số kinh sách thiết yếu sau đây :

1. Kinh Lăng Già
2. Kinh Lăng Nghiêm
3. Kinh Viên Giác
4. Kinh Pháp Bảo Đàn
5. Đại Thừa Chỉ Quán
6. Tiểu Chỉ Quán
7. Đồng Môn Chỉ Quán
8. Lục Diệu Pháp Môn
9. Kinh Kim Cang
10. Truyền đăng lục
11. Thiền gia ngữ lục
12. Tọa thiền chỉ nam
13. Tông cảnh lục (của ngài Tống Diên Thọ thiền sư)
14. Luận Đại thừa khởi tín (của Bồ tát Mã Minh)
15. Vô môn quán (của Tống Tôn Thiện thiền sư)
16. Bích Nham Lục (của Phật quả Viên ngộ)
17. Thung dung lục (của Vạn tùng Lão nhơn)
18. Thiên Lâm Vĩnh gia tập (của Huyền Giác)
19. Thiền tôn chỉ nam (của vua Trần Thái Tôn) v.v...

5. Phần tổng kết

Thiền định có nhiều loại, nhưng tóm lại, có thể chia làm hai loại lớn : Chánh định và tà định, hay phàm phu thiền và thánh nhơn thiền, hoặc ngoại đạo thiền và Phật giáo thiền.

Thiền định của ngoại đạo :

Những người theo lối thiền định này do tâm niệm không chơn chánh (phiền não, tham, sân, si, v.v...) làm động cơ thúc đẩy. Họ không nhắm ngay mục đích dẹp trừ vô minh phiền não, cầu được minh tâm kiến tánh, hay giác ngộ, giải thoát, mà chỉ nhắm mục đích nhỏ hẹp, thiền cận, như cầu được thấy những điều huyền diệu, cầu được thần thông biến hóa để đi dạo chơi ở các thế giới khác, cầu thành tiên để hưởng lạc thú tiêu dao ở cảnh tiên, cầu cho thân thể không bệnh hoạn, được trường sinh bất tử, cầu được phép lạ trị bệnh, để thiên hạ sùng bái kính phục, hoặc để gần gũi nữ sắc, hay cầu tài lợi v.v...

Hãy nghe tổ Tôn Mật dạy : “Người tà kiến chấp trước sai lầm, ưa cõi trên, chán đời dưới mà tu thiền đó là ngoại đạo thiền”.

Thiền định của phàm phu :

Những người tu theo loại thiền này không có tâm niệm cao thượng, chỉ vì chán ngán cõi Dục là ô trược mà cầu sinh về cõi Sắc và Vô sắc để hưởng thú vui thanh thoát.

Hãy nghe tổ Tôn Mật phê phán hạng người tu về loại thiền này : “Người chánh tín nhơn quả, nhưng dùng sự ưa cõi trên chán cõi dưới mà tu thiền là phàm phu thiền”.

Thiền định của Phật giáo :

Thiền định của Phật giáo có hai loại : Tiểu thừa thiền và Đại thừa thiền.

– Tiểu thừa thiền là những pháp thiền dành cho người có căn tánh Tiểu thừa người tu phép thiền định này chỉ có công dụng hạn cục, vì tu pháp nào thì chỉ trừ được phiền não của pháp ấy. Và sự tu luyện ở đây cũng chỉ tuần tự mà tiến, chứ không thể đốn ngộ ngay được.

Hơn nữa, người tu Tiểu thừa thiền, tuy đã phá ngã chấp, nhưng còn bị pháp chấp. Họ không ngộ được rằng : Những phương pháp tu hành đều là phương tiện để giúp cho họ dẹp trừ vô minh phiền não, tiến lên chỗ giác ngộ, chứ không nên cố chấp có thật tu, thật chứng.

Ngài Tôn Mật định nghĩa về Tiểu thừa thiền như sau : “Người biết rõ lý ngã không (nhưng còn chấp pháp) mà tu thiền là Tiểu thừa thiền”.

– Đại thừa thiền : Đây là phương pháp tu thiền của những Bồ tát, căn tánh mau lẹ vượt bậc. Với hạng này, các vị chỉ nghe một câu nói hay tu một pháp, cũng có thể liền tỏ ngộ; như ngài Huệ Năng, chỉ nghe câu “Ung vô sở trụ, nhi sanh kỳ tâm”, hay ngài Ca Diếp, chỉ thấy Phật đưa cành hoa sen lên mà liền tỏ ngộ.

Sở dĩ các vị này được mau tỏ ngộ như thế là vì họ đã trải qua nhiều kiếp tu hành rồi, sắp được giác ngộ, nay gặp thời cơ, nhân duyên thì liền phát chiếu, như cành hoa đã được vun tưới đủ sức rồi, chỉ chờ thời tiết là trở bông.

Hãy nghe tổ Tôn Mật nói về các vị này :

“Người ngộ được lý ngã, pháp đều không mà tu thiền là Đại thừa thiền. Người đốn ngộ tự tâm xưa nay vốn thanh tịnh, không có phiền não, đầy đủ trí huệ vô lậu, tâm ấy tức là Phật, rốt ráo không khác. Y theo tâm này mà tu thiền là Tối thượng thừa thiền, cũng gọi là Chơn như tam muội”.

Về phương pháp tu chứng và truyền thọ của Đại thừa thiền có ba cách :

- Cách thứ nhất : Đây là các loại tam muội, mà hành giả căn cứ theo các kinh sách Đại thừa tu luyện, như Pháp hoa tam muội, Niệm Phật tam muội, Giác ý tam muội, Thủ lăng nghiêm tam muội, v.v...
- Cách thứ hai : Lối thiền này không căn cứ theo kinh điển, văn tự, mà chỉ dùng một câu nói ngắn ngủi, để chỉ giáo. Trong Phật giáo gọi lối thiền này là “Bất lập văn tự, giáo ngoại biệt truyền” (không dùng văn tự, truyền ngoài kinh giáo). Thiền giả chỉ căn cứ theo một câu nói ấy mà nghiên cứu mãi cho đến khi tỏ ngộ. Công việc tham cứu này Thiền giả có nhiều khi kéo dài hàng chục năm.

- Cách thứ ba : Với cách này, chúng ta khó có thể suy nghĩ luận bàn gì được. Trong cách các tổ sư, khi có người đến cầu pháp, không dùng lời nói mà chỉ dùng một cử chỉ gì đó, hay một tiếng la hét mà thôi.

Như dòng Lâm tế, khi có người đến cầu đạo, Thiền sư chỉ dùng gậy đánh và tiếng hét.

Như dòng Quy ngưỡng, các vị tổ sư chỉ vẽ hình thú, hình người, hình chữ Vạn mà khai ngộ cho đệ tử.

Như dòng Vân môn, có vị tổ chỉ nói một chữ mà làm cho người cầu đạo tỏ ngộ.

Như có ngài chỉ đãi nước trà (ngài Triệu Châu) hay mời ăn cơm mà người đến cầu đạo được giác ngộ.

- Có người lại ngấm bóng mình dưới nước, khi đi ngang qua cầu, liền ngộ đạo và cười (hổ khê tam tiểu chí kim truyền), hay nghe chim oanh hót trên cành liễu, hay lấy gậy đập cục đất cho bể tan mà liền ngộ đạo.

Thật là thiền cơ mầu nhiệm, người ngoài không thể suy nghĩ, luận bàn được.

Muốn cho người cầu đạo được kết quả các vị truyền pháp phải hội đủ ba điều kiện sau đây :

- Biết căn cơ người cầu đạo.
- Biết thời tiết đúng lúc truyền đạo.
- Biết phương pháp nào thích hợp.

Trong ba phương pháp nói trên. Nếu truyền pháp không hợp cơ, hợp thời, hợp pháp thì người tu thiền không có kết quả.

Trước khi dùng bút, chúng tôi có một nhận xét sau đây mà chắc quý đọc giả cũng đồng ý là : nước ta ngày xưa là một nước chịu ảnh hưởng lớn của Thiền tôn, và Thiền tôn là môn phái rất thịnh hành nhất trong nước. Thế mà ngày nay, vì bao cuộc biến thiên của lịch sử, Thiền tôn không còn được truyền thọ trong các chùa cũng như trong dân chúng một cách sung mậu như xưa nữa.

Vậy chúng tôi hy vọng rằng, từ đây về sau, nhờ sự giao thông tiện lợi từ nước này sang nước khác, nhờ sự trao đổi văn hóa, và nhờ sự gia tâm tu học của các Phật tử Việt Nam, Thiền tôn sẽ thấy lại sắc thái sung mậu ở Việt Nam như các thời Lý, Trần.

TẬP V – DUY THỨC TÔN

Cũng gọi là Pháp Tướng Tôn - con đường tu thứ tư trong 10 Tôn

Tất cả chúng sanh từ vô thủy đến nay, vì chấp có thật ngã, thật pháp mà tạo ra các nghiệp, rồi bị các nghiệp dắt dẫn nên xoay vần mãi theo bánh xe sanh tử luân hồi.

Nếu con người hiểu rõ một cách chắc chắn rằng tất cả các pháp trong vũ trụ, nhân và ngã, đều không thật có, chỉ do thức biến hiện như cảnh trong chiêm bao, mà không còn gây phiền não, tạo nghiệp chướng nữa, thì tất không còn bị ràng buộc trong bánh xe sanh tử luân hồi.

Để phá trừ hai món chấp thật ngã và thật pháp, Đức Phật có rất nhiều phương pháp, có rất nhiều phép tu, mà Duy thức tôn, hay Pháp tướng tôn là một phép tu rất cần thiết, rất hiệu nghiệm để đi đến sự giải thoát.

Theo Bản đồ tu Phật mà chúng tôi đã trình bày từ trước đến nay, thì đây là con đường thứ sáu, một trong 15 con đường chính yếu để đi đến cõi Phật.

I. Định nghĩa

Tôn này thuộc về Đại thừa, phân tách vũ trụ, vạn hữu đều do thức biến hiện.

Duy thức tôn, hay Pháp tướng tôn, như danh từ đã chỉ định, không nói về tâm tánh chơn như, mà chỉ nói về tướng của thức, tức cũng là tướng của các pháp. Biết rằng từ chơn vọng hòa hiệp biến thành hình tướng thức A lại da, rồi từ thức A lại da sanh ra các tướng tâm Pháp (7 thức trước và 51 món tâm sở) sắc pháp v.v... tôn này quán sát hành tướng của các pháp ấy, nên gọi là “Pháp thức tôn”.

Đứng về phương diện nguyên nhân mà nghiên cứu, tôn này chủ trương rằng vũ trụ vạn hữu, hay là tất cả các pháp đều duy thức biến hiện, ngoài thức không có một yếu tố nào khác nữa nên gọi là “Duy thức tôn”.

Vậy “Pháp thức tôn” hay “Duy thức tôn” cũng đều để gọi pháp môn mà tôn chỉ chính là nghiên cứu, quán sát hành tướng và nguyên nhân sanh khởi của vạn pháp. Nguyên nhân sanh khởi ấy là THỨC.

II. Duyên khởi và sự phát triển của Duy Thức Tôn qua các kinh sách chính yếu

Như tất cả các tôn phái khác, Duy thức tôn cũng căn cứ vào kinh luận của Phật mà được thành lập ra. Đó là sáu bộ kinh và 11 bộ luận sau đây :

Sáu bộ kinh là :

- 1) Kinh Giải thâm mật
- 2) Kinh Hoa nghiêm
- 3) Kinh Như Lai xuất hiện công đức trang nghiêm
- 4) Kinh A tỳ đạt ma
- 5) Kinh Lăng nghiêm
- 6) Kinh Hậu nghiêm (hay Mật nghiêm)

Mười một bộ luận là :

- 1) Luận Du già Sư địa

- 2) Luận Hiền dương Thánh giáo
- 3) Luận Đại thừa Trang nghiêm
- 4) Luận tập lượng
- 5) Luận Nhiếp Đại thừa
- 6) Luận Thập địa kinh
- 7) Luận Phân biệt Du già
- 8) Luận Quán Sở duyên duyên
- 9) Luận Duy thức Nhị thập tụng
- 10) Luận Biện trung biên
- 11) Luận Tập luận

Vị sáng lập ra Duy thức chính là Bồ tát Di Lặc. Đức Di Lặc sau khi tu chứng được Duy thức, đã ứng theo lời thỉnh cầu của ngài Vô Trước, nói luận Du già Sư địa.

Hai vị có công lớn trong việc phát triển tôn này ở Ấn Độ là hai anh em ngài Vô Trước và ngài Thế Thân. Ngài Vô Trước dựa theo bộ “Du già Sư địa” làm ra bộ luận “Hiền dương Thánh giáo”, và “Nhiếp đại thừa”. Ngài Thế Thân lại có công đức lớn lao hơn nữa, tóm tắt lại nghĩa lý Duy thức, làm ra bộ luận “Duy thức Tam thập tụng”. Về sau, có mười vị Đại Luận sư, soạn giải bộ Duy thức Tam thập tụng, làm thành mười bộ luận chính về Duy thức.

Đến đời Đường, ngài Huyền Trang từ Trung Hoa sang Ấn Độ thỉnh kinh và tham cứu về Phật giáo. Môn học sở trường của Ngài là Duy thức. Sau khi trở về Trung Hoa, ngài lược lật tinh hoa của mười bộ đại luận nói trên, dịch thành Hán văn dưới nhan đề là : “Thành Duy thức luận” gồm cả thảy mười quyển. Ngài Khuy Cơ là đệ tử lớn của ngài Huyền Trang soạn giải thêm rõ nghĩa lý bộ “Thành Duy thức luận” làm ra thành 60 quyển, dưới nhan đề là “Thành Duy thức thuật kỹ”.

Tóm lại, ở Ấn Độ, vị có công lớn nhất trong sự phát huy Duy thức tôn là Ngài Thế Thân. Còn ở Trung Hoa, vị có công lớn trong việc truyền bá Duy thức tôn là Ngài Huyền Trang.

Về phương diện sách vở dạy Duy thức, thì có ba bộ sau đây từ xưa đến nay được các học giả xem là chánh tôn Duy thức :

1. Đại thừa Bá pháp Minh môn luận: (tác giả là ngài Thế Thân). Nội dung bộ luận này giải thích các danh từ chuyên môn của Duy thức, nói rõ 100 pháp và hai môn vô ngã. Người học Duy thức nếu không học bộ luận này trước, thì không dễ gì hiểu được Duy thức. (Bộ luận này đã được dịch ra Việt ngữ và chúng tôi lấy nhan đề là : Duy thức nhập môn).

2. Duy thức Tam thập tụng : (cũng do ngài Thế Thân tạo). Trong bộ luận này, Ngài Thế Thân dùng 30 bài tụng để giải thích về lý nghĩa chánh của Duy thức. Luận này có thể chia làm hai bốn phần :

a) Phần thứ nhất nói về ba thức năng biểu :

- Thức năng biến thứ nhất là thức A lại da (thức thứ tám)
- Thức năng biến thứ hai là thức Mạt na (thức thứ bảy)
- Thức năng biến thứ ba là sáu thức trước.

b) Phần thứ hai nói về các tâm sở :

- Biến hành (5 món)
- Biệt cảnh (5 món)
- Thiện (11 món)
- Căn bản phiền não (6 món)
- Tùy phiền não (20 món)
- Bất định (4 món)

c) Phần thứ ba giải đáp các nghi vấn :

- Làm sao biết được phận vị sanh khởi của các thức ?
- Nếu không có ngoại cảnh, thì sao có sanh tử và các sự phân biệt ?
- Nếu không có ngoại cảnh, thì sao có chúng hữu tình sanh tử ?
- Nếu chỉ có thức, sao Phật lại nói có ba tánh ?
- Nếu có ba tánh, sao Phật lại nói ba món vô tánh ?

d) Phần thứ tư nói về thứ đệ tu Duy thức :

Từ khi phát tâm tu Duy thức cho đến khi chứng được Duy thức tánh thành Phật, hành giả phải trải qua năm địa vị, thứ lớp như sau :

- Vị Tư lương (như lương thực của người đi đường).
- Vị Gia hạnh (gia công tấn hành)
- Vị Thông đạt (thấu suốt đường lối)
- Vị Tu tập (tu hành tập luyện)
- Cứu cánh (đến cùng tốt địa vị tu chứng).

3. Bát thức quy cũ tụng : (tác giả là ngài Huyền Trang). Nội dung của quyển này, ngài Huyền Trang dùng 12 bài tụng để toát yếu lại nghĩa lý Duy thức, gồm bốn phần :

a) Phần thứ nhất nói về 5 thức đầu;

b) Phần thứ hai nói về thức thứ sáu;

c) Phần thứ ba nói về thức thứ bảy;

d) Phần thứ tư nói về thức thứ tám.

Mỗi một phần có ba bài tụng, hai bài tụng đầu nói hành tướng các thức, khi hành giả còn ở địa vị phàm phu; bài tụng thứ ba nói hành tướng các thức, khi lên quả vị Thánh.

Tóm lại, ba bộ phận trên này, người muốn tu học Duy thức, không thể bỏ qua được.

III. Chủ trương của Duy Thức Tôn

Chủ trương của Duy thức tôn là phá trừ vọng chấp ngã, pháp (biến kế sở chấp), bằng cách chỉ cho chúng sanh thấy tất cả các pháp đều nương nơi thức hiện ra (y tha khởi), và mục đích cuối cùng là đưa

chúng sanh trở về với tánh chân thật (viên thành thật). Thế giới hiện tượng này, vì mê mờ, chúng ta tưởng là chắc thật, nhưng theo chủ trương của Duy thức học, thì vũ trụ vạn hữu đều là Duy thức biến hiện. Cũng như sơn hà, đại địa trong cảnh chiêm bao đều do tâm chiêm bao hiện ra, ngoài tâm chiêm bao, không có cảnh vật ấy.

Vậy, nếu chỉ cho chúng sanh thấy được một cách rõ ràng, vũ trụ vạn hữu do thức biến hiện ra như thế nào, thì chắc chắn chúng sanh sẽ không còn chấp thật ngã, thật pháp nữa. Cũng như khi biết cảnh vật trong chiêm bao là do tâm chiêm bao sanh ra thì không còn mê muội nơi cảnh chiêm bao nữa. Mà không chiêm bao tức là đã thức tỉnh. Cũng thế, khi không còn chấp thật ngã, thật pháp nữa, tất sẽ thấy được tánh chân thật của vũ trụ vạn hữu, (tánh viên thành thật). Đó là chủ trương của Duy thức tôn.

Nói một cách vắn tắt, chủ trương của Duy thức tôn là : quy vũ trụ vạn hữu trở về Duy thức tướng, rồi từ Duy thức tướng trở về Duy thức tánh (tâm chơn như hay viên giác tánh).

IV. Thành phần của hiện tượng giới (vũ trụ vạn hữu gồm cả tâm và pháp)

1. Phân loại theo Duy Thức Tôn

Hiện tượng giới, tức là vạn sự vạn vật trong vũ trụ (gồm cả tâm lẫn vật), tuy nhiều không thể kể xiết được, nhưng dưới nhãn quan của nhà Duy thức học, có thể phân ra thành năm loại lớn; năm loại này lại chia thành 100 thành phần hay 100 pháp.

Năm loại lớn ấy là :

Tâm vương tức là “tướng” của thức thuộc về tâm giới.

Tâm sở tức là “dụng” của thức, cũng thuộc về tâm giới.

Sắc pháp tức là “ảnh tượng” của thức thuộc về sắc giới.

Bất tương ưng hành tức là “phận vị sai khác” của thức, không phải thuộc hẳn về tâm mà cũng không thuộc về sắc giới, nhưng gồm cả hai phần mà thành.

Vô vi tức là “tánh” của thức, cũng gọi là “chơn như”.

Bốn loại trên : tâm vương, tâm sở, sắc pháp, tương ưng hành thuộc về “hữu vi”, tức là “tướng” có sanh diệt.

Loại thứ năm, là pháp “vô vi” không sanh diệt, không tạo tác, tức là “tánh” của pháp, hay chơn như.

Năm loại lớn trên này, mỗi loại lại chia làm nhiều thành phần, có những tác dụng hành tướng riêng biệt, mà chúng ta cần nghiên cứu kỹ sau đây :

1. Tâm vương : Tâm vương gồm có tám món, mỗi món có những đặc tánh, khả năng và nhiệm vụ riêng biệt, như mỗi ông vua làm chủ mỗi nước, nên gọi là tâm vương. Tám phần của tâm vương là :

1.1. Nhân thức

1.2. Nhĩ thức

1.3. Tỷ thức

1.4. Thiệt thức

1.5. Thân thức

1.6. Ý thức

1.7. Mạt na thức

1.8. A lại da thức

Chúng ta có năm giác quan, mỗi giác quan có một sở năng, một cái biết riêng; khi ta nhìn một cái hoa, biết cái hoa ấy màu vàng hay đỏ v.v... cái biết ấy thuộc về con mắt, nên gọi là Nhãn thức. Khi chúng ta nghe đàn, biết tiếng đàn ấy cao hay thấp, to hay nhỏ v.v... cái biết ấy thuộc về tai, nên gọi là Nhĩ thức. Khi ta ngửi một mùi gì, biết được mùi ấy là thơm hay hôi, cái biết đó thuộc về mũi, nên gọi là Tỷ thức. Khi chúng ta nếm một món ăn gì, biết được món ăn mặn hay nhạt, chua hay ngọt, cái biết ấy thuộc về lưỡi, nên gọi là Thiệt thức. Khi chúng ta đụng vào một vật gì, biết được vật ấy cứng hay mềm, nóng hay lạnh, cái biết ấy thuộc về thân thể ta, nên gọi là Thân thức.

Năm cái biết trên này : Nhãn, Nhĩ, Tỷ, Thiệt và Thân thức, thuộc về năm giác quan bên ngoài nên chúng ta dễ nhận.

Ba cái biết sau này : Ý thức, Mạt na thức, A lại da thức, thuộc về nội tâm, và theo thứ lớp, ẩn sâu vào trong, tế nhị hơn, nên khó nhận khó biết. Tuy nhận biết rành rẽ hành tướng, phân biệt được phạm vi hoạt động, sở trường, sở đoản và công năng của mỗi thức.

Trước tiên, chúng ta nói đến thức thứ sáu hay “Ý thức”, Ý thức có hai phạm vi hoạt động :

– Khi nó hiệp với năm thức trước, tiếp xúc với cảnh, thì gọi là “Ngũ câu Ý thức”, hay là “Minh liễu Ý thức”. Trong lúc mắt thấy sắc, tai nghe tiếng v.v... mà không có Ý thức phụ vào (để ý) thì mặc dù mắt vẫn thấy, tai vẫn nghe, nhưng thấy nghe không được rõ ràng. Sách chép : “Tâm bất tại diên, thị nhi bất kiến, thính nhi bất văn” (nếu không chú ý, thì dù xem cũng chẳng thấy, lắng cũng chẳng nghe). Trái lại, khi có Ý thức phụ vào, thì thấy nghe v.v... đều minh bạch.

– Khi nào Ý thức làm việc một mình, không cùng hợp tác với năm thức trước, thì gọi là “Độc độc Ý thức”. Như trong lúc năm thức trước không tiếp xúc với sắc, thanh, hương, vị và xúc, mà trong tâm trí ta vẫn lưu lại bóng dáng (pháp trần) của năm trần. Khi chúng ta nhớ tưởng lại, thì cảnh ngũ trần in như hiện rõ ràng ở trước, đó là công dụng của “Độc đầu Ý thức”. Thức thứ sáu này, khi tính toán, suy nghĩ việc gì, thiện hay ác, hay hay dở, cũng đều lãnh lợi đảm đang hơn các thức khác, nên trong Duy thức nói : “công vi thủ, tội vi khôi” (công đứng đầu, mà tội cũng đứng đầu).

Thức thứ sáu, tuy sở trường là khôn ngoan lãnh lợi, nhưng lại có sở đoản là bất thường, không phải lúc nào cũng hiện diện, mà lại có khi gián đoạn, ẩn phục, như trong lúc bị chợp thuốc mê, chết giả, ngủ say, hay nhập “vô tướng định” v.v... Qua những giai đoạn ấy, ý thức lại hiện trở lại.

Vậy trong lúc ý thức không hiện, nó núp ở đâu ? Theo Duy thức khi đó, thức thứ sáu trở về gốc của nó là Ý căn, tức là thức thứ bảy hay thức Mạt na. Theo tâm lý học thì cũng có thể gọi là tiềm thức.

Thức thứ bảy này có hai công năng :

– Chấp ngã;

– Làm căn bản cho Ý thức thứ sáu.

Nó có công năng là đem các pháp hiện hành bên ngoài “truyền” vào tạng thức và đem các pháp chủng tử bên trong “tổng” ra ngoài, nên cũng có tên là “truyền tổng thức”. Sự chấp ngã của thức này và của thức thứ sáu, có thô và tế khác nhau. Khi nào để ý bảo thủ bản ngã, như khi ra trận, bắn nhau với địch quân, khi đánh lộn, hay tìm một mưu kế gì để sinh nhai, thì sự chấp ngã ấy thuộc về thức thứ sáu, thô phù, dễ thấy. Nhưng ngoài những lúc ấy, không phải là chúng ta không chấp ngã, sự chấp ngã vẫn

thường trực trong chúng ta. Nhưng nó âm thầm, sâu kín, tiềm phục, nên chúng ta không nhận thấy được. Đến lúc bất ngờ, đột nhiên xảy đến một sự việc gì có nguy hại đến tánh mạng ta, như bất thần có người rình rập, hay đi ra đường bị nhánh cây gãy sắp rơi xuống đầu v.v...trong những lúc ấy, tuy thức thứ Sáu không kịp để ý can thiệp, đối phó, mà ta vẫn tự tránh né, bảo thủ cái Ngã. Đó là sự chấp ngã của thức thứ Bảy.

Ngoài bảy thức nói trên, còn có một thức thứ Tám tế nhị, sâu kín mệnh mông hơn nữa, đó là thức A lại da, Tàng dịch là Tàng thức, nghĩa là thức “Tích chứa”.

Từ nhỏ đến lớn, chúng ta đọc rất nhiều sách, tiếp xúc với rất nhiều sự vật, rồi thời gian cứ tuần tự trôi qua, chúng ta tưởng đã quên mất rồi. Thế mà không ! Mỗi khi nghĩ đến, thì danh từ, hình ảnh của những sự vật xưa cũ hiện ra một cách rõ ràng như một cuốn phim quay lại ở trước mắt. Những danh từ hình ảnh ấy, vì sao đã mấy chục năm rồi mà vẫn còn lại ? Tất nhiên phải có một cái kho vô tận chất chứa lại, nên mới không mất vậy ! Kho vô tận này, trong Duy thức tôn gọi là Tàng thức (thức chứa).

Để cho dễ nhớ hành tướng và công năng của tám thức nói trên, cổ nhân có làm bài kệ rằng :

Bát cá đệ huỳnh, nhứt cá si

Độc hữu nhứt cá, tối linh linh

Ngũ cá môn tiên tổ mãi mại

Nhất cá gia trung tác chủ y

Dịch nghĩa :

Anh em tám chú, một người si (thức thứ 7)

Một mình ý thức rất tinh ranh (thức thứ 6)

Năm chàng ngoài cửa lo buôn bán (năm thức trước)

Làm chủ trong nhà, thức Lại da.

2. Tâm sở : Tâm sở là tánh sở hữu, phụ thuộc của tâm vương, cũng như những ông quan trong triều, phụ thuộc dưới quyền sai sử của ông Vua, hay những nhân viên phụ thuộc dưới quyền sử dụng của vị Bộ trưởng. Tâm sở có tất cả 51 pháp, chia làm sáu loại như sau :

– Biến hành tâm sở : Biến là phổ biến, Hành là lưu hành; Biến hành tâm sở nghĩa là những tâm sở có công năng phổ cập lưu chuyển khắp cả tám thức (tâm vương), với thức nào nó cũng tương ưng được cả. Biến hành thức tâm sở gồm có 5 pháp là : Xúc, Tác ý, Thọ, Tưởng và Tư.

– Biệt cảnh tâm sở : Biệt là riêng biệt, biệt cảnh tâm sở là những tâm sở duyên mỗi cảnh khác nhau, Như dục tâm sở duyên riêng với cảnh mà mình quan sát...chứ không phải như Biến hành tâm sở. Biệt cảnh tâm sở gồm có 5 pháp là : Dục, Thắng giải, Niệm, Định và Huệ.

– Thiện tâm sở : Thiện tâm sở là tâm sở lành, và có công năng phát sanh những điều lành mà thôi. Thiện tâm sở gồm có 11 pháp là Tín, Tâm, Quý, Vô tham, Vô sân, Vô si, Tinh tấn, Kinh an, Bất phóng vật, Hành xả, Bất hại.

– Căn bản phiền não tâm sở : Những tâm sở này gây phiền não, rối loạn cho chúng sanh. Đây là những phiền não làm cội gốc cho các phiền não khác phát sinh, nên gọi là căn bản phiền não. Căn bản phiền não gồm có sáu pháp là : Tham, Sân, Si, Mạn, Nghi, Ác kiến.

– Tùy phiền não tâm sở : Những tâm sở này nương tựa, phát sinh từ các phiền não căn bản tâm sở nói trên, nên gọi là Tùy phiền não. Những tâm sở căn bản phiền não trên là gốc, mà những tâm sở Tùy phiền não này là ngọn. Tùy phiền não tâm sở gồm có 20 pháp là : Phẫn, Hận, Phú, Não, Tật, Xan, Cuốn, Siểm, Hại, Kiêu, Vô tâm, Vô quý, Trạo cử, Hôn trầm, Bất tín, Giải đãi, Phóng dật, Thất niệm, Tán loạn, Bất chánh tri.

– Bất định tâm sở : Bất định nghĩa là không nhất định; Bất định tâm sở là những tâm sở không nhất định là thiện hay ác; không đứng hẳn về một phía thiện hay ác như các pháp nói trên. Bất định tâm sở gồm có bốn pháp là : Hối, Miên, Tầm, Tư.

3. Sắc pháp : Sắc pháp tức là những pháp có thể hư nát và có tánh cách chướng ngại. Sắc pháp là sự phối hợp của năm căn và sáu trần, cộng tất cả là 11 pháp :

Năm căn là : nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân.

Sáu trần là : sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp trần.

4. Bất tương ưng hành pháp : Các pháp này không thuộc về sắc mà cũng không thuộc về tâm; nhưng chúng nó không thể rời sắc và tâm mà có được. Thí dụ như “đắc” (được) là một “bất tương ưng hành pháp”. “Được” không thể là sắc mà cũng không thể là tâm. Nhưng khi nói “được”, tức hàm cái nghĩa “được” một cái gì, như “được” một đồng bạc chẳng hạn, và phải có một yếu tố thứ hai là “ai” được. Đồng bạc thuộc về sắc, “ai” thuộc về tâm. Còn “được” thì không phải là sắc và tâm, nhưng phải nương vào sắc và tâm mới có. Đó là một thí dụ để chúng ta suy gẫm về những pháp bất tương ưng khác như mạn căn, sanh, trụ, dị, diệt, phương, thế tốc v.v... gồm tất cả là 24 pháp.

5. Vô vi pháp : Như đoạn trên đã có nói, pháp vô vi là pháp không sanh, không diệt, không tạo tác, không thay đổi, xa lìa tướng hư vọng, tức là thể tánh của các pháp. Các pháp vô vi, đối với phàm phu thì khó có thể nói năng, nghĩ bàn so sánh được. Tuy thế, để có một ý niệm về thể tánh chơn như, nhà chủ trương duy thức dựa vào sắc tướng, danh tự để hình dung các pháp vô vi. Do đó, mà đặt thành sáu pháp vô vi sau đây :

5.1. Hư không vô vi : Muốn nói thể tánh chơn như, xa lìa các điều chướng ngại giống như hư không.

5.2. Trạch diệt vô vi : Trạch là lựa chọn. Diệt là diệt trừ, nghĩa là nhờ sự lựa chọn đúng đắn của trí huệ vô lậu mà diệt trừ được sự phiền não nhiễm trước, chúng ngộ cứu cánh.

5.3. Phi trạch diệt vô vi : Trên thì nói nhờ sự lựa chọn, đúng đắn của trí huệ mà diệt trừ được sự phiền não nhiễm trước. Nhưng nói thế không có nghĩa rằng pháp tánh nhờ có sự diệt trừ phiền não mới có được. Pháp tánh vốn đã có sẵn, xưa nay vốn là thanh tịnh, không có nhiễm ô, không có sanh diệt, cho nên gọi “Phi trạch diệt vô vi”. Lại có nghĩa thứ hai là vì thiếu duyên, nên các phiền não nhiễm ô không hiện; vì thế mà pháp vô vi thanh tịnh tự hiện ra, không cần có sự trạch diệt.

5.4. Bất động vô vi : Khi đã xa lìa các phiền não, về cõi tịnh lự thứ ba, thuộc về Sắc giới, dứt bỏ những sự vui buồn, thường tương ưng cùng xả thọ, không còn bị lay động bởi một sắc tướng gì nữa, nên gọi là “Bất động vô vi”.

5.5. Tưởng thọ diệt vô vi : Khi đã xa lìa được phiền não ở cõi thứ ba thuộc về Vô sắc giới, các tâm sở “tưởng, thọ” đều tịnh diệt, chơn như hiện ra, nên gọi là “Tưởng thọ diệt vô vi”.

5.6. Chơn như vô vi : Năm pháp vô vi trên này là hình dung các đức tánh của chơn như; pháp thứ sáu này, chơn như vô vi là chỉ đích danh bản thể chơn như. Để người học dễ nhớ 100 pháp vừa kể trên này, cổ nhân có một bài kệ, tóm tắt như sau :

Sắc pháp thập nhất, tâm pháp bát

Ngũ thập nhất cá tâm sở pháp

Nhị thập tứ chủng bất tương ưng

Lục cá vô vi thành bá pháp.

Dịch nghĩa :

Sắc pháp mười một, tâm pháp tám

Năm mươi một món tâm sở pháp

Hai mươi bốn món bất tương ưng

Sáu món vô vi, thành trăm pháp

V. Phương pháp tu

Như chúng ta đã biết vũ trụ vạn hữu tuy vô cùng phức tạp, nhưng nhà duy thức học có thể sắp xếp thành một trăm loại (bách pháp). Một trăm loại này, tuy hình tướng công năng có khác, chung cục lại cũng đều là Thức cả.

Vậy phương pháp tu hành của nhà duy thức học là làm thế nào để chứng ngộ cái lý nói trên, thể nhập với cái chân lý ấy. Để đạt mục đích này, nhà duy thức học dạy phải thực hành năm phép quán sau đây, gọi là “ngũ trùng duy thức quán”. Với năm phép quán này, hành giả đi từ thô đến tế, từ phức tạp đến tinh thuần, để cuối cùng chỉ còn thấy có thức tánh, tức là tâm chơn như.

1. Bỏ cái hư giả, lưu lại cái chơn thật (khiến hư, tồn thật) : Bỏ cái hư giả tức là cái vọng chấp thật có ngã, có pháp do cái tánh “biến kế” tạo ra. Lưu lại cái chơn thật, tức là cái tánh “y tha khởi” và “viên thành”. Nói một cách khác cho dễ hiểu, trong pháp quán này, hành giả phải quán ngã và pháp là không thật (hư) để phá trừ cái chấp thật có. Hành giả lại quán tánh y tha, viên thành là thật có (thật) để phá trừ chấp không. Trong lối quán duy thức từng thứ nhất này “có” và “không” đối đãi nhau, để bỏ “biến kế” lưu lại “y tha” và “viên thành”.

2. Bỏ cái lộn lạo, lưu lại cái thuần túy (xả lạn lưu thuần) : Cái lộn lạo nói ở đây là tướng phần (nội cảnh); cái thuần túy ở đây là kiến phần. Bỏ cái lộn lạo lưu lại cái thuần túy, tức là bỏ phần “tướng” bị duyên (sở duyên) mà lưu lại cái phần “kiến” là phần năng duyên. Đây là lối quán thứ hai về duy thức, lấy tâm (năng) và cảnh (sở) đối đãi với nhau, và mục đích là bỏ cảnh (xả lạn) mà chỉ giữ lại tâm (lưu thuần). Lối quán thứ nhất là bỏ vọng cảnh ngoài tâm; lối quán thứ hai này là bỏ cảnh nội tâm là tướng phần của thức.

3. Đem cái ngọn trở về gốc (nhiếp mạt quy bản) : Cái ngọn ở đây tức muốn nói tướng phần và kiến phần, còn gốc ở đây tức là tự chứng phần. Kiến phần và tướng phần là “dụng” đều y theo tự chứng phần mà khởi ra, nên gọi là ngọn; còn tự chứng phần là “thể tánh” cho nên gọi là gốc. Lối quán duy thức thứ ba này là đem “dụng” và “thể” đối đãi với nhau, mà mục đích là bỏ cái phần tương đối ít quan trọng là dụng (kiến phần), chỉ giữ lại cái phần căn bản là thể (tự chứng phần).

4. Giấu cái liệt làm hiển lộ cái thắng (ẩn liệt, hiển thắng) : Cái liệt muốn nói ở đây tức là các tâm sở, cái thắng tức là các tâm vương. Tâm sở phụ thuộc vào tâm vương nên gọi là liệt, hay kém; tâm vương là phần sai sử chủ động, nên gọi là thắng hay hơn. Lối quán duy thức thứ tư này là đem 51 món tâm sở so sánh với 8 món tâm vương, mà mục đích là dẹp bỏ các món tâm sở và làm hiển lộ 8 món tâm vương.

5. Bỏ thức tướng về thức tánh (khiểm tướng chứng tánh) : Bốn tầng quán duy thức trên, tuy rất ráo chỉ còn giữ lại các món Tâm vương, nhưng Tâm vương cũng có sự tướng và lý tánh. Lối quán thứ năm này là đem sự tướng đối đãi với lý tánh, mà mục đích cuối cùng là bỏ sự tướng của thức (thức tướng) để trở về với lý tánh của thức (thức tánh), tức cũng là chứng nhập pháp tánh hay tâm chơn như.

Ngoài năm lớp quán Duy thức của cổ nhân mà chúng tôi vừa kể trên, còn có một lối tu nữa rất dễ dàng và thiết thực hợp với đại chúng, là chúng ta thường quán sát và kiểm điểm nội tâm của mình.

Chúng ta hãy đọc kỹ về hai loại Phiền não Tâm sở và Thiện tâm sở trong Duy thức, để nhìn rõ mặt mày tướng trạng, công dụng, tánh tình và danh tự của chúng. Rồi hằng ngày chúng ta kiểm điểm ở nơi nội tâm. Mỗi khi hiện lên một tâm niệm gì, chúng ta kiểm điểm và quan sát thật kỹ tâm niệm này thiện hay ác (phiền não). Nếu tâm niệm thiện thì chúng ta nuôi dưỡng cho nó phát triển thêm, còn tâm niệm ác thì chúng ta phải mau mau lo diệt trừ đi. Chúng ta biết sửa đổi tâm niệm xấu (tu tâm) và nuôi dưỡng tánh tốt (dưỡng tánh) như thế, thì chúng ta sẽ thành được thánh hiền.

VI. Năm địa vị hành giả phải trải qua trong khi tu Duy Thức

Người tu học pháp môn Duy thức, cũng như kẻ bộ hành, từ khi nảy sinh cái ý nguyện muốn đi cho đến khi tới đích, phải trải qua năm giai đoạn hay năm địa vị như sau :

1. Vị tư lương : Tức là thời gian chuẩn bị, như người sắp đi xa, phải chuẩn bị lương thực trước khi cất bước lên đường. Trong duy thức tam thập tụng có chép :

Nãi chí vị khởi thức

Cầu trụ Duy thức tánh

Ư nhĩ thử tùy miên

Du vị năng phục diệt.

Nghĩa là : Từ khi chưa phát tâm cho đến khi phát tâm cầu an trụ Duy thức tánh, trong thời gian đó, hai món thủ (ngã chấp, pháp chấp) hãy còn miên phục, hành giả chưa có thể chinh phục hay diệt trừ được.

2. Vị gia hạnh : hành giả gia công tấn hạnh, cũng như người định đi xa, sau khi đã chuẩn bị đầy đủ hành lý, cất bước lên đường. Trong duy thức tam thập tụng có chép :

Hiện tiền lập thiểu vật

Vị thị Duy thức tánh

Di hữu sở đắc cố

Phi thật trụ Duy thức

Nghĩa là : Nếu hiện tiền còn thấy mình an trụ Duy thức tánh, dù nhỏ niệm bao nhiêu, thì cũng chưa phải thật an trụ Duy thức tánh, vì còn chỗ sở đắc vậy.

3. Vị thông đạt : Hành giả thông suốt đường lối tu hành, cũng như người bộ hành, nghiên cứu kỹ lưỡng con đường mà mình sắp đi, biết rõ đoạn nào tốt, đoạn nào xấu, đoạn nào nguy hiểm, đoạn nào không v.v... Trong Duy thức tam thập tụng có chép :

Nhược thời ư sở duyên

Trí độ vô sở đắc

Nhĩ thời trụ Duy thức

Ly nhị thủ tướng cố.

Nghĩa là : Bao giờ cảnh sở quán và trí năng quán đều không, khi đó mới an trụ nơi Duy thức tánh, vì đã xa lìa được hai món thủ vậy.

4. Vị Tu tập : Hành giả đang tu tập, cũng như người đã lên đường và đang đi trên đường thiên lý. Trong Duy thức tam thập tụng có chép :

Vô đắc bất tư nghị

Thị xuất thế gian trí

Xá nhị thô trọng cố

Tiên chứng đắc chuyển y.

Nghĩa là : Cảnh giới “vô đắc” này không thể nghĩ bàn; đây là trí xuất thế gian vô lậu. Do đã lìa được hai món thô trọng (phiền não chướng và sở tri chướng), hành giả chứng được hai món chuyển y (Bồ đề và Niết bàn).

5. Vị cứu cánh : Quả vị rốt ráo của sự tu chứng, tức là quả Phật, cũng như người đi đường đã hoàn toàn tới chỗ. Trong Duy thức tam thập tụng có chép :

Thử tức vô lậu giới

Bất tư nghị, thiện, thương

An lạc, giải thoát thân

Đại Mậu ni danh pháp.

Nghĩa là : Đây là cảnh giới vô lậu, cũng gọi là : Bất tư nghị; Thiện; Thương; An lạc; Giải thoát thân; Đại Mậu ni, cũng gọi là Pháp thân.

VII. Kết quả tu chứng

Hành giả, sau khi đã dày công tu luyện pháp môn duy thức này, sẽ được nhiều thành quả tốt đẹp như sau :

1. Được bốn trí :

1.1. Thành sở tác trí : Trong khi còn sống trong mê vọng, năm thức trước của chúng ta là nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt và thân thức, duyên với cảnh giới năm trần là sắc, thanh, hương, vị và xúc trần; nhờ thế, chúng ta mới thấy được sắc, nghe được tiếng, ngửi được mùi, nếm được vị và cảm giác được với cảnh giới chung quanh. Nhưng cái giá trị và tầm hoạt động cũng như công dụng của năm thức ấy rất nhỏ hẹp và thường hay sai lạc, nhận giả làm thật. Do đó, chúng ta tạo ra các nghiệp sanh tử luân hồi, quay cuồng trong lục đạo. Đối với người tu Duy thức khi đã thành tựu rồi, thì năm thức này chuyển ra cái trí “thành sở tác”,

nghĩa là cái trí có những công năng vô cùng rộng lớn như thị hiện thân thông biến hóa, hiện ra ba món hóa thân, để tùy theo căn cơ của chúng sanh mà hóa độ.

1.2. Diệu quán sát trí : Khi đang còn ở trong mê, thức thứ Sáu chỉ biết so đo, tính toán trong phạm vi nhỏ hẹp, tầm hoạt động không thể bao quát cùng khắp được. Do đó mà, nó thường hay sai lạc, lầm lẫn, và lôi kéo thân và miệng làm nhiều điều tội lỗi, tạo ra các nghiệp sanh tử luân hồi. Đến khi đã chứng được Duy thức quả rồi, thì cái thức thứ sáu này chuyển thành cái trí Diệu quán sát, nghĩa là cái trí quán sát rất là mau nhiệm, có thể thấy được hằng sa thế giới; trong mỗi thế giới thấy được toàn thể chúng sanh, trong mỗi chúng sanh thấy được bao nhiêu tâm niệm v.v... Và nhờ sự quán sát huyền diệu rất rảo như thế mà tùy theo nguyện vọng, tâm lý, làm lợi lạc cho chúng sanh.

1.3. Bình đẳng tánh trí : Trong khi mê, thức thứ Bảy chấp kiến phần của thức thứ Tám làm ngã. Khi đã chấp “ngã”, tất chỉ biết có cái ngã là quan trọng nhất, và mọi ý nghĩ, mọi hành động, mọi lời nói gì cũng đều quy tụ chung quanh cái ngã. Điều gì thích hợp với cái ngã thì yêu thương, chiều chuộng, cung dưỡng, điều gì trái với cái ngã thì khinh ghét, hắt hủi, chà đạp. Do đó, gây ra không biết bao nhiêu là bất công, bất bình đẳng, làm xáo trộn, điều đứng, phá hủy cõi trần gian này. Đến khi chứng được Duy thức quả, thức thứ Bảy này không còn chấp ngã nữa, mà chỉ thấy mình và người, cho đến loài vật đều bình đẳng như nhau. Khi đã có được trí bình đẳng rồi thì sẽ dùng tâm từ bi hiện đủ phương tiện, để tùy theo căn cơ mỗi loài mà hóa độ, làm cho chúng sanh đều được giải thoát.

1.4. Đại viên cảnh trí : Khi còn mê mờ bị thức thứ Bảy chấp ngã và bị các chủng tử phiền não hữu lậu, nhiễm ô chi phối, nên thức thứ Tám không được sáng suốt thanh tịnh. Đến khi nhờ tu hành, chứng được Duy thức tánh, thức thứ Tám này trở thành như một cái gương lớn được lau chùi sạch bụi bặm, có thể phản chiếu khắp cả mười phương thế giới, nên gọi là “Đại viên cảnh trí”.

2. Hai trí :

Bốn trí trên này, tuy có phân chia khác nhau, tùy theo công năng của mỗi thứ, nhưng rút lại, có thể gồm trong hai trí sau đây là Căn bản trí và Hậu đắc trí.

2.1. Căn bản trí : Tức là trí thể, chư Phật và chúng sanh đều sẵn có. Trí này cũng gọi là Vô phân biệt trí.

2.2. Hậu đắc trí : Tức là trí dụng. Sau khi chứng quả Thánh, được Căn bản trí rồi mới được Hậu đắc trí. Trí này cũng gọi là Sai biệt trí; nghĩa là trí phân biệt các pháp do tánh y tha khởi mà có sai khác.

Tóm lại, thành quả rốt ráo của người tu học Duy thức là chuyển đổi được tám thức thành bốn trí là : Thành sở tác trí, Diệu quán sát trí, Bình đẳng tánh trí và Đại viên cảnh trí. Đứng về mặt thể và dụng mà xét thì bốn trí này chỉ gồm lại làm hai trí là : Căn bản trí và Hậu đắc trí. Khi đã có được hai trí này hành giả đã chứng được Duy thức tánh, ngộ nhập chơn tâm, hoàn thành quả Phật.

VIII. Lợi ích thiết thực trong khi học và tu Duy Thức

Kết quả thu hoạch được như trên, hành giả tất nhiên phải trải qua nhiều kiếp tu hành. Nhưng chúng ta đừng thấy con đường đi quá xa xôi, diệu vợi mà nản chí. Vả lại không phải đợi đến khi thu hoạch kết quả cuối cùng mới nhận chân sự lợi ích của pháp môn này. Ngay trong khi đang tu học, môn Duy thức này cũng đã đem lại cho chúng ta nhiều lợi ích thiết thực cho đời sống hiện tại rồi :

1. Chúng ta biết được mình một cách rõ ràng : Từ hồi nào đến giờ, chúng ta cho thân tâm này là của ta, tưởng rằng chúng ta hiểu rõ bản thân của ta nhiều lắm. Nhưng nghĩ cho kỹ, chúng ta chỉ biết sơ sài

về chúng ta mà thôi. Về thân xác này, chúng ta chỉ thấy được những bộ phận ở bên ngoài như mặt, mũi, tay, chân v.v... Muốn biết các bộ phận bên trong chúng ta tất phải học khoa giải phẫu.

Về tâm tánh chúng ta lại càng đốt hơn nữa. Nhiều khi chúng ta tưởng hiểu rõ nội tâm của mình kỳ thật đã lắm nhiều lắm. Vậy muốn rõ biết tâm tánh một cách rõ ràng chúng ta hãy tu học Duy thức. Như phần trên đã nói, Duy thức học đã phân tích, chia chẻ một cách tường tận, tỉ mỉ tâm lý của chúng ta, liệt kê ra thành nhiều loại; mỗi loại có những tên riêng, hành tướng, công năng, phạm vi hoạt động khác nhau như thế nào. Học Duy thức, chúng ta thấy được phần nội tâm một cách rõ ràng như người cầm gương soi, thấy tất cả những gì ở trên mặt. Chúng ta sẽ biết rõ những tâm niệm xấu xa để diệt trừ (tu tâm), những tánh tình tốt đẹp để bồi dưỡng (dưỡng tánh). Do đó, chúng ta sẽ trở thành người hiền lương, đạo đức.

2. Chúng ta thấy được cái chánh phủ nội tâm của chúng ta : Tâm lý của mỗi người mới xem qua thật vô cùng phức tạp; nhưng nếu suy nghiệm cho kỹ, chúng ta thấy vẫn có một tổ chức gần giống như một liên bang. Trước tiên, thức thứ Tám như một vị Tổng thống của liên bang; các tâm sở biến hành như các vị Bộ trưởng; các tâm sở biệt cảnh như các vị Tỉnh trưởng; các tâm sở bất định như các vị dân biểu không đảng phái; các tâm sở thiện như các vị công thần liêm khiết hay các vị công chức tận tâm vì dân vì nước; các tâm sở phiền não như những tham quan ô lại, hay giặc giả, lưu manh v.v... còn các chủng tử (thiện, ác, vô ký) thì như toàn thể dân chúng trong liên bang.

Với một liên bang nội tâm như thế, nếu chúng ta biết sắp đặt điều hòa bộ máy chính quyền nội tâm cho vững vàng, thì tất nhiên liên bang ấy sẽ vững mạnh, hùng cường, và văn minh tiến bộ. Trái lại, nếu chúng ta không nắm vững được bộ máy hành chính nội tâm, thì liên bang ấy sẽ loạn lạc, đói khổ và không sớm muộn, sẽ rơi vào vực thẳm tối tăm.

Duy thức học giúp cho chúng ta thấy rõ chính phủ nội tâm của mình, để tự điều hòa cho được thanh trị, thái bình.

3. Chúng ta trao đổi được một đức tánh tốt đẹp là tánh kiên nhẫn : Học Duy thức, trước tiên, chính là chúng ta học đức tính kiên nhẫn. Thật vậy, người không kiên nhẫn, không thể học duy thức đến nơi đến chốn được, vì môn học này chia chẻ tâm lý một cách tỉ mỉ, phiến toái; mỗi tâm niệm đều có nhiều danh từ chuyên môn, và được nghiên cứu kỹ lưỡng về tánh chất, hành vi, tướng trạng... Những người không chịu khó, tánh tình hời hợt, nóng nảy, không thể nào thành công trên đường tu học Duy thức. Cho nên chỉ những người kiên nhẫn mới thành công, hay ngược lại muốn thành công thì phải luyện tập đức tánh kiên nhẫn. Từ xa xưa đến nay, trong đạo đức hay ngoài đời, những người được thành công vĩ đại, đều nhờ đức tánh kiên nhẫn.

4. Chúng ta giữ được thái độ bình tĩnh tự tại : Như các đoạn trước đã nêu rõ, mọi sự vật trong vũ trụ này đều do thức biến, chứ không chắc thật. Do đó, khi gặp được điều may mắn, chúng ta không kiêu hãnh, ngã mạn, cống cao; khi gặp cảnh đau buồn, như tử biệt sanh ly v.v... chúng ta bớt khổ não, kêu than, giữ được thái độ bình tĩnh.

Và cũng do biết cõi đời là giả tạm, như mây bay, như gió thoảng, nên chúng ta không say đắm, tham lam luyến tiếc, và nhờ thế, chúng ta bớt dần những nghiệp dữ, chóng được giải thoát.

5. Chúng ta nắm vững lòng tin : Học Duy thức, chúng ta thấy rõ được giá trị cao siêu của nó, nên lại càng tin tưởng mạnh mẽ vào tôn giáo của chúng ta, một tôn giáo không phải dựa trên giáo điều độc đoán, mà dựa trên thực nghiệm, và lấy ngay nội tâm của con người làm nền tảng cho sự tu học của mình.

IX. Kết luận

Chúng tôi đã trình bày xong những điểm chính yếu của Duy thức tôn, hay Pháp tướng tôn. Tất nhiên với khuôn khổ của một tập sách nhỏ thuộc vào loại “những bài giảng” này, chúng tôi không thể đi sâu vào chi tiết, trình bày một cách rộng rãi, đầy đủ hơn. Quý vị nào muốn nghiên cứu sâu xa về môn học này, xin hãy tìm trước tiên ba bộ sách chính tông của Duy thức là : Đại thừa bá pháp minh môn luận, (Duy thức nhập môn), Duy thức tam thập tụng, và Bát thức quy củ tụng; sau đó sẽ nghiên cứu thêm những tập sách khác hiện đã được xuất bản, rất nhiều ở Việt Nam.

Tuy thế, sau khi xem qua nội dung trình bày trong tập sách này, quý vị cũng đã có thể quyết định được con đường tu hành của quý vị rồi. Nếu quý vị thấy đây là một con đường tu hành thích hợp và thiết thực lợi ích đối với đời mình thì xin hãy hạ thủ công phu ngay, nghĩa là ngày đêm quan sát kiểm thảo tâm thức của mình. Như quý vị đã biết, trong mỗi chúng ta đều có sáu đầu đảng giặc cướp là sáu món Căn bản phiền não. Sáu đầu đảng này lại có hai mươi tên bộ hạ nguy hiểm là 20 Tùy phiền não. Chính bọn giặc cướp này, từ vô thủy đến nay, phá hại chúng ta vô cùng vô tận, làm cho chúng ta phải điêu đứng trầm luân trong biển khổ sanh tử luân hồi. Nếu ngày nay chúng ta biết được sự tàn phá của chúng, quyết tâm diệt trừ, không cho chúng hoành hành nữa, chắc chắn cuộc đời của chúng ta sẽ được an cư lạc nghiệp (xem quyền tu tâm).

Hơn nữa, bên cạnh những bọn giặc cướp ấy chúng ta còn có những anh hùng nghĩa sĩ, chuyên làm các việc thiện là 11 món tâm sở Thiện. Với những vị hảo hán này, chúng ta phải luôn luôn ân cần, trọng đãi, khuyến khích cổ vũ, để cho họ càng thêm hăng hái và mạnh mẽ làm các việc lành (xem quyền Dưỡng tánh).

Một khi các tâm niệm xấu hoàn toàn tiêu diệt, các tánh tốt hoàn toàn đầy đủ, chúng ta sẽ thành Phật quả.

Cầu mong quý vị thành công.

– HẾT –

TẬP VI – MẬT TÔN VÀ THIÊN THAI TÔN

I. Mật Tôn - con đường tu thứ năm trong mười Tôn

I. Duyên khởi lập Tôn

Tôn này thờ đức Đại Nhựt Như Lai (Tỳ Lô Giá Na) làm giáo chủ bí mật. Ngài Kim Cang Bồ tát đích thân chịu chức vị quán đánh, kế thừa pháp mầu nhiệm của đức Đại Nhựt Như Lai, vì thế cho nên Tôn này gọi Mật tôn hay Chơn ngôn tôn (lời dạy chân thật mầu nhiệm, bí mật).

Ngài Kim Cang Bồ tát truyền cho truyền cho ngài Long Thọ; ngài Long Thọ truyền lại cho ngài Long Trí; ngài Long Trí truyền lại cho ngài Thiện Vô Úy Tam tạng và ngài Kim Cang Trí Tam tạng.

Vào đầu đời Đường, hai ngài Vô Úy và Kim Cang sang Trung Hoa, rộng truyền bí pháp của Mật tôn.

Ngài Vô Úy truyền cho ngài Nhất Hạnh Thiền sư. Ngài Nhất Hạnh Thiền sư sở thích kinh Đại Nhật, làm cho giáo nghĩa của Mật Tôn được rõ rệt ở Trung Hoa.

Còn ngài Kim Cang Trí thì truyền giáo pháp cho ngài Bất Không Tam tạng. Ngài sau này truyền cho ngài Huệ Quả Hòa thượng. Ngài Huệ Quả truyền cho ngài Không Hải là một Đại sư người Nhật. Ngài Không Hải về sau trở thành vị Tổ Mật tôn ở Nhật.

Mật tôn có nhiều phái; a) Mật tôn ở Trung Hoa; b) Mật tôn ở Nhật, thường gọi là Đông mật, c) Mật tôn ở Tây Tạng tức là Lạc ma giáo, hay là Tạng mật.

Kinh điển của Mật tôn : Tôn này nương vào hai bộ kinh lớn làm cội gốc là bộ : Kinh Đại Nhật và kinh Kim Cang Đảnh. Nếu kể thêm ba bộ kinh : Tô Tát Địa, Du Ký và Yếu lược niệm tụng, thì thành ra năm bộ kinh về Mật tôn.

Đức Đại Nhật Như Lai (hay Tỳ Lô Giá Na) là thế nào ? : Như chúng ta đã thấy ở đoạn đầu, Tôn này thờ đức Đại Nhật Như Lai (hay Tỳ Lô Giá Na) làm giáo chủ bí mật, và ngài Kim Cang Bồ tát (tức ngài Kim Cang Tát Đỏa) bằng phương pháp quán đảnh, đã nhận lãnh pháp mầu nhiệm của đức Đại Nhật Như Lai để truyền thừa Tôn này.

Nhưng Đại Nhật Như Lai, hay Tỳ Lô Giá Na là thế nào ? Như chúng ta thường nghe nói Phật có ba thân là : Pháp thân, Báo thân và Ứng thân.

1. Pháp thân, hay Tự tánh thân, là pháp giới chơn tịnh của đức Như Lai, làm sở y bình đẳng cho Báo thân và Ứng thân; Pháp thân cũng tức là thể tánh thanh tịnh có đầy đủ công đức, thật tánh bình đẳng của hết thảy các pháp.

2. Báo thân, hay Thọ dụng thân, là thân các Như Lai do thành tựu công đức tu hành trải qua ba đại kiếp mà được.

3. Ứng thân, hay Biến hóa thân, là thân chư Phật do trí thành sở tác mà biến hóa ra thành vô lượng thân, ứng theo căn cơ của chúng sanh mà hóa độ. Như đức Phật Thích Ca là Ứng thân của Phật trong cõi Ta bà này. Vậy Đại Nhật Như Lai hay Tỳ Lô Giá Na, không phải là đức Phật Thích Ca như một số người lầm tưởng, mà chính là Pháp thân Phật.

Theo các tôn phái khác thì pháp thân không có hình tướng, không thuyết pháp chỉ Báo thân và Ứng thân, như đức Phật Thích Ca mới có hình tướng và nói Pháp.

Theo Mật tôn thì có chia ra làm hai loại giáo pháp; Hiển giáo và Mật giáo.

Những lời dạy bảo của Ứng thân Phật, như đức Phật Thích Ca, thì tùy theo căn cơ của mỗi chúng sanh mà chỉ dạy, tức là những pháp môn quyền thiết hay là Hiển giáo.

Còn Mật giáo là những pháp môn mầu nhiệm, bí mật mà chỉ những vị Đại Bồ tát, nhờ trí tuệ sáng suốt, mới cảm thông, thọ lãnh được của Pháp thân Phật, như ngài Bồ tát Kim Cang Tát Đỏa, nhờ quán đảnh mà thừa tiếp pháp mầu nhiệm của đức Đại Nhật Như Lai hay Tỳ Lô Giá Na.

Tóm lại, Mật tôn thuộc về Mật giáo. Vị giáo chủ bí mật là Đại Nhật Như Lai hay Pháp thân Phật. Còn vị Sơ tổ của Tôn này chính là ngài Bồ tát Kim Cang Tát Đỏa, là vị Bồ tát đã chép lại kinh Đại Nhật và kinh Kim Cang Đảnh.

II. Tôn chỉ và giáo lý căn bản

1. Lục đại :

Mật tôn chủ trương Lục đại là chơn thật thể của vũ trụ, Lục đại là : địa đại, thủy đại, hỏa đại, phong đại, không đại và thức đại. Lục đại là bản nguyên của các tánh năng sinh (sinh ra) năng lưu (lưu xuất ra).

Trong lục đại thì năm đại trước thuộc về vật, đại cuối cùng (thức đại) thuộc về tâm. Sáu đại này mỗi mỗi đều dung thông, không ngăn ngại, thâm nhiếp lẫn nhau, làm nhân làm duyên cho nhau mà sinh ra các pháp.

Lục đại bao gồm ba phương diện :

- Thể đại, tức là bản thể chung cùng của vũ trụ;
- Tướng đại, tức là hình tướng của sự vật và chúng sanh;
- Dụng đại, tức là ngôn ngữ, động tác, công dụng của mỗi mỗi sự vật.

Vũ trụ vạn hữu không có gì ra ngoài thể đại, tướng đại và dụng đại.

Thể, tướng, dụng là chúng ta dùng trí lực chia chẻ ra như thế để dễ quán sát; chứ thực ra, ba phương diện ấy không thể rời nhau, không thể tồn tại riêng rẽ được. Ngoài thể đại, thì tướng đại và dụng đại không thể có được; ngoài tướng đại thì thể đại và dụng đại cũng không thể có được. Vì vậy, xét một phương diện thì rõ được cả ba.

Như chúng ta đã thấy ở đoạn trên : Sáu đại dung thông, thâm nhiếp lẫn nhau, và ba phương diện : thể, tướng, dụng cũng không thể rời nhau, nên vũ trụ vạn hữu, mặc dù muôn hình vạn trạng, rộng lớn vô biên, vẫn có cái lý dung thông vô ngại, châu biến khắp tất cả. Cái đó gọi là lý tánh hay chơn như. Lý tánh hay chơn như là nòng cốt của sự tướng, nhưng nếu không có sự tướng, thì chơn như hay Lý tánh cũng không thể biểu dương được. Lý tánh và sự tướng là hai khía cạnh tĩnh và động của nhất như. Nói tóm lại, có lý tức có sự, có sự tức có lý.

Lý tánh của vũ trụ vạn hữu cũng tức là Phật tánh. Như vậy, Phật tánh đều sẵn có trong mọi chúng sanh, trong mọi hình thức.

Muốn chứng ngộ Phật tánh, muốn thể nhập chơn như, trước tiên phải quán sát sự tướng. Sự tướng có thể gồm trong bốn loại sau đây, tức là bốn Mạn trà la.

2. Bốn Mạn trà la :

Mạn trà la nghĩa là tròn trịa đầy đủ, rộng lớn không lường. Bốn pháp Mạn trà la, hay gọi tứ Mạn tướng đại, là bốn tướng rộng lớn, đầy đủ của bản thể do sáu đại mà biến hiện ra. Bốn pháp Mạn trà la là :

a) Đại Mạn trà la : Nghĩa rộng là thân của các loài hữu tình trong mười pháp giới, là sắc tướng của muôn pháp trong vũ trụ, y theo lục đại mà hiện.

Nghĩa hẹp là chỉ cái sắc tướng trang nghiêm của Phật, Bồ tát được thể hiện trong các pho tượng chạm trổ, tô vẽ v.v...

b) Tam muội gia Mạn trà la : Nghĩa rộng là hết thảy các cơ khí trong vũ trụ, những vật dụng thường ngày của chúng sanh, hay rộng hơn nữa là cái đặc tánh riêng biệt của mỗi pháp, núi, sông, cây cỏ v.v...

Nghĩa hẹp là chỉ những vật mà Phật và Bồ tát thường cầm như hoa sen, ngọc bửu châu, cành dương liễu v.v... để tiêu biểu cho lời thệ nguyện hay cái đặc tánh thù thắng riêng của quý Ngài trong việc cứu độ chúng sanh.

c) Pháp Mạn trà la : Nghĩa rộng là hết thảy âm thanh, lời nói, hình ảnh, tên gọi, ký hiệu trong vũ trụ. Nghĩa hẹp là chỉ cho những chủng tử hay chơn ngôn của các đức Phật hay Bồ tát. Chủng tử ở đây tức là chữ Cái, tiêu biểu cho bản thể của Phật và Bồ tát, như chủng tử của đức Đại Nhựt Như Lai là chữ (?)

(đọc là A), chủng tử của ngài Kim Cang Tát Đỏa là chữ (?) (đọc là Hùm). Còn chơn ngôn tức là Mật chú, và danh hiệu của Phật, Bồ tát cùng tất cả văn nghĩa trong các kinh điển.

d) Yết ma Mạn trà la : Yết ma nghĩa là cử động làm các sự nghiệp. Vậy nghĩa rộng của Yết ma Mạn trà la là chỉ cho hết thấy động tác của chúng sanh và muôn vật. Nghĩa hẹp là chỉ cho hết thấy oai nghi động tác của chư Phật và Bồ tát để làm các sự nghiệp độ sanh.

Bốn Mạn trà la này đồng thời tồn tại, đã có một Mạn trà la, tức phải có ba Mạn trà la kia. Bốn mạn này Phật, Bồ tát và chúng sanh đều có. Bốn mạn của Phật không lìa bốn mạn của chúng sanh; bốn mạn của chúng sanh không lìa bốn mạn của Phật. Vì thế kinh thường gọi là bốn mạn không lìa nhau.

III. Phương pháp tu hành

Cũng như các tôn phái khác trong Phật giáo, sự tu hành của Mật tôn gồm có hai phương diện : Sự và Lý, hay nói theo danh từ của Mật tôn là Giáo tướng và Sự tướng.

“Sự tướng” là tất cả những thực hành như tụng chú, kết ấn, cúng dường, lập đàn v.v... Tất cả những thực hành ấy phải theo đúng khuôn phép nhất định, chứ không thể dùng ý riêng mà làm càng được.

“Giáo tướng” là tất cả những nghĩa lý sâu xa màu nhiệm mà chư Phật và Bồ tát đã rút ra trong sự tướng để chỉ dạy chúng ta.

Người tu hành phải học tập và thực hành cả hai phương diện ấy, không được thiên bỏ bên nào. Không học Giáo tướng thì không lãnh hội được ý nghĩa của sự tướng để làm cho đúng. Không học Sự tướng thì hết thấy đều là nói suông. Giáo tướng thì có thể nương theo kinh điển mà học hỏi; còn Sự tướng thì phải có các bậc A xà lê, tức các vị truyền đạo của Mật tôn, truyền cho mới biết được.

Ngoài sự tu hành thường ngày, phương pháp tu hành trọng yếu của Mật tôn là Tam mật.

Tam mật là phương pháp tu hành màu nhiệm dựa lên thân, ngữ, ý. Tam mật gồm có : Thân mật, Ngữ mật (khẩu mật) và Ý mật.

Như trên đã nói, chúng sanh và đức Như Lai đều do sáu đại làm thể, bốn pháp Mạn trà la làm tướng, không sai khác. Vậy Như Lai và chúng sanh thì thể tướng mật. Như đức Đại Nhật Như Lai đều có Tam pháp giới là thân mật, hết thấy tiếng tăm là ngữ mật, cái thức lớn bao khắp tất cả là ý mật. Còn chúng sanh, thì tay bắt ấn là thân mật, miệng niệm chơn ngôn là ngữ mật, tâm chuyên vào tam ma địa (thiền định) là ý mật.

Nhưng Phật và chúng sanh khác nhau ở tịnh và nhiễm, ngộ và mê, giải thoát và ràng buộc. Vậy chúng sanh muốn được như Phật, phải tu hành phép Tam mật. Nhờ tay bắt ấn mà tịnh được thân nghiệp, miệng niệm chơn ngôn mà tịnh được khẩu nghiệp, trí quán tưởng đức Đại Nhật Như Lai mà dẹp được vọng tưởng, ý nghiệp được thanh tịnh. Sự tu hành Tam mật có thể chia làm hai giai đoạn lớn :

Giai đoạn đầu gọi là Tam mật gia trì. Trong giai đoạn này, sau khi hành giả đã làm chủ được thân, ngữ, ý rồi thì tâm thủy (tâm vắng lặng như nước đứng yên) của mình được ánh sáng màu nhiệm của Đại Nhật Như Lai chói rọi vào, tức là “Gia”, một bên thì “Trì”, hai bên thừa tiếp nhau nên gọi là Tam mật gia trì.

Giai đoạn thứ hai gọi là Tam mật du già. Khi giai đoạn Tam mật gia trì đã thuần thực, thì ánh sáng của đức Đại Nhật Như Lai và ánh sáng trong tâm thủy của hành giả ăn hiệp nhau (du già) không sai khác, thì gọi là “Tam mật du già”. Đến đây tức là công phu tu hành hữu tướng Tam mật đã thành tựu.

IV. Quả vị tu chứng

Hành giả sau khi đã thành tựu Tam mật hữu tướng, thông suốt được ý nghĩa màu nhiệm của bốn Mạn trà la, thì nhất cử, nhất động đều khuôn rập đúng theo oai nghi của Phật, làm lợi lạc cho chúng sanh một cách tự nhiên, có làm tất cả mọi việc lợi ích mà như không làm. Đó tức là vô tướng tam mật.

Đến độ vô tướng tam mật thì mọi hành vi cử động đều toàn là ẩn cả, hết thấy lời nói đều là chú và chơn ngôn, hết thấy ý nghĩ đều là diệu quán cả. Do đó mà trong kinh có câu nói sau đây để hình dung hạng người đã chứng được vô tướng tam mật : “mở miệng ra tiếng, chơn ngôn diệt tội; giơ tay động chân, đều thành Phật ấn; theo việc khởi niệm, diệu quán tự thành”.

Đó cũng tức là ý nghĩa của bốn chữ “tức thân thành Phật”; nghĩa là hiện đời thành Phật.

V. Kết luận

Sự lợi ích tu về Mật tôn, đến khi kết quả cùng tột cũng đồng một mục đích như các pháp môn khác; nghĩa là ba nghiệp thanh tịnh. Thân ngồi trì chú, tay bắt ấn, nên thân không làm các điều ác, vì thế mà thân nghiệp được thanh tịnh (thân mật). Miệng đọc thần chú, nên miệng không nói những điều tội lỗi, vì thế mà khẩu nghiệp được thanh tịnh (ngữ mật). Tâm tưởng chú hoặc quán tưởng những chữ thần chú, nên tâm không nghĩ tưởng các điều tội lỗi, vì thế nên ý nghiệp được thanh tịnh (ý mật). Kinh chép : “tam nghiệp hằng thanh tịnh, đồng Phật vắng Tây phương”. Nghĩa là : Nếu ai ba nghiệp thường thanh tịnh thì được về Tây phương đồng ở với Phật.

Trì chú có rất nhiều lợi ích, như trì chú vắng sanh sẽ được nhỏ sạch hết gốc rễ của nghiệp chướng và được sanh về Tịnh độ (bạt nhứt thế nghiệp chướng căn bản, đắc sanh Tịnh độ đà la ni); trì chú Lăng nghiêm sẽ được tiêu trừ các oan gia nghiệp chướng và tình ái dục nặng nề từ nhiều kiếp về trước, như ông A Nan và bà Ma Đăng Già (xinh quý vị xem quyển Đại cương Lăng nghiêm); trì chú Phổ âm sẽ tiêu trừ được phục thi cốt khí các yêu tinh quỷ quái trong gia trạch; trì Ngũ bộ chú hay Đại bi Thập chú sẽ được phước huệ tăng long, tùy tâm hành giả cầu như thế nào, sẽ được mãn nguyện như thế ấy.

Thưa quý độc giả ! Quý vị gắng đọc kỹ loạt bài “Bản đồ tu Phật”, quý vị sẽ thấy một vườn hoa đạo, có không biết bao nhiêu kỳ hoa dị thảo, mà Mật tôn này là một trong nhiều thứ hoa màu tốt đẹp. Rồi quý vị hãy tùy ý mình lựa đi, ưa thích loại nào sẽ chọn hái loại ấy.

Muốn cho hành giả biết được một vài thần chú để hạ thủ công phu, nên sau bài Mật tôn, chúng tôi in phụ thêm “nghi thức trì Ngũ bộ chú”.

VI. Phụ phần

Nghi thức trì Ngũ Bộ Chú

(Đứng đọc 2 bài kệ : Khen Phật và Lễ Phật)

Thiên thượng thiên hạ vô như Phật

Thập phương thế giới diệc vô tỷ

Thế gian sở hữu ngã tận kiến

Nhứt thế vô hữu như Phật giả

Năng lễ sở lễ tánh không tịch

Cảm ứng đạo giao nan tư nghị

Ngã thử đạo tràng như đế châu

Thập phương chư Phật ảnh hiện trung

Ngã thân ảnh hiện chư Phật tiền

Đầu diện tiếp túc quy mạng lễ.

(Xướng lễ Tam Bảo)

1. Chí tâm đánh lễ, Nam mô thập phương pháp giới thanh tịnh diệu pháp thân, Tỳ lô giá na Phật.
2. Chí tâm đánh lễ, Nam mô thập phương pháp giới viên mãn báo thân, Lô Xá Na Phật.
3. Chí tâm đánh lễ, Nam mô thập phương pháp giới, giải thoát tướng nghiêm thâm, nhứt thể Ứng Hóa Phật.
4. Chí tâm đánh lễ, Nam mô thập phương pháp giới, thâm diệu mật tạng, nhứt thể Đà La Ni môn.
5. Chí tâm đánh lễ, Nam mô thập phương pháp giới, phước trí nhị nghiêm thân nhứt thể hải chúng Bồ tát.

(Đứng dậy chắp tay đọc bài Tán Dương Chi)

Dương chi tịnh thủy, biến sái tam thiên.

Tánh không bát đức lợi nhơn thiên

Pháp giới quảng tăng diên, diệt tội tiêu khiên, hỏa diệm hóa hồng liên.

Nam mô Thanh lương địa Bồ tát ma ha tát. (3 lần)

(Ngồi kiết già chắp tay tụng Chú Đại Bi)

Nam mô đại bi hội thượng Phật Bồ tát (3 lần)

Thiên thủ thiên nhãn vô ngại đại bi tâm đà la ni

1. Nam mô hắc ra đất na đa ra dạ da
2. Nam mô a rị da
3. Bà lô yết đế thước bát ra da
4. Bồ Đề tát đỏa bà da
5. Ma ha tát đỏa bà da
6. Ma ha ca lô ni ca da
7. Án
8. Tát bàn ra phạt duệ
9. Số đất na đất tỏa
10. Nam mô tất kiết lật đỏa y mông a rị da
11. Bà lô kiết đế thất Phật ra lăng đà bà
12. Nam mô na ra cần trì

13. Hê rị, ma ha bàn đa sa mế
14. Tát bà a tha đậu du bằng
15. A thệ dụng
16. Tát bà tát đa (Na ma bà tát đa)
17. Na ma bà dà
18. Ma phạt đạt đậu đát điệt tha
19. Án. A bà lô hê
20. Lô ca đế
21. Ca ra đế
22. Di hê rị
23. Ma ha bồ đề tát đỏa
24. Tát bà tát bà
25. Ma ra ma ra
26. Ma hê ma hê rị đà dụng
27. Cu lô cu lô yết môn
28. Độ lô độ lô phạt xà da đế
29. Ma ha phạt xà da đế
30. Đà ra đà ra
31. Địa rị ni
32. Thất Phạt ra da
33. Giá ra giá ra
34. Mạ mạ phạt ma ra
35. Mục đế lệ
36. Y hê di hê
37. Thất na thất na
38. A Ra sâm Phạt ra xá lợi
39. Phạt sa phạt sâm
40. Phạt ra xá da
41. Hô lô hô lô ma ra
42. Hô lô hô lô hê rị
43. Ta ra ta ra
44. Tát rị tát rị

45. Tô rô tô rô
46. Bò Đê dạ Bò Đê dạ
47. Bò đà dạ bò đà dạ
48. Di đế rị dạ
49. Na ra cần trì
50. Địa rị sắc ni na
51. Ba dạ ma na
52. Ta bà ha
53. Tất đà dạ
54. Ta bà ha
55. Ma ha tất đà dạ
56. Ta bà ha
57. Tất đà du nghệ
58. Thất bàn ra dạ
59. Ta bà ha
60. Na ra cần trì
61. Ta bà ha
62. Ma ra na ra
63. Ta bà ha
64. Tất ra tăng a mục khô da
65. Ta bà ha
66. Ta bà ma ha a tất đà dạ
67. Ta bà ha
68. Giả kiết ra a tất đà dạ
69. Ta bà ha
70. Ba đà ma kiết tất đà dạ
71. Ta bà ha
72. Na ra cần trì bàn đà ra dạ
73. Ta bà ha
74. Ma bà rị thắng yết ra dạ
75. Ta bà ha
76. Nam mô hắc ra đát na đa ra dạ da

77.Nam mô a rị da

78.Bà lô kiết đế

79.Thước bàn ra dạ

80.Ta bà ha

81.Án. Tất điện đô

82.Mạn đà ra

83.Bạt đà gia

84.Ta bà ha.

(Đọc bài tán dương công đức chú Chuẩn đề)

Chuẩn đề công đức tụ

Tịch tịnh tâm thường tụng

Nhứt thể chư đại nạn

Vô năng xâm thị nhân

Thiên thượng cập nhân gian

Thọ phước như Phật đẳng

Ngộ thử như ý châu

Định hoạch vô đẳng đẳng

(Đọc tiếp bài kệ này)

Khể thủ quy y tô tất đế

Đầu diện đánh lễ thất cu chi

Ngã kim xưng tán đại Chuẩn đề

Duy nguyện từ bi thùi gia hộ.

Nam mô thất cu chi Phật mẫu sở huyết đại Chuẩn đề Đà la ni

TRÌ NGŨ BỘ CHÚ

1. Tịnh pháp giới chơn ngôn : (1 lần)

Án lam (21 lần)

2. Hộ thân chơn ngôn : (1 lần)

Án xỉ lam (21 lần)

3. Lục tự đại minh chơn ngôn : (1 lần)

Án ma ni bát di hồng (21 lần)

4. Nam mô tát đa nẫm, tam miệu tam bồ đề, cu chi nẫm, đát điệt tha. Án chiết lệ chủ lệ chuẩn đề, ủng hộ đệ tử, pháp danh... nguyện tiêu tai chướng, nguyện chướng phước duyên, nguyện kiến Di Đà, nguyện sanh Tịnh Độ, ta bà ha bộ lâm. (21 lần)

5. Án chiết lệ chủ lệ chuẩn đề ta bà ha bộ lâm (108 biến)

(Quỳ thẳng và tụng tiếp sau đây)

Ngã kim trì tụng đại Chuẩn đề

Tốc phát Bồ đề quảng đại nguyện

Nguyện ngã định huệ tốc viên minh

Nguyện ngã công đức giai thành tựu

Nguyện ngã thắng phước biến trang nghiêm

Nguyện cộng chúng sanh thành Phật đạo

Ngã tích sở tạo chư ác nghiệp

Giai do vô thi tham, sân, si

Tùng thân khẩu ý chi sở sanh.

Nhứt thiết ngã kim giai sám hối

Nguyện ngã lâm dục mạng chung thời

Tận trừ nhứt thể chư chướng ngại

Diện kiến bỉ Phật A Di Đà

Tức đắc văn sanh an lạc sát.

(đồng đứng dậy, xướng lạy ba lạy)

Nam mô Đại thánh Chuẩn đề vương Bồ tát ma ha tát. (3 lạy)

(đồng quỳ xuống, tụng tiếp như sau)

THIỆN NỮ THIÊN CHÚ

Nam mô Phật Đà

Nam mô Đạt Ma

Nam mô Tăng Già

Nam mô thất lý, ma ha đề tỷ da, đát nễ dã tha, ba lý phú lâu na, giá lý tam mạn đà, đạt xá ni, ma ha tỷ ha ra dà đế, tam mạn đà, tỷ ni dà đế, ma ha ca rị đã, ba nễ ba ra ba nễ, tát rị phạ lật tha, tam mạn đà, tu bát lê đế, phú lệ na, a rị na, đạt mạ đế, ma ha tỷ cổ tát đế, ma ha di lạc đế, lâu phả tăng kỳ đế, hê đế, tỷ tăng kỳ hê đế, tam mạn đà, a tha a nâu đà la ni.

Nam mô Tam châu cảm ứng Hộ pháp Vi đà tôn thiên Bồ tát. (3 lần)

Tri chú công đức thù thắng hạnh

Vô biên thắng phước giai hồi hướng

Phổ nguyện pháp giới chư chúng sanh
Tốc vãng vô lượng quang Phật sát
Nguyện tiêu tam chương trừ phiền não
Nguyện đắc trí huệ chơn minh liễu
Phổ nguyện tội chương tất tiêu trừ
Thế thế thường hành Bồ tát đạo
Nguyện sanh Tây phương Tịnh độ trung
Cửu phẩm liên hoa vi phụ mẫu
Hoa khai kiến Phật ngộ vô sanh
Bất thời Bồ tát vi bạn lữ
Nguyện dĩ thử công đức
Phổ cập ư nhứt thiết
Ngã đẳng dĩ chúng sanh
Giai cộng thành Phật đạo
Thiên, A tu la, dục xoa đẳng
Lai thính pháp giả ứng chí tâm
Ủng hộ Phật pháp sử thường tồn
Các các thường hành Thế tôn giáo
Chư hữu thính đồ lai chí thử
Hoặc tại địa thượng hoặc hư không
Thường ư nhơn thế khởi từ tâm
Trú dạ tự thân y pháp trụ
Nguyện chư thế giới thường an ổn
Vô biên phước trí ích quần sanh
Sở hữu tội chương tịnh tiêu trừ
Viễn ly chúng khổ quy viên tịch
Hằng dụng giới hương đồ oanh thể
Thường trì định phục dĩ tư thân
Bồ đề diệu pháp biến trang nghiêm
Tùy sở trụ xứ thường an lạc.
Nam mô Hộ pháp tạng Bồ tát ma ha tát (3 lạy)
(đứng đọc tiếp)

PHỤC NGUYỄN

Tam bảo chứng minh

Oai thần hộ niệm

Bồ tát Thịnh văn

Phạm thiên Đế thích

Tứ thiên vương chúng

Thiên long bát bộ

Hộ pháp thần vương

Nhứt thể thiện thần

Đồng thù chúng giám

Đệ tử chúng đẳng

Chí tâm trì chú

Hồi hướng công đức

Sơn lâm thủy lục

Không già thị thành

Oan hồn yếu tử

Nhứt thể hương linh

Cu sanh Tịnh độ

THỨ NGUYỄN

Đệ tử chúng đẳng

Tiêu trừ nghiệp chướng

Tà ma ngoại đạo

Yêu quái ác tinh

Ly my vọng lượng

Áp trừ chú trớ

Tật bịnh tội khiên

Tai nạn hoạnh ương

Nhứt thể ác duyên

Tất giai tiêu diệt

PHỔ NGHUYỄN

Tứ thời an lạc

Sở trụ phong nhiêu

Phước huệ tăng long

Tùy tâm mãn nguyện

Nam mô công đức lâm Bồ tát ma ha tát. (3 lạy)

II. Thiên Thai Tôn (Pháp Hoa Tôn) - con đường tu thứ sáu trong mười tôn

I. Duyên khởi lập tôn

Thiên thai tôn được khởi xướng từ Bắc Tề do ngài Huệ Văn Thiên sư dựa vào bộ Trí độ luận mà lập ra phép “Nhứt tâm tam quán”. Phép quán này được truyền lại cho ngài Nam Nhạc Huệ Tụ Thiên Sư. Ngài Huệ Tụ lại truyền cho ngài Trí Giả ở núi Thiên thai. Ngài Trí Giả là một bậc đại sư, y theo kinh Pháp hoa, bổ túc thêm cho phép “Nhứt tâm tam quán” được hoàn bị và lập thành một tôn phái có uy thế tại núi Thiên thai. Do đó mới có cái tên Thiên thai tôn (hoặc gọi Pháp hoa tôn). Vị đại đệ tử của ngài Trí Giả là Chương An đại sư ghi chép lại những lời của Thầy, làm ra nhiều bộ luận có giá trị, để làm cơ sở cho Thiên thai tôn, như bộ Pháp hoa huyền nghĩa, Pháp hoa văn cú, Ma ha chỉ quán. Từ ngài Chương An, giáo nghĩa của tôn này được hoằng truyền mãi qua các vị đại đệ tử, thứ tự như sau : ngài Trí Oai, ngài Huệ Oai, ngài Huyền Minh và ngài Trạng Nhiên.

Đến đời ngài Trạng Nhiên, cũng gọi là Kinh Khê tôn giả, giáo lý và tôn chỉ của Thiên thai tôn lại được rộng truyền và thêm nhiều thanh thế, vì ngài Trạng Nhiên là một vị cao tăng, học rộng, hiểu nhiều, bổ túc và chú giải thêm cho các bộ luận căn bản của tôn được hoàn bị. Từ ngài Trạng Nhiên về sau, đời nào cũng có những vị đệ tử có tài đức rộng truyền giáo nghĩa của tôn này.

Kinh sách của Thiên thai tôn rất nhiều, trong số này có thể lựa ra ba bộ sách lớn làm căn bản cho tôn này là : Pháp hoa huyền nghĩa, Pháp hoa văn cú, Ma ha chỉ quán. Ngoài ra còn có thể kể thêm năm bộ nhỏ, tuy không quan trọng bằng ba bộ trên, nhưng cũng rất cần thiết cho người tu học là : Quán âm huyền nghĩa, Quán âm nghĩa số, Kim quang minh huyền nghĩa, Kim quang minh văn cú và Quán kinh số.

II. Tôn chỉ và giáo lý căn bản

Cũng như các tôn phái khác trong Phật giáo, Thiên thai tôn không đi ra ngoài giáo lý của Đức Phật. Đó là : “Chư pháp duy nhất tâm”. Cái công lớn của Thiên thai tôn là làm sáng tỏ giáo lý trên bằng một phương pháp diễn dịch rất là minh bạch tinh vi.

Sao gọi là “Chư pháp duy nhất tâm ?” Theo Thiên thai tôn thì ngoài tâm không có các pháp; ngoài các pháp không có tâm. Tâm tức là nhứt thiết pháp, nhứt thiết pháp ấy là tâm. Hai cái không phải là khác, nhưng cũng không phải là một. Tâm bao trùm tất cả. Tâm tức là chúng sanh, tâm cũng tức là Bồ tát, Phật. Sinh tử cũng ở nơi tâm ấy; Niết bàn cũng ở nơi tâm ấy.

Nhưng làm sao để nhận chân được những phương diện của tâm, mà mới nghe qua hình như là trái ngược, mâu thuẫn nhau ấy ?

Muốn thấy được toàn diện của tâm, người quan sát phải đứng ở nhiều khía cạnh, nhiều quan điểm khác nhau khác nhau mà nhìn :

– Nếu chúng ta đứng về phương diện tuyệt đối mà xét sự vật (hay nói theo danh từ nhà Phật, đứng về phương diện chơn đế), thì thấy sự vật trong vũ trụ, không có một vật gì tự nó đứng vững một mình và tồn tại vĩnh viễn. Mọi vật đều nương vào nhau mà tồn tại; mọi vật không có tự thể riêng biệt, mọi vật đều do nhân duyên mà thành. Cái “có” của sự vật là một cái có tạm bợ, giả dối, có mà như “không”.

Đứng về phương diện tuyệt đối mà xét, thì thấy không có một pháp nào là tuyệt đối cả. Cho nên gọi là “không”.

– Nhưng nếu đứng về phương diện tương đối mà xét, (hay nói theo danh từ nhà Phật, là phương diện tục đế), thì không thể bảo mọi pháp là hoàn toàn “không” được. Trước mắt chúng ta đành rành có đủ mọi vật, và mỗi vật có một giới hạn, một đời sống riêng biệt, sao lại gọi là hoàn toàn “không” được ? Cho nên đứng về phương diện đối đãi, thì mọi vật đều không thiếu một vật gì.

Đứng về phương diện tuyệt đối, thì vạn pháp là “không”; đứng về phương diện tương đối thì vạn pháp là “có”. “không” và “có”, đây là hai phương diện của tâm. Lấy phương diện này mà bỏ phương diện kia, hay trái lại, lấy phương diện kia mà bỏ phương diện này, đều là thiên chấp, thiếu sót. Một giáo lý hoàn toàn là phải chấp nhận cả hai phương diện ấy. Đó là trung đạo. Phải là trung đạo, mới có thể tuyên bố : “Tâm là nhứt thiết pháp, nhứt thiết pháp là tâm; tâm là sanh tử luân hồi, mà cũng là Niết bàn tịch tịnh”.

Như thế, tâm có đầy đủ tất cả các tánh : thiện và ác, tịnh và bất tịnh, Phật và chúng sanh. Trong cõi sanh diệt vô thường, vẫn có cái lý bất sanh bất diệt; trong cõi Ta bà, vẫn có cảnh giới của Phật. Đó là ý nghĩa của câu “Pháp môn tánh cụ”, mà tôn này thường chủ trương. “Pháp môn tánh cụ” nghĩa là bản tánh bao giờ cũng có đủ các pháp, như lành và dữ, tịnh và bất tịnh v.v... Do đó đủ các pháp, nên hành động như nào thì kết quả sẽ như thế ấy. Muốn thành Phật thì tu nhơn Phật, còn muốn làm chúng sanh thì tạo nhơn chúng sanh. Chúng sanh muốn thành Phật chỉ dứt trừ ác nghiệp và chuyển lại tu thiện nghiệp.

Và cũng vì có đủ các pháp, nên trong mỗi pháp giới nào cũng đều có đầy đủ mười pháp giới là sáu loại phàm phu (địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh, Tu la, Nhân, Thiên) và bốn bậc Thánh (Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát, Phật). Do chủ trương : “Pháp môn tánh cụ”, và mỗi pháp giới đều có đầy đủ mười pháp giới, nên quan niệm tu hành của Thiên thai tôn cũng lạc quan hơn các tôn phái khác : Ở trong pháp giới nào dù tối tăm, khổ sở bao nhiêu cũng có thể tu hành và thành tựu được. Như thế không cần phải từ bỏ một cảnh giới này, cầu sanh một cảnh giới khác mới có thể tu hành và thành Phật.

III. Phương pháp tu hành

Phần chủ trương của Thiên thai tôn như vừa trình bày ở trên, có phần lạc quan và dễ dàng; trong cảnh giới hiện tại có đủ cảnh giới phàm và thánh, muốn thành Phật, Bồ tát thì cứ gieo nhơn (tu hành) thành Phật, Bồ tát. Đó là nói về lý thuyết. Nhưng trong thực hành, không phải dễ dàng như thế.

Trước tiên, chúng ta phải nhận định hoàn cảnh thực tế của chúng sanh là một hoàn cảnh bị che phủ rất nhiều mê lầm, hay nói theo thuật ngữ nhà Phật thì là “chướng” hay “hoặc”. Dứt trừ được những “chướng” hay “hoặc” ấy là công việc chính của người tu hành. Nhưng muốn dứt trừ những tên giặc nguy hiểm ấy, trước tiên phải tìm hiểu tướng trạng, hành tung, phạm vi hoạt động của chúng như thế nào đã. Những chướng ngại, mê lầm hay những hoặc nói trên nhiều vô số, nhưng có thể phân làm ba loại, từ cạn đến sâu, từ hẹp đến rộng. Đó là : kiến tư hoặc, trần sa hoặc và vô minh hoặc.

1. Kiến tư hoặc : Kiến tư hoặc tức là danh từ chỉ cho những kiến hoặc và tư hoặc. Kiến hoặc là sự mê lầm về lý, làm che lấp trí não của chúng ta, không cho thấy rõ được chơn lý; tư hoặc tức là điều mê lầm về sự, nghĩa là những sự tham nhiễm, chấp trước theo sự vật, hoàn cảnh. Vì hai thứ mê lầm về lý và sự này mà chúng sanh phải sanh tử luân hồi, lăn lóc trong ba cõi. Những mê lầm này thường được gọi là những mê lầm về giới nội, nghĩa là ràng buộc chúng sanh trong ba giới. Hàng Nhị thừa chỉ mới khám

phá ra loại mê lầm này, ngoài ra không nhận ra được những mê lầm hay “hoặc” sâu xa hơn nữa. Vì thế, khi họ tu tập và dứt trừ được những “hoặc” này, thì họ cũng mới chỉ thoát ra khỏi tam giới mà thôi.

2. Trần sa hoặc : Trần sa hoặc nghĩa đen là cát bụi. Trần sa hoặc là những hoặc nhiều không thể đếm được, như cát bụi. Thật vậy, các pháp trong thế gian và ngoài thế gian đã là vô lượng, thì sự mê lầm cũng nhiều không thể lường được. Những kẻ tâm lượng hẹp hòi và không tìm được nguyên nhân của những “hoặc” ấy, nên hoảng sợ trước trần sa hoặc, không dám phát lòng đại bi, cứu độ tất cả chúng sanh. Chỉ riêng các bậc Bồ tát mới dứt trừ sự mê lầm ấy, nên trần sa hoặc cũng gọi là biệt hoặc; và vì nó rộng lớn ra ngoài cả ba giới nên cũng gọi là giới ngoại hoặc.

3. Vô minh hoặc : Chữ vô minh nghĩa chung là mê lầm. Mê lầm cũng có nhiều tầng bậc cạn và sâu, hẹp và rộng, thô thiển và vi tế. Hàng Tiểu thừa cũng dùng chữ vô minh, mà hàng Đại thừa cũng dùng chữ vô minh. Nhưng vô minh theo quan niệm của Tiểu thừa là sự mê lầm che lấp không cho chúng sanh thấy được cội gốc của đau khổ, phiền não, nguyên nhân của sanh tử luân hồi. Còn vô minh theo nghĩa của Đại thừa và đặc biệt của Thiên thai là sự mê lầm che lấp chơn lý thật tướng của Trung đạo. Vô minh hoặc ở đây có một nghĩa bao quát rộng rãi như thế, nên cũng gọi là giới ngoại hoặc; và chỉ có hàng Bồ tát mới dứt trừ được nên cũng gọi là biệt hoặc.

Đối trị với ba hoặc này, Thiên thai tôn lập ra ba phép quán là : Không quán, Giả quán và Trung quán.

BA PHÉP QUÁN : Ba phép quán này nguyên ngài Tuệ Văn rút từ những phẩm kệ trong bộ Trung luận của ngài Long Thọ Bồ tát mà lập ra. Phẩm kệ ấy như sau :

“Nhân duyên sở sanh pháp

Ngã thuyết tức thị không

Diệc danh vi giả danh

Diệc thị Trung đạo nghĩa”.

(Các pháp do nhân duyên sanh, nên ta bảo là không, mà cũng là giả danh, đó cũng là nghĩa lý của Trung đạo).

Đối với Thiên thai tôn thì ba phép quán này là phần nòng cốt trong sự tu hành. Nếu không thực hành ba phép quán này thì không làm sao thành tựu được. Ba phép quán này, như trên đã nói là Không quán, Giả quán và Trung quán; nghĩa là quán các pháp cũng tức là không, cũng tức là giả, cũng tức là trung.

3.1. Không quán : Không quán là đứng về phương diện chơn đế mà quán sát sự vật. Theo chơn đế, thì các pháp vốn là không, nhưng chúng sanh vì mê lầm không rõ, chấp là có thật. Do đó mà co kiến tư hoặc, và cứ mãi quay cuồng trong sanh tử luân hồi của tam giới. Nay phải dùng Không quán mà phá trừ sự mê lầm chấp trước trên, cắt đứt tất cả tình chấp (trì kiến và tư hoặc) mới thoát khỏi sanh tử luân hồi.

3.2. Giả quán : Giả quán là đứng về phương diện tục đế mà quan sát sự vật. Các pháp tuy không và không sở đắc, nhưng nếu đứng về thế tục mà nhìn, thì thấy bản tánh vốn đủ các pháp, muôn hình vạn trạng, không thiếu một pháp nào. Pháp quán này có thể dứt được trần sa hoặc, vì hành giả biết rằng hoặc tuy nhiều như cát bụi, nhưng đều là giả cả, nên không lo sợ trước số nhiều ấy, và cứ vững tâm phát nguyện độ sanh khắp tất cả.

3.3. Trung quán : Trung quán là đứng về phương diện trung đế để quán sát các pháp. Trung đế hay đệ nhất nghĩa đế là sự thật đúng đắn nhất, không gì hơn, sự thật trung chánh, tóm thâu, bao gồm tất cả các

sự thật khác. Khi đứng về chơn đế hay tục đế mà quán sát sự vật, thì không phải là không đạt đến sự thật; nhưng sự thật ấy chỉ mới được vén lên ở một khía cạnh này hay khía cạnh khác mà thôi. Và những sự thật ấy, nếu không có Trung quán, thì trở thành mâu thuẫn, đối chọi nhau. Nhờ Trung quán mới nhìn được cùng một lần cả hai khía cạnh Có và Không, mới nhận chân được rõ ràng các pháp không phải Chơn mà cũng không phải Tục, tức Chơn, tức Tục, dung thông cả hai, không có chướng ngại. Pháp quán này sẽ trừ được vô minh hoặc một cách rốt ráo, cùng tột.

Ba phép quán này có thể thực hành bằng nhiều lối :

– Hoặc quán theo Thứ lớp, hết Không đến Giả, hết Giả đến Trung. Lối quán này gọi là quán ba đế về lối cách lịch, thứ đệ, hay về biệt tướng, hay biệt giáo.

– Hoặc quán theo lối Thông tướng. Theo lối sau này thì quán một đế mà ba đế đều đủ, ba tức là một. Thí dụ : quán pháp Không thời hết thấy đều Không, Giả Trung cũng đều Không; quán pháp Giả, thời hết thấy đều Giả, Không, Trung cũng đều Giả; quán pháp Trung, thời hết thấy đều Trung, Không, Giả cũng đều Trung.

– Hoặc quán theo lối Viên dung; Viên nghĩa là đầy đủ; Dung nghĩa là dung hòa. Theo pháp quán này, thì dùng một tâm mà đồng thời tu ba pháp quán, nghĩa là trong một tâm niệm mà ba pháp quán đều đủ và không ngăn ngại nhau. Quán như thế gọi là : “Nhất tâm tam quán”, một pháp quán của viên giáo. Nhất tâm tam quán là phép quán vi diệu nhất. Nhờ phép quán này mà hành giả trực nhận được trong một lúc mọi khía cạnh của tâm (mà cũng tức là của vạn pháp), rõ ràng như khi chúng ta đứng soi vào gương, mà vừa nhận thấy được ánh sáng của gương (dụ cho không), những bóng phản chiếu trong gương (dụ cho giả), và thể tánh của chất gương (dụ cho trung). Ba thứ : ánh sáng, bóng phản chiếu và thể tánh của gương đều đầy đủ, đều thể hiện cùng một lúc mà vẫn viên dung, không trở ngại nhau. Cái lý ba đế viên dung, không trở ngại nhau. Cái lý ba đế viên dung là đức tánh sẵn có trong mười pháp giới, không một sự vật, một pháp gì, là không viên dung cả ba đế, cho nên thông thường gọi là : “một cảnh ba đế”.

Hành giả sau khi đã quán thành thực, sẽ đi đến cái kết luận sau đây :

Chân như, Tâm và Vật, quan hệ mật thiết như tánh ướt, nước và sóng. Chân như dụ cho tánh ướt. Tâm dụ cho nước, Vật dụ cho sóng. Ngoài tánh ướt không có nước; ngoài nước không có sóng. Ngoài Chân như không có tâm, ngoài Tâm không có Vật. Chân như, Tâm và Vật không rời nhau, mà cũng không là một, mà cũng không khác.

IV. Quả vị tu chứng

Như trên đã nói, do sự khám phá của “Nhất tâm tam quán”, Thiên thai tôn có một quan niệm lạc quan về sự tu chứng. Thật vậy, khi đã nhận rõ chân như nằm ngay trong sự vật, phàm, thánh không hai, uế độ tức tịnh độ, thì hành giả không cần phải cầu sanh ở một cảnh giới thanh tịnh nào khác mới tu hành được, cũng không cần phải tu hành lâu đời lâu kiếp mới thành Phật được. Ngay trong hiện tiền, nếu hiểu rõ được nghĩa lý của Trung đạo và khởi công tu luyện thì cũng đã là Phật rồi. Ấy là ý nghĩa mà Thiên thai tôn đã đề xướng trong chủ trương “Lục tức Phật”.

1. Lục tức Phật, gồm có : Lý tức Phật, Danh tự tức Phật, Quán hạnh tức Phật, Tương tự tức Phật, Phần chứng tức Phật, Cứu kính tức Phật.

1.1. Lý tức Phật. Lý tức là nghĩa lý. Hiểu rõ được nghĩa lý mà Đức Phật đã dạy trong câu : “Chúng sanh vốn đủ Phật tánh, cùng các đức Như Lai không hai không khác”; hay trong câu : “Hết thấy chúng sanh đều là Phật”; hiểu rõ được lý ấy tức là Phật.

1.2. Danh tự tức Phật. Danh tự ở đây tức là những kinh điển, hay những lời thuyết pháp mà mình đã đọc hay đã nghe được, và đã hiểu được thông suốt rằng : “Hết thấy các pháp đều là Phật pháp”. Danh tự tức Phật nghĩa là lãnh hội được lý tánh của vũ trụ, vạn hữu qua kinh điển, văn tự, tức là Phật.

1.3. Quán hạnh tức Phật. Quán là quán tưởng, Hạnh là tu hành, hành động; nói một cách tổng quát : quán hạnh tức Phật nghĩa là thực hành đúng theo những lời Phật dạy tức là Phật.

1.4. Tương tự tức Phật. Chữ tương tự ở đây có nghĩa là trong lúc mình tu hành, tuy chưa có thể thực chứng được lý tánh, nhưng tâm mình đã được yên lặng, nơi lý đã mờ mờ tượng như tường đã chứng được, nên gọi là tương tự tức Phật. Đến đây tức là bậc Thập tín, thuộc về nội phàm (phàm phu trong nội giới).

1.5. Phần chứng tức Phật. Theo Thiên thai tôn, thì vô minh như là một tấm màn dày đặc gồm 41 lớp; mỗi khi nhờ công phu tu hành, phá trừ được một lớp tức là chứng được một phần trung đạo. Đó là ý nghĩa của phần chứng tức Phật. Đến đây tức là đã lên đến các bậc thập trụ, thập hạnh, thập hồi hướng, thập địa và đẳng giác.

1.6. Cứu cánh tức Phật. Cứu cánh tức là đạt được bậc cuối cùng, chứng được chỗ màu nhiệm cực điểm, nghĩa là đến bậc Diệu giác, chủng trí đều viên mãn. Đến đây tức là đến bậc Diệu giác Phật vậy.

Chúng ta nên nhớ rằng trong “Lục tức Phật” này có phân biệt Lý và Sự khác nhau. Về lý thì kẻ mới bắt đầu bước lên bậc thứ nhất và vị đã đến từng bậc thứ sáu, đều bình đẳng như nhau, không hơn không kém, vì thể tánh vẫn là một và mọi chúng sanh đều là Phật. Cái lý này đem lại cho hành giả sự phấn khởi, trên đường tu hành, không sanh lòng chán nản, không buồn trách mình chậm thành đạo quả mà thôi tâm.

Nhưng về Sự, thì vị thứ cao thấp đều có trật tự, kẻ mới tu hành và vị đã chứng quả Phật, không thể như nhau và ngang nhau được. Người tu hành hiểu rõ như thế mới không sanh lòng tăng thượng mạn, tự xưng là Phật, là Thánh trên bước đường tu hành của mình.

Về Sự thì chỉ những vị đã đạt đến bậc thứ sáu, tức là bậc Cứu cánh, mới đúng danh nghĩa là Phật, vì chỉ có Phật mới có đủ ba Trí và ba Đức.

2. Ba trí : Ba Trí tức là Nhất thiết trí, Đạo chủng trí và Nhất thiết chủng trí.

2.1. Nhất thiết trí. Trí này rõ biết hết thấy (nhất thiết) các pháp điều không sanh; biết rõ danh, tướng của nội tâm và ngoại cảnh, biết rõ không có ngã và ngã sở (cái chấp của ngã). Trí này các bậc tu theo Tiểu thừa, sau khi đã chứng quả đều có được. Còn theo Thiên thai tôn thì do tu Không quán mà có được.

2.2. Đạo chủng trí. Trí này rõ biết nhất thiết pháp đều là Có, nhưng có một cách giả dối, do nhân duyên hòa hợp mà thành. Cái trí ở trên (nhất thiết trí) chỉ thông suốt được các pháp không sanh. Chứ không phân biệt được các pháp do duyên khởi. Vì không rõ được nguyên nhân sanh khởi các pháp như thế, nên không thể dùng đạo pháp của các Đức Phật để phát khởi các giống lành cho hết thấy chúng sanh, và không dám phát nguyện rộng lớn cứu độ chúng sanh. Vậy phải có Đạo chủng trí này mới phá tan

được trần sa hoặc, có tâm dũng mãnh để cứu độ chúng sanh. Trí này chỉ các bậc Bồ tát mới có được, và do Giả quán mà thành.

2.3. Nhất thiết chủng trí. Trí này rõ biết được hết thấy pháp đều là trung đạo biết được đạo pháp của các Đức Phật và hết thấy nhơn chủng (chủng tử khi tạo nhơn) của các loài chúng sanh, phá tan được vô minh hoặc, thông suốt thật tướng của các pháp. Trí này tức là trí của Phật, do thành tựu Trung quán mà có.

Chúng được ba trí trên này là nhờ tu ba phép quán : không, giả, trung. Vì ba phép quán này có cách lịch, viên dung khác nhau, nên khi chứng được, ba trí cũng có thứ lớp và không thứ lớp khác nhau. Ba trí có thứ lớp nghĩa là thành tựu tuần tự từ Nhất thiết trí, đến Đạo chủng trí, cuối cùng đến Nhất thiết chủng trí.

Ba trí không thứ lớp là ba trí đồng thời thành tựu, do tu phép “Nhất tâm viên quán”.

Đoạn văn sau đây, trong bộ Ma ha chỉ quán có thể tóm tắt một cách đầy đủ ý nghĩa của ba trí nói trên :

“Trí huệ Phật soi rõ lý Không, như chỗ nhận thấy của bậc Tiểu thừa, gọi là Nhất thiết trí. Trí huệ Phật soi rõ lý Giả, như sự nhận thấy của các bậc Bồ tát, gọi là Đạo chủng trí. Trí huệ Phật soi rõ cả lý Không, Giả, Trung, thông suốt thật tướng các pháp, gọi là Nhất thiết chủng trí...Ba trí do một tâm, đồng thời tu ba phép quán mà thành, biết rõ ba cảnh bất tư nghị, trí ấy do tu quán mà đặng, nên gọi là trí. Trí ấy cũng chính là Phật trí.

3. Ba Đức : Kết quả tu chứng của Thiên thai tôn, không phải chỉ có được Ba trí mà còn được ba Đức nữa. Chữ “Đức” ở đây không phải hiểu theo nghĩa thông thường ở thế gian, mà là đức của cảnh giới Niết Bàn, nghĩa là có đầy đủ thường, lạc, ngã, tịnh. Ba đức ấy là :

3.1. Đức Pháp thân. Pháp tức là khuôn phép đúng với chơn tướng của vũ trụ. Các Đức Phật nhờ nương theo khuôn phép ấy mà tu hành thành Phật, thể chứng được chơn tướng vũ trụ, cho nên gọi là pháp thân.

3.2. Đức Bát nhã. Tức là cái đức sáng suốt về thi giác của Phật, rõ biết các pháp không sanh không diệt, vắng lặng siêu hình, một mực bình đẳng, không thêm không bớt.

3.3. Đức Giải thoát. Giải là không bị ràng buộc; Thoát là vượt ra ngoài, là tự tại vô ngại. Ở đây muốn nói các Đức Phật đã lìa bỏ các phiền não nghiệp chướng ràng buộc, chứng được cảnh giới đại tự tại, Giải thoát vậy.

V. Kết luận

Bốn phần trình bày trên này về Thiên thai tôn (duyên khởi lập tôn, tôn chỉ và giáo lý căn bản, phương pháp tu hành, và quả vị tu chứng) tuy không nói lên được một cách tỉ mỉ về mọi khía cạnh của tôn, nhưng thiết tưởng cũng đem lại cho quý vị độc giả một ý niệm căn bản, tổng quát về Thiên thai tôn, một tôn đặc biệt thành lập ở Trung Hoa và đã lan tràn ảnh hưởng sang các nước Mông Cổ, Nhật Bản, Cao Ly và Việt Nam.

Điểm đặc sắc của tôn này chính là ở phép “Nhất tâm tam quán” Nhờ ba phép quán này mà hành giả nhận chân được một cách rõ ràng ba khía cạnh của vũ trụ vạn hữu : Vật, Tâm và Chân như. Ba thứ ấy dụ cho sóng, nước và tánh ướt. Ba thứ ấy không rời nhau, cũng không phải là một mà cũng không phải là khác và vẫn dung thông nhau, cùng nhau hòa hiệp : Có một tất có cả ba, cả ba nhưng có thể quy về một; nếu đứng về phương diện sóng mà xét, thì nước cũng là sóng mà tánh ướt cũng là sóng; nếu đứng

về phương diện nước mà xét, thì sóng cũng là nước, mà tánh ướt cũng là nước; nếu đứng về phương diện tánh ướt, thì sóng cũng là tánh ướt, mà nước cũng là tánh ướt. Nếu gộp cả ba phương diện mà xét, thì ba phương diện vẫn có thể quy về một; nếu đứng về một phương diện mà xét, thì vẫn có thể thấy cả ba. Đó là ý nghĩa sâu sắc của Thiên thai tôn mà tất cũng là lý nghĩa chung của Viên giáo.

Mong rằng quý độc giả sẽ nghiền ngẫm cho thấu đáo, để nhận rõ được cái lẽ “tam tức nhứt, nhứt tức tam” ấy. Và như thế tức cũng đi dần vào phép “Nhất tâm tam quán” rồi đó.

Chúng tôi thành thật hy vọng quý vị độc giả, nếu thấy con đường tu thứ sáu này thích hợp với căn cơ của mình, hãy sớm khởi công tu hành để chóng thành tựu.

*

VI. Phụ ba phương pháp

TỤNG KINH

Nói đến sự truyền bá và tu hành theo Pháp hoa tôn, thì từ lâu, hầu hết trong giới Phật tử, xuất gia cũng như tại gia, đều không nghiêm chỉnh thực hành như Pháp hoa tôn, mà đa số chỉ tụng Pháp hoa kinh.

Riêng về sự tụng kinh, chúng tôi có nhiều Phật tử chưa rành rõ cách thức tụng. Người tụng nếu theo đúng cách thức, sẽ thấy thích thú lạ thường, càng tụng càng thú, mà người ngoài nghe cũng được nhẹ nhàng tâm trí.

Vì thế, chúng tôi nói qua một vài cách thức tụng kinh gõ mõ, để giúp quý Phật tử nào chưa rành rõ, sẽ thấu hoạch được sự lợi lạc trong khi tụng kinh. Tụng kinh có ba cách :

1. Tụng với nhiều người. Cách tụng này, quý Phật tử đã biết : khi tụng với nhiều người, phải lấy mõ làm trường canh; tụng theo tiếng mõ, đọc mỗi tiếng là đánh một tiếng mõ; tiếng mõ đều đều; không mau lắm và cũng không chậm lắm. Nếu nghe tiếng tụng lời quá, như xe mất trớn, thì người đánh mõ phải thúc đến; nếu mau quá thì nên chậm bớt lại. Người đánh chuông mõ phải đánh làm sao cho vừa người tụng, cũng như người nấu thức ăn, phải vừa miệng; như thế mới được lợi lạc. Trái lại, đánh chuông mõ không đều, cũng như thức ăn chẳng vừa miệng, người tụng nổi sân, bất lợi.

2. Tụng một mình. Khi tụng một mình thì mỗi tiếng tụng đánh mỗi tiếng mõ hoặc hai tiếng tụng đánh một tiếng mõ. Tiếng mõ phải chậm rãi, đều đều, không mau không chậm. Tiếng tụng kinh không lớn không nhỏ. Người nghe sẽ cảm thấy nhẹ nhàng thư thái.

3. Tụng giải thoát. Cách tụng này chỉ tụng một mình. Tiếng người tụng khi bổng khi trầm, lúc khoan lúc nhặt, giọng đọc rất thanh thoát; thỉnh thoảng điểm một vài tiếng mõ kêu sương, tiếng chuông ngân dài. Người tụng phải cảm thấy nhẹ nhàng, thích thú, người nghe tụng kinh, lòng như trút bớt những gì nặng nề triền phược. Cách tụng này, phải vào những lúc đêm khuya thanh vắng, và người tụng phải có một trình độ tu học khá cao mới được.

Chúng tôi tin chắc quý Phật tử, sau khi biết qua ba phương pháp tụng kinh trên này, và áp dụng đúng cách, nhứt là phương pháp thứ 3, thì quý vị sẽ hưởng được sự lợi lạc vô cùng trong việc tụng kinh.

TẬP VII – HOA NGHIÊM TÔN VÀ TAM LUẬN TÔN

I. Hoa Nghiêm Tôn (Hiện Thủ Tôn) - con đường tu thứ bảy trong mười tôn

1. Duyên khởi lập tôn

Tôn này thuộc về Đại thừa căn cứ theo giáo nghĩa trong kinh Hoa nghiêm là một bộ kinh cao nhất mà Đức Phật đã nói ra, nên gọi là Hoa nghiêm tôn.

Người sáng lập ra tôn này là ngài Đỗ Thuận, một vị Hòa thượng đời Đường. Ngài đã thấu góp ý nghĩa mẫu nhiệm của kinh Hoa nghiêm, làm ra bộ “Pháp giới quán”.

Người kế vị ngài Đỗ Thuận là ngài Trí Nghiễm, ở chùa Chí Tướng. Ngài Trí Nghiễm đã làm ra nhiều bộ luận có giá trị để giải bày nghĩa lý của tôn này như các bộ : “Sưu huyền ký”, “Thập huyền môn”, “Ngũ thập yếu vấn đáp”.

Vị thừa kế ngài Trí Nghiễm và đã có nhiều công nghiệp lớn đối với tôn này là ngài Pháp Tạng, cũng gọi là ngài Hiện Thủ quốc sư. Ngài đã làm ra bộ “Thám huyền ký” và nhiều chương số khác, khiến cho Hoa nghiêm tôn rất được thịnh hành và phát triển trong thời Ngài. Do đó, Tôn này cũng thường gọi là Hiện thủ tôn. Sau khi Ngài Hiện Thủ qua đời được ít lâu, kinh Hoa nghiêm được dịch lại bằng Hán văn bộ mới, ngài Trừng Quán, tức là Thanh Lương quốc sư, dựa theo ý nghĩa bộ Hoa nghiêm mới dịch này mà làm ra bộ “Hoa nghiêm sơ sao”, bày giải nghĩa lý rộng rãi, sâu xa, mẫu nhiệm của Hoa nghiêm kinh. Vì thế, Hoa nghiêm tôn lại càng được người dùng sùng mộ, nhất là trong giới thượng lưu trí thức nước Tàu.

2. Tôn chỉ và giáo lý căn bản

Trong các bộ kinh của Đức Phật, kinh Hoa nghiêm là bộ kinh có ý nghĩa cao sâu, mẫu nhiệm nhất. Chỉ những vị đại đệ tử, căn cơ minh mẫn, lanh lẹ mới có thể hiểu thấu được. Do đó, Hoa nghiêm tôn chỉ thích hợp cho những ai đã có một căn bản Phật pháp vững chắc và đã quen với lối suy luận trừu tượng của giáo lý nhà Phật. Dem một giáo lý uyên thâm của Phật pháp ra trình bày trong một tập sách phổ thông như thế này, thật khó mà nói cho rõ ràng, đầy đủ nghĩa lý của Hoa nghiêm tôn. Tuy thế, để có một bộ sách gồm đầy đủ 10 tôn phái của Phật giáo Trung Hoa, và để quý độc giả có đủ tài liệu để so sánh sự sai khác của mỗi tôn, chúng tôi không thể không nói đến Hoa nghiêm trong khi điểm qua tôn chỉ và giáo lý căn bản của mười tôn. Chúng tôi sẽ cố gắng trình bày một cách giản dị, gọn gàng về giáo lý đặc sắc của tôn này, và cũng mong mỗi quý vị độc giả theo dõi một cách chăm chú sự trình bày này, ngõ hầu vấn đề được sáng tỏ.

Tôn này được gọi là “Viên giáo”, nghĩa là giáo lý viên dung, hoàn toàn đầy đủ.

Tôn này chủ trương “Pháp giới duyên khởi”, nghĩa là vũ trụ vạn hữu trùng trùng do nhân duyên hòa hợp mà thành. Nói một cách khác, mọi sự vật nhỏ như hạt bụi cho đến một vật lớn như trăng sao, đều nương vào nhau, làm nhân làm quả, lớp lớp không cùng tốt, dung thông nhau, đối chọi nhau, ảnh hưởng lẫn nhau mà có. Mỗi Pháp, mỗi pháp, trong vũ trụ không thể tồn tại riêng rẽ, biệt lập mà tự có được. Cái này có, là nhờ cái kia, cái kia có là nhờ cái này. Cái này và cái kia tương quan, tương duyên, lớp lớp không cùng tốt, cho nên cũng gọi là “vô tận duyên khởi” hay “trùng trùng duyên khởi”.

Vì là trùng trùng duyên nhau, nên một là thấy hết là một, mọi sự vật trong vũ trụ đều dung thông nhau. Và do đó, trong kinh Hoa nghiêm đã có nêu lên pháp môn “Sự sự vô ngại pháp giới”.

Để hiểu rõ nghĩa lý của pháp môn này, chúng ta hãy đi theo phép quy nạp gồm có bốn giai đoạn sau đây, cũng gọi là bốn pháp giới.

1. Sự pháp giới : Sự là nói về các hình tướng sai biệt của các pháp trong vũ trụ. Trong vũ trụ, các pháp đều có giới hạn rõ ràng, như nước lạnh, nước đá, nước sôi, hơi nước, đều có tướng trạng khác nhau. Đó là đứng về sự mà quan sát vũ trụ vạn hữu, hay nói theo danh từ đạo Phật là “Sự pháp giới”.

2. Lý pháp giới : Lý là nói về cái phần bên trong, vô hình của sự vật. Đây tức là lý tánh bình đẳng, chỗ nương tựa cho tất cả sự tướng; lý dung thông khắp tất cả, như nước lạnh, nước đá, hơi nước, tuy tướng trạng khác nhau, nhưng thể tánh vẫn là một. Vũ trụ vạn hữu không chỉ có phần sự tướng mà còn có phần lý tánh nữa. Đó tức là “Lý pháp giới”.

3. Lý sự vô ngại pháp giới : Như trên chúng ta đã thấy, mỗi pháp đều có Sự và Lý. Lý do nơi Sự mà rõ, Sự nương và Lý mà thành. Lý và Sự dung thông, như nước tức là sóng, sóng tức là nước. Lý, Sự trong mỗi pháp đã dung thông, thì Lý Sự trong pháp giới cũng dung thông, vô ngại. Đó là ý nghĩa của “Lý, Sự vô ngại Pháp giới”.

4. Sự sự vô ngại pháp giới : Trong pháp giới, có hằng hà sa số sự vật, hình tướng tuy khác nhau, giới hạn tuy bất đồng, nhưng lý tánh lại dung thông, bình đẳng, không có phân chia ngăn cách. Nhờ lý, mà sự sự được dung thông vô ngại. Như các vật dụng bằng điện, nòng quạt điện, đèn điện, máy lạnh, ủi điện, lò điện v.v... tuy mỗi vật đều có hình dáng, công dụng sai khác, nhưng đều thông nhau qua luồng điện chi phối lẫn nhau, ảnh hưởng qua lại. Một thí dụ khác : nhiều hồ chứa nước, hình dáng, rộng hẹp khác nhau, nhưng ăn thông với nhau bằng những ống nước, do đó sự đầy vơi, nhấp nhô của một hồ này đều liên quan mật thiết đến tất cả các hồ khác.

Trên đây là những thí dụ vô cùng thô thiển, cốt để gợi lên một ý niệm về “Sự sự vô ngại pháp giới” thôi, chứ không đúng hẳn. Trong hai thí dụ trên, chúng ta lấy những vật dụng điện khí hay những hồ nước để hình dung cho Sự sự trong pháp giới, và lấy những luồng điện hay luồng nước để hình dung cho Lý của pháp giới. Thí dụ như thế, người ta sẽ tưởng rằng Sự và Lý là hai loại khác nhau, có thể phân tách ra được. Nhưng thật ra, Lý và Sự không thể phân tách được, trong Sự có Lý, trong Lý có Sự. Sự Lý chẳng qua là hai phương diện của một vấn đề vô cùng tế nhị, mà lý trí của chúng ta đã phân tách ra để tạm nghiên cứu đó thôi.

Để tóm tắt ý nghĩa của bốn pháp giới này, chúng tôi xin nói một cách giản dị như sau :

Pháp giới gồm triệu triệu sự vật khác nhau, như A, B, C, v.v...(sự pháp giới).

Trong mỗi sự vật đều có lý tánh bình đẳng, mà chúng tôi hình dung là L (lý pháp giới).

Lý tánh bình đẳng ấy dung thông với tất cả mọi sự vật, như $A=L$; $B=L$; $C=L$ (lý, sự vô ngại pháp giới).

Nhờ lý tánh dung thông với mọi sự vật, mà mọi sự vật trong vũ trụ trở thành dung thông nhau, vô ngại đối với nhau, như $A=B=C$ v.v...(sự sự vô ngại pháp giới).

SÁU TƯỚNG VÀ MƯỜI LÝ HUYỀN DIỆU CỦA CÁC PHÁP

Trong pháp giới, sở dĩ sự sự được vô ngại, dung thông, là do các pháp đều có đủ “sáu tướng” và “mười lý huyền diệu” sau đây :

SÁU TƯỚNG VIÊN DUNG

Dựa theo bộ kinh Hoa nghiêm, ngài Bồ tát Thế Thân đã làm ra bộ “Thập địa luận” để giải thích nghĩa lý của sáu tướng (lục tướng). Sáu tướng này được gọi là viên dung vì nó có những đức tính viên mãn, dung thông, vô ngại. Sáu tướng của sự vật trong vũ trụ ấy là :

1. Tổng tướng. Tổng tướng là cái tướng bao trùm tất cả, tổng cộng tất cả các tướng sai biệt. Như khi ta nói đến cái nhà, là gồm tất cả cột, kèo, tường, mái, đá gạch v.v... Vậy cái nhà tức là tổng tướng.
2. Biệt tướng. Biệt tướng là nói các tướng riêng biệt; nhiều biệt tướng cộng lại thành tổng tướng. Như các biệt tướng trong cái nhà là cột, kèo, tường, mái, gạch, đá v.v... Đã có Tổng thì tức phải có Biệt; nếu không có Biệt, thì cũng không thể lấy gì mà gọi là Tổng.
3. Đồng tướng. Đồng tướng là cái tướng chung cùng, dung hòa với nhau, không ngăn ngại nhau, không trái chống nhau. Như kèo, cột, tường, mái, tuy khác nhau, nhưng không ngăn ngại nhau mà vẫn đồng hướng về một mục tiêu chung là cái nhà.
4. Dị tướng. Dị tướng là các tướng riêng biệt, cái này, cái kia, hình tướng không giống nhau, mặc dù vẫn cùng nhau dung hòa để gánh vác một nhiệm vụ chung; như cột, kèo, tường, mái trong một cái nhà, không cái nào giống cái nào. Dị tướng không phải là biệt tướng, cũng như đồng tướng không phải là tổng tướng.

Như 100 đồng bạc là tổng tướng. Tổng tướng này là tổng cộng của các tờ giấy bạc. Những tờ giấy bạc là biệt tướng. Những tờ giấy bạc này to nhỏ, hình ảnh, màu sắc khác nhau là dị tướng. Mặc dù là hình tướng khác nhau, nhưng cũng là những tờ giấy bạc cả, tánh chất “bạc” ấy là đồng tướng.

5. Thành tướng. Thành tướng là tướng thành tựu. Sự chung cùng để thành ra một cái gì, đó là thành tướng. Như cái nhà là sự thành tựu của các cái cột, kèo, tường, mái v.v... Vậy cái nhà, đứng về phương diện công dụng để ở, là thành tướng của các cột, kèo, tường, mái v.v... Nếu lấy thí dụ 100 đồng, thì số tiền là thành tướng của các tờ giấy bạc. Nhờ sự kết hợp của những tờ giấy bạc này mà có được số bạc 100 để mua được một vật gì đó, như thế là thành tướng.

6. Hoại tướng. Hoại tướng là cái tướng độc lập của các pháp. Như cột, kèo, tường, mái, trong khi hợp tác với nhau, để thành cái nhà, thì vẫn giữ cái địa vị riêng của chúng nó là cột, kèo, tường, mái, chứ không phải vì thành cái nhà mà chúng nó không còn là cột, kèo, tường, mái nữa. Cũng như trong khi hợp thành số bạc 100 đồng, các tờ giấy bạc vẫn giữ nguyên giá trị của mỗi thứ.

Sáu tướng này phân ra làm ba đôi, gọi là “tam đối lục tướng” :

Tổng, Biệt cùng đối nhau, thuộc về Thể.

Đồng, Dị cùng đối nhau, thuộc về Tướng.

Thành, Hoại cùng đối nhau, thuộc về Dụng.

Nếu chúng ta lấy con sư tử bằng vàng làm thí dụ, thì toàn thể thân hình của nó là Tổng tướng; mỗi bộ phận riêng rẽ, như tai, mắt, mũi, lưỡi là Biệt tướng; chất vàng của nó là Đồng tướng; mỗi bộ phận có hình dáng riêng khác là Dị tướng; mỗi bộ phận cộng tác hòa hiệp với nhau để thành hình con sư tử là Thành tướng; nhưng mỗi bộ phận đều có phạm vi riêng biệt, tự lập của nó là Hoại tướng.

Khi chúng ta nói đến Tổng, Đồng, Thành là nói về phương diện toàn thể vũ trụ; khi chúng ta nói đến Biệt, Dị, Hoại là nói về phương diện hiện tượng giới, trong ấy mỗi sự vật đều phơi bày riêng rẽ khác nhau. Theo trong kinh Hoa nghiêm thì Tổng, Đồng, Thành tướng thuộc về môn hàng bố (nghĩa là hiển lộ, phơi bày la liệt). Một bên là bình đẳng, một bên là sai biệt. Nhưng bình đẳng và sai biệt tương tức,

tương nhập, viên dung không ngại. Tương tức nghĩa là cái này tức là cái kia, như nước tức là sóng, tương nhập nghĩa là ăn nhập với nhau, dung thông nhau, như mặt gương này và mặt gương kia phản chiếu vào nhau không cùng mà không cản trở gì nhau. Vì tương tức, tương nhập, nên là tổng tướng thì không dị tướng, là thành tướng thì không hoại tướng. Tóm lại, viên dung không là hàng bố, hàng bố không là viên dung, viên dung tức hàng bố, hàng bố tức viên dung. Hết thấy các pháp đều đủ sáu tướng ấy, không một pháp nào là không viên dung tự tại, tức nhập không ngại. Vì thế cho nên gọi là 6 tướng viên dung. Đây là ý nghĩa huyền diệu của Hoa nghiêm nhất thừa viên giáo.

MƯỜI LÝ HUYỀN DIỆU CỦA CÁC PHÁP HAY MƯỜI HUYỀN MÔN

Ngoài sáu tướng nói trên, các pháp còn có 10 lý huyền diệu, hay 10 đức tính huyền diệu, mà bộ kinh Hoa nghiêm số sao và bộ Tham huyền ký của ngài Hiền Thủ có giải thích như sau :

1. Môn “đồng thời đầy đủ các pháp tương ưng” (đồng thời cụ túc tương ưng) : Nghĩa là trong mỗi một pháp nào đồng thời cũng có đủ, hàm chứa tất cả các pháp khác trong vũ trụ. Như một giọt nước có đủ khí vị của muôn ngàn sông, biển.

2. Môn “rộng và hẹp tự tại không ngại” (quảng hiệp tự tại vô ngại) : Nghĩa là một vật gọi là lớn, chưa hẳn là lớn, một vật gọi là nhỏ chưa hẳn là nhỏ. Nhờ cái lý dung thông, một vật nhỏ như đầu mảy lông, có thể chứa được cả thái hư mà còn rộng. Một vật lớn như thái hư, có thể nằm gọn trong đầu mảy lông, mà không chật. Đây muốn nói rằng, trong pháp giới, sự sự đã vô ngại, dung thông thì quan niệm về sự rộng hẹp, lớn nhỏ đều là những danh từ suông, không có biên giới nhất định giữa một vật này và một vật khác; một vật nhỏ như vi trần có liên quan đến vũ trụ; một vật lớn như vũ trụ có liên quan đến một vi trần. Cho nên kinh Hoa nghiêm có chép : “Trong một mảy trần, hết thấy cõi nước rộng rãi an trụ”. Để giải thích ý nghĩa này, kinh thường dạy : “Sự nhờ Lý mà được dung thông tự tại không ngăn ngại”.

3. Môn “một và nhiều dung nhau không đồng” (nhất, đa tương dung bất đồng) : Nghĩa là về số lượng, một và nhiều vật có thể dung nạp lẫn nhau, mà vẫn không phá hoại cái tướng riêng biệt (an lập) của mỗi vật. như muôn ngàn ngọn đèn thấp sáng một gian nhà, ngọn này ngọn kia lẫn hiệp với nhau, nhưng ngọn nào cũng có cái ánh sáng riêng của nó.

4. Môn “các pháp tương tức tự tại” (chư pháp tương tức tự tại) : Nghĩa là các pháp cùng dung, cùng tức, không ngăn ngại nhau. Như một pháp khi bỏ mình đồng với các pháp khác, thì toàn thể đều về nơi pháp kia; nếu một pháp nhiếp thâu các pháp đồng về mình, thì hết thấy các pháp kia lại về nơi một pháp thâu nhiếp ấy. Cũng ví như chất vàng với sắc vàng, hai pháp ấy không rời nhau.

5. Môn “ẩn mật, tỏ rõ đều thành” (bí mật ẩn hiển câu thành) : Nghĩa là một pháp có nhiều phương diện, khi phương diện này hiển thì phương diện kia ẩn; khi phương diện kia ẩn, thì phương diện này hiển; trong ẩn có hiển, trong hiển có ẩn; ẩn hiển đắp đổi cho nhau mà thành tự. Sự ẩn hiển ấy cũng không nhất định cái nào sau cái nào trước, cũng không ngăn ngại, chống đối nhau. Như một pho tượng bằng vàng, khi chú ý đến vàng thì không thấy cái đẹp của pho tượng, khi chú ý đến cái đẹp của pho tượng thì không thấy cái vàng. Tóm lại, khi cái đẹp hiển thì vàng ẩn, khi vàng hiển thì cái đẹp ẩn.

6. Môn “vi tế dung nhau, an lập” (vi tế tương dung an lập) : Vi tế nghĩa là nhỏ nhiệm mà rõ ràng. Một vật nhỏ nhiệm có thể bao trùm một vật nhỏ nhiệm khác mà không cản trở nhau, không phá hoại cái tướng của nhau. Như một giọt nước bao gồm nhiều hạt nước, mỗi hạt nước gồm nhiều gồm nhiều hóa chất, mỗi hóa chất gồm nhiều nguyên tử, mỗi nguyên tử gồm nhiều điện tử, giữa những điện tử có cái nhân : Mỗi thứ đều dung nhau và an lập trong nhau.

7. Môn “cảnh giới tướng vông nhơn đà la” (Nhơn đà la vông cảnh giới) : Nhơn đà la tức là phiên âm của chữ Indra là cõi trời Đế Thích. Theo Bà la môn giáo, thì trên cõi trời Nhơn đà la, có cái màn lưới bằng bầu châu; mỗi hạt bầu châu chói hiện đến muôn trượng, hạt này hạt khác phản chiếu nhau chói sáng lẫn nhau, lớp lớp không cùng tận. Môn này cũng như vậy : trong mỗi pháp có nhiều pháp khác, trong nhiều pháp khác lại có nhiều pháp khác nữa. Cứ thế nhân mãi lên cho đến vô cùng tận. Kinh Hoa nghiêm có chép : “Hết thấy thế giới đều như thế giới màn lưới Nhơn đà la”.

8. Môn “nhơn sự rõ pháp, sanh trí hiểu biết” (thác sự hiểu pháp sanh giải) : Nghĩa là nhờ sự mà hiểu được lý; nhưng khi lý đã rõ, thì lý lại lan rộng làm cho chúng ta hiểu rộng sâu xa qua nhiều sự khác. Đây muốn nói trí hiểu biết lan rộng dung thông qua sự vật, như vết dầu lan trên mặt nước, chỉ một tia lửa có thể bùng cháy rất xa.

9. Môn “mười đời cách pháp dị thành” (thập thế cách pháp dị thành) : Đây muốn nói thời gian mặc dù cách biệt nhau từ quá khứ đến hiện tại qua tương lai, nhưng chính nhờ thế mà các pháp được thành một cách dễ dàng. Tại sao chia thời gian thành mười đời mà không chia làm ba đời ? Đáng lẽ chỉ nói quá khứ, hiện tại, tương lai là đủ. Nhưng muốn chia một cách rõ ràng, tinh vi, trong kinh chia mười đời như sau : trong quá khứ cũng gồm có quá khứ, hiện tại và tương lai; trong hiện tại cũng gồm như thế và tương lai cũng vậy; ba đời, mỗi đời lại chia nhỏ làm ba thành chín. Nhưng nếu chia nhỏ như thế mà không có ý niệm tổng quát so sánh liên hệ với nhau thì cũng không có được ý niệm về thời gian. Vì thế cho nên ngoài chín niệm biệt ấy, còn cộng thêm một niệm tổng (tổng quát) nữa, thành ra mười.

10. Môn “chủ và bạn nương nhau làm đầy đủ công đức sáng suốt hoàn toàn” (chủ bạn, viên minh, cụ đức) : Như chúng ta đã thấy ở các phần trên : các pháp nương nhau mà thành. Nếu ta lấy một pháp làm chủ, thì các pháp khác là bạn. Chủ và bạn nương nhau làm đầy đủ công đức, lớp lớp không cùng tận, như mặt trăng sáng trên không, chung quanh vây những vì sao nhấp nháy, rồi trên mặt đất, bao nhiêu sông, ngòi, ao hồ, lại phản chiếu ánh sáng trắng sao ở trên không, làm cho cảnh vật khắp nơi càng thêm rạng rỡ.

Tóm lại, mười lý huyền diệu này cộng với sáu tướng nói trên của các pháp là nguyên nhân giải thích vì sao “sự sự được vô ngại” trong pháp giới, và cắt nghĩa một cách đầy đủ giáo lý “trùng trùng duyên khởi” mà Hoa nghiêm tôn chủ trương.

3. Phương pháp tu hành

Giáo lý căn bản của Hoa nghiêm tôn đã sâu xa mầu nhiệm, thì phương pháp tu hành tất nhiên cũng phải cao siêu, mầu nhiệm mới đưa hành giả đến cứu cánh tu hành. Tựu trung, trong các phương pháp tu hành ấy, ba pháp quán về pháp giới sau đây được xem là các pháp môn trọng yếu và có hiệu quả rất rõ rệt :

1. Chơn không quán; Chơn nghĩa là chơn thật, không hư vọng; Không là không bị sắc tướng chi phối, ngăn ngại.

Pháp quán này dựa trên “lý pháp giới” mà lập ra. Mục đích của pháp quán này là dứt vọng tình, rõ chơn tánh, khiến cho hành giả thấy sắc mà không bị sắc ngăn ngại và nhận được rằng toàn thể là chơn không; thấy không, mà nhận được rằng đó không phải là không hẳn (đoạn không) mà toàn là chơn tánh. Tóm lại, pháp quán này nhìn thấy qua được sự đối đãi giả dối của cái không và cái có, để nhận rõ được cái “lý của vũ trụ (lý pháp giới) là chơn không” (đã giải ở trên).

2. Lý sự vô ngại quán : Pháp quán này y theo “lý sự vô ngại pháp giới” mà lập ra. Lý là thể tánh thanh tịnh sáng suốt; Sự là hình tướng phân hạn của các pháp. Lý sự vô ngại, như trong phần giáo lý căn bản đã có nói ở trước, nghĩa là lý và sự không phải là hai loại trái chống nhau, ngăn cách nhau mà trái lại, dung thông nhau. Lý, sự thấu suốt, viên dung không ngại nên gọi là “lý sự vô ngại quán”.

Theo phép quán này, hành giả quan sát cái sắc tướng của một mảy trần mà khám phá ra được cái lý của cả vũ trụ. Tức là qua cái tướng hư giả của sự vật mà thấy được cái tánh sáng suốt của nhưt chơn.

3. Châu biến hàm dung quán : Pháp quán này dựa trên cái lý “sự sự vô ngại pháp giới” mà lập ra. Châu biến là lan ra, biến hóa cùng khắp tất cả; hàm dung là bao gồm, thấu nhiếp, dung thông tất cả. Châu biến hàm dung quán là pháp quán nhằm mục đích nhận chân được rằng : các pháp một và nhiều không ngại nhau, lớn và nhỏ trùm nhau, dung nhiếp lẫn nhau, lớp lớp không cùng tột, ẩn hiện tự tại, đồng thời tương tức tương nhập thấu nhiếp, dung thông nhau cho đến vô cùng vô tận, trùm chứa cả vũ trụ bao la.

Theo pháp quán này, hành giả quán sát cái Lý nơi một Sự, rồi do một Sự ấy mà mỗi mỗi Sự khác cũng đều thấy rõ. Hành giả lại quán mọi Sự tức nơi Lý, rồi theo Lý ấy mà mỗi mỗi Sự đều dung thông.

4. Quả vị tu chứng

Theo Hoa nghiêm tôn, giải thoát vẫn không phá hoại thể gian tướng; nói một cách khác, không phải phủ nhận thể gian tướng mà có thể tìm thấy giải thoát ở một nơi nào khác. Ngay trong thể gian này, nếu hành giả phân biệt được chân vọng, khử trừ điên đảo, khiến cho tâm thanh tịnh để cùng thật tại nhất trí : đó là giải thoát.

Quan niệm về giải thoát của Hoa nghiêm tôn không khác với Thiên thai tôn, nghĩa là đều chủ trương một cách lạc quan rằng chúng sanh và Phật không sai cách : không nhận chân được lý trùng trùng duyên khởi, sự sự vô ngại pháp giới, là chúng sanh; giác ngộ được chân lý trên là Phật.

5. Kết luận

Hoa nghiêm tôn vì y theo bộ kinh cao nhất của Phật mà thành lập, nên được liệt vào hạng viên giáo, nghĩa là giáo lý hoàn toàn viên mãn. Và cũng vì là viên giáo cho nên phải cần một căn trí thông lợi mới tu theo được.

Vậy hành giả, trước khi muốn lựa chọn con đường này để tiến bước, cần phải cân nhắc cho kỹ lưỡng, nhất là phải tìm nghiên cứu thêm cho thấu đáo. Nếu thấy nó khó hiểu, quá cao đối với căn cơ của mình, thì tốt hơn, nên tìm một con đường khác, bởi vì con đường nào, cuối cùng cũng đưa đến giải thoát cả.

Nhưng nếu quý vị nào nhận thấy căn cơ của mình có thể theo kịp được giáo lý huyền diệu của tôn này, thì đó là một diễm phúc lớn. Trí tuệ quý vị sẽ nếm được hương vị thanh cao nhất của đạo nhiệm mầu, và sự tu hành của quý vị cũng mau đến đích, vì quý vị đã trèo theo con đường thẳng đứng để lên đỉnh núi “giải thoát”. Bao giờ con đường thẳng đứng cũng khó trèo, nhưng mau đến đích hơn những con đường vòng quanh co. Trong tu hành cũng vậy.

*

II. Tam luận tôn – con đường tu thứ tám trong mười tôn

1. Duyên khởi lập tôn

Tôn này căn cứ vào ba bộ luận sau đây mà thành lập, nên gọi là Tam luận tôn :

- (1). Bộ Trung luận, gồm có bốn quyển, do ngài Bồ tát Long Thọ làm ra, mục đích chính là phá chấp của Tiểu thừa và kèm một phần phụ đã phá sai lầm của ngoại đạo.
- (2). Bộ Bách luận, gồm có hai quyển, do ngài Bồ tát Đề Bà làm ra, mục đích chính là phá chấp của ngoại đạo và kèm một phần phụ phá chấp của Tiểu thừa.
- (3). Bộ Thập Nhị Môn luận, gồm có một quyển, cũng do ngài Long Thọ làm ra, mục đích phá chấp cả Tiểu thừa và ngoại đạo.

Tóm lại ba bộ luận trên đây, đều phá sự thiên chấp sai lầm của Tiểu thừa và ngoại đạo và mục đích cuối cùng là làm sáng tỏ nghĩa lý sâu xa, mẫu nhiệm của Đại thừa.

Tôn này được thịnh hành ở Trung Hoa trong đời Giao Tần do công đức hoằng dương của ngài Cưu Ma La Thập, và trong đời Đường do công đức của ngài Đại sư Gia Tường.

2. Tôn chỉ và giáo lý căn bản

Như chúng ta đã thấy trong nội dung của ba bộ luận căn bản nói trên, chủ trương của tôn này là phá các điều tà chấp, nêu bày chánh lý.

Theo Tam Luận tôn, tà chấp có bốn loại :

1. Tà chấp của ngoại đạo : Ngoại đạo tức là những học phái hay tôn giáo khác với đạo Phật. Ngoại đạo vì không thấu rõ lý ngã không và pháp không, nên chấp chặt tà kiến, như tà nhơn, tà quả, không nhơn mà có quả, có nhơn mà không quả v.v...những cái chấp này cần phải đả phá.

2. Chấp trước của Tiểu thừa Tì đàm tôn : Tiểu thừa Tì đàm tôn tức là Câu xá tôn. Tôn này chủ trương lý ngã không, pháp hữu, nghĩa là cho rằng cái ngã nơi người là không có, nhưng các pháp là có. Quan niệm sai lầm về lý pháp hữu ấy cần phải phá trừ.

3. Chấp trước của Thành thật tôn : Tôn này, tuy chủ trương ngã pháp đều không, nhưng lại chấp cái “không” ấy là thật có (thật có một cái không), chứ không biết rằng cái “không” ấy cũng không hoàn toàn là không, cho nên cần phải phá trừ.

4. Chấp trước của người tu về Đại thừa : Người tu về Đại thừa không còn những chấp trước mê lầm về ngã, pháp của ngoại đạo và Tiểu thừa, đã đoạn trừ những thành kiến chấp có, chấp không, chấp đoạn, chấp thường, nhưng còn có một số người ôm chặt cái sở đắc của mình , nghe nói “có” thì sa vào có, nghe nói “không” thì trệ vào không, nghe nói “trung đạo” thì chấp trước trung đạo. Cho nên, cần phải phá trừ những chấp trước ấy.

Có người hỏi : – Tam luận tôn chủ trương phá tà như trên, có thể gọi là đầy đủ lắm, nhưng còn phần hiển chánh thì như thế nào ?

– Xin thưa : Phá hết tà, tức là hiển chánh. Phá cũng tức là lập. Trừ mê tức là ngộ. Như vậy, tà chấp đã bị phá, thời chánh lý tự bày, ngoài sự phá tà, không có chánh lý nào riêng nữa.

Trong bộ “tam luận huyền nghĩa” có nói : Sự phá tà hiển chánh phân làm bốn loại :

- 4.1. Phá mà không thấu, nghĩa là trước một đối thủ nói không hợp đạo, thì chỉ phá mà không thấu.
- 4.2. Thấu mà không phá, nghĩa là đối với người chủ trương hợp với chân lý thì chỉ thấu mà không phá.
- 4.3. Cũng phá mà cũng thấu, nghĩa là đối với người học đạo mà còn đầy lòng mê chấp, thì phải phá trừ chỗ mê chấp, và thấu lại giáo nghĩa mà họ đã hiểu lầm.

4.4. Không thâm mà cũng không phá, đây là trường hợp khi đã tiêu trừ ba loại nói trên, quy về một chơn thật tướng : đến đây thì đã xa lìa nói phô, bắt dứt niệm lự, khôn thể nói rằng phá, không thể nói rằng thâm.

Chủ trương phá tà hiển chánh trên này có thể cô đọng trong bốn chữ sau đây : “Trung đạo bát bất”.

Trung đạo tức là đạo lý viên dung, cũng gọi là đệ nhất nghĩa đế, nghĩa là cái chơn lý cùng tốt, không gì hơn.

Bát bất tức là tám cái “chẳng phải”.

Bất sanh, bất diệt, bất thường, bất đoạn, bất nhất, bất dị, bất lại, bất xuất. Hiểu rõ tám cái “bất” ấy, tức là nhận chân được nghĩa lý của Trung đạo.

Chúng ta hãy nghe bài kệ sau đây trong “Trung luận” thì rõ :

Bất sinh, diệt bất diệt,

Bất thường, diệt bất đoạn

Bất nhất, diệt bất dị,

Bất lại, diệt bất xuất,

Năng thuyết thị nhân duyên,

Thiện diệt chư hý luận,

Nã khê thủ lễ Phật

Chư thuyết trung đệ nhất

Giải rộng đoạn văn trên này, ông Phan Văn Hùm, trong quyển Phật giáo triết học, đã viết như sau :

“Nhất thiết vạn hữu trong hiện tượng giới đều sinh diệt vô thường. Sinh diệt vô thường như thế, nguyên là vì không có tự tánh, mà bởi nhân duyên mê vọng nên sinh ra giả hữu.

Thế tục vì vọng kiến, nên chấp lấy cái giả hữu đó. Chân trí thời phủ định giả hữu mà đều nhận thấy là không...Siêu việt được tất cả hữu và vô là cái quan niệm tuyệt đối.

Muốn đạt cái quan niệm tuyệt đối ấy, phải biết rằng chư pháp đều do nhân duyên sinh ra...

Chư pháp, tuy là hữu, nhưng mà là phi thường hữu. Hữu, mà phi thường hữu là giả hữu. Giả hữu tuy là hữu mà phi hữu. Hữu mà phi hữu, thời cùng với vô có khác gì ? Cho nên chư pháp tuy là vạn hữu, nhưng uyển nhiên là không.

Lý thể của chân như tuy là không tịch, bất sinh diệt, mà bởi nó sinh ra chư pháp, cho nên nó là căn của giả hữu, thời mặc dù lý thể của chân như là không, thật ra nó là phi không. Như thế, chân như là không mà không thật là không cho nên cùng với hữu có khác gì ? Vì thế, rốt lại, chân như tuy là không tịch, mà nó uyển nhiên là hữu.

Hữu, không, hai cái toàn nhiên cùng nhau bổn hiệp.

Trung đạo ra ngoài chỗ chấp hữu cùng chấp không”.

3. Ba thời giáo lý

Trong phần tôn chỉ và giáo lý nói trên, chúng ta thấy Tam luận tôn bác tất cả các tôn phái của Tiểu thừa và một phần của Đại thừa. Nhưng dù Tiểu thừa hay Đại thừa, cũng là dựa trên Giáo lý của Đức Phật cả. Vậy, bác các tôn phái trong đạo Phật, tức là gián tiếp bác giáo lý của Phật chăng ?

Thật ra, không phải như thế. Tất cả lời dạy của Đức Phật chỉ có một tánh chất chung là sự giải thoát, như tất cả nước của đại dương chỉ có một mùi vị là mặn. Phật nói ra các pháp môn, đều để đối trị những phiền não của chúng sanh. Người lương y giỏi tùy theo chứng bệnh mà cho thuốc, thuốc không cao thấp, lành bệnh là hay. Cũng thế, căn cơ chúng sanh không đồng nhau, cho nên pháp môn cũng tùy theo đó mà có sai biệt.

Theo Tam luận tôn, thì giáo lý của Đức Phật chia làm ba thời kỳ :

– Thời kỳ thứ nhất, tại vườn Lộc Giả, vì các bậc căn trí hẹp hòi, nói pháp Tiểu thừa, tâm cảnh đều có. Trong thời kỳ này vì cần phải phá cái chấp về tự tánh, thân ngã của ngoại đạo, nên Phật nói “pháp duyên sanh”, xác định là thật có.

– Thời kỳ thứ hai, Phật vì các bậc căn trí bậc trung, nói “pháp tướng Đại thừa”, chỉ rõ đạo lý duy nhất “cảnh không tâm có” (thế giới hiện tượng không thật có, nhưng tâm thức thật có). Cũng trong thời kỳ này, Phật lần hồi phá trừ chỗ chấp của Nhị thừa về lý duyên sanh thật có, mà nói lý duyên sanh ấy chỉ là giả dối như tuồng có mà thôi, vì họ sợ về chỗ chơn không, nên phải để “giả hữu” lại để dịu dặt họ.

– Thời kỳ thứ ba, Phật vì các bậc thượng căn thượng trí nói ra giáo lý “vô tướng Đại thừa”, biện bạch tâm cảnh đều không, một mực bình đẳng là chơn liễu nghĩa. Đến thời kỳ này mới thật là chỗ rốt ráo của Đại thừa, chủ trương duyên sinh ấy tức là tánh không, một mực bình đẳng, viên dung cả hai đế (chơn đế, tục đế) không ngại.

Tóm lại thời kỳ thứ nhất, phá trừ ngoại đạo, chỉ dạy Tiểu thừa với giáo lý tâm cảnh đều có. Thời kỳ thứ hai, thông cả Tiểu thừa và một phần của Đại thừa (tam thừa) với giáo lý cảnh không, tâm có. Thời kỳ thứ ba, chỉ có Nhất thừa, với giáo lý tâm cảnh đều không. (Nhưng cái không đây tức là “chơn không, diệu hữu”).

4. Phương pháp tu hành

Chúng ta đã thấy ở các phần trên, chủ trương của Tam luận tôn là phá tà, và do chỗ phá ấy mà hiển chánh. Vậy thì phương pháp tu hành của tôn này là làm sau nhận rõ được những chỗ sai lầm chấp trước của ngoại đạo và các tôn phái khác, tức là chứng ngộ. Muốn vậy, tức phải thực hành pháp quán “bát bất trung đạo”.

Bát bất tức là bất sinh, bất diệt; bất đoạn, bất thường; bất nhất, bất dị; bất khứ, bất lai. Không ngộ được tám món ấy tức là không rõ chơn đế và tục đế; mà không rõ được chơn đế và tục đế thì cũng không thể nào nhận thấy được lý nghĩa của trung đạo.

Phép quán này có nhiều giai đoạn, mỗi giai đoạn quán về một phần của “bát bất”; chẳng hạn giai đoạn thứ nhất quán về “bất sinh, bất diệt”; giai đoạn thứ hai quán về “bất đoạn, bất thường v.v...”.

Trong mỗi giai đoạn như thế, phải quán năm câu :

1. Câu thứ nhất : “Thật có sinh, thật có diệt”. Ấy là giả thiết thật có sanh diệt như thế gian thường chấp, để mà bác. Chấp như thế gọi là đơn tục (đứng riêng về mặt thế tục), tức nhiên là thiên chấp, chưa hiệp với trung đạo.

2. Câu thứ hai : “Không sanh không diệt”. Ấy là chấp không sanh không diệt làm thật, để mà bác. Chấp như thế gọi là đơn chân, cũng là thiên chấp, không hiệp với trung đạo.

3. Câu thứ ba : “Giả sanh giả diệt”. Ấy là giả lập có sự sanh diệt phát xuất từ nơi bất sanh diệt. Đây tức là trung đạo về thể tục.

4. Câu thứ tư : “Giả bất sanh, giả bất diệt”. Nếu sanh diệt đều giả, thì sự bất sanh bất diệt cũng là giả. Ấy là trung đạo về Chơn đế.

5. Câu thứ năm : “Không phải sanh diệt mà cũng không phải là không sanh diệt”. Đây là dung hiệp cả tục đế và chơn đế mà tìm ra lý trung đạo. Thật vậy, thật tướng của pháp giới không sanh diệt mà cũng không phải không sanh diệt. Đến đây là bất dứt lời nói phô, tâm niệm lự, mà chỉ nhờ trực quan mới đạt tới.

Trong năm câu này, thì ba câu cúi (từ câu thứ ba đến câu thứ năm) thường gọi là tam trung (ba lý trung đạo). Vì thế cho nên trong phép quán này, người ta thường nói : dùng năm câu và ba lý trung đạo để quán sát.

Trên đây là chỉ đưa ra một thí dụ về một giai đoạn trong phép “quán trung đạo bát bất”. Sau khi quán hết giai đoạn thứ nhất “bất sinh, bất diệt”, hành giả tiếp tục giai đoạn thứ hai là “bất đoạn, bất thường”. Và cứ như thế mà quán cho đến hết tám cái “bất”.

Đây là phép quán riêng biệt của Tam luận tôn. Ngoài ra, trên đường tu hành, hành giả còn tùy theo căn cơ mà tu các pháp môn khác như Lục độ vạn hạnh.

5. Quả vị tu chứng

Giáo lý đã có phân chia làm chơn đế và tục đế, thì quả vị tu chứng cũng phải đứng về cả hai phương diện mà xét.

1. Chơn đế : Nếu về phương diện chơn đế mà xét thì không có vấn đề chứng hay không chứng, thành Phật hay không thành Phật, vì mê ngộ vốn không, nhiễm tịnh đều bình đẳng, hết thấy chúng sanh xưa nay là Phật rồi.

2. Tục đế : Nếu đứng về phương diện tục đế, thì căn cơ chúng sanh không giống nhau, nên sự tu chứng cũng có chậm, có mau. Với những căn cơ rất lanh lợi, thì trong một niệm có thể thành tựu “chánh quán bát bất”, chứng được quả Phật. Trái lại, với những căn cơ chậm lụt, thì phải trải qua ba đại kiếp tu hành lục độ, vạn hạnh, mới được thành Phật. Nếu tuần tự mà tiến thì phải trải qua 52 quả vị.

Trong các tôn khác đã trình bày trong Bản đồ tu Phật, quý độc giả cũng thường nghe nói đến 52 quả vị, nhưng chúng tôi chỉ nêu danh mà không nói rõ nội dung, đến Tam luận tôn này, chúng tôi tưởng nên trình bày rõ một lần về các quả vị ấy; và để sau này, khi qua các tôn khác, nếu quý độc giả có gặp lại 52 quả vị này, cũng sẽ không còn ngỡ ngàng, 52 quả vị ấy là :

Thập tín (mười bậc lấy đức tin làm gốc)

1. Tín tâm
2. Tinh tấn tâm
3. Niệm tâm
4. Định tâm

5. Huệ tâm
6. Thí tâm
7. Giới tâm
8. Hộ tâm
9. Nguyện tâm
10. Hồi hướng tâm

Thập trụ : Trụ là an trụ. Các vị Bồ tát khi mới phát tâm, an trụ nơi mười bậc này mà tu hành, trên cầu chứng được quả Phật, dưới hóa độ chúng sanh. Thập trụ là :

1. Phát tâm trụ
2. Trị địa trụ
3. Tu hành trụ
4. Sanh quý trụ
5. Phương tiện trụ
6. Chánh tâm trụ
7. Bất thối trụ
8. Đồng chơn trụ
9. Pháp vương tử trụ
10. Quán đảnh trụ

Thập hạnh : Mười bậc này chú trọng tu hạnh lục độ nhiều hơn các hạnh khác, nên gọi là hạnh. Mười hạnh là :

1. Hoan hỷ hạnh
2. Nhiều ích hạnh
3. Vô nhuế hạnh
4. Vô tận hạnh
5. Ly si loạn hạnh
6. Thiện hiện hạnh
7. Vô trước hạnh
8. Tôn trọng hạnh
9. Thiện pháp hạnh
10. Chơn thật hạnh

Thập hồi hướng : Hồi nghĩa là xoay về. Hướng tức là xu hướng. Hành giả đem mười hạnh này mà quy hướng về ba nơi sau đây :

– Xoay sự về lý, lấy chơn như thực tế mà làm chỗ đứng.

- Xoay nhơn về quả, lấy đạo vô thượng Bồ đề làm chỗ sở cầu.
- Xoay mình về nơi người, một lòng bình đẳng, phổ độ chúng sanh.

Mười hồi hướng là :

1. Cứu độ chúng sanh, ly chúng sanh tướng hồi hướng, nghĩa là cứu giúp chúng sanh mà không chấp trước về sự cứu giúp.
2. Bất hoại hồi hướng, nghĩa là không bao giờ thôi tâm cứu giúp chúng sanh.
3. Đẳng như Phật hồi hướng, nghĩa là lòng từ bi cứu giúp chúng sanh cũng bằng chư Phật.
4. Chí nhứt thể xứ hồi hướng, nghĩa là lòng cứu giúp chúng sanh mỗi việc đều chu đáo.
5. Vô tận công đức tạng hồi hướng, nghĩa là chất chứa công đức vô tận.
6. Tùy thuận nhứt thiết kiên cố thiện căn hồi hướng, nghĩa là thuận theo hết thấy căn lành bền chặt.
7. Đẳng tâm tùy thuận nhứt thể chúng sanh hồi hướng, nghĩa là đem tâm bình đẳng tùy thuận hết thấy chúng sanh.
8. Như tướng hồi hướng, nghĩa là làm các công đức hồi hướng về tự tánh chơn như.
9. Vô trước vô phược giải thoát tâm hồi hướng, nghĩa là không chấp trước không ràng buộc, một lòng giải thoát.
10. Pháp giới vô lượng hồi hướng, nghĩa là hướng về pháp giới không cùng tận.

Bốn mươi quả vị trên này (thập tín, thập trụ, thập hạnh, thập hồi hướng) nói về thời gian tu tập thì thuộc vào Kiếp A tăng kỳ thứ nhất.

Thập địa : Mười bậc này, vì tóm thâu các công đức hữu vi và vô vi, dùng làm tự tánh, cùng làm chỗ nương dựa chắc chắn hơn cả cho sự tu hành, nên gọi là Địa. Mười địa là :

1. Hoan hỷ địa
2. Ly khổ địa
3. Phát quang địa
4. Diệm huệ địa
5. Nan thắng địa
6. Hiện tiền địa
7. Viển hành địa
8. Bất động địa
9. Thiện huệ địa
10. Pháp vân địa

Trong Thập địa, mỗi địa đều có ba tâm : nhập, trụ, xuất. Khi vừa bước vào một bậc nào, gọi là nhập tâm. Trong lúc ở yên trong bậc ấy mà tu, gọi là trụ tâm. Sau khi tu tập lâu rồi, cần bước qua bậc khác gọi là xuất tâm. Ba tâm ấy đều phải trải qua trăm ngàn số kiếp. Từ khi nhập tâm về Sơ địa (tức Hoan

hỷ địa) đến Thất địa (tức Viễn hành địa) phải trải qua suốt một kiếp A tăng kỳ thứ hai. Từ Bát địa (tức Bất động địa) đến Thập địa (tức Pháp vân địa) thuộc về kiếp A tăng kỳ thứ ba.

Đẳng giác : Khi đã mãn quả Thập địa thì gọi là Đẳng giác, là địa vị đã gần đến quả Phật.

Diệu giác : Tức là Phật quả tự mình đã giác ngộ, lại giác ngộ cho người, trí giác ngộ và công phu tu hành đều được đầy đủ, không thể nghĩ bàn, nên gọi là Diệu giác. Bực này, vì các lậu nghiệp đã hết sạch và không còn pháp gì phải học nữa, nên cũng gọi là Vô học đạo.

6. Kết luận

Như chúng ta đã thấy ở phần trên, Tam luận tôn chủ trương “lấy phá làm lập”, phá tất cả những sự chấp trước của ngoại đạo, của Tiểu thừa Tỳ đàm, của Thành thật tôn và của cả một số người tu theo Đại thừa nữa. Nhận chân được những sự sai lầm ấy tức là ngộ rồi đấy. Con đường đi đến chân lý không đâu khác hơn con đường mình đang đi. Nhưng muốn khỏi lạc đường và chậm bước, thì phải phá dẹp tất cả những hình bóng phỉnh phờ và những chướng ngại vật trên đường đi ấy. Một khi sự phá dẹp hoàn thành thì chân lý tự nhiên hiện bày.

Theo thiển kiến chúng tôi, trong Bản đồ tu Phật, Tam luận tôn không phải là một con đường Tu như các Tôn khác, mà đúng hơn là một cửa Ải : những hành giả muốn đi từ Tiểu thừa hay từ Đại thừa Thỉ giáo sang Đại thừa Đôn giáo hay Viên giáo thì phải đi ngang cửa Ải Tam luận tôn. Đến cửa Ải này, hành giả bị lục soát một cách kỹ lưỡng, nếu ai còn mang theo một món hành lý “chấp trước” gì, thì không thể qua cửa Ải này được. Hành giả khi qua cửa Ải này là phải thông suốt các vấn đề : có, không, sanh, diệt, thường, đoạn, nhất, dị v.v...

Vậy chúng tôi mong mỗi quý vị Phật tử muốn đi xa vào thế giới Trung đạo hay Viên giác thì hãy nghiên cứu cho kỹ Tam luận tôn.

Chúc quý vị độc giả thành công.

TẬP VIII – CÂU XÁ TÔN – THÀNH THẬT TÔN

I. Câu xá Tôn - con đường tu thứ chín trong 10 tôn

1. Duyên khởi lập tôn

Tôn này thuộc về Tiểu thừa, phát xuất từ bộ luận Câu xá tôn của ngài Thế Thân. Bộ luận Câu xá lại dựa theo ý nghĩa của bộ kinh Đại Tỳ bà sa (Mahavibhasaśāstra) mà thành lập. Bộ luận Câu xá được ngài Trần Chân Đê dịch và truyền sang Tàu rất sớm, nhưng về sau bị thất truyền. Trong giai đoạn đầu này, Câu xá tôn chưa thành một tôn phái riêng biệt ở Trung Hoa. Chỉ đến khi ngài Huyền Trang đi thỉnh kinh ở Ấn Độ trở về, đem dịch lại bộ luận Câu xá và đệ tử của ngài là Đại sư Phổ Quang dựa theo bộ luận nói trên mà làm ra bộ “Câu xá thuật ký”, và ngài Pháp Bảo làm bộ “Câu xá luận số” thì Câu xá tôn mới thành một tôn và được thịnh hành ở Trung Hoa. Nhưng hết đời Đường (từ đầu thế kỷ thứ VII đến cuối thế kỷ thứ XI) thì tôn này dần dần suy tàn và nhường địa vị quang trọng cho những tôn phái Đại thừa khác, thích hợp với triết học và tâm lý của người Trung Hoa hơn.

II. Tôn chỉ và giáo lý căn bản

(1). Tôn chỉ : Tôn này chủ trương “ngã không, pháp hữu”, nghĩa là không có thật ngã nhưng có thật pháp.

Đối với các tôn giáo khác thì chủ trương có một cái thật ngã, chủ thể thường nhất, một cái linh hồn trường tồn bất biến, mặc dù mọi sự vật đổi thay, sống hay chết. Theo Câu xá tôn thì một cái ngã như thế không thể có được, vì mọi sự mọi vật trong vũ trụ, kể cả con người đều là giả hợp mà thành, chứ không có một vật gì đồng nhất và bất biến. Đây cũng là chủ trương chung của các giáo phái khác trong Phật giáo. Điểm sai khác giữa Câu xá tôn với các tôn phái khác là : Câu xá tôn thì chủ trương Pháp hữu, trong khi các giáo phái khác thì bảo rằng Pháp không; Pháp hữu, nghĩa là bản thể thật tại của các pháp, hay nói một cách dễ hiểu hơn, nguyên liệu sinh ra các sự vật trong vũ trụ, là thường có, là có thật. Thí dụ : con người không có thật ngã, nhưng những nguyên liệu làm ra con người, như ngũ uẩn, tứ đại là thật có.

(2). Vũ trụ quan : Câu xá tôn phân biệt vũ trụ vạn hữu ra làm vô vi pháp và hữu vi pháp. Hữu vi pháp chỉ về vạn tượng trong hiện tượng giới, có sanh diệt, chuyển biến. Vô vi pháp chỉ về cảnh giới thường trụ, không sanh diệt, chuyển biến, cũng tức là chỉ về lý thể.

Hữu vi pháp gồm có 72 món, và Vô vi pháp gồm có 3 món, cộng tất cả là 75 món, hay 75 pháp.

Trong phạm vi nhỏ hẹp của tập sách, chúng tôi không thể đi sâu để giải thích từng pháp một được. Tuy thế, để có một ý niệm về các loại pháp ấy, chúng tôi xin sơ lược giải thích đại khái sau đây :

Sắc pháp : Phàm cái gì có thể hư nát và có tánh cách chướng ngại đều thuộc về sắc pháp. Trong 11 món thuộc về sắc pháp, gồm có 5 căn và 5 cảnh, thì độc giả cũng đã biết rồi, không cần phải giải nữa; còn món thứ 11 là vô biểu sắc, cần phải giải thích. Vô biểu sắc là cái sắc pháp không biểu hiện ra ngoài (pháp trần); nó là đối tượng của ý căn.

Tâm pháp : Cũng gọi là Tâm vương, vì nó có năng lực chủ động như ông vua có quyền chủ trương trong một nước. Tâm vương có ba tên : tâm, ý, và thức. Theo Câu xá luận thì : “Nhóm góp các tập quán mà khởi ra gọi là tâm; nghĩ ngợi gọi là ý; phân biệt gọi là thức”.

Tâm sở pháp : Là cái pháp sở hữu phụ thuộc của tâm vương, như các ông quan phụ thuộc dưới quyền sai sử của ông vua, hay các nhân viên phụ thuộc dưới sự điều khiển của ông chủ.

Bất tương ưng hành pháp : Có thể gọi tắt là cái pháp bất tương ưng, nghĩa là các pháp không hẳn thuộc về sắc, mà cũng không hẳn thuộc về tâm, nhưng là kết quả của sự tiếp xúc giữa tâm và sắc. Thí dụ như “sự được” là một pháp bất tương ưng. Khi ta được một cái gì, sự được ấy không thuộc về sắc pháp, cũng không thuộc về tâm pháp. “Cái mà ta được” là sắc pháp : “cái nỗi vui mừng” khi được là tâm pháp; còn “sự được” không thể liệt vào sắc pháp hay tâm pháp được, vì thế cho nên gọi là bất tương ưng hành pháp.

Vô vi pháp : Nghĩa là những pháp không sanh diệt, chuyển biến, vượt ra ngoài sự đối đãi. Vô vi gồm có ba pháp là : trạch diệt vô vi, phi trạch diệt vô vi và hư không vô vi.

Bảy mươi lăm pháp này bao gồm tất cả sự vật trong vũ trụ.

Sự vật trong vũ trụ chia ra làm hai loại lớn là : Hữu tình thế gian và khí thế gian.

– Hữu tình thế gian tức là toàn thể chúng sanh, có sự sống – Khí thế gian tức là hoàn cảnh mà chúng sanh nương vào để sống như đất cát, núi sông, nhà cửa v.v...

Xét về phương diện thời gian, thì vũ trụ là vô thi và vô chung, nghĩa là không có lúc bắt đầu và cũng không có lúc chung cục, mà chỉ có sự thay đổi, biến chuyển thôi. Trong vũ trụ có hằng hà sa thế giới, thế giới này thành, thì thế giới kia hoại, đắp đổi cho nhau. Tuy thế, riêng mỗi thế giới, từ khi sanh thành cho đến khi tiêu diệt, phải trải qua bốn giai đoạn (thành, trụ, hoại, không) gồm một đại kiếp, tức là một ngàn hai trăm tám chục triệu năm (1.280.000.000).

Xét về phương diện không gian, thì vũ trụ rộng lớn không thể tưởng tượng được. Trước tiên đơn vị nhỏ nhất của vũ trụ là thế giới (như thế giới nhỏ mà chúng ta đang ở đây). Hợp một ngàn thế giới mới thành được một tiểu thiên thế giới; hợp một ngàn tiểu thiên thế giới mới thành một trung thiên thế giới; hợp một ngàn trung thiên thế giới mới thành một đại thiên thế giới. Như thế một đại thiên thế giới gồm (1.000 x 1.000 x 1.000) một ngàn triệu thế giới nhỏ (như thế giới chúng ta đang ở đây). Nhưng trong vũ trụ không phải chỉ có một đại thiên thế giới mà có vô lượng vô số đại thiên thế giới; cho nên trong kinh thường nói là : thập phương vi trần thế giới (mười phương thế giới nhiều như cát bụi) hay thập phương hằng hà sa thế giới (mười phương thế giới nhiều như cát sông Hằng).

Xét về phương diện phẩm chất thì vũ trụ chia làm ba tầng bậc cao thấp khác nhau, cũng gọi là tam giới, hay ba cõi là : dục giới, sắc giới, vô sắc giới.

Dục giới là cõi của loài hữu tình chưa xa lìa được dâm dục và thực dục. Trong dục giới có năm loại chúng sanh là : thiên, nhân, súc sinh, ngạ quỷ, địa ngục.

Sắc giới là cõi của loài hữu tình có hình sắc tốt đẹp, đã rời bỏ được dâm dục và thực dục. Cõi này có bốn bậc là : Ly sanh hỷ lạc địa, Định sanh hỷ lạc địa, Ly hỷ diệu lạc địa, và Xả niệm thanh tịnh địa.

Vô sắc giới là cõi không có hình sắc. Các loài hữu tình sanh trong cõi này chỉ có tâm thức mà thôi. Cõi này cũng chia làm bốn tầng bậc cao thấp, thông thường gọi là Tứ không thiên : Không vô biên xứ, Thức vô biên xứ, Vô sở hữu xứ và Phi tưởng phi phi tưởng xứ.

3. Nhân sinh quan : Chúng sanh nói chung, và con người nói riêng, do đâu mà có ? Và đời sống của chúng sanh có giá trị như thế nào ?

a/Theo Câu xá tôn, thì chúng sanh sở dĩ bị xoay chuyển trong vòng sanh tử luân hồi, là do “nghiệp cảm duyên khởi”, nghĩa là do mê hoặc mà tạo nghiệp, do tạo nghiệp làm nhân mà cảm thọ các quả báo.

Thế nào gọi là hoặc ? Hoặc nghĩa là mê mờ, không sáng suốt, không biết đâu là phải, đâu là trái, tức là vô minh, mê vọng. Hoặc có 2 loại : bồn hoặc và tùy hoặc. Bồn hoặc là sự mê lầm cội gốc, cũng gọi là căn bản phiền não, như tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến. Tùy hoặc là những mê lầm dựa theo bồn hoặc mà phát sinh; cũng gọi là tùy phiền não.

Trong 6 bồn hoặc nói trên, thì năm hoặc đầu : tham, sân, si, mạn, nghi, vì tánh chất chậm lụt, ăn sâu gốc rễ trong thâm tâm chúng ta, rất khó dứt trừ, nên gọi là ngũ độn sử (sử là sai sử, xúi sử; những sử này sai khiến một cách tiềm tàng, sâu kín loài hữu tình làm cho chúng sanh cứ lẩn quẩn trong chỗ mê lầm nên gọi là độn sử).

Còn hoặc thứ sáu là ác kiến, thì vì tánh chất lạnh lẽo, không ăn sâu gốc rễ trong thâm tâm và dễ dứt trừ, nên gọi là lợi sử. Ác kiến hay lợi sử gồm có năm thứ là : Thân kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ và giới cấm thủ.

Thân kiến là chấp một cách sai lầm rằng cái thân do ngũ uẩn giả hiệp này là có thật ngã.

Biên kiến là chấp sai lầm rằng cái thân này chết rồi thì tiêu diệt hẳn, không còn gì cả (đoạn kiến) hay trái lại, chấp cái thân này chết rồi, linh hồn vẫn còn mãi mãi (thường kiến). Những sự chấp ấy làm mất hẳn lý trung đạo, nên gọi là biên kiến.

Tà kiến là chấp những đạo lý mơ hồ và bài bác những lý nhơn quả chọn chánh.

Kiến thủ là chấp chặt kiến giải sai lầm của mình, mà không chịu theo lời các bậc hiền thánh.

Giới cấm thủ là giữ giới sai lầm như giữ những giới khổ hạnh của ngoại đạo v.v...

Do những bồn hoặc và ác kiến nói trên sai sử, chúng sanh tạo ra các nghiệp, làm nhân quả cho nhau và khiến cho chúng sanh phải xoay vần mãi trong sanh tử luân hồi. Nghiệp có ba thứ :

Ý nghiệp, tức là sự suy nghĩ, hành động của ý niệm.

Ngữ nghiệp, tức là sự nói năng.

Thân nghiệp, tức là những hành động về thân xác.

Nghiệp có ba tánh là : lành, dữ và vô ký (nghĩa là trung bình, không lành, không dữ). Nghiệp lành thì có quả báo lành, nghiệp dữ thì có quả báo dữ. Còn nghiệp vô ký thì có quả báo không lành không dữ. Nghiệp lành, cũng như nghiệp dữ, đều có mười thứ :

Mười nghiệp dữ là : giết hại, trộm cắp, tà dâm, nói dối gạt, nói thêu dệt, nói chia rẽ, nói ác độc, tham lam, giận dữ, si mê.

Mười nghiệp lành là : không giết hại, không trộm cắp, không tà dâm, không dối gạt, không nói thêu dệt, không nói chia rẽ, không nói ác độc, không tham lam, không giận dữ, không si mê.

Quả báo của mười nghiệp lành và mười nghiệp dữ có mau có chậm, nghĩa là có khi xảy ra ngay trong một đời, có khi hai ba đời sau mới thọ quả báo.

Khi thời kỳ cảm quả chịu báo đã xác định, thì gọi là định nghiệp. Trái lại, thì gọi là bất định nghiệp, Bất định nghiệp có hai thứ : một là quả báo đã định mà thời kỳ chịu quả báo chưa định; hai là cả quả báo và thời kỳ chịu quả báo đều chưa định.

b/Trên đây là nói lý do vì sao có sự hiện diện của chúng sanh trong thế giới này. Dưới đây, chúng ta sẽ nói đến giá trị của sự hiện diện ấy theo quan niệm của Câu xá tôn, tức cũng là quan niệm của Tiểu thừa Phật giáo.

Quan niệm ấy không xa lạ gì đối với chúng ta. Đó là : cõi đời là một biển khổ, trong ấy, chúng sanh đang lặn hụp, trôi lăn, sống chết. Con người khổ vì sanh, lão, bệnh, tử. Con người khổ vì yêu nhau mà phải xa lìa, ghét nhau mà phải chung sống, muốn một đằng mà thực tế đưa đi một nẻo. Con người khổ vì tai trời, nạn nước : bão, lụt, chiến tranh, trộm cướp v.v... Con người khổ vì sống trong một hoàn cảnh mê mờ, tối tăm, không biết đâu là thật, đâu là giả, đâu là hạnh phúc chân thật, đâu là ảo ảnh giả dối. Con người khổ vì mong được trường tồn mà cõi đời lại vô thường, luôn luôn biến đổi, có đó không đó, còn đó mất đó, như một trò mộng huyễn. Con người khổ vì tưởng rằng có một cái thật ngã làm nòng cốt cho sự sống, thuần nhất, tự tại, ngờ đâu cái Ngã ấy là giả dối, không có thật, và bị hoàn cảnh chi phối làm cho điêu đứng, đảo điên.

Tóm lại, cõi đời là một bể khổ làm bằng nước mắt của tất cả chúng sanh.

3. Phương pháp tu hành

1. *Tứ diệu đế* : Muốn giải thoát ra ngoài bể khổ mênh mông của cõi đời, Câu xá tôn chủ trương phải tu theo pháp “Tứ diệu đế”. Tứ diệu đế tức là bốn lẽ chân thật đưa người tu hành từ cảnh mê đến cảnh ngộ, từ cõi Ta bà đau khổ, đến cảnh giới Niết Bàn tịch tịnh.

- Diệu đế thứ nhất chỉ rõ cho người tu hành thấy cõi đời là đau khổ.
- Diệu đế thứ hai chỉ rõ cho người tu hành thấy được nguyên nhân của sự đau khổ trong cõi Ta bà.
- Diệu đế thứ ba chỉ rõ cảnh giới an lạc sau khi ra khỏi cõi đời đau khổ.
- Diệu đế thứ tư chỉ rõ con đường tu hành để đi đến cảnh giới an lạc của Niết Bàn.

Bốn Diệu đế ấy tức là : khổ, tập, diệt, đạo vậy.

2. *Thập nhị nhân duyên* : Đối với những căn cơ lanh lợi, thì có thể tu theo pháp Thập nhị nhân duyên. Thập nhị nhân duyên là 12 nhân duyên kế tiếp theo nhau, làm nhân làm quả khiến cho chúng sanh phải mãi mãi xoay vần trong biển khổ sanh tử luân hồi. Mười hai nhân duyên ấy là : vô minh, hành, thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ, ái, thủ, hữu, sanh, lão, tử. Mười hai nhân duyên này như mười hai vòng xích nối liền với nhau làm thành một chuỗi xích, không biết đầu là đầu, đâu là cuối. Nếu cắt đứt được một vòng xích thì chuỗi xích ấy tất phải đứt đoạn. Đối với kẻ tu hành, muốn chấm dứt sanh tử luân hồi, thì cái mắc xích cần phải bị cắt đứt là “ái”. Ái ở đây tức là luyến ái. Vì luyến ái nên mới có thủ cho mình, “thủ” sanh “hữu”. Và từ đó, cái vòng sanh tử lại tái diễn. Vậy không có “ái” thì không có “hữu”, không có “hữu” thì không có “sanh”, không có “sanh” thì không có “lão tử”, nghĩa là không có khổ đau.

4. Quả vị tu chứng

1/Người tu theo pháp Tứ diệu đế, nếu mau lắm thì cũng phải trải qua ba đời, còn nếu chậm, thì phải trải qua 60 kiếp, mới chứng được quả A la hán, là cõi cao nhất của hàng Thanh Văn.

Trước khi chứng được quả vị A la hán, hành giả tuân tự chứng các quả dưới đây :

Tu đà hoàn, Tà u dịch là Nhập lưu, hay dự lưu, nghĩa là bắt đầu nhập vào dòng Thánh.

Tư đà hàm, Tầu dịch là Nhất lai, nghĩa là còn phải đầu thai vào cõi dục giới một lần cuối cùng nữa, để tu hành cho rốt ráo, trước khi vĩnh viễn xa rời cõi này.

A na hàm, Tầu dịch là Bất lai, nghĩa là không còn đầu thai vào cõi Dục giới nữa.

Hết bậc này là đến quả vị A la hán, A la hán, Tầu dịch là Ứng cúng hay Vô sanh, nghĩa là dứt bỏ được các điều mê lầm trong cõi Sắc giới và Vô sắc giới, không còn phiền não, không còn chịu sanh tử luân hồi, vượt ra khỏi ba cõi, hưởng sự cúng dường của thiên và nhân. Bậc này cũng gọi là bậc vô học, nghĩa là không còn phải học pháp gì nữa.

2/Đối với lối tu Duyên giác, nghĩa là tu theo lối quán 12 nhân duyên, thì quả vị không có chia ra nhiều tầng bậc, chẳng qua khi đang tu hành thì gọi là Duyên giác hướng, nghĩa là đi lần tới mục đích của sự tu hành là quả Duyên giác. Còn khi tu hành được đầy đủ, dứt mọi mê lầm chứng được chân lý, thường hưởng được cái vui giải thoát trong cảnh Niết bàn, thì gọi là Duyên giác quả. Vị chứng được quả này thì gọi là Bích chi Phật, tức là vị Phật đã tự giải thoát cho mình, nhưng chưa có thể giác tha. Từ khi bắt đầu tu hành cho đến khi chứng quả Duyên giác, thời gian dài ngắn khác nhau tùy theo căn cơ của kẻ tu hành : với căn cơ lanh lợi thì ít ra cũng trải qua 4 đời tu luyện; với căn cơ chậm lụt thì phải trải qua 100 kiếp tu hành.

5. Kết luận

Câu xá tôn, mặc dù chỉ là một tôn phái trong nhiều tôn phái của Tiểu thừa, nhưng có thể đại diện một cách gần đầy đủ cho phái Tiểu thừa Phật giáo. Bởi thế, đọc câu xá tôn, chúng ta có thể hiểu một cách khá tường tận giáo lý căn bản và phương pháp tu hành của hàng Tiểu thừa trong quá khứ xa xưa.

Nhưng từ khi tôn này được thành lập ở Trung Hoa đến bây giờ, thời gian đã trôi qua hơn một ngàn năm. Trong thời gian ấy, chắc cũng có nhiều sự biến đổi trong chi tiết. Chúng tôi rất tiếc không có nhiều tài liệu để nghiên cứu một cách đầy đủ những biến chuyển của tôn này qua thời gian và sự tồn tại của nó trong hiện tại như thế nào. Do đó, chúng tôi thành thật đề nghị với quý độc giả hãy xem tập sách nhỏ này như một tập nghiên cứu về một trong mười tôn phái ở Trung Hoa, chứ chưa phải là một “con đường” hoàn bị, hướng dẫn trực tiếp quý vị vào sự tu luyện. Chúng tôi muốn nói, nếu quý vị thấy căn cơ mình thích hợp với giáo lý Tiểu thừa, mà muốn bắt tay vào sự tu luyện, thì cũng cần phải tìm đọc thêm nhiều nữa và nghiên cứu cho đến nơi đến chốn để khỏi lạc hướng sai đường.

*

II. Thành Thật Tôn - con đường tu thứ mười trong 10 tôn

1. Duyên khởi lập tôn

Tôn này thuộc về Tiểu thừa, ý cứ vào lý nghĩa của bộ Thành thật luận, do đó mà gọi là Thành thật tôn.

Bộ thành thật luận do ngài Ha lê bạt ma (Harivarman, Tầu dịch là Sư tử khải) học trò thông thái nhất của ngài Cưu ma la đà (Kumaraladha) thuộc phái Tiểu thừa Tát bà đa làm ra, vào khoảng 900 năm sau khi Đức Phật Thích Ca nhập Niết bàn. Như chúng ta đã biết qua trong phần lịch sử truyền giáo ở Ấn Độ, sau khi Đức Phật nhập Niết bàn, phái Tiểu thừa chia ra thành nhiều nhóm, giải thích kinh điển của Phật không giống nhau. Nhận thấy nguy cơ có thể làm cho Phật giáo suy đồi vì sự không đồng quan điểm về giáo lý của các chi phái ấy, Ngài Ha lê bạt ma đã đem hết tâm lực và trí huệ uyên bác của mình, rút nghĩa lý tinh túy trong các bộ kinh luận của Tiểu thừa, làm ra bộ Thành thật luận. Sở dĩ Ngài dùng hai chữ “Thành thật” để đặt tên cho bộ luận của mình là hàm ý muốn nói rằng những lý nghĩa

trong bộ luận của mình là chân thật, đúng đắn hoàn toàn với giáo lý căn bản trong ba tạng kinh điển của Phật. Mà thật như thế, bộ Thành thật luận là bộ luận có thể tiêu biểu một cách trung trực giáo lý của Tiểu thừa.

Và cũng vì giá trị chân chính ấy mà bộ Thành thật luận được truyền sang Trung Hoa và được ngài Cưu ma la Thập trong đời Giao tần dịch ra văn Tàu, gồm tất cả 16 cuốn, chia làm 202 phẩm. Nhưng mặc dù được người đời hâm mộ, bộ luận này phải đợi đến đời Nam Bắc triều mới lập thành một tôn riêng tức là “Thành thật tôn”.

2. Tôn chỉ và giáo lý căn bản

Tôn này chủ trương “nhân không, pháp không” Như chúng ta đã biết, theo Câu xá tôn thì nhân là không, nhưng pháp là có. Thành thật tôn, đi xa hơn, cho rằng nhân là không thật, mà pháp cũng là không có thật.

Để giải thích chủ trương “hai không” này, Thành thật tôn lập ra 2 môn là : Thế giới môn và Đệ nhất nghĩa môn.

1. *Thế giới môn* : Môn, nghĩa đen là cửa; Thế giới môn tức là cửa đi vào thế giới; nói một cách thông thường như ngày nay thường nói : “Thế giới môn” tức là đứng về “phương diện thế tục, phương diện tương đối” mà quan sát, suy luận.

Xét về phương diện tương đối, thì nhân cũng có, mà pháp cũng có. Thật vậy, theo sự nhận xét thông thường, thì ta có một cái thân; ta đi, đứng, nằm, ngồi; ta có một cái tâm để suy xét, phân biệt, nhớ chuyện quá khứ, tính chuyện tương lai ? Thế mà bảo là không có ngã thì thật là vô lý. Lại trong kinh cũng thường nói : ta thường tự ngăn ngừa và gìn giữ lấy ta, làm lành tự mình được hưởng điều lành; làm dữ, tự mình chịu hưởng quả dữ. Vậy nếu bảo rằng không có người, không có ta, thì thật là trái với nhận xét và lý luận thông thường.

Xét về các pháp cũng vậy, bảo rằng không thì cũng là vô lý. Nếu không có sắc pháp thì làm sao có thân ta, có cảnh giới chung quanh ta ? Ứ, thì thân ta, do ngũ uẩn là sắc, thọ, tưởng, hành, thức, giả hợp mà thành. Nhưng những thứ này cũng là pháp cả. Thí dụ, nếu ta chia chẻ cái sắc pháp ra thành nhỏ mãi, thì cuối cùng, dù nhỏ đến không thể chia chẻ được nữa, cũng vẫn còn là sắc, chứ sắc không thể chia ra mà thành “không” được. Ngược lại, nếu đã là không, thì không thể đem cái “không” ấy nhân lên mãi mà thành “có” được. Cũng như trong toán học, dù có nhân bao nhiêu lần với con số không, thì không cũng vẫn là không.

2. *Đệ nhất nghĩa môn* : Đệ nhất nghĩa môn, hay chơn đế, là nói về phương diện tuyệt đối. Đứng về phương diện này mà xét, thì Ngã và Pháp đều là giả có, chứ không thật có. Khi năm uẩn hòa hợp thì tạm gọi là ta; khi năm uẩn tan rã thì cái ta ấy cũng không còn nữa. Và lại cái ta ấy, trong lúc còn sanh tiền, thì mỗi phút, mỗi giây cũng đều có đổi thay, biến chuyển chứ không thuần nhất và bất biến.

Các pháp cũng vậy, tương đối mà nói thì có, nhưng tuyệt đối mà xét thì cũng không thật có. Các pháp cũng do nhân duyên hòa hiệp mà tạm gọi là có, chứ không thể có một cách tuyệt đối, nghĩa là không thuần nhất và bất biến. Vì thế cho nên Phật dạy : “các pháp đều là như huyễn như hóa”. Kinh Bát nhã cũng nói : “Sắc chẳng khác gì không, không chẳng khác gì sắc, sắc tức là không, không tức là sắc”... Tóm lại, đứng về đệ nhất nghĩa môn mà xét, các pháp rốt ráo là chơn không. Chơn không là thế nào ? Chơn không có nghĩa là : chơn lý của các pháp trong vũ trụ vốn là chơn thật, nhưng không phải

là có hình tướng như các hình tướng giả dối mà người đời thường thấy ở chung quanh. Cái “có” và cái “không” trong đời, đối với chơn đế, hay đệ nhất nghĩa đế, đều là giả dối, không thật.

Nên biết thể “không” hiểu theo nghĩa Chơn đế, khác với cái “không” hiểu theo nghĩa Tục đế. Cái “không” của Chơn đế thì gọi là Chơn không; còn cái “không” của Tục đế là cái “không” đối với cái “có” mà thành, đó là Không giới. Chơn không thường vắng lặng tịch diệt ra ngoài cái đối đãi của “có” và “không” phạm tục. Còn không giới chẳng qua là cái sắc đối với nhãn căn đó thôi. Chơn không, không phải là sắc; Không giới mới là sắc. Chơn không, không thấy được; Không giới có thấy được. Chơn không, không đối tượng; Không giới thuộc về đối tượng. Chơn không là vô lậu, Không giới là hữu lậu, Chơn không là vô vi, Không giới là hữu vi.

3. *Tương quan giữa Thế giới môn (Tục đế) và Đệ nhất nghĩa môn (Chơn đế)* : Theo Đệ nhất nghĩa môn thì chơn lý của vũ trụ vốn là Chơn không dịch diệt, vắng lặng; theo thế giới môn thì có ta và người, có sắc và không, nghĩa là có ngã và pháp. Vậy thì giữa thế giới môn và Đệ nhất nghĩa môn có tương quan gì với nhau không ? Làm sao từ Chơn không, tịch tịnh lại phát sanh ra ngã và pháp, nghĩa là từ chỗ Chơn không lại phát sanh ra chúng sanh và sơn hà đại địa ?

Thành thật tôn cất nghĩa : đó là vì vô minh. Các pháp trong vũ trụ, thể tánh vốn vắng lặng, tịch diệt, nhưng vì do tâm vọng tưởng phân biệt mà thấy có rối loạn, lăng xăng. Nói một cách rõ ràng hơn, bản tánh của vũ trụ vốn là không có ngã, không có pháp, nhưng vì “hai món chướng” mà thấy có ngã và pháp. Hai món chướng ấy là : Phiền não chướng và Sở tri chướng.

a/Phiền não chướng, tức là các nghiệp chướng về Kiến hoặc và Tư hoặc. Chướng này vì chấp cái ta là thật có, nên mới sanh các phiền não, rối loạn thâm tâm, chướng ngại đạo Niết bàn tịch tịnh. Chướng này trong Câu xá luận, thì gọi là “tánh nhiễm ô vô tri”.

b/Sở tri chướng, cũng gọi là trí chướng. Căn bản của chướng này là chấp các pháp là thật có, làm che lấp cái tánh vô biên đảo đối với các cảnh mình hay biết, làm chướng ngại đạo Bồ đề. Chướng này, trong Câu xá luận, gọi là “bất nhiễm ô vô tri” (không nhiễm ô, nhưng vẫn thuộc về si mê không biết, vì làm cho mình không chứng rõ được chơn lý).

4. 84 pháp : Như chúng ta đã thấy trong Câu xá tôn, những hiện tượng của nhơn sanh và vũ trụ, được phân loại thành 75 pháp. Theo thành thật tôn, thì nhơn sanh, vũ trụ lại được chia làm 84 pháp. Còn Pháp tướng tôn lại chia thành 100 pháp. Như thế, chúng ta nên hiểu rằng sự phân chia ra ít hay nhiều pháp chỉ là một vấn đề tương đối, chứ không có nghĩa nhất định. Sự phân loại các pháp này, chỉ có một mục đích là để nghiên cứu cho rõ ràng nhơn sanh, vũ trụ mà thôi. 84 pháp mà Thành thật tôn đã phân loại là :

14 Sắc pháp : 5 căn, 5 trần, 4 Đại.

50 Tâm pháp : 1 Tâm vương, 49 Tâm sở (so với Câu xá tôn, thì có thêm 3 Tâm sở là Hân (tánh hôn hờ), Yểm (tánh nhàm chán) và Thùy miên mà Câu xá tôn ghép thành một Tâm sở, còn Thành thật tôn thì chia làm hai là :Thùy và Miên).

17 Phi sắc phi tâm pháp (tức là Bất tương ưng hành pháp). Về loại này, Thành thật tôn hơn bên Câu xá tôn 3 pháp : Thành thật tôn hợp “Mạng căn” và “Đồng phận” lại làm một, nhưng lại thêm : Lão, Tử, Phàm phu và Vô tác (tức là Vô biểu sắc bên Câu xá tôn).

3 Vô vi pháp : (như bên Câu xá tôn) Trạch diệt vô vi, Phi trạch diệt vô vi và Hư không vô vi.

3. Phương pháp tu hành

Phương pháp tu hành của Thành thật tôn cũng gần giống như Câu xá tôn; nhưng vì Câu xá tôn chủ trương “nhân không pháp hữu”; còn Thành thật tôn thì chủ trương “nhân không pháp không”, nên về phương pháp tu hành của Thành thật tôn, đặc biệt có hai phép quán là : Ngã không quán và Pháp không quán.

1. Ngã không quán và Pháp không quán :

a/Ngã không quán : như quán trong cái bình không có nước, thì gọi là Không. Quán thân ta do năm uẩn hòa hợp giả tạm mà có, chứ không có một cái ta chân thật. Phép quán này mục đích là để nhận rõ ý ngã (nhân) không, nên gọi là “ngã không quán”.

b/Pháp không quán : như sau khi quán cái bình không có nước, lại quán thêm một tầng nữa để thấy rằng, thể chất của cái bình cũng không chân thật. Áp dụng phép quán này trong thân người, hành giả đi đến kết luận rằng : không những cái ta là không thật, do ngũ uẩn tạo thành; mà chính các phép tạo ra ngũ uẩn cũng không chân thật. Ấy là phép quán về pháp không.

2. Tam tâm và diệt đế :

Phương pháp này cũng gần giống như hai phép quán trên, nhưng đi xa hơn một tầng, nghĩa là không chấp có, nhưng cũng không chấp không. Tam tâm là :

a/Giả danh tâm, tức là cái tâm chấp những giả danh, như chấp người ta là có thật. Đối với sự chấp trước này hành giả dùng trí huệ mà quán sát, biết nó đều là nhân duyên hòa hợp mà sanh, tức chứng được lý nhân không.

b/Pháp tâm, là cái tâm chấp pháp thể năm uẩn là thật có. Đối với sự chấp trước này, hành giả dùng trí Chơn không mà trừ bỏ, thấy được pháp không.

c/Không tâm, là cái tâm chấp cái “không” là thật có, nghĩa là đã quán biết được Nhân ngã, Pháp ngã đều không, mà lại chấp cái “không” là thật. Như thế, chấp “có” đã là sai, mà chấp “không” lại càng sai hơn. Vậy phải quán Ngã, Pháp đều không, mà cái không, mà cái Không ấy cũng không có tướng nắm bắt, nhận thấy được như không giới. Rốt lại, chỉ còn cái “Chơn không” là chơn lý tuyệt đối, ra ngoài “có” và “không” của phàm tục. Đến đây tứ là Diệt đế.

4. Quả vị tu chứng

Về quả vị tu chứng, tôn này cũng giống như Câu xá tôn, có 27 tầng bậc, tức là 27 vị Hiền Thánh.

1. Dự lưu hướng :

Dự lưu hướng, nghĩa là hướng tới dòng thánh; nói một cách nôm na, hành giả đang đi dần đến để nhập vào dòng thánh, như chiếc thuyền đang đi trên dòng sông con, để vào con sông cái. Dự lưu hướng gồm có 3 bậc sau đây :

1.1. Tùy tính hành : Tùy tín nghĩa là nghe theo lời dạy bảo của các bậc đã chứng quả, rồi tin và tu tập theo.

1.2. Tùy pháp hành : Vị này không còn đợi có những lời dạy bảo của các bậc thánh hiền, nhưng chỉ thuận theo chánh pháp mà tự tu hành.

1.3. Vô tướng hành : Là bậc kiến đạo, thấy được chân lý của Tứ diệu đế, trí vô lậu đã phát sinh.

2. Dự lưu quả :

Tức là quả Tu đà hoàn. Bực này đã dứt hết những kiến hoặc trong ba cõi, dự vào dòng thánh đạo.

3. Nhứt lai hướng :

Bực này đã dứt được năm phẩm tư hoặc ở cõi Dục giới, đang hướng đến quả Nhứt lai.

4. Nhứt lai quả :

Bực này đã dứt được phẩm tư hoặc thứ sáu ở cõi Dục giới, nhưng còn phải trở lại lần cuối cùng (nhứt lai) ở cõi Dục giới.

5. Bất hoàn hướng :

Bực này đã dứt được hai phẩm tư hoặc thứ bảy và thứ tám ở cõi Dục giới và đang tu hành để hướng đến quả Bất hoàn, là quả đã thoát ra ngoài vòng Dục giới và không còn trở về Dục giới nữa.

6. Bất hoàn quả :

Bực này đã hoàn toàn dứt được 9 phẩm tư hoặc nơi cõi Dục giới, cho nên không còn trở về cõi Dục giới nữa. Quả này gồm có 11 bực như sau :

6.1. Trung ban : Bực này, sau khi ở cõi Dục giới vừa chết, sắp sanh lên cõi sắc giới, cái thân trung ấm tuy còn ở vào khoảng trung gian mà đã dứt trừ các mê lầm phiền não của cõi Sắc giới, nên vào ngay Niết bàn.

6.2. Sanh ban : Bực này sau khi chết lên cõi Sắc giới, chẳng bao lâu thì vào Niết bàn; ấy là do sức siêng năng về đường tu đạo mà mau tới vậy.

6.3. Hữu hành ban : Bực này, sau khi sanh về cõi Sắc giới, tu hành tinh tấn mãi không nghỉ mà vào được Niết bàn.

6.4. Vô hành ban : Bực này, trái lại, sau khi sanh vào cõi Sắc giới, vì trễ nãi đường tu hành, nên thành quả dầu chậm đến, nhưng cuối cùng cũng vào Niết bàn.

6.5. Lạc huệ ban : Bực này, sau khi sanh về cõi Sắc giới, lại lần lượt sanh lên cõi Sắc cứu cánh là cõi là cõi cao nhất ở cõi Sắc giới, mới vào Niết bàn. Cõi trời Sắc giới có định, có huệ, bực này dùng huệ làm vui nên gọi là “Lạc huệ”.

6.6. Lạc định ban : Bực này không chịu vào Niết bàn nơi cõi Sắc giới, mà còn muốn chuyển sanh lên cõi Hữu định là cõi cao của Vô sắc giới, mà vào Niết bàn. Trong cõi vô sắc giới này, chỉ có định mà không có huệ, hành giả lấy định làm vui, cho nên gọi là Lạc định.

6.7. Chuyển thế : Bực này, sau khi ở cõi Dục giới, chứng được quả Dự lưu và Nhứt lai, đáng lẽ sanh về cõi Sắc giới hay Vô sắc giới, nhưng hành giả lại chuyển sanh lại cõi Dục giới mà tu hành, chứng được quả Bất hoàn rồi vào thẳng ngay Niết bàn.

6.8. Hiện ban : Bực này, không sanh vào cõi Sắc giới, Vô sắc giới, cũng không cần chuyển sanh, chỉ tu tập trong một thời kỳ, chứng luôn ba quả, và đi thẳng từ cõi Dục giới vào Niết bàn.

6.9. Tín giới : Bực này, vì căn cơ hơi chậm lụt, nên chỉ tin theo lời dạy bảo của kẻ khác mà tu hành, chứng được quả Bất hoàn.

6.10. Kiến đắc : Bực này, trái lại với bực Tín giới nói ở trên, chứng được quả Bất hoàn là nhờ có căn cơ lạnh lợi, tự nương theo trí huệ của mình mà thôi.

6.11. Thân chứng : Bực này là bực lợi căn tốt độ, chứng được Diệt tận định.

Mười một bực Bất hoàn quả kể trên này, không phải có thứ bậc tuần tự mà hành giả phải vượt qua. Đây chỉ là 11 trường hợp khác nhau trong quả Bất hoàn, do căn cơ lạnh lẽ, hay chậm lụt, do sở nguyện hay hoàn cảnh, tâm tính khác nhau mà ra. Nhưng dù sao, thì cũng ở trong quả Bất hoàn cả, không có cao và thấp, hơn và kém, và đều gọi là A la hán hướng, nghĩa là đang hướng đến quả A la hán.

Nếu kể từ bậc đầu tiên là : Dự lưu hướng cho đến bậc Bất hoàn quả, gồm cả thảy 18 bậc, thì gọi là bậc Hữu học.

Còn chín bậc cuối cùng sau đây là chín bậc A la hán quả, cũng gọi là bậc Vô học.

7. A la hán quả :

Quả vị này gồm có 9 bậc, cũng gọi là bậc Vô học, nghĩa là không cần học hỏi gì nữa.

7.1. Thối pháp tướng : Thối nghĩa là thối lui. Thối lui ở đây không có nghĩa là thối lui về sanh tử, làm chúng sanh, mà chỉ thối lui về cảnh thiên định đã đạt, như các bậc độn căn La hán.

7.2. Thủ hộ tướng : Thủ hộ là gìn giữ bảo hộ. Thủ hộ tướng tức là bậc La hán giữ gìn bảo hộ cảnh thiên định đã được, không mất.

7.3. Tử tướng : Là bậc La hán rất nhàm chán thế gian, lại sợ thối nát mất chỗ chứng ngộ của mình, nên muốn vào liên côi Niết bàn.

7.4. Trú tướng : Là các bậc La hán, căn cơ không thể tu tới mà cũng không đến nỗi thối lui, chỉ giữ về bực trung mà thôi.

7.5. Khả tấn tướng : Khả tấn là có thể tiến thêm nữa. Đây là bậc La hán đã chứng được bực thiên định, mà còn tu tới mãi.

7.6. Hoại tướng : Đây là bậc La hán, căn cơ chậm lụt, nhưng vẫn giữ được không thối lui, mặc dù gặp phải nhơn duyên trở ngại.

7.7. Huệ giải thoát : Bực La hán này đã chứng được diệt tận định, được chơn trí vô lậu, đã giải thoát các phiền não, nhưng chưa ly được sự chướng ngại về cảnh thiên định.

7.8. Cầu giải thoát : Đây là bậc La hán đã giải thoát được cả huệ chướng và định chướng; nghĩa là không còn bị trí huệ hay thiên định làm chướng ngại nữa.

7.9. Bất thối tướng : Đây là bậc La hán có căn cơ lạnh lợi, bao nhiêu công đức trí huệ đã tu tập đều không thối lui hay là tiêu mất được.

Tóm lại, mặc dù quả vị tu chứng của tôn này có chia ra đến 27 bậc, nhưng là đó là muốn chia chẻ một cách rất ráo của từng trường hợp, chứ đại khái cũng giống như quả vị tu chứng trong Câu xá tôn. Thật vậy, nếu chúng ta đem so sánh quả vị của 2 tôn Câu xá và Thành thật, thì sẽ thấy như sau :

CÂU XÁ TÔN

1. Tu đà hoàn (Nhập lưu)

2. Tư đà hàm (Nhứt lai)

3. A na hàm (Bất lai)

4. A la hán (Vô sanh, Vô học)

THÀNH THẬT TÔN

1. Dụ lưu hướng và Dụ lưu quả.

2. Nhứt lai hướng và Nhứt lai quả.

3. Bất hoàn hướng và Bất hoàn quả.

4. A la hán (vô sanh, vô học)

5. Kết luận

Thành thật tôn, cũng như Câu xá tôn, đều thuộc các tôn phái của Tiểu thừa Phật giáo. Giáo lý căn bản của hai tôn cũng gần giống nhau, chỉ có khác ở điểm : Câu xá tôn thì chủ trương “nhân không pháp hữu”, còn Thành thật tôn thì chủ trương “nhân không pháp không”. Như thế, Thành thật tôn đã bước thêm một bước lại gần Đại thừa Phật giáo hơn. Đó là một điểm chứng minh rằng theo với thời gian, Tiểu thừa và Đại thừa càng xích lại gần nhau hơn. Với cái đà ấy, chúng ta hy vọng rồi đây, biên giới giữa hai phái lớn của Phật giáo sẽ được xóa hết, chỉ còn lại một danh từ, một cái đạo chung cho cả thế giới là Đạo Phật.

Hoài bảo ấy, hiện Tổng hội Phật giáo Thế giới đang cố gắng thực hiện qua nhiều quyết nghị trong các Đại hội Phật giáo Thế giới. Và ở Việt Nam hoài bảo ấy đã được thể hiện trong những ngày đầu năm 1964, dưới danh hiệu Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất. Trong Giáo hội này, các giáo phái Đại thừa và Tiểu thừa đều thề nguyện chung sức chung lòng để phát huy nền Phật giáo Việt Nam mỗi ngày thêm rạng rỡ.

TẬP IX – CON ĐƯỜNG TU CỦA BẠC ĐẠI THỪA BỒ TÁT

I. Lời nói đầu

Trong các quả tu chứng trước khi thành Phật, thì quả Bồ tát là cao hơn cả, tốt đẹp viên mãn hơn cả. Muốn đến quả đó, con đường tu hành tất nhiên phải trải qua nhiều giai đoạn khó khăn, gian khổ, hơn tất cả những con đường mà chúng tôi đã trình bày trong “Bản đồ tu Phật”. Thật ra, trong mười con đường tu Phật của “mười Tôn phái ở Trung Hoa” mà nhà xuất bản Hương Đạo đã giới thiệu với quý độc giả qua những tập “Bài giảng”, chúng ta cũng đã thấy có những con đường dẫn đến quả vị Bồ Tát. Nhưng những con đường ấy chỉ được giới thiệu một cách sơ lược thiếu sót. Bản ý của chúng tôi là muốn dành riêng một tập để nói về “Con đường tu quảng đại và cao tột độ của các bậc Đại Thừa Bồ Tát”.

Với nội dung ấy, chúng tôi sẽ lần lượt trình bày tôn chỉ cao thượng, đại nguyện và đại hạnh cùng các pháp môn tu hành của các bậc ấy. Cuối cùng chúng tôi sẽ nêu lên số gương sáng trong sự tu hành của quý Ngài để dẫn chứng cho các đoạn đã nói trên.

Qua những gương sáng ấy, quý vị sẽ thấy các pháp tu của Đại thừa Bồ tát không theo một đường lối, thể thức nhất định nào cả, cũng không hạn cuộc vào một qui luật nào nhất định. Tuy thế, người tu hành Bồ tát vẫn nắm vững một nguyên tắc chính, qua muôn vạn hình thái sai biệt trong sự tu hành : đó là lấy lợi tha làm tự lợi. Nắm vững được nguyên tắc ấy rồi, hành giả tu theo hạnh Bồ tát có thể làm bất luận một hành động gì, có nhiều khi trái với quan niệm thông thường. Do đó, hành động của các vị tu hạnh Bồ tát, có nhiều sự khó hiểu đối với một số người thường, quen sống trong mực thước.

Tóm lại, tư tưởng và hành động của các vị tu hạnh Bồ tát vô cùng tự do và phức tạp, nhưng vẫn không ra ngoài một nguyên tắc chính là “Bồ tát dĩ lợi sanh vi bản hoài” (Bồ tát lấy việc làm lợi ích cho chúng sanh làm hoài bảo của mình).

II. Tôn chỉ và đại nguyện của bậc Đại thừa Bồ tát

Tôn chỉ của bậc tu theo hạnh Đại thừa Bồ tát thật vô cùng cao cả, rộng rãi, khác với hàng phàm phu và Tiểu thừa.

Phàm phu và Tiểu thừa có tư tưởng yếm thế, tiêu cực, nên mong cầu được sớm giải thoát cõi đời ô trọc này, tìm một cảnh giới an vui khác. Họ nghĩ đến tự lợi trước lợi tha, giải thoát cho mình trước rồi mới giải thoát cho người sau. Họ nhàm chán cảnh giới ô trọc, đầy ngũ trược, ác thế, đầy máu lệ và khổ đau này, để cầu mong sinh về cõi an lạc, thanh tịnh trường tồn hơn. Qua bao nhiêu đời kiếp trôi nổi lặn trong biển sanh tử, quay lẩn theo bánh xe luân hồi, họ đã quá ê chề mệt mỏi, nên thường không hy vọng gì khác hơn là được vào sống trong cõi Niết bàn tịch tịnh. Tự nhận biết mình tài hèn sức yếu, dễ bị hoàn cảnh lôi kéo, nhiễm ô, họ cố gắng tránh những cảnh nghịch, tìm những cảnh thuận, tránh những nơi phồn hoa đô hội, tìm nơi thanh vắng để dễ tu hành.

Trái lại, bậc Đại thừa Bồ tát, có tư tưởng tích cực, nhập thế, chủ trương lấy lợi tha làm tự lợi; tự giác và giác tha là một, không thấy có mình và người riêng khác. Họ không sợ nghịch cảnh, trái lại, còn lăn vào đấy, chịu đựng các thử thách, gian khổ để xem trình độ tu học của mình đến mức nào. Họ xông pha vào cảnh phồn hoa, náo nhiệt, chui mình vào phiền não, lăn lộn trong cõi dục giới đầy quyến rũ, để xem tâm mình còn phiền não nhiễm ô hay không, đặng trừ. Sự tu hành của Đại thừa Bồ tát, cũng như ly nước qua nhiều lần gạn lọc, nhưng còn thử xem nó đã thật hết cặn cẩu hay chưa, nên lại phải còn phải khuấy động, lắc mạnh nữa để nếu thấy còn cặn bản, thì lại gạn lọc nữa. Cho nên đối với bậc

này, thì càng gặp nhiều trở ngại lại càng tốt, vì đó là những cơ hội để tu hành. Mỗi khi gặp một tai nạn vừa qua, thì họ cho là trả xong một mối nợ. Cũng trong ý nghĩa đó, những kẻ ác độc, thường phá hại người tu hành cũng là những thiện hữu. Chính Đức Thích Ca cũng đã dạy : “Đề bà đạt đa cũng là thiện hữu của ta. Nhờ Đề bà đạt đa mà ta chóng thành Phật quả”.

Vì không có tâm phân biệt “tự” và “tha” và lấy lợi tha làm tự lợi, nên các vị Đại thừa Bồ tát có một đại nguyện không ai theo kịp, đó là nguyện cứu độ cho tất cả, không phân biệt bạn và thù, thân và sơ, người và vật, hễ còn thấy có chúng sanh đau khổ là còn tìm cách cứu độ. Vì Bồ tát xem tất cả chúng sanh là mình, nên chúng sanh còn trầm luân, tức là mình chưa tự tại giải thoát. Do đó mà Bồ tát thường có những câu phát nguyện vô cùng hùng dũng như sau :

Chúng sanh độ tận, phương chúng Bồ đề; Địa ngục vị không, thệ bất thành Phật.

Nghĩa là : Sau khi độ tất cả chúng sanh, tôi mới chịu chúng quả Bồ đề; trong địa ngục, nếu còn tội nhân, tôi thề chẳng thành Phật. Điều ấy mới nghe qua, người ta có cảm tưởng như các vị Bồ tát đã nói quá đáng. Nhưng nếu nghĩ cho kỹ, thì thấy đó là một lý đương nhiên. Vì các vị Bồ tát đã giác ngộ rằng : mình với chúng sanh cùng chung một bản thể, nếu chúng sanh còn trầm luân đau khổ, thì làm sao mình có thể giải thoát an vui được ? Cũng như mọi bộ phận trong người dù có hình dáng, địa vị sai khác, nhưng một khi còn bị bệnh tật đau ốm, thì dù bộ phận ấy nhỏ nhặt bao nhiêu, cũng làm đau chung cho cả cơ thể.

Vì giác ngộ điều ấy, nên Ngài A Nam cũng đã thệ nguyện rằng :

Phục thỉnh Thế tôn vị chứng minh;

Ngũ trước, ác thế, thệ tiên nhập

Như nhất chúng sanh vị thành Phật

Chung bất ư thử thủ Nê hoàn.

Nghĩa là : Kính thỉnh Đức Thế Tôn chứng minh cho lời đại nguyện của con : “Trong đời tội ác, năm trước này, con thề xung phong vào trước để cứu độ chúng sanh. Nếu còn một chúng sanh nào chưa thành Phật, thì con nguyện không chúng đạo quả Niết bàn”.

Tóm lại, để nhắc nhở mình thực hiện đại nguyện lớn lao trên đường tu tập, người tu hạnh Đại thừa Bồ tát, thường tụng đọc mỗi ngày 4 lời thệ nguyện sau đây :

- Chúng sanh vô biên, thệ nguyện độ hết
- Phiền não vô tận, thệ nguyện đoạn hết
- Pháp môn vô lượng, thệ nguyện học hết
- Phật đạo vô thượng, thệ nguyện thành tựu

Tôn chỉ và đại nguyện đã cao cả, lớn lao như thế, thì chắc chắn hạnh tu của các vị Bồ tát cũng phải khác thường, mới mong chứng ngộ được.

III. Đại hạnh của các vị Đại thừa Bồ tát

Như trên đã nói, đại nguyện của hàng Đại thừa Bồ tát lớn lao vô cùng, nên phải có những hạnh tu cũng lớn lao, mới tương xứng và thể hiện được mục đích. Nói một cách khác, Bồ tát đã có đại nguyện tất phải có đại hạnh. Nếu không thì chẳng khác gì anh chàng nói suông, ngồi khoanh tay mà nói chuyện

đội đá vá trời. Đại hạnh của Bồ tát không những lớn lao mà lại còn có nhiều loại, nhiều tánh chất khác nhau. Người tu hạnh Bồ tát có thể làm tất cả mọi việc, có nhiều khi rất thông thường, nhưng có nhiều khi lại vượt ra ngoài mực thước, không ai ngờ được, không ai làm nổi. Sự tu hành của các vị này, không chỉ hạn cuộc trong chùa, trong tịnh xá hay một nơi thâm sơn cùng cốc, mà có thể diễn ra ở tất cả mọi nơi, mọi địa hạt : trong gia đình, giữa chợ búa, trong công trường, ngoài đường xá, hay những nơi ô uế, thối tha. Sự tu hành của họ cũng không theo một đường lối nhất định, có sẵn, mà tùy theo hoàn cảnh căn cơ, phương tiện, miễn làm sao thực hiện được đại nguyện thì thôi. Hạnh tu của Bồ tát rất phóng túng, nhưng không bao giờ ra ngoài tinh thần : “dĩ lợi sanh vi bản hoài” (lấy việc làm lợi ích cho chúng sanh làm bản nguyện tu hành) hay “lấy lợi tha làm tự lợi”.

Sau đây, chúng tôi xin kể qua một số các Đại hạnh của hàng Đại thừa Bồ tát :

1. Giác ngộ chúng sanh là hạnh tu của Bồ tát

Giác ngộ là nhận chân được sự thật của nhân sanh, vũ trụ. Có biết rõ sự thật này, mới có thể tu hành và giải thoát được. Chúng sanh đau khổ lặn hụp mãi trong biển sanh tử luân hồi, vì không thấy rõ được mình đang ở đâu và mình sẽ đi đâu. Vì không thấy rõ được hoàn cảnh của mình trong hiện tại, và không thấy được con đường sáng trong tương lai, nên không thể thoát ra ngoài vòng tục lụy, đôn đau, mà cứ dầm chân mãi trên những con đường chông gai nguy hiểm, tối tăm, đầy chàm bầy. Vậy hạnh tu của Bồ tát là đem lại ánh sáng cho cõi đời u tối soi sáng đầu óc và cõi lòng tối tăm của chúng sanh. Ánh sáng mà các vị Bồ tát đem đến là ánh sáng của trí huệ. Trí huệ ở đây không phải là sự thông minh lanh lẹ thông thường. Trí huệ ở đây là sự hiểu biết rốt ráo, đúng như thật; là ngọn hải đăng soi sáng biển cả trong cơn giông tố, để thuyền bè khỏi bị đắm chìm.

Bồ tát vì xem chúng sanh như mình, vì muốn cứu độ chúng sanh, nên phải đem trí huệ soi sáng chúng sanh, gieo trí huệ vào đầu óc chúng sanh, làm cho đầu óc chúng sanh, cũng bừng sáng lên, để họ thấy rõ sự thật, biết đường mà đi. Công việc ấy gọi là “Giác ngộ chúng sanh”.

Trong đạo Phật, giác ngộ là vấn đề quan trọng nhất, là vấn đề căn bản. Do đó đạo Phật thường được gọi là : “Đạo Giác ngộ” và Đức Phật cũng gọi là : “Đấng Giác ngộ”. Người tu hạnh Bồ tát mà không làm công việc giác ngộ ấy thì khó mà thành tựu quả Phật.

2. Nuôi dưỡng lòng Từ bi quảng đại là hạnh tu của Bồ tát

Sau trí huệ là Từ bi. Từ bi là cho vui, Bi là cứu khổ (Từ, năng đỡ nhứt thể chúng sanh chi lạc; Bi, năng bạt nhứt thể chúng sanh chi khổ). Sau khi đã giác ngộ rằng chúng sanh và mình cùng chung một bản thể, người vui là mình vui, người khổ là mình khổ, hàng Đại thừa Bồ tát cố gắng không ngừng, để làm cho đời bớt khổ thêm vui.

Muốn làm được công việc ấy, phải có một tình thương rộng lớn vô biên, như trời cao, như biển cả. Tình thương này không phải chỉ hạn cuộc trong phạm vi loài người, mà còn lan tràn đến toàn thể sinh vật cỏ cây, không phân chia nhân ngã, bỉ thử, không phân biệt bạn và thù, thân và sơ. Hễ còn chúng sanh đau khổ là còn tìm cách để cứu vớt, an ủi vỗ về; hễ còn chúng sanh khao khát được vui là tìm cách đem vui tới. Bồ tát thương tất cả chúng sanh như mẹ thương con, nên không nài hà khó nhọc, không quản ngại gian nguy, không từ chối một điều gì, cho đến cả thân mạng. Nhưng tình thương rộng lớn này, không phải tự nhiên mà có được. Cần phải nuôi dưỡng, tập luyện nó ngày đêm, không bao giờ ngừng dừng nghỉ, bất luận khi ăn khi nằm, khi đi khi đứng. Và khi đã coi mọi sinh vật đều có một sự sống, biết tìm vui, lánh khổ, sợ chết thì dù là một con ve, con kiến, người tu hạnh Bồ tát cũng không tàn sát một cách

vô có. Cho đến cỏ cây vì cũng đều có sự Sống, nên hành giả cũng cố tránh sự tàn phá một cách vô ích. Thể hiện tinh thần tôn trọng sự Sống, nuôi dưỡng tình thương Thương, hàng Đại thừa Bồ tát giữ gìn thận trọng từng cử chỉ nhỏ nhặt hằng ngày, để tránh sự gieo rắc khổ đau và chết chóc quanh mình, dùng lưới che đèn để ngăn chặn những con thiêu thân, khỏi bị nạn cháy thiêu; lọc nước với một cái lưới trước khi dùng, để những sinh vật nhỏ sống trong nước, khỏi bị hại lây; lọc xong, đổ cái lưới lọc nước về chỗ cũ, để sinh vật khỏi bị chết khô, khi vào cầu tiêu, gậy móng tay 3 tiếng, để cho sinh vật ở dưới cầu biết mà tránh; khi đi đường, nhìn xuống đất để khỏi dẫm đạp, trùng, kiến, hay dẫm lên cây cỏ. Đành rằng đây là những cử chỉ nhỏ nhặt, nhưng chính vì nhỏ nhặt mà giữ được hàng ngày mới khó. Nếu không nhớ nghĩ đến luôn và không có một lòng Từ bi quảng đại, thì không dễ gì giữ được mãi những cử chỉ ấy.

Kinh chép : “Phật ái chúng sanh như mẫu ái tử”, thực đúng vậy. Hàng tu Đại thừa Bồ tát, nếu xem thường lòng từ bi, không trau dồi cho có một tình thương rộng lớn như Phật, thì không thể thành Phật, thì không thể thành tựu được đại nguyện của mình.

3. Trì giới Ba la mật là hạnh tu của Bồ tát

Trong luận Đại thừa khởi tín có chép : “Bồ tát biết tánh Phật nơi mình không có phiền não, nhiễm ô, xa lìa các tội lỗi ngũ dục, nên tùy thuận theo Phật tánh, tu pháp Trì giới Ba la mật”.

Trì giới Ba là mật tức là giữ giới một cách rất ráo, đầy đủ, hoàn toàn trong mọi phương diện, chớ không hạn cuộc trong một vài phạm vi nào.

Giới đầy đủ nhất là “Tam tự tịnh giới”; nghĩa là 3 phần giới thanh tịnh sau đây :

- Nhiếp luật nghi giới, nghĩa là bỏ các điều tội lỗi. Giới này thuộc về phần tiêu cực, mục đích ngăn ngừa không cho các điều ác phát hiện. Giới này hàng Thanh văn (Tiểu thừa) là sở trường.
- Nhiếp thiện pháp giới, nghĩa là làm các việc lành. Giới này thuộc về phần tích cực, mục đích thúc giục làm các điều thiện, ích lợi cho mình và người. Giới này hàng Thanh văn cũng thường giữ.
- Nhiêu ích hữu tình giới, nghĩa là làm lợi ích cho toàn thể chúng sanh. Giới này thuộc phần tích cực, phạm vi vô cùng lớn lao, bao trùm tất cả, rất ráo vô cùng; giới này bắt buộc kẻ tu hành phải nỗ lực làm tất cả mọi việc ích lợi, không riêng gì trong phạm vi nhân loại mà chung cho tất cả loài hữu tình (nghĩa là có sự sống, biết vui mừng và đau khổ). Vì nó bao quát, vô hạn lượng như thế, nên hàng Thanh văn không thể làm được, mà chỉ hàng Đại thừa Bồ tát mới giữ nổi.

4. Bồ thí Ba la mật là hạnh tu của Bồ tát

Luận Đại thừa khởi tín có chép : “Bồ tát biết tánh Phật nơi mình không có tham lam, bòn sẻn, nên tùy thuận theo tánh Phật ấy, mà tu Bồ thí ba la mật”.

Tại sao tu hạnh Bồ thí mà phải viện dẫn và căn cứ vào tánh Phật là tánh vốn không tham lam, bòn sẻn ? Vì tu hạnh Bồ tát là phải rất ráo, nếu còn một phần nào hạn cuộc, thì đó chưa phải là hạnh Bồ tát. Người làm Bồ thí mà chưa hoàn toàn thanh tịnh, vẫn còn vướng vít một phần nào nhiễm ô, thì tánh Phật vẫn còn bị che lấp, chưa hoàn toàn biểu lộ được. Cũng như viên ngọc quý, nếu chưa hoàn toàn chùi rửa hết bụi nhơ, thì viên ngọc vẫn chưa phục hồi đầy đủ, trọn vẹn giá trị của nó.

Do đó, khi nói đến Bồ thí Ba la mật là người ta phải liên tưởng đến một sự bố thí hoàn toàn, trọn vẹn, không thấy có nhân, ngã, bỉ, thử, không một chút tiếc muốn, dù cho vật bố thí quý giá bao nhiêu, thân thiết bao nhiêu, dù cho đó là thân mạng mình chẳng nữa. Bồ thí này là một thứ Bồ thí hoàn toàn không vì danh, không vì lợi, không cầu người cảm ơn, không mong mọi phước báo. Trong khi cho Bồ tát

không phân biệt ta đây là người cho, nên không sanh tâm kiêu mạn; kia là kẻ được cho, nên không sanh tâm khinh rẽ họ, không thấy có giá trị của vật đem cho, cho nên không tiếc nuối.

Bồ thí có ba thứ : thí tài, thí pháp, thí không sợ.

a) Thí tài, tức là cho của cải vật chất, sức cần lao v.v...Loại Bồ thí này có chia làm hai :

- Đem tiền bạc giúp của cải cho người, thì gọi là thí ngoại tài (cho của ngoài thân).
- Đem sức lực, hoặc thân mạng mình để cứu người, như cho máu, nhảy vào lửa, xuống nước để cứu người lâm nạn, thì gọi là thí nội tài (thí tự thân).

b) Thí pháp, tức là chỉ bày phương pháp, thí pháp cũng chia làm hai loại :

- Chỉ dạy cho người những phương pháp (dạy nghề nghiệp) chơn chánh để họ tự nuôi sống, làm lợi lạc cho đời họ, thì gọi là thí pháp thế gian.
- Chỉ dạy cho người những phương pháp tu hành để giải thoát sanh tử luân hồi, thì gọi là thí pháp xuất thế gian.

c) Thí sự không sợ hãi, tức là làm cho người khác vững tâm, không sợ sệt. Loại Bồ thí này cũng có hai phần :

- Về phương diện tiêu cực, không làm cho người khác phải sợ hãi vì mình.
- Về phương diện tích cực, đem cho người khác sự gan dạ, vững tâm để đối phó với những nỗi nguy nan, hoạn nạn đang xảy ra.

Hạnh Bồ thí đem lại kết quả lớn lao trên đường tu hành, đó là : trừ được tâm ích kỷ, tham lam, bòn sẻn, và nuôi lớn tánh Phật Từ bi, Hỷ xả, Vị tha. Đối với người thọ thí, thí hạnh này đem lại nguồn an ủi, trút hết nỗi khổ đau, tạo niềm hoan lạc khai trí sáng suốt.

5. Nhẫn nhục Ba la mật là hạnh tu của Bồ tát

Luận Đại thừa khởi tín có chép : “Bồ tát biết tánh Phật của mình không sân hận, xa lìa các khổ não, nên thuận theo tánh Phật, tu pháp nhẫn nhục Ba la mật”.

Nhẫn nhục có hai phần :

a) Cam chịu những điều khổ não, nhục nhã, xót đau người ta làm cho mình mà mình không hờn giận, phần uất và nghĩ đến sự trả thù, như Đức Phật đã nhẫn chịu những âm mưu phá hại của Đề bà đạt đa khi lăn đá từ trên núi cao xuống chân Phật; của bọn ngoại đạo khi cho cô gái độn bụng đến vu oan cho Phật, để làm tổn thương đến uy danh Ngài; của vua A xà thế khi cho voi uống rượu say chạy dên để sát hại Ngài. Ngài đã không hờn giận, trừng phạt, mà trái lại, còn Từ bi hóa độ cho tất cả đều được giải thoát.

b) Bình thản, không xao động trước tất cả các cảnh thuận và nghịch của cuộc đời mà mình gặp phải. Chẳng hạn, khi gặp nghịch cảnh, Bồ tát không oán hận, trách móc, phiền não, để cho tâm mình phải vương bận, đảo điên. Khi gặp thuận cảnh, Bồ tát cũng không mừng rỡ, thích thú, để cho tâm mình phải bị xáo động, vương vẩn theo.

Nhẫn nhục Ba la mật là một thứ nhẫn nhục cùng tột, không một sự vui buồn, sướng khổ, vinh nhục nào trong đời có thể làm lay động, xáo trộn tâm tư được. Thứ nhẫn nhục này, chỉ có hạng Đại thừa Bồ tát

mới thực hiện nổi; vì các Ngài đã nhận chân được bản tánh thanh tịnh, bình đẳng, không thấy có nhân ngã, có người làm nhục và kẻ bị nhục.

6. Tinh tấn Ba la mật là hạnh tu của Bồ tát

Tinh tấn là cố gắng không dừng nghỉ để mau mau đạt được quả vị tối thượng trong việc tu hành. Tinh ở đây có nghĩa là tinh thuần; Tấn là đi tới. Tinh tấn là cố gắng không ngừng, luôn luôn nỗ lực để tiến tới cảnh giới tinh thuần, tức bản thể thanh tịnh. Muốn đạt được quả vị mong muốn, kẻ tu hành phải có tâm lý và thái độ của một kẻ bộ hành trên đường thiên lý vạn dặm : đi ngày, đi đêm, luôn luôn không biết mệt mỏi, tranh thủ thời gian, tranh thủ không gian. Người bộ hành ấy, bên trong thì tâm tâm niệm niệm phải đi cho đến đích, dù gặp gian nguy khổ ải cũng quyết không dừng; bên ngoài thì phải nỗ lực dẹp phá những trở ngại trên đường, khắc phục được mọi khó khăn.

Nói một cách khác, người tu Đại thừa Bồ tát, phải luôn luôn tinh tấn tu hành, để thắng giặc nội tâm và ngoại cảnh.

Giặc nội tâm là những gì ? Đó là lục tặc, tam độc, thất tình, lục dục v.v...Bồ tát tích cực lo xoay vọng thức trở lại bản tâm thanh tịnh, không cho rong ruổi theo sáu trần. Bồ tát tinh tấn giữ tâm thanh tịnh, không cho khởi vọng niệm; vọng niệm không khởi thì ba độc không sanh, ba độc không sanh thì ba nghiệp không tạo, ba nghiệp không tạo thì không thọ sanh tử luân hồi. Nhưng giặc nội tâm không phải dễ thắng. Người xưa nói : “Thắng người thì dễ, mà thắng mình rất khó”. Những kẻ thiện chiến, ở chiến trường, có thể trăm trận trăm thắng; nhưng khi chiến đấu với giặc lòng, chưa chắc đã thắng được dễ dàng. Bởi thế, kẻ tu hành phải luôn luôn cảnh giác đề phòng sự khởi loạn của nội tâm, và phải cương quyết mở một mặt trận để tiêu trừ nội loạn cho đến tận gốc.

Giặc bên ngoài là những gì ? Đó là những cạm bẫy lợi danh, món ngon vị lạ; đó là những giường êm, nệm ấm; đó là những sắc đẹp, lời hay v.v...Người tu theo hạnh tinh tấn phải luôn luôn đề phòng, xa tránh mọi thứ giặc nguy hiểm ấy, và quyết tâm đi thẳng đến mục đích đã vạch sẵn.

7. Tứ nhiếp pháp là pháp tu của Bồ tát

Người tu Đại thừa Bồ tát, nhắm mục đích lợi tha hơn tự lợi, nên tìm mọi cách để làm lợi lạc cho chúng sanh. Một trong những pháp môn để hóa độ chúng sanh một cách có hiệu quả nhất là “Tứ nhiếp pháp”. Tứ nhiếp pháp là bốn phương pháp để cảm hóa chúng sanh. Bốn phương pháp ấy là :

a) Bố thí, là dùng sự Bố thí để cảm hóa chúng sanh. Phương pháp này, đã có nói ở đoạn trên rồi, tưởng không cần phải nhắc lại ở đây nữa.

b) Ái ngữ, là dùng lời nói nhỏ nhẹ, thương yêu để cảm hóa chúng sanh. Có nhiều người trong lòng không xấu, nhưng vì lời nói thiếu nhã nhặn, thiếu dịu dàng mà mất cảm tình, có nhiều khi gây thù oán với người chung quanh. Bởi thế, muốn chúng sanh nghe theo mình, hoan hỷ làm các điều thiện, Bồ tát phải dùng lời nói nhẹ nhàng, chứa đầy yêu thương.

c) Lợi hành, là làm những việc lợi lạc cho chúng sanh để cảm hóa họ. Người tu theo hạnh Bồ tát, hãy thấy chúng sanh thiếu thốn cái gì thì mình cho cái ấy, không so đo, tính toán. Ra đường, hãy thấy ai cần dùng đến mình, thì dù khó khăn bao nhiêu, cũng không từ nan. Hành giả luôn luôn tìm cách giúp đỡ mọi người, để vớt cho họ gánh đau thương đang đè nặng trên hai vai họ. Ngày nay, những công việc từ thiện xã hội chính là những công việc rất thích hợp đối với người tu hạnh Bồ tát.

d) Đồng sự, là làm chung công việc với người, để cảm hóa họ. Muốn làm lợi ích cho chúng sanh, phải hiểu rõ hoàn cảnh, tâm lý tư tưởng của họ. Muốn thế, phải gần gũi thân cận với họ, cùng chung gánh vác công việc với họ, làm cho họ thấy mình với họ không xa cách nhau, cùng chung sống trong một hoàn cảnh như nhau. Có thế, họ mới cảm mến mình và nghe theo những lời mình khuyên bảo.

8. Ngũ minh là pháp tu của Bồ tát

Tứ nhiếp pháp, vừa nói ở trên là một pháp môn mà mọi người, với một thành tâm thiện chí muốn giúp ích cho đời, đều có thể thực hành được. Nhưng muốn giúp ích một cách có nhiều hiệu quả hơn, hành giả phải thông thạo các ngành chuyên môn mà Phật đã dạy trong Ngũ minh. Đó là :

a) Nội minh, là thông hiểu giáo lý nội điển để truyền để truyền bá sâu rộng Phật pháp.

b) Nhơn minh, là thông hiểu phương pháp luận lý, để biện luận chống ngoại đạo tà giáo, vạch rõ cho mọi người thấy cái giá trị chơn thật của Phật pháp và cái sai quấy, thiếu sót của các học thuyết, giáo điều khác.

c) Thanh minh, là thông thạo văn chương ngôn ngữ, biết nhiều thứ tiếng để truyền bá Phật pháp một cách có hiệu quả, từ trong nước đến ngoài nước, hầu hóa độ được nhiều người.

d) Phương minh, là thông thạo về y khoa để chữa bệnh cho người. Sự thông thạo này rất ích lợi cho việc hóa độ, vì những bệnh nhân, một khi được chữa khỏi, thì dễ dàng nghe theo, làm theo những lời chỉ dạy của người chữa. Và lại, trong việc làm này, người đời nhận thấy rõ ràng thiện chí, lòng vị tha của mình đối với họ. Do đó, họ sẽ cảm phục và nghe theo mình.

đ) Công xảo minh, là thông thạo về nghề nghiệp. Người biết được nhiều nghề, thì gặp hoàn cảnh khó khăn nào cũng có thể giúp đỡ người đời được. Nếu có thiện chí giúp đời mà tay chân vụng về, thiếu chuyên môn, không biết việc, thì cũng chẳng giúp ích gì được cho ai. Bởi vậy, những kẻ muốn ra giúp đời một cách đắc lực, trước hãy tự luyện tập cho mình có nhiều khả năng chuyên môn hơn ai hết. Các vị tu hạnh Bồ tát, để thực hiện được Đại nguyện, cần phải trau dồi tay chân cho thật điêu luyện, nghề nghiệp cho thật tinh xảo để dù ở trong trường hợp nào, cũng có thể giúp ích cho đời.

Khi chế ra pháp môn ngũ minh này, Đức Phật quả đã chứng tỏ rất sành tâm lý quần chúng. Ngày nay, nếu vị nào có phát tâm tu hạnh Bồ tát, mà áp dụng được pháp môn “Ngũ minh” này, chắc chắn sẽ được quần chúng ngưỡng mộ, tin theo, và Đạo Phật sẽ phát triển vô cùng mạnh mẽ.

9. Tu sáu trần, sáu căn, sáu thức, và bảy đại

Như chúng ta đã biết, pháp môn của Phật nhiều không xiết kể; kẻ lựa pháp môn này, người lựa pháp môn khác, nhưng chung cục, nếu tu một cách rốt ráo, thì quả vị cuối cùng vẫn giống nhau. Đó là quả Bồ tát hay quả Phật. Cũng như muôn ngàn lạch nước, cái nhỏ, cái lớn, cái cao, cái thấp, cái ở phương đông, cái ở phương tây, nhưng một khi đã được khai thông cho đến tận cùng thì cũng đều chảy ra biển cả. Vì lẽ đó, cho nên các vị Bồ tát, có vị tu theo những pháp môn đã nói ở đoạn trên; còn có vị lại chỉ tu riêng một Trần, một Căn, một Thức, hay một Đại mà cũng chứng quả. Những bằng chứng mà kinh điển ghi chép về các vị Bồ tát; chứng quả, do tu một pháp môn như trên, không sao kể xiết.

Noi gương các ngài nói trên, về sau, có nhiều vị cũng tu riêng một căn hay một thức. Như có vị tu hai con mắt : thấy sắc không mê sắc; tu hai lỗ tai : nghe tiếng không nhiễm tiếng; tu lỗ mũi; ngửi mùi không vương mùi; tu cái lưỡi; niềm vui không nhiễm vị; tu cái thân : xúc chạm làn da mà không cảm xúc; tu cái ý thức : tiếp nhận pháp trần mà không nhiễm pháp trần. Bởi thế, chư tổ thường dạy những câu như

: “Kiến sắc phi can sắc, văn thanh bất thị thanh” (thấy sắc đẹp không hề lụy vì sắc; nghe tiếng hay không dính dấp gì đến tiếng) hay câu : “Ngộ thanh ngộ sắc như thạch thượng tài hoa; kiến lợi kiến danh như nhân trung trước tiết” (nghe tiếng, thấy sắc như hoa trồng trên đá; thấy lợi thấy danh như bụi rơi trong mắt).

Tóm lại, từ mắt thấy tai nghe, mũi ngửi, miệng nếm, thân xúc, ý nghĩ v.v... Bồ tát mỗi mỗi đều tu, cho đến đi đứng nằm ngồi, cũng đều là tu. Tất cả mọi sự mọi việc từ nội tâm đến ngoại cảnh, từ một vi trần đến sơn hà đại địa, đều là pháp tu của Bồ tát. Ý nghĩa trên đây, được diễn ra trong câu kinh sau đây :

“Nhất thiết chư pháp vô phi Phật pháp”

(Tất cả các pháp đều là Phật pháp)

10. Xông pha vào nghịch cảnh, thử xem tâm mình còn phiền não nhiễm ô không, để trừ

Khi mới tu, hành giả phải tìm thuận cảnh và tránh xa nghịch cảnh, để sự tu hành được dễ dàng thuận lợi. Nhưng nếu cứ ở mãi trong thuận cảnh, thì sự tu hành khó tiến bộ, vì thiếu thử thách; cũng như một thủy thủ, khi mới vào nghề thì chỉ tập lái thuyền trên những khúc sông lặng lẽ, hiền lành, nhưng cứ sợ sóng to gió lớn, mà quanh quẩn mãi trong những dòng sông ấy thì không bao giờ trở thành một thủy thủ giỏi. Muốn thành một thủy thủ có tài, có kinh nghiệm thì phải tập ra biển cả, chiến đấu với sóng to gió lớn; có như thế mới hy vọng một ngày kia vượt đại dương mà đến bờ bên kia. Cũng vậy, người tu hành muốn đến mức độ cao, phải tuân tự thử thách với các nghịch cảnh. Có gặp nhiều nghịch cảnh, mới lượng được sức lực, khả năng, chí khí, sự tu luyện của mình tới đâu. Những thử thách ấy cho mình nhận thấy tâm còn phiền não, nhiễm ô hay không, để trừ. Hành giả đến giai đoạn này, cũng giống như ly nước đã qua giai đoạn để yên và lọc cặn rồi, bây giờ đến giai đoạn phải bị lắc mạnh, để lọc lại cho hết sạch.

Bồ tát xem các nghịch cảnh là những phương tiện tốt nhất, để giúp cho mình chóng thành quả Phật. Bởi thế, Phật dạy : Đề bà đạt đa là thiện hữu của Ngài, vì nhờ có Đề bà đạt đa mà Ngài mau thành Phật. Nếu không có những hạng người như chàng Vô não, cô gái Ngoại đạo vu oan cho Ngài, vua A xà thế tìm cách hãm hại Ngài thì làm sao thấy được đức tính “Đại Hùng, Đại Lực, Đại Từ Bi” của Ngài ? Cũng vậy, nếu không có nàng Kinh tâm, thì làm sao hiển lộ được đức tánh Nhẫn nhục của Ngài Quan Âm Thị Kính ? Nếu không có Sa mạc Qua bích, núi Hy mã Lạp sơn, thì làm sao thử thách được ý chí đi cầu Đạo dũng mãnh của Ngài Đường Tam Tạng ?

Người tu hạnh Bồ tát mà sợ gian khổ, trốn tránh nghịch cảnh, tìm chốn an tịnh, thì khó mà thành tựu đại nguyện của mình. Nhiệm vụ chính của Bồ tát là giúp đời cứu chúng sanh, nếu không thắng được nghịch cảnh, làm chủ được tâm mình, thì còn cứu độ ai được ? Cho nên, để thử thách và điều luyện bản lĩnh của mình, hành giả phải tìm nghịch cảnh mà đến, tìm trở ngại mà vượt qua, tìm gian nguy mà xông vào. Sự tu luyện của các vị Bồ tát; đi ngược với quan niệm thông thường về sự tu hành.

Đối với các vị Bồ tát, thì những nơi tối tăm như hầm, cũng đều là cảnh tu thanh tịnh của họ. Do đó, mới có câu : “Dâm phòng, tửu tứ vô phi thanh tịnh đạo tràng” (phòng dâm, tiệm rượu, đều là đạo tràng thanh tịnh). Đứng trước một nghịch cảnh khó khăn, nguy hiểm ấy, mà hành giả thắng được, vượt qua được, thì sự tu hành mới thật là có giá trị lớn lao, siêu phàm, bất tục. Người xưa có nói “Cây mọc trên đá sỏi, gỗ mới tốt; người gặp khó khăn, chí mới kiên”; hay : “Chiến đấu không khó khăn, thì chiến thắng không oanh liệt”.

11. Thọ khổ để cứu chúng sanh là hạnh tu của Bồ tát

Các bậc tu theo hạnh Bồ tát, đã có Đại nguyện cứu độ chúng sanh, nên dù gặp khó khăn bao nhiêu, dù phải khổ sở bao nhiêu, dù phải hy sinh đến thân mạng đi nữa, các vị cũng vui lòng. Trong kinh điển, cũng như trong lịch sử truyền bá Phật pháp, đã có không biết bao nhiêu trường hợp, các vị Bồ tát; thọ khổ để cứu độ chúng sanh.

a) Bồ tát vì chúng sanh mà phạm giới sát sanh. Trong một tiền kiếp của Đức Phật Thích Ca, Ngài làm một nhà lái buôn, cùng 500 người vượt biển đi buôn xa. Khi thuyền đang lênh đênh ngoài biển cả, thì một tướng cướp xuất hiện, định đánh chìm thuyền và giết hết cả 500 người lái buôn để đoạt của. Trước cảnh nguy nan ấy. Ngài đã giết tướng cướp và cứu 500 người kia khỏi chết. Như thế là ngài đã phạm tội sát nhân, phải chịu quả báo, nhưng vì thương xót cho 500 người bị chết oan, và cứu cho tên cướp kia khỏi bị đọa vào ác đạo, mà Ngài phải ra tay không do dự.

b) Bồ tát vì chúng sanh mà phạm giới trộm cắp. Kinh Lăng nghiêm đối với Ấn Độ là một quốc bảo, nên các vua chúa đời xưa ngăn cấm nghiêm ngặt, không cho phép một ai được đem ra khỏi nước. Ai đem trộm kinh ấy ra nước ngoài, sẽ bị tội tử hình. Nhưng Ngài Bát Thích Mật Đế, đã vì chúng sanh, xé bấp đùi, nhét bộ kinh ấy vào, may lại mà đem đến Trung Hoa để truyền bá.

c) Bồ tát vì chúng sanh mà phạm giới uống rượu, và nói dối. Bà Mạt Lợi Phu nhân, để cứu mạng cho quan Trù Giám, đã phạm tội uống rượu và nói dối với vua.

Không cần dẫn chứng đâu xa, ngay tại Việt Nam chúng ta, trong “Vụ bảo vệ chính pháp” vừa qua, nhân nhân không biết bao nhiêu bằng chứng về sự thọ khổ để cứu độ chúng sanh và bảo vệ Đạo pháp. Bằng chứng hùng hồn nhất là 7 vị Bồ tát đã tự thiêu thân, nhiều vị tăng, ni đã cam chịu cảnh đánh đập dã man tù đầy nhục nhã, để nêu cao chánh Pháp và bảo vệ tín đồ.

Ở đây trước khi qua đoạn khác, chúng ta cũng nên phân biệt hai trường hợp khác nhau của sự phạm giới, nói ở trên để khỏi sự ngộ nhận : xét bề ngoài thì cũng đồng là phạm giới, như sát sanh, trộm cắp, nói láo, uống rượu; nhưng xét về động cơ thúc đẩy bên trong thì phạm phu và Bồ tát khác nhau. Bồ tát thì vì lòng từ bi và trí tuệ, vì mục đích lợi tha, cứu độ mà phạm giới. Các vị sáng suốt thấy; nếu mình không gánh chịu cái quả khổ, do hành động mê mờ tội lỗi của chúng sanh gây ra, thì chúng sanh phải trôi lăn mãi trong vòng khổ não, nên đứng ra chịu đựng thay cho chúng sanh. Bởi thế, quý Ngài giết người, không vì sân hận, trộm cắp không vì tham lam, uống rượu không vì thèm khát, nói láo không vì mưu lợi cho mình. Trái lại, chúng sanh phạm giới, hoàn toàn do dục vọng thúc đẩy, phiền não kéo lôi. Họ giết người vì hung ác, sân hận, trộm cắp vì tham lam, uống rượu vì ham dục lạc, nói láo vì khoe khoang, kiêu mạn là vì lợi riêng. Do động lực thúc đẩy khác nhau đó, mà quả báo của sự phạm giới, mặc dù không tránh khỏi, nhưng đối với các vị Bồ tát thì nhẹ hơn.

IV. Những gương sáng trong hành động của các vị Bồ tát

1. Ngài Thiện Tài Bồ tát

Trong kinh Hoa nghiêm về phẩm “Thiện tài ngũ thập tam tham” có chép về sự tu hành của Ngài Thiện Tài, đại ý như sau :

Ngài Thiện Tài, sau khi theo học với Ngài Văn Thù, ngộ được căn bản trí rồi, thì đi tìm các vị Thiện tri thức khác để tu học, hầu chứng ngộ được sai biệt trí. Mỗi khi Ngài đến tham học với một vị Thiện tri thức và ngộ được một pháp môn rồi, vị này lại giới thiệu Ngài đến học với một vị Thiện tri thức khác. Ngài đã đi tham học như thế với đủ hạng Thiện tri thức. Khi thì Ngài đến học Đạo với một vị vua hung

ác; vị vua này là một Bồ tát thị hiện, dùng những phương tiện đánh khảo để thức tỉnh những người hung ác, khiến họ hồi tâm hướng thiện. Mục đích của Ngài Thiện Tài khi đến tham học với các vị vua này là cốt để thử xem mình có thật ngộ được pháp “quán như huyễn” không. Nếu khi bị đánh đập, kèm kẹp mà Ngài vẫn còn cảm thấy đau đớn, khổ sở thì tức là Ngài chưa chứng được pháp quán ấy.

Khi đã thành tựu được pháp quán này, Ngài lại đi học với một vị Bà la môn, mà cũng chính là một vị Bồ tát thị hiện. Vị này hứa dạy, nhưng với một điều kiện là Ngài phải leo lên núi cao để nhảy xuống hố. Ngài đã ưng thuận, làm y như vị Bà la môn bắt buộc, để thử xem mình có thật chứng đến pháp “Quán vô ngã”, còn lo sợ cho thân mình bị hủy hoại, nghĩa là chưa chứng được lý “vô ngã”.

Rồi sau đó, Ngài lại đến học đạo với Ngài Thắng Nhiệt. Ngài Thắng Nhiệt cũng lại bảo Ngài phải nhảy vào lửa và lên núi gươm v.v... rồi mới chịu dạy đạo nhiệm mầu. Mục đích của sự bắt buộc này là cốt để thử xem Ngài Thiện Tài có thật đã chứng được lý “Bát nhã chơn không : Sắc tức thị không” chưa. Ngài Thiện Tài đã làm theo đúng như lời Ngài Thắng Nhiệt. Sau khi ngộ được pháp môn mầu nhiệm này, Ngài Thiện Tài có làm bài kệ sau đây :

Dịch âm :

Đồng tử tầm cầu Thắng Nhiệt công

Môn đình biệt lộ nhứt gia phong

Đao sơn hỏa tộ phương đăng khiêu

Đốn ngộ viên minh sắc thị không

Dịch nghĩa :

Thiện Tài đồng tử đến xin học đạo với Ngài Thắng Nhiệt. Gia phòng của Ngài Thắng Nhiệt hiện ra trước sân. Ngài Thắng Nhiệt dạy phải nhảy vào lửa, leo lên núi gươm đao. Do đó, Ngài Thiện Tài được tỏ ngộ lý “Sắc tức thị không”.

Ngài Thiện Tài lại đến học đạo với bà Tu Mật Nữ. Bà này là một Bồ tát thị hiện làm người mua son bán phấn, để cảm hóa những người ham mê sắc dục (đồng sự nhiếp) trở về đường chánh. Bà Tu Mật Nữ thử Ngài đủ cách để xem Ngài còn nhiễm trần không. Sau một thời kỳ tham học, Ngài Thiện Tài ngộ được pháp môn “tận tham dục tế” (đến chỗ hết tham dục) và làm ra bài kệ sau đây :

Dịch âm :

Tương phùng tương kiến hữu hà duyên

Cao Hạnh Như Lai nhứt bảo tiền

Chấp thủ bảo thân tâm nguyệt tịnh

Vấn thân tiếp thiết giới châu viên

Nhơn phi nhơn nữ giai tùy hiện

Thiên dữ thiên hình ứng bất thiên

Tam đức dĩ minh tham dục tế

Tửu lâu hoa động túy thân tiên

Dịch nghĩa :

Bởi nhơn duyên gì hôm nay được gặp nhau ? Do đời trước có cúng một đồng tiền quý cho đức Cao Hạnh Như Lai. Ôm ấp, nắm tay mà tâm nguyệt vẫn thanh tịnh. Hôn môi, nút lưỡi mà giới thể vẫn châu viên. Tùy mỗi loại ứng hiện thân hình để hóa độ cùng khắp tất cả; hiện người, hiện không phải người, hiện nam nữ và trời v.v... Lòng tham dục đã hết, ba đức (pháp thân, bát nhã và giải thoát) được viên minh. Tửu lâu hoa động là cảnh giới của thần tiên.

Ngài Thiện Tài lại đến học đạo với Đức Di Lặc. Khi đến lầu đài của Đức Di Lặc, Ngài Thiện Tài phải đứng chờ một hồi lâu, vì Đức Di Lặc đi phương xa chưa về. Khi trở về, Đức Di Lặc chỉ khảy móng tay ba lần, cửa lầu liền mở. Ngài Thiện Tài theo Đức Di Lặc đi vào và làm lễ Ngài. Đức Di Lặc lại khảy móng tay ba lần, bỗng xuất hiện vô số Đức Di Lặc và Thiện Tài; và cứ mỗi Đức Di Lặc lại có một Ngài Thiện Tài đứng làm lễ. Cảnh giới huy hoàng tráng lệ, nguy nga trùng điệp, không sao kể xiết. Sau khi ngài Thiện Tài làm lễ xong, Đức Di Lặc nhiếp thần hóa, thì chỉ còn lại một Đức Di Lặc và một Ngài Thiện Tài đứng trước mà thôi. Ngài Thiện Tài ngạc nhiên hỏi : Tại sao có sự biến hóa kỳ lạ như thế ?

Đức Di Lặc dạy :

Chư pháp như thị, như huyễn như hóa (như thế đó, các pháp đều là huyễn hóa).

Ngài Thiện Tài nghe nói, liền tỏ ngộ và làm bài kệ sau đây :

Dịch âm :

Lầu các môn tiền lập phiến thì

Long hoa sư chí viễn phương quy

Bất duy đờn chi quan thăm diệu

Hựu thính từ âm ngữ tế vi

Lý trí viên dung siêu nhứt nguyệt

Bồ đề tâm thị đạo xu ky (ơ)

Hứa đa cảnh giới hà lai khứ

Vạn lý thiên biên nhứt nhận phi

Dịch nghĩa :

Thiện Tài đứng chờ trước cửa lầu một hồi. Đức Di Lặc từ phương xa về, khảy móng tay, cửa lầu liền mở. Chẳng những Thiện Tài này thấy được cảnh giới thâm diệu mà lại còn nghe được lời thuyết pháp mầu nhiệm của Đức Di Lặc. Thiện Tài được ngộ đạo, lý trí sáng suốt, chiếu soi hơn nhứt nguyệt. Tâm Bồ đề chính là cái máy đạo. Bao nhiêu cảnh giới vừa rồi, đi đâu cả. Bây giờ chỉ còn một con nhận bay trong bầu trời muôn dặm xa.

Sau đó, Ngài Thiện Tài lại đến tham học với Ngài Đức Vân tại núi Diệu Cao, Nhưng sau 7 ngày đến đây, Ngài mới gặp được Ngài Đức Vân và được Ngài dạy cho pháp môn “Phổ kiến”. Được tỏ ngộ rồi, Ngài Thiện Tài làm bài kệ sau đây :

Dịch âm :

Đức Vân thường tại Diệu cao phong

Hành nhiều phong đầu bát kiến tung

Thất nhứt ký vong tâm bất kiến
Nhứt tiêu hà cổ đắc tương phùng
Phát tâm trụ xứ sư tư hiệp
Phổ kiến môn trung Phật cảnh dung.

Dịch nghĩa :

Ngài Đức Vân thường ở núi Diệu Cao. Ngài Thiện Tài đến đây đã bảy ngày rồi mà không trông thấy. Một hôm tình cờ thầy trò được gặp nhau. Ngài Thiện Tài ngộ được “pháp môn Phổ kiến”; thấy cảnh Phật viên dung.

Câu chuyện học Đạo của Ngài Thiện Tài trên này, đem lại cho chúng ta hai ý nghĩa;

a) Người học đạo, muốn đạt được cứu cánh rốt ráo, phải tìm tòi học hỏi luôn luôn, không quản ngại gian lao, nguy hiểm.

b) Những thuận duyên, thuận cảnh giúp cho hành giả dễ tu, dễ chứng đã đành, mà những nghịch duyên, nghịch cảnh lại càng giúp cho hành giả chóng thành đạo quả.

2. Ngài Đôn Hà đã phá chấp cho chúng sanh như thế nào

Đối với những kẻ tu hành tầm thường thì không bao giờ dám vượt ra ngoài mực thước, quy luật đã định sẵn. Nhưng đối với các vị Bồ tát, thì có nhiều khi cần phải dùng những phương tiện bất thường, trái ngược với quan niệm thông thường để phá chấp cho chúng sanh, hầu đưa họ đến bờ giác ngộ.

Theo các Ngài, mọi phương tiện nào có thể cứu độ được chúng sanh, đều được áp dụng.

Cũng ở trong tinh thần ấy, Ngài Đôn Hà đã đốt tượng Phật, để phá chấp cho chúng sanh. Nhận thấy chúng sanh thường mê chấp Sự tướng bên ngoài, mà bỏ Lý tánh (tánh Phật) bên trong; cứ chạy theo hình thức hư giả, nên Ngài muốn giác ngộ cho chúng sanh, bắt phải từ bỏ giả tướng, để xoay trở lại tìm kiếm bên trong, tánh Phật của mình.

Một hôm Ngài đã bưng tượng Phật gỗ ở trên bàn thờ, đem xuống chẻ ra và châm lửa đốt, để sưởi ấm. Tất cả tăng chúng ở trong chùa đều kinh ngạc; nhất là vị Trụ trì đã quá sợ hãi, đến nổi râu mày đều rụng hết. Vì theo quan niệm thông thường, thì tội đốt Phật sẽ bị đọa xuống địa ngục A tỳ. Nhưng Ngài Đôn Hà điềm nhiên dạy rằng : “Ta thêu Phật để tìm Xá lợi”. Ý của Ngài muốn nói : Thêu các xác Phật, để tìm cái tâm Phật, (đốt cái chấp ở nơi Phật gỗ, để tìm Phật tâm). Phá cái vọng chấp chạy theo Đức Phật ở bên ngoài để quay lại tìm Đức Phật lý tánh ở trong tâm.

Do đó, Cổ nhân có bài kệ rằng :

Đôn Hà thiêu mộc Phật

Viện chủ lạc tu my

Nhất trường kỳ đặc sự

Thiên hạ thiếu nhơn tri

Dịch nghĩa :

Đôn Hà đốt Phật gỗ

Trụ trì rụng râu mày

Thiên hạ ít người biết

3. Ngài Phật Ấn hóa độ Ông Tô Đông Pha

Ông Tô Đông Pha là một nhà đại thi sĩ. Ngài Phật Ấn là bạn của ông, muốn hóa độ ông, nên đã dùng pháp đồng sự nhiếp (trong tứ nhiếp pháp) sau đây :

Ngài Phật Ấn đã hòa mình trong đời sống của Tô Đông Pha, kết giao mật thiết với ông, để nhắc nhở ông, mỗi khi ông sắp làm điều sai quấy.

Một hôm ông Tô Đông Pha lén Ngài Phật Ấn đi chơi thuyền uống rượu, thưởng trăng. Ngài Phật Ấn có tha tâm thông, biết được nên lén xuống thuyền trước nằm đợi sẵn. Khi thuyền ra giữa dòng, thấy bè lũ bình dạt ra, có con cá đang nhờ nhờ bơi lội, nhà thi sĩ họ Tô tức cảnh, liền ứng khẩu ngâm bài thơ sau đây :

Phù bình bát khai

Ngư du xuất lai

Đắc kỳ sở tại !

Đắc kỳ sở tại !

Dịch nghĩa :

Bèo cỏ vệt hai

Cá lội chơi đây

Thích thú lắm thay !

Thích thú lắm thay !

Đề ông Tô Đông Pha ngâm xong, Ngài Phật Ấn liền thoát ván chun ra và đọc bài thơ đáp lại :

Bình bản bát khai

Phật Ấn xuất lai

Nhơn yên suu tại !

Nhơn yên suu tại !

Dịch nghĩa :

Ván bằng vệt hai

Phật Ấn lại đây

Người giầu được thay !

Người giầu được thay !

Một lần khác, ông Tô Đông Pha lén ăn mặn trong ngày chay. Ngài Phật Ấn biết, liền đi đến nhà ông để ngăn chặn. Khi thấy Ngài đến ở ngoài ngõ, ông Tô Đông Pha liền bung đĩa cá giầu trên kệ cửa. Sau khi vào nhà chào hỏi, Ngài Phật Ấn giả quên, hỏi :

– Quan lớn họ Tô, vậy chữ Tô viết thế nào ?

Ông Tô Đông Pha thật tình trả lời :

– Vậy chứ Hòa thượng quên chữ “Tô” họ nhà tôi rồi sao ? Chữ “Thảo” ở trên là cỏ; chữ “Ngư” ở bên trái là cá; chữ “Hòa” ở bên phải là lúa. Chữ “Tô” nghĩa là sống, cá sống dưới cỏ và bên bụi lúa.

Ngài Phật Ấn trả lời :

– Tôi nhớ chữ “Tô” hình như là chữ “Ngư” ở trên, rồi chữ “Thảo” ở dưới, mới đúng chứ !

Ông Tô Đông Pha vô tình cãi lại :

– Đâu có chữ “Tô” gì lạ vậy, Hòa thượng ?

Ngài Phật Ấn lấy tay chỉ đĩa cá để trên ngạch cửa, vừa cười, vừa nói :

“Chữ “Tô” của Cổ nhân chế ra, thì là cá núp dưới cỏ cây; còn chữ “Tô” của nhà ông thì cá ở trên cây ?” (đĩa cá để trên bệ cửa).

Đó là một cách hóa độ khôn khéo, tùy thuận chúng sanh mà làm. Biết rằng ông Tô Đông Pha là một người thích văn chương thi phú, Ngài Phật Ấn cũng dùng văn chương thi phú để cảm hóa, làm cho ông đi vào con đường ngay, lẽ phải một cách tự nhiên, không miễn cưỡng bó buộc trái với sở thích của mình. Đó cũng là một hạnh tu của Bồ tát.

4. Gương hy sinh cao cả của Ngài Thích Quảng Đức

Không cần phải tìm gương sáng đâu xa của các vị Bồ tát, ngay trong thời đại này, gần bên cạnh chúng ta đây, gương hy sinh anh dũng của Ngài Quảng Đức cho Đạo pháp và chúng sanh, cũng đủ cho chúng ta một gương sáng về hành vi của các vị Bồ tát.

Trong khi nước nhà đang bị nạn độc tài cá nhân làm cho điêu linh, suy sụp, dân chúng lầm than oán thán, và Phật giáo đang lâm vào nguy cơ bị tiêu diệt, cùng một lần với Phật giáo Việt Nam, thì hành động sáng suốt, đúng thời và đúng chỗ của Bồ tát Quảng Đức đã cứu vãn được tất cả : nước nhà thoát khỏi ách độc tài Nhu, Diệm; Phật giáo thoát khỏi nạn bị tiêu diệt và Phật giáo Việt Nam khôi phục lại địa vị của mình trên đất nước. Sự hy sinh cao cả, bình tĩnh, không một chút vương bận lợi danh, đã nêu lên một gương sáng chói, rạng rỡ không chỉ riêng cho Việt Nam mà còn cả thế giới nữa. Hành động của Ngài , phi các vị Bồ tát, không ai làm nổi, vì nó có đủ cả : Bi, Trí, Dũng.

– Bi, vì Ngài đã xót thương cho đất nước, đồng bào và tín đồ Phật giáo đang lầm than, đau xót, dưới một chế độ tàn bạo;

– Trí, vì Ngài đã biết đem thân mạng mình ra phục vụ cho chúng sanh một cách vô cùng hiệu quả;

– Dũng, vì Ngài không sợ chết, trái lại đã tìm một hình thức hy sinh hùng dũng nhất, là sự tự thiêu, và đã chịu đựng được sự tự thiêu một cách bình tĩnh, oai hùng.

Cho nên chúng ta không lấy làm lạ, khi thấy hành động hy sinh của Ngài Quảng Đức đã chấn động cả Năm Châu.

V. Kết luận

Qua các phần trình bày ở các đoạn trên, chắc quý độc giả đã có một ý niệm rõ ràng về con đường tu hành rộng lớn của các vị Đại thừa Bồ tát.

Thật vậy, con đường đi của các Ngài vô cùng rộng rãi, cao thâm tột bậc, không một con đường nào sánh kịp. Sở dĩ được như vậy là vì Đại nguyện của các Ngài vĩ đại vô cùng, có tính cách vị tha vô lượng.

Đại nguyện đã lớn lao, thì Đại hạnh cũng phải kỳ diệu mới tương xứng. Bởi thế, chúng ta thấy trong hành vi cử chỉ của các Ngài có nhiều lúc vượt ra ngoài quan niệm thông thường của thế tục.

Đối với các Ngài, không giờ phút nào mà không tu : đi, đứng, nằm, ngồi đều là Tu cả; thấy, nghe, nếm, ngửi, xúc chạm, đều là Tu cả.

Đối với các Ngài, không phải chỉ ở trước bàn Phật, tụng kinh niệm Phật mới là tu; không phải ngồi tham thiền nhập định mới là tu; các Ngài tu khắp nơi, mọi chỗ; tu hết cảnh thuận rồi lăn vào cảnh nghịch; hết chỗ cảnh thanh tịnh lại xông vào cảnh ô uế, để rèn luyện tâm trí, chịu đựng thử thách, xem tâm mình còn nhiễm ô không, để tiếp tục thanh trừ.

Cách tu hành của các Ngài, như lóng nước gạo bùn : ban đầu để yên cho cặn gạo lóng xuống. Đến khi lọc hết cặn rồi, lại chao động nữa, để xem còn cặn gạo không, để trừ cho thật sạch. Khi đã thật sạch rồi, thì dù có chao động bao nhiêu cũng vẫn là nước trong, không còn ngại ngùng gì nữa.

Đối với các Ngài, tất cả chúng sanh đều là con chung, không phân biệt xa gần, lớn nhỏ, bạn thù, hễ chúng sanh còn khổ là còn cứu độ.

Tóm lại, con đường tu của Đại thừa Bồ tát thật là cao siêu vô cùng, rộng rãi, bao la vô tận.

– HẾT –

TẬP X – CON ĐƯỜNG TU CỦA NĂM THỪA

Lời nói đầu

Như quý độc giả đã biết, Phật ra đời mang một nhiệm vụ duy nhất là hướng chúng sanh chóng thành Phật quả. Kinh Pháp Hoa có dạy : “Phật ra đời vì một nhân duyên lớn, là khai thị cho chúng sanh tỏ ngộ Phật tánh ở nơi mình”. Như thế thì con đường đi từ chúng sanh đến Phật quả, chỉ có một hướng, chỉ có một chiều, chỉ có một mục tiêu, như trăm sông đều hướng về biển cả, nhưng nếu trong thực tế, không có con sông nào giống con sông nào, có con lớn, con nhỏ, có con sâu, con cạn, có quanh co, khúc khuỷu, có con bằng phẳng, thẳng tắp vì địa cuộc, thì con đường tu của chúng sanh, cũng vì căn cơ sai khác, mà có con đường lớn đường nhỏ, đường cao đường thấp, đường thẳng đường cong...

Những con đường ấy, nếu phân loại một cách có hệ thống, từ nhỏ đến lớn, từ thấp đến cao thì chỉ còn lại có năm, tức là “Ngũ Thừa Phật Giáo”.

Nếu phân loại một cách rõ ràng hơn nữa thì chỉ còn có ba, tức là “Tam Thừa Phật Giáo”.

Nhưng nếu tóm tắt hơn nữa thì chỉ còn hai thừa tức là “Đại Thừa” và “Tiểu Thừa” và rốt cuộc chỉ còn một, đó là “Nhất Thừa” hay “Tối Thượng Thừa”, cũng gọi là “Phật Thừa”.

Tập sách này có nhiệm vụ hệ thống hóa, và giản dị hóa các con đường đưa đến Phật quả nói trên, để độc giả có một ý niệm tổng quát về sự tu hành của Phật pháp.

A. Năm Thừa, hay năm Nấc Thang

Giáo lý của Phật tuy nhiều đến thiên kinh, vạn quyển, pháp môn của Phật tuy có đến tám muôn bốn ngàn loại, chung quy cũng không ngoài năm thừa, hay năm nấc thang chính để tiến tới địa vị Phật.

Năm nấc thang này, đối với những căn cơ chậm lụt thời cứ tuần tự mà bước, hết nấc này đến nấc khác. Còn đối với những căn cơ thông lợi thì có thể bước hai ba nấc một lần cũng được. Mỗi nấc đều có những phương pháp tu hành riêng biệt và quả vị khác nhau. Nấc thấp thì phương pháp tu hành dễ dàng, giản dị, và quả vị cũng tầm thường. Càng lên cao thì việc tu luyện mất nhiều công phu hơn, và do đó, quả vị cũng cao xa hơn. Nhưng dù cao, dù thấp, dù nhanh, dù chậm, quả vị cuối cùng cũng là Phật quả. Do đó, mà Đức Phật bảo đảm một cách chắc chắn rằng : “Ta là Phật đã thành, các người là Phật sẽ thành”. Người tu hành luôn luôn nên nhớ câu nói ấy, để vững tâm tiến bước trên đường đạo.

Trước tiên hãy nói đến nấc thang thứ nhất, hay là :

I. Con đường tu của Nhân Thừa

Con đường này, tương đối dễ dàng nhất trong các con đường tu hành; do đó quả vị cũng không vượt quá cõi người. Phương tiện tu hành để được sống trong cõi người là “Ngũ giới”. Ngũ giới tức là năm điều ngăn cấm mà người tu hành, sau khi thọ giới xong, cần phải triệt để tuân theo.

1. Giới thứ nhất là không sát sanh

Nếu giữ giới này một cách triệt để thì hành giả không được sát hại một sinh vật nào, dù nhỏ bao nhiêu. Nếu chưa có thể giữ được một cách triệt để, thì ít nhất cũng không được giết người, hay các sinh vật mà mình thấy không cần thiết phải giết. Muốn cho sự giữ giới này được thi hành một cách không quá khó khăn, hành giả nên luôn luôn nghĩ đến đức tánh “Từ bi” thương xót tất cả chúng sanh, tự đặt mình vào địa vị của những sinh vật sắp bị giết, để thấy những khổ đau của chúng. Riêng đối với người, riêng đối với người, hành giả không bao giờ nên nuôi cái ý niệm sát hại, dù đó là kẻ thù của mình đi nữa.

Nếu cõi đời này mà những hành vi giết hại không hiện ra nữa, thì những nỗi khổ đau, những dòng lệ và tiếng kêu thương sẽ được giảm đi rất nhiều vậy.

2. Giới thứ hai là không tham lam trộm cắp

Sau thân mạng là tiền, tài sản. Người ta thường nói : “đồng tiền là huyết mạch”. Do đó mà khi mất tiền của, người ta thấy khổ đau vô cùng. Có nhiều người đã phát điên khùng, có nhiều người đã tự tử vì tiếc của. Nói như thế để nhận thấy cái giá trị, cái mãnh lực của đồng tiền, đối với đại đa số người đời. Cho nên người giữ giới, phải triệt để loại tánh tham lam ra khỏi lòng mình. Về tánh tham vừa làm khổ cho mình, vừa làm khổ cho người. Người mất của đã khổ, mà người đem ngày toan tính để cướp của, trộm cắp, lừa gạt của người cũng không tìm được một cuộc đời an vui. Vả lại, của phi nghĩa không thể bền lâu được. Tục ngữ có câu : “của đánh bạc để ngoài sân, của phù vân để ngoài ngõ”. Luật nhân quả không bao giờ sai chạy : mình lấy của người, thì người khác lấy của mình, cái vòng lẩn quẩn không bao giờ dứt. Do đó mà Phật cấm ngặt không được trộm cắp, dù vật nhỏ nhặt bao nhiêu.

3. Giới thứ ba là không tà dâm

Sự dâm dật làm đảo lộn luân thường, đạo lý, làm rối loạn gia cang. Người đã mê sắc dục, khó có thể thành công trên đường đời, vì những mưu toan, những ý nghĩ đen tối cứ khuấy rối tâm hồn, không bao giờ để cho người trong cuộc, có thì giờ làm những công việc hữu ích, đẹp đẽ hơn. Trong báo chí hàng ngày, những tin tức về những cuộc đâm chém, bắn giết nhau vì ghen tương không thể kể xiết. Một gia đình, trong ấy người vợ cũng như người chồng, có một đời sống đàng hoàng, trong sạch, sẽ được người chung quanh kính nể, và gia đình được êm ấm hòa vui; còn trái lại, thì gia đình là một địa ngục trần gian.

4. Giới thứ tư là không nói dối

Nói dối tức là có ý làm sai lạc sự thật vì tư lợi, tư thù, hay khoe khoang, kiêu mạn, nghĩa là vì những dục vọng riêng tư không đẹp đẽ. Cho nên nói dối tức là dùng một cái bình phong giả dối để che đậy một sự thật, không được tốt đẹp. Sự nói dối, bởi lẽ ấy, là một sự khuyến khích người ta đi sâu vào dục vọng, làm cho người ta tiếp tục làm quấy mà không sợ trừng phạt, vì nghĩ rằng tội lỗi của mình sẽ được che giấu. Trong một gia đình, nếu những người thân thuộc dối trá nhau, thì khó có thể giữ được lòng tin yêu, yếu tố căn bản của hạnh phúc gia đình. Trong xã hội nếu mọi người xử dụng sự dối trá với nhau, thì xã hội dễ bị tan rã, vì thiếu sự tín nhiệm, yếu tố căn bản của mọi sự hợp tác trong cuộc sống chung.

5. Giới thứ năm là không uống rượu

Uống rượu, riêng nó không phải là một cái tội. Nhưng tai hại là ở hậu quả, ở ảnh hưởng của rượu đối với người uống. Rượu làm cho lý trí bị rối loạn, con người không tự làm chủ được mình nữa. Người nghiện rượu không thể có được trí huệ sáng suốt, mà trí huệ, đối với đạo Phật là một yếu tố căn bản để đạt đến Phật quả. Rượu làm cho người vốn đã si mê, lại càng si mê thêm. Rượu làm cho xã hội, vốn đã rối loạn, càng rối loạn thêm. Do đó, mà Đức Phật cấm uống rượu, để cho con người được tỉnh táo mà tu hành, xã hội bớt được nhiều kẻ điên cuồng, náo loạn.

Năm giới này, nếu người tu hành không phạm đến, đời sau sẽ được sanh làm người; do đó mà con đường tu hành này, có tên là “Nhân thừa”. Nhưng chưa nói đến tương lai vội, ngay trong hiện tại, nếu người đời tuân theo năm điều răn dạy này, thì cõi người mới xứng đáng với cái danh hiệu ấy, con người

mới xứng đáng được gọi là “Người”. Còn nếu không, thì cõi đời này là địa ngục và con người chỉ có cái tên, cái lột mà thôi.

II. Con đường tu của Thiên Thừa

Thiên thừa tức là con đường đưa đến cõi Trời. Cõi Trời theo nghĩa đạo Phật, không phải là cõi của đức Chúa Trời, hay Thượng Đế. Cõi Trời là cõi cao hơn, tương đối sung sướng, trong sạch hơn cõi người. Nhưng sống trong cõi này, cũng chưa phải là vĩnh viễn, tự tại giải thoát, mà còn bị luật nhân quả luân hồi và luật vô thường chi phối. Tuy thế, tiến từ cõi Người lên cõi Trời cũng là một sự tiến bộ, mà nhiều người mong ước.

Muốn được sanh vào cõi này, hành giả phải tu theo Thập thiện. Thập thiện là 10 điều lành sau đây :

1. Không tham lam : Tham lam là nguồn gốc của mọi sự khổ đau. Vì tham mà sanh giận, vì tham mà thành si mê, vì tham mà sát sanh, vì tham mà trộm cắp, vì tham mà dâm dật, vì tham mà nói dối, nói lời ác độc, nói hai lưỡi, nói thêm bớt thêu dệt. Trừ được tham là trừ được một phần lớn những hành vi, ngôn ngữ, ý nghĩ xấu xa. Người có nhiều tham dục, chắc chắn không bao giờ thấy được hạnh phúc trong cõi đời này, chứ chưa nói đến thấy được cõi Trời.

2. Không hờn giận : Người ta thường nói : “giận mất khôn”. Thật vậy, người giận dữ là người điên cuồng, không biết đâu là phải, đâu là trái, đâu là hay, đâu là dở. Sự giận hờn không chỉ gây tai hại cho người, mà còn gây tai hại rất lớn cho mình. Người giận dữ chẳng khác gì đang ôm ấp một lò than đỏ, đang tự thiêu đốt mình.

3. Không si mê : Đạo Phật là một đạo giác ngộ, lấy trí huệ làm phương tiện giải thoát, cho nên còn say đắm, si mê mà muốn được giải thoát, thì chẳng khác gì người bộ hành muốn đi về phương tây, mà cứ nhằm phương đông bước tới.

4. Không sát sanh.

5. Không trộm cướp.

6. Không tà dâm.

7. Không nói dối.

Bốn giới này đã nói ở phần ngũ giới, xin không nhắc lại nữa.

8. Không nói lời hung ác : Ta có câu ca dao : “Lời nói không mất tiền mua; lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau”.

Thật vậy, lời nói êm dịu không cần phải mua kiếm khó khăn mới được, mà chỉ cần chú ý một chút, giữ gìn một chút là được. Thế mà trong xã hội này, người ta đã sử dụng quá nhiều những lời hung ác, chửi rủa, lăng mạ, phỉ báng làm cho xã hội thật là ngột thở, và xem nhau như những kẻ thù nghịch. Thật là đáng tiếc, đáng buồn, đáng tủi nhục.

9. Không nói lời hai lưỡi : (lưỡng thiệt). Ai cũng biết con người chỉ có một cái lưỡi, nhưng vì cách sử dụng mỗi khi mỗi khác, đến đây nói thế này, đến kia nói trái lại, nên người ta có cảm tưởng như người có hai lưỡi, ba lưỡi, nhiều lưỡi không biết đâu mà kể cho xiết. Thật đúng như câu chuyện ngụ ngôn của Esop : cũng một cái lưỡi mà khi tốt thì không gì tốt bằng, mà khi xấu thì cũng không gì xấu hơn. Với cách sử dụng miệng lưỡi như thế, chắc chắn xã hội loài người sẽ trở thành xã hội không phải loài người, chỉ lừa đảo phỉnh phờ lẫn nhau, không ai còn tin ai hiểu ai nữa.

10. Không nói thêu dệt : (ỷ ngữ). Nói thêu dệt, ở đây có nghĩa là nói thêm bớt, “ít mà xít cho nhiều”, mà mục đích là nịnh bợ ton hót để kiếm lợi riêng.

Để đối trị với mười tánh xấu này, trong kinh Thập thiện Phật dạy đệ tử phải trau dồi 10 đức tính sau đây :

- 1) Không sát hại các loài vaatl, mà phải phóng sanh;
- 2) Không theo tà hạnh, mà phải tu phạm hạnh (hạnh trinh chánh);
- 3) Không trộm cướp, mà phải bố thí;
- 4) Không nói dối, mà phải nói lời thành thật;
- 5) Không nói thêu dệt, mà phải nói lời đúng đắn;
- 6) Không nói hai lưỡi, mà phải nói lời hòa nhã;
- 7) Không nói lời hung ác, mà phải nói lời dịu dàng;
- 8) Không tham dục, mà phải quán bất tịnh;
- 9) Không giận dữ, mà phải quán từ bi;
- 10) Không si mê, mà phải quán nhân duyên.

Mười điều thiện này là căn bản để tiến dần đến sự giải thoát, cho nên trong kinh Thập thiện, Phật có dạy :

“Này Long Vương ! ví như cõi đất lớn, tất cả thành, ấp, làng, xóm, đều nương nơi cõi đất ấy mà được an trụ, tất cả cỏ cây đều nương nơi cõi đất ấy mà được sanh trưởng.

Mười nghiệp lành này cũng như vậy; tất cả Nhơn thiên đều nương nơi mười nghiệp lành này mà an lập, tất cả giác ngộ của Thanh văn, Duyên giác, tất cả Bồ tát hạnh và Phật pháp đều nương nơi mười nghiệp lành này mà được thành tựu, nên các người phải tu học”.

III. Con đường tu của Thanh Văn Thừa

Hai con đường nói ở trên, Nhân thừa và Thiên thừa, chỉ là những con đường ngắn ngủi dành cho những người sơ cơ, tầm thường : con đường thứ nhất, ngăn đón chúng ta khỏi rơi vào các thế giới đen tối (địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh), đưa chúng ta trở lại cõi Người trong kiếp sau; còn con đường thứ hai đưa ta đi xa hơn, đến cõi Trời, sung sướng, trong sạch hơn, nhưng ở đây, nếu không tiếp tục tu hành, thì sau khi hưởng hết quả báo tốt, lại rơi xuống cõi người.

Bởi thế, hành giả cần nên bước trên một con đường dẫn dắt đi xa hơn, rộng hơn hai con đường trước, đó là con đường của Thanh Văn, nghĩa là con đường đưa hành giả đến bốn quả vị Thanh Văn.

Muốn đến quả vị này, phải tu theo pháp Tứ Diệu Đế. Tứ Diệu Đế là bốn sự thật rõ ràng, hiển nhiên, đúng đắn không gì hơn.

1. Sự thật thứ nhất Khổ đế : Cõi đời là đau khổ. Dù cho danh vọng, giàu có, tài trí bao nhiêu cũng không thoát khỏi những cảnh đau khổ, già, chết, những cảnh khổ : thân yếu mà phải chia lìa, ghét bỏ mà phải sống bên nhau. Tóm lại, cõi đời là cõi khổ, mà không một ai thoát khỏi.

2. Sự thật thứ hai Tập đế : Những nỗi đau khổ nói trên, do từ lâu đời lâu kiếp kết hợp lại. Nghĩa là những quả khổ trong hiện tại, đều có nguyên nhân sâu xa trong quá khứ, chứ không phải bỗng nhiên

mà có, hay do ai tạo ra. Nguyên nhân của mọi thứ phiền não khổ đau, chính là những “kiết sử”. Kiết là cột chặt, Sử là sai khiến, điều khiển. Các thứ cột chặt chúng sanh vào vòng sanh tử, sai khiến chúng ta hành động, chính là mười món sau đây :

1/Tham, 2/Sân, 3/Si, 4/Mạn, 5/Nghi, 6/Thân kiến (chấp đắm thân này là chân thật), 7/Biên kiến (cố chấp sai lạc), 8/Tà kiến (quan niệm không hợp chánh lý), 9/Kiến thủ (bảo thủ kiến giải của mình), 10/Giới cấm thủ (tin tưởng và thực hành những giới điều sai lầm).

Trong mười món kiết sử này, năm món đầu thì gọi là độn sử, nghĩa là những món phiền não sâu kín, tánh chất nặng nề; còn năm món sau gọi là lợi sử, nghĩa là những món phiền não có tính chất lanh lợi, thuộc về nhận thức. Năm món trên vì ăn sâu gốc rễ, nên khó trừ hơn năm món dưới.

3. Sự thật thứ ba Diệt đế : Diệt nghĩa là tiêu diệt. Diệt đế là chân lý nói về trạng thái thanh tịnh tự tại, giải thoát sau khi các phiền não đã bị tiêu diệt. Trạng thái này gọi là Niết Bàn. Niết (Nir) nghĩa là rơi rụng, không còn nữa, hay thoát khỏi; Bàn (Vana) nghĩa là mọc lên lẫn xăn, lộn xộn, Niết Bàn là trạng thái xa lìa những lẫn xăn, phiền não, luôn luôn an trú trong cảnh vắng lặng thường còn. Niết Bàn có ba tánh chất sau đây :

a/Bất sanh : không mọc lên, không sanh lại;

b/Tịnh diệt : thanh tịnh, vắng lặng;

c/Giải thoát : không còn bị trói buộc trong rừng mê, bề khổ hoàn toàn tự tại.

Niết Bàn tức là quả vị chứng được của các vị Thanh văn, sau nhiều năm tu luyện. Quả vị này có bốn tầng bậc, từ thấp đến cao :

a/Tu đà hoàn hay Dự lưu : nghĩa là đã nhập vào dòng Thánh.

b/Tư đà hàm hay Nhứt lai : nghĩa là chỉ còn một lần trở lại sanh vào Dục giới nữa thôi.

c/A na hàm hay Bất lai : nghĩa là không còn trở lại Dục giới nữa.

d/A la hán hay Bất sanh : nghĩa là không còn sanh tử trong ba giới và an trú vào cảnh vô dư y Niết bàn của Tiểu Thừa.

4. Sự thật thứ tư Đạo đế : Đạo là con đường. Đạo đế tức là con đường, là phương pháp dẫn đến quả vị Niết Bàn. Nói một cách khác, đây là những pháp môn tu hành của hàng Thanh Văn. Pháp môn này gồm tất cả là 37 món, trong ấy có “Bát chánh đạo”, thường được coi là pháp môn quan trọng nhất.

Bát Chánh Đạo gồm có :

a/Chánh tri kiến : kiến giải đúng sự thật.

b/Chánh tư duy : suy nghĩ chân chánh.

c/Chánh ngữ : lời nói ôn hòa chánh đáng.

d/Chánh nghiệp : hành động chân chánh.

đ/Chánh mạng : đời sống chân chánh.

e/Chánh tin tấn : siêng năng tu hành để tiến triển trên đường đạo.

g/Chánh niệm : nhớ tưởng những việc chân chánh.

h/Chánh định : tập trung tư tưởng vào những vấn đề chân chính, để trí huệ được phát chiếu.

Ngoài “Bát chánh đạo”, còn những món trợ đạo khác để giúp hành giả tiến triển trên đường Đạo như : Tứ chánh cần, tứ như ý túc, ngũ căn, ngũ lực v.v...

IV. Con đường tu của Duyên Giác Thừa

Con đường tu này lấy pháp môn “mười hai nhân duyên” làm phương tiện tu hành. Con đường này đi xa hơn Thanh văn thừa, và do đó, quả vị chứng được cũng cao hơn. Hành giả đi hết con đường này, đến tuyệt đích tức là đến quả vị Bích chi Phật, quả vị giác ngộ cao nhất của Tiểu Thừa.

“Mười hai nhân duyên” là một pháp môn chỉ bày cho người tu hành thấy rõ được nguyên nhân của sự sinh tử luân hồi của chúng sanh để mà dứt trừ. Mười hai nhân duyên được trình bày, như là một cái vòng lần quần, gồm có 12 giai đoạn nối tiếp theo nhau và giam giữ chúng sanh trong biển khổ trần gian.

Mười hai nhân duyên là :

1. *Vô minh* : Nghĩa là mê lầm, không hiểu rõ được bản chất của sự vật và tâm mình, lấy giả làm thật, lấy quấy làm phải. Thí dụ : thân ta là vô thường mà cho là thường; tâm ta là vô ngã mà cho là tự tại. Vô minh được hình dung như một tấm vải đen, che mắt người bộ hành, làm cho người bộ hành đi lạc và rơi vào hố sâu tăm tối.

2. *Hành* : Là hành động, gây tạo ra những việc bất thiện, sai lầm, tạo nghiệp.

3. *Thức* : Là vọng thức phân biệt, chấp trước có năng và sở, nội tâm và ngoại cảnh riêng biệt. Do sự chấp trước này nên sanh lòng bảo thủ cái ta, tìm cầu một thân mạng, để phát triển cái ta ấy.

4. *Danh sắc* : Danh là chỉ cho phương diện tinh thần, Sắc là chỉ cho phương diện vật chất. Danh sắc tức là chỉ tổng báo, thân của loài hữu tình, khi còn ở trong thai tạng.

5. *Lục nhập* : Lục nhập tức là sáu giác quan (mắt, tai, mũi, thân, ý) của cái thai, dần dần được thành hình và phát triển, để sửa soạn tiếp xúc với ngoại cảnh, khi ra đời.

6. *Xúc* : Là xúc chạm, tiếp xúc với ngoại cảnh. Đây là nói khi cái thai thoát khỏi bào thai và tiếp xúc với ngoại cảnh. Trong giai đoạn này, các giác quan của hài nhi còn thô thiển, chưa bén nhạy, tinh vi, nên chỉ có “tiếp xúc” mà thôi.

7. *Thọ* : Là nhận lãnh. Đây là giai đoạn khi đứa bé đã bắt đầu có lý trí, biết phân biệt vui và khổ, thấy vui trước những cảnh vừa lòng, buồn trước những cảnh trái ý.

8. *Ái* : Là tham ái. Khi đã biết vui buồn, thương ghét, thì tất nhiên sẽ sanh lòng tham ái, đắm trước đối với những gì tốt đẹp, thích thú, và ruồng bỏ những gì xấu xa, nhàm chán.

9. *Thủ* : Là nắm giữ lấy. Khi đã ưa thích những gì tốt đẹp, quý báu thì sẽ sanh lòng giữ gìn những thứ ấy. Cái mà chúng sanh quý nhất là thân mạng.

10. *Hữu* : Là có. Ở đây muốn nói do lòng tham ái, và ý muốn giữ gìn (thủ) mà tạo ra thân hậu hữu, tiếp nối cuộc đời sau.

11. *Sanh* : Là sanh mạng, là khởi đầu một cuộc sống khác.

12. *Lão tử* : Là già và chết. Khi đã có sống, tất phải có già và chết.

Trong 12 giai đoạn nối tiếp cuộc sanh tử luân hồi này, nếu đem phân tích theo thứ tự thời gian trong ba đời (quá khứ, hiện tại và tương lai) thì sẽ thấy như sau :

Vô minh và hành là thuộc nghiệp nhân quá khứ, nghĩa là hai món này làm nhân trong quá khứ để kết thành quả báo trong hiện tại là : thức, danh sắc, lục nhập, xúc và thọ.

Còn ái, thủ và hữu là nghiệp nhân trong hiện tại để tạo những quả báo trong tương lai là : sanh và lão tử.

Như thế, chúng ta thấy mười hai nhân duyên này nối tiếp chặt chẽ, làm nhân quả, từ quá khứ đến hiện tại, từ hiện tại đến tương lai không một lúc nào gián đoạn.

Hành giả tu theo pháp môn này, trước tiên phải quán sát cho rõ ràng hành tướng của mười hai nhân duyên này; khi đã thấu rõ tướng tận hành tướng của mỗi nhóm, hành giả phải tìm một nhược điểm nào trong vòng dây mười hai nhân duyên ấy, để cắt đứt nó ra, không cho nó tiếp tục làm nhân làm quả nữa.

Nhược điểm trong vòng dây ấy, là “Ái” (tham ái, đắm mê). Vậy hành giả phải nhắm đối tượng là “ái”, để tấn công vào, như ông tướng hành quân, sau khi dò la mặt trận của địch, biết được chỗ yếu, liền dồn lực lượng tấn công vào đấy. Muốn tiêu diệt được “ái”, hành giả phải luôn luôn tự kiểm soát lòng mình, không để cho nó say mê, đắm trước vào những sắc tướng, giả ảnh bên ngoài. Một khi đã kiềm chế, tiêu diệt được “ái” rồi, thì nguyên nhân của “thủ” không có nữa. Thủ đã không có thì “hữu” cũng không thể do đâu mà phát sinh. Hữu không có, thì “sanh”, “lão tử” cũng không xuất hiện được.

Các vị Duyên giác sau khi đã đoạn trừ những nghiệp nhân lậu, chấm dứt được vòng luân quần sanh tử luân hồi, sẽ chứng được quả vị Bích chi Phật là quả vị cao nhất của Tiểu Thừa.

V. Con đường tu của Bồ tát thừaON ĐƯỜNG TU CỦA BỒ TÁT THỪA

Đây là con đường rộng rãi, xa xăm nhất trong năm con đường hướng đến cõi Phật. Chỉ những người căn cơ vững chắc, chí nguyện lớn lao, ý chí dũng mãnh mới dám dần bước trên con đường vạn dặm này. Cho nên những người nào muốn đi trên con đường này, trước tiên phải tự lượng sức mình, xem thường mọi sự gian khổ trên đời này, xem thường tài sản và tính mạng; phải có một quan niệm rộng lớn : cho rằng mình và chúng sanh không khác, chúng sanh đau khổ là mình đau khổ, mình sung sướng thì cũng phải làm cho chúng sanh sung sướng như mình, và nhất là phải phát Bồ đề tâm, nghĩa là phát tâm rộng lớn vô cùng tận, mà nội dung, gồm trong bốn lời khuyên sau đây :

1/Chúng sanh không số lượng, thệ nguyện đều độ hết. – Chúng sanh tức là tất cả loài hữu tình, có sự sống trên thế giới này. Số lượng của chúng sanh nhiều như cát sông Hằng, không thể đếm được. Chúng sanh lại gồm rất nhiều chủng loại, mỗi chủng loại lại gồm nhiều căn cơ, nhiều nghiệp duyên, nhiều hoàn cảnh khác nhau. Nhưng mặc dù chúng sanh số lượng nhiều không thể kể xiết và tánh chất phức tạp như thế, người theo hạnh Bồ tát thừa cũng nguyện độ cho tất cả.

2/Phiền não không tận, thệ nguyện đều dứt sạch. – Từ vô thủy đến nay, chúng sanh gây tạo không biết bao nhiêu phiền não; những phiền não này tánh chất cũng lại phức tạp, từ thô thiển cho đến vi tế, từ nông cạn cho đến sâu kín trong lòng, thật là vô cùng tận. Nhưng người tu theo hạnh Bồ tát thừa, cương quyết thệ nguyện sẽ trừ diệt cho thật sạch.

3/Pháp môn không kể xiết, thệ nguyện đều tu học. – Chúng sanh đã vô lượng, phiền não đã vô cùng, thì pháp môn để đối trị, tất nhiên cũng phải nhiều vô số kể. Do đó, có thành ngữ “ba vạn sáu ngàn pháp môn”, để chỉ rõ số lượng lớn lao của các pháp môn, mà Đức Phật đã chế ra. Mặc dù pháp môn nhiều không kể xiết, nhưng một khi hành giả tu theo Bồ tát thừa cũng nguyện tu học cho hết.

4/Phật đạo không gì hơn, thệ nguyện được viên thành. – Thành tựu được quả vị Phật tức là một quả vị cao thượng nhất, nhưng cũng khó khăn nhất. Tuy thế, người tu theo hạnh Bồ tát thừa, quyết đi đến chỗ viên mãn hoàn toàn, chứ không chịu dừng nghỉ khi chưa đến đích cùng tột.

Hành giả mỗi ngày, mỗi lúc phải luôn luôn nhớ nghĩ, tụng đọc bốn lời thệ nguyện ấy, không bao giờ được xao lãng. Có được một sự phát tâm rộng lớn như thế rồi, hành giả mới có đủ sức để vượt qua muôn ngàn gian khổ, khó khăn đang chờ đợi mình trên con đường hành đạo, để đi đến quả vị viên mãn, cao thượng cùng tột nói trên.

Pháp môn tu luyện của Bồ tát nhiều không xiết kể, trong phạm vi bài này, chúng tôi chỉ xin nói đến pháp môn mà các vị tu theo Bồ tát thừa, thường hạ thủ công phu nhiều nhất, tức là pháp Lục độ. Lục độ hay Ba la mật, nghĩa là vượt qua, đi đến chỗ hoàn toàn. Chúng sanh sống trong cảnh Dục giới, chẳng khác gì những nạn nhân bị chìm tàu, đang lặn hụp ngoi ngóp trong biển khổ tối tăm. Pháp môn này như con thuyền có công năng cứu vớt được những nạn nhân sắp chết đuối ấy, để đưa vào bờ sáng sủa, yên vui, xa lìa mọi nguy hiểm tối tăm, trong biển đời đau khổ. Lục độ ấy là :

1. Bố thí : Bố thí là đem công, của, tất cả những gì mình có, ban bố cho mọi người.

Thấy người thiếu cái gì mà mình có, thì liền đem cho, không kể đó là thân hay sơ, bạn hay thù, đồng một chủng tộc hay khác chủng tộc.

Bố thí có ba loại :

a/Tài thí : Bố thí bằng tiền tài, vật dụng, thân mạng.

b/Pháp thí : Bố thí bằng chánh pháp, nghĩa là đem chánh pháp phá trừ mê muội, tà kiến, chấp trước của chúng sanh.

c/Vô úy thí : Bố thí bằng cách đem lại cho người khác sự không sợ hãi, sự bình tâm, tỉnh trí trước mọi nguy nan, tai biến.

2. Trì giới : Trì giới là giữ gìn, không phạm những điều bất thiện, như không nghĩ các điều ác, không làm các việc ác.

Giới luật rất nhiều, nhưng có thể phân chia làm ba loại :

a/Nhiếp luật nghi giới : là giữ gìn các giới luật oai nghi của Phật đã chế, để ngăn ngừa những tội lỗi về thân, khẩu, ý.

b/Nhiếp thiện pháp giới : là thực hành những việc thiện, có lợi ích cho mình và người, như thực hành 10 điều thiện, bố thí, ái ngữ v.v...

c/Nhiều ích hữu tình giới : là hóa độ, cứu khổ cho toàn thể loài hữu tình trong thế gian.

Tóm lại, có thể nói chung rằng : trì giới tức là ngăn ngừa các điều ác, không cho phát sanh và thi hành các điều thiện. Nhờ sự trì giới mà ba nghiệp được thanh tịnh, các thiện công đức phát sanh, chúng sanh được lợi lạc.

3. Nhẫn nhục : Nhẫn nhục là giữ cho lòng mình bình lặng, trước mọi hoàn cảnh, không phần uất trước nghịch cảnh, không bị lôi cuốn trước thuận cảnh, an nhiên trước thành công hay thất bại.

Nhẫn nhục có thể chia làm bốn loại :

a/Thuận sanh nhẫn : là không kiêu căng tự đắc trước sự thán phục, cung kính của chúng sanh.

b/Nghịch sanh nhẫn : là không bức tức, thù ghét trước sự chửi mắng, đánh đập của chúng sanh.

c/Nội pháp nhẫn : là nhẫn nhục đối với những phiền não bên trong. Không để cho lòng mình bị xao động vì những tánh xấu xa, như tham, sân, si v.v...

d/Ngoại pháp nhẫn : là xem thường không than phiền, phần uất trước những cảnh đói rét, những sự đánh đập, áp bức thân thể.

Tóm lại, nhẫn nhục là chịu đựng, bình tĩnh đối với tất cả mọi trường hợp, dù nghịch hay thuận, dù được khen hay bị chê, dù từ bên trong phá ra, hay từ bên ngoài đưa đến, dù tinh thần hay vật chất.

4. *Tinh tấn* : Tinh là tinh thuần, không ô nhiễm, Tấn là đi tới luôn luôn. Tinh tấn nghĩa là luôn luôn nhất tâm tiến tới mục đích giải thoát và giác ngộ, không để cho các nhiễm ô chi phối, không bao giờ sờn lòng, nhụt chí dù cho gặp nghịch cảnh khó khăn bao nhiêu.

Tinh tấn có thể chia làm bốn loại :

a/Đối với các điều ác chưa sanh, tinh tấn giữ gìn không cho phát sanh.

b/Đối với các điều thiện chưa sanh, tinh tấn làm cho mau phát sanh.

c/Đối với các điều ác đã sanh, tinh tấn diệt trừ.

d/Đối với các điều thiện đã sanh, tinh tấn làm cho mau tăng trưởng.

Tóm lại, tinh tấn có công năng làm cho các điều ác bị diệt trừ, làm cho các điều thiện tăng trưởng, để hành giả đến đạo quả giải thoát và giác ngộ.

5. *Thiền định* : Thiền là quán sát để diệt trừ các vọng duyên điên đảo; Định là để tâm chuyên chú vào một cảnh sở quán. Thiền định là chuyên tâm chú ý vào một cảnh nhất định, để tìm ra sự thật rồi dựa vào đó mà tu hành.

Thiền định, gồm nhiều pháp quán, như :

a/Quán sở tức : là chuyên tâm quán sát hơi thở không để cho vọng niệm xen vào.

b/Quán bất tịnh : là quán sát sự xấu xa, dơ bẩn trong mọi sự vật ở đời, chẳng hạn như quán sát thân thể chúng ta, thấy mọi cơ quan trong người đều không có gì là đẹp đẽ, trong sạch, và càng về già lại càng xấu xa, và khi chết thì lại không có gì thối tha nhơ nhớp bằng.

c/Quán từ bi : là chuyên tâm nhớ nghĩ đến tình thương; lan trải lòng từ bi trên mọi loài, mọi vật, như tình mẹ đối với con cái.

d/Quán nhân duyên : là quán sát tất cả các pháp trong thế gian, từ vi trần đến sơn hà đại địa, đều do nhiều nhân duyên hòa hợp mà thành, chứ không phải do một đấng tạo hóa nào sinh ra. Bởi do nhân duyên hòa hợp, nên cũng do nhân duyên mà tan rã, chứ không có gì là vĩnh viễn trường tồn.

e/Quán niệm Phật : là chuyên tâm tưởng niệm đến chư Phật, tưởng niệm đến những đức tướng của Phật, để bắt chước và để cho tâm khỏi tán loạn theo vọng niệm.

Tóm lại, các môn quán trên này, có công năng rất lớn. Nhờ các pháp quán mà hành giả có thể kiềm chế được tham dục, giữ cho tâm khỏi loạn động, trừ nóng giận, tăng tình thương, thêm trí huệ.

6. *Trí huệ* : Trí huệ tức là sáng suốt, nhận chân đúng đắn sự thật, biết phân biệt tà, chánh, hư thật, phá trừ được màn vô minh dày đặc, đã lâu đời lâu kiếp che kín thực thể của vũ trụ nhân sinh.

Trí huệ có thể phát triển được, do :

a/Văn huệ : nghĩa là chuyên nghe, học hỏi chánh pháp, chánh lý;

b/Tư huệ : nghĩa là suy nghiệm, tư duy về chánh pháp, chánh lý;

c/Tu huệ : nghĩa là thực hành, tu luyện theo chánh pháp, chánh lý. Tóm lại, trí huệ là trí sáng suốt, có công năng diệt trừ vô minh, soi sáng sự thật. Trí huệ này do chuyên nghe, suy nghiệm và thực hành đúng theo chánh pháp mà phát chiếu.

Như chúng tôi vừa trình bày ở đoạn trên, trong các pháp môn tu luyện của hàng Đại thừa Bồ tát, Lục độ, hay sáu pháp Ba la mật là pháp môn thường được áp dụng một cách có hiệu quả nhất. Chư Phật và Chư Bồ tát viên mãn được công hạnh tư lợi và lợi tha phần nhiều đều lấy pháp Lục độ này làm căn bản.

B. Ba thừa hay Ba Cỗ Xe

Như chúng ta đã thấy ở đoạn trên, Phật giáo có chia làm năm thừa, như năm cấp bậc để người tu hành dễ bước lên.

Người không có chí nguyện cao xa, chỉ muốn được làm người, thì bước lên cấp thứ nhất; người muốn vượt cao hơn cõi người, lên cõi trời thì bước lên cấp thứ hai; người muốn thành A la hán, không còn bị trôi lăn trong cõi sanh tử luân hồi nữa thì bước lên cấp thứ ba; người muốn thành một vị Duyên giác, hay Bích chi Phật thì bước lên cấp thứ tư, người muốn thành một vị Bồ tát, cứu đời giúp người, hóa độ chúng sanh, thì bước lên cấp thứ năm.

Năm cấp này, nếu giản dị hóa lại thì chỉ còn có ba bậc, tức là Ba thừa, nghĩa là Tiểu thừa, Trung thừa và Đại thừa.

Chữ Thừa, hay Thặng, có nghĩa là cái xe. Tiểu thừa, tức là cái xe nhỏ; Trung thừa là cái xe vừa; Đại thừa tức là cái xe lớn. Người đi đường, muốn đỡ mệt và mau đến đích, tức phải dùng đến chiếc xe. Xe có chiếc nhỏ, chiếc vừa và chiếc lớn. Xe nhỏ thì chỉ chở được một người, xe vừa thì chở đôi ba người, xe lớn thì chở được nhiều người.

I. Tiểu thừa

Thừa này gồm Nhân, Thiên và Thanh văn thừa. Như trên đã nói.

Muốn đến cõi Người, thì phải đi xe Người, tức là Nhân thừa; nghĩa là hành giả phải giữ Ngũ giới.

Muốn đến cõi Trời, thì phải đi xe Trời, tức là Thiên thừa; nghĩa là hành giả phải tu Thập thiện.

Muốn đến cảnh giới Thanh văn, thì phải đi xe Thanh văn, tức là Thanh văn thừa; nghĩa là hành giả phải tu pháp Tứ diệu đế. Sở dĩ liệt Nhân, Thiên và Thanh văn vào làm một, gọi là Tiểu thừa, là vì ba hạng này tu chỉ mong cứu độ cho mình mà thôi, cũng như chiếc xe nhỏ chỉ chở một vài người.

II. Trung thừa

Trung thừa là chiếc xe vừa, có thể chở được 5,7 người. Muốn đến cảnh giới Duyên giác, hành giả phải đi xe Duyên giác, tức là Trung thừa (xe vừa) nghĩa là phải quán 12 nhân duyên, lưu chuyển và hoàn diệt. Bởi thế nên thừa này cũng gọi là Duyên giác thừa. Duyên giác thừa được gọi là Trung thừa, vì nó rộng hơn, cao hơn Thanh văn thừa, nhưng còn thấp hơn, hẹp hơn Bồ tát thừa. Đây là một nấc thang trung gian, để cho hàng Tiểu thừa dễ bước lên hàng Đại thừa. Quả vị của thừa này là Bích chi Phật

cũng gọi là Duyên giác hay Độc giác. Vị này đã hoàn toàn giác ngộ được phần mình, nhưng chưa giác ngộ được nhiều cho chúng sanh.

III. Đại thừa

Đây là con đường rộng nhất, cao xa nhất trong ba Thừa, tức là Bồ tát thừa. Muốn đến quả vị Bồ tát, hành giả phải đi xe Bồ tát, nghĩa là tu Lục độ vạn hạnh. Sở dĩ thừa này được gọi là Đại, vì đã cung cấp cho chúng sanh một phương pháp tu hành rộng lớn, có thể độ cả mình lẫn chúng sanh đi đến bờ giác ngộ hoàn toàn.

Tóm lại, ba Thừa này cũng như ba loại xe. Tiểu thừa là loại xe nhỏ như xe đạp, chỉ chở được một người, nếu rán lắm là thêm một người nữa là cùng. Trung thừa là loại xe vừa, như xe hơi, có thể chở được 3,4 người. Đại thừa là loại xe lớn như cam nhông, xe lửa, tàu thủy v.v... có thể chở một lúc từng trăm, ngàn người.

C. Hai thừa hay hai cỗ xe

Kẻ tu hành, muốn chóng đến đích và đỡ mệt, tất phải dùng các loại xe, hoặc Tiểu thừa hoặc Trung thừa hay Đại thừa. Các xe, xe nào cuối cùng rồi cũng đến đích là thành Phật. Nhưng Tiểu thừa thì đi chậm và chỉ độ được cho một ít hành giả mà thôi. Còn Trung thừa thì đi mau hơn và độ được năm bảy người; đến như Đại thừa thì đi nhanh hơn nữa và độ được nhiều người trong một lúc, nghĩa là tự độ và độ tha.

Bây giờ, để đi sâu vào nội dung vấn đề, chúng ta hãy tuần tự so sánh, những sự sai khác và giống nhau, giữa hai thừa như thế nào.

Những điểm dị, đồng giữa Tiểu thừa và Đại thừa.

I. Tư tưởng

1. Quan niệm về nhân sanh và vũ trụ

Quan niệm về nhân sanh, Đại thừa hay Tiểu thừa gì cũng cho rằng cõi đời là khổ. Biển khổ mênh mông ấy bắt nguồn từ vô minh, từ vô thi, chứ không phải do một đấng nào tạo ra. Đối phó với cái khổ ấy, Tiểu thừa tìm cách để xa lánh cõi đời, rời bỏ gia đình, chối từ công danh, sự nghiệp cho rằng mọi sự vật trong đời này không đáng bận tâm đến. Chỉ cốt làm sao tự tu tự luyện để giải thoát cho mình.

Đại thừa cũng nhận thấy cõi đời là khổ, cần phải dứt trừ. Nhưng họ không xa lánh cõi đời, trái lại lăn lộn trong bể khổ ấy để cứu vớt chúng sanh. Họ thấy có thể dùng mọi phương tiện sẵn có trong cõi đời để tự giác và giác tha, chứ không cần phải trốn tránh cõi đời, đi tìm một nơi am thanh cảnh vắng để tu luyện. Cõi đời là khổ, nhưng cảnh khổ ấy chẳng khác gì trong giấc mộng; hết mộng là hết khổ. Bởi vậy, không cần trốn lánh cõi đời, mà chỉ cần chuyển đổi cảnh mê thành ngộ. Cho nên cảnh giới Ta bà này cũng có thể là cảnh giới thanh tịnh đối với kẻ biết sống, với người đã giác ngộ. Do đó, có câu : “biển khổ mênh mông, nhưng quay đầu lại thì liền thấy bờ bên”.

Tiểu thừa và Đại thừa đều cho vũ trụ là mênh mông, vô bờ vô bến, vô thi vô chung, và không do một đấng nào sáng tạo cả. Nhưng trong khi Tiểu thừa cho rằng vũ trụ ấy có thật, ngoài tâm, thì Đại thừa cho rằng vũ trụ như huyễn, như hóa, và cảnh với tâm không thể rời nhau mà có, nghĩa là tâm cảnh chỉ là một, bất khả phân.

2. Quan niệm về Phật

Theo quan niệm của Tiểu thừa, thì chỉ có một Đức Phật duy nhất, xuất hiện cách đây 2.508 (kể đến năm 1964 d.l.) tại Ấn Độ là Đức Phật Thích Ca Mâu Ni. Trước đó, không có Đức Phật nào cả, và sau này cũng chẳng có Đức Phật nào nữa.

Theo quan niệm của Đại thừa, thì Đức Phật Thích Ca chỉ là một trong vô số vị Phật đã xuất hiện trong pháp giới này. Trước Ngài đã có nhiều vị Phật, sau Ngài sẽ có nhiều vị Phật khác ra đời. Đức Phật Thích Ca là ứng thân của Phật, thị hiện trong cõi Ta bà này để cứu độ chúng sanh. Ngài cũng là hóa thân của Phật, cần có mặt ở cõi đời này để làm Giáo chủ trong hiện tại, cũng như bảy Đức Phật (thất Phật) của thế giới trong quá khứ và Đức Phật Di Lặc sẽ là vị Phật trong tương lai.

Ngoài ra, nói một cách tổng quát, mỗi chúng sanh đều có Phật tánh, thì nếu tu hành viên mãn, đều sẽ thành Phật cả.

II. Hình thức

1. Tiểu thừa

Phái này thường cũng được gọi là Nguyên thủy, nghĩa là giáo phái giữ đúng những hình thức, giới luật mà Đức Phật đã quy định từ ngàn xưa, lúc Đức Phật còn tại thế. Các tu sĩ đắp y vàng, để hở vai và cánh tay phải, không ăn quá ngọ, không giữ tiền bạc trong người. Họ đi khát thực, và trong người chỉ có tám vật dụng cần thiết là : bộ y, cái quạt để che nắng, đôi dép, bình bát, cái gậy, cái đầy lọc nước, cây kim để may vá.

Nói chung, về phương diện hình thức, Tiểu thừa không chủ trương biến cải cho hợp thời đại, hợp trào lưu, không mượn hình thức làm một phương tiện để hóa độ và truyền bá Phật pháp.

2. Đại thừa

Phái này, trái lại, không có tánh cách bảo thủ, nhất là bảo thủ hình thức. Tùy theo địa phương, hoàn cảnh, thời đại mà hình thức được thay đổi cho thích hợp. Từ ngôi chùa, y phục, cho đến cách sinh hoạt, Đại thừa đều khác Tiểu thừa. Tu sĩ Đại thừa không đi khát thực, mà thọ trai tại chùa, họ chế nhiều loại y phục màu sắc khác nhau, tùy theo mỗi xứ, mỗi nước. Mỗi chùa đều có ruộng đất để nuôi sống tăng chúng. Họ bày ra nhiều lễ lạy, nhiều nghi thức để làm phương tiện hóa đạo, truyền bá chánh pháp.

Nói một cách tổng quát, Đại thừa có tính cách tích cực nhập thế, nên dùng nhiều phương tiện để hóa độ chúng sanh. Họ không câu nệ hình thức; mọi hình thức có lợi cho đạo, đều có thể chấp nhận được cả. Nhờ thế mà họ theo kịp sự tiến triển của thời đại, và có thể bành trướng đạo pháp bất luận ở đâu và lúc nào.

III. Phương pháp tu hành

1. Tiểu thừa

Pháp môn tu hành của Tiểu thừa gồm có : Ngũ giới, Thập thiện, Tứ diệu đế, Thập nhị nhân duyên, các pháp thiền quán, như quán Sở tức, quán Bất tịnh, quán Từ bi, quán Vô thường, quán Vô ngã v.v...

2. Đại thừa

Đại thừa tuy vẫn học hỏi, tu tập những pháp môn của Tiểu thừa nói trên, nhưng họ thấy chừng ấy chưa đủ để tiến xa trên đường giải thoát và đạt đến quả vị Phật, nên ngoài các Pháp môn trên, họ còn tu pháp Lục độ, Tứ nhiếp pháp, Ngũ minh v.v... Cũng vì thế, các vị Tổ sư lại còn dựa vào những kinh điển của đức Phật để phát huy, lập ra những pháp môn như Tịnh độ tông, Thiền tông, Duy thức tông, Hoa nghiêm

tông v.v... Nhờ sự phát huy này mà giáo lý Đại thừa rất sung mãn, đủ mọi khía cạnh, thích hợp cho mọi căn cơ, đáp ứng cho mọi xu hướng tu luyện của mọi xứ sở, mọi xã hội, mọi giai tầng.

IV. Quả vị tu chứng

Giáo lý và pháp môn của hai thừa tuy không khác nhau ở căn bản, nhưng vì có thấp, có cao không đồng, nên kết quả tu chứng cũng không giống nhau :

1. Tiểu thừa

Tiểu thừa chú trọng đến cá nhân hơn đoàn thể, tự độ hơn độ tha, nên quả vị tu chứng cũng thấp hơn, hẹp hơn quả vị của Đại thừa. Như chúng ta đã thấy trong phần nói về quả vị của năm thừa, quả vị thấp nhất là sanh lại làm người (Nhân thừa) và quả vị cao nhất của Tiểu thừa là A la hán. Các vị này chỉ chứng được cõi Hữu dư y Niết bàn, nghĩa là cõi Niết bàn chưa hoàn toàn rốt ráo.

2. Đại thừa

Đại thừa vì có nhiều giáo lý, pháp môn cao thâm hơn, nên quả vị chứng được cũng rất ráo hoàn toàn. Đó là quả vị Bồ tát, chứng được quả Vô dư y Niết bàn. Cùng tốt hạnh nguyện của Bồ tát, hành giả sẽ chứng quả Phật, là quả vị cùng tốt trong đạo Phật.

V. Ảnh hưởng của Đại thừa và Tiểu thừa trong các nước

Đại thừa và Tiểu thừa hiện nay là hai giáo phái lớn nhất của đạo Phật. Hai giáo phái này đều phát triển và thịnh hành song song, nhưng có thể chia làm hai khu vực rõ ràng :

1. Tiểu thừa hay Nam tông : Sở dĩ Tiểu thừa cũng gọi là Nam tông, vì ảnh hưởng của phái này được mạnh mẽ nhất ở các nước miền Nam Á châu như : Ấn Độ, Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Lào, Cao Miên.

2. Đại thừa hay Bắc tông : Nếu Tiểu thừa phát triển mạnh ở phía Nam, thì Đại thừa trái lại được thịnh hành ở phía Bắc. Do đó mà có danh từ Bắc tông để gọi Đại thừa. Những nước thuộc Đại thừa như là : Trung Hoa, Triều Tiên, Nhật Bản, Việt Nam v.v...

VI. Kết luận về hai thừa

Thật ra, giáo phái của Đức Phật chỉ có nhất vị, không phân chia Đại thừa và Tiểu thừa gì cả. Chẳng qua những lời dạy của Ngài, tùy theo căn cơ của người nghe mà có sâu có cạn, có rộng, có hẹp. Và người nghe, thấy giáo lý nào hợp với mình, thì theo giáo lý ấy mà tu hành. Bởi thế, Bác sĩ Mura kami, một nhà nghiên cứu Phật học uyên thâm, có nói :

“Đức Phật không phải Đại thừa hay Tiểu thừa, vì những danh từ này được đặt ra về sau. Sự thật, Đức Phật Nguyên thủy không có phân biệt Đại thừa hay Tiểu thừa”.

Thật ra, đây chỉ là hai nấc thang mà các vị Tổ muốn đặt ra để cho Phật tử dễ bước và tùy sức mình mà bước. Nếu thấy mình mạnh, chân mình dài, thì bước hai nấc một lần; còn nếu thấy mình không đủ sức thì cứ bước dần từng nấc một, vừa ít tốn sức mà vừa chắc chắn.

Để kết luận đoạn này, chúng tôi xin trích lại đoạn văn sau đây của Giáo sư Macda : “Lời dạy của Đức Phật Thích Ca như hạt giống, lời dạy của Tiểu thừa như cành cây và lá, và lời dạy của Đại thừa như hoa và quả. Sau khi hạt giống đã được che đậy và khi thời gian chín mùi, các kết quả hiện ra”.

D. Nhất thừa hay Tối Thượng thừa cũng gọi là Phật thừa

Như chúng tôi đã nói trong lời mở đầu, Đạo Phật dù có bao nhiêu pháp môn, bao nhiêu con đường, nhưng rút lại chỉ còn một con đường chung, dẫn đến một mục đích cuối cùng. Đó là con đường này cũng gọi là Tối thượng thừa, nghĩa là con đường cao nhất, đưa đến tột đỉnh.

Chúng ta nên nhớ rằng, dù chúng ta có kẻ tu theo Nhân thừa, có kẻ tu theo Thiên thừa, có kẻ Thanh văn, Duyên giác hay Bồ tát thừa, nhưng chúng ta đều nhắm về một hướng, cùng đi một chiều, như trăm sông, lớn nhỏ, sâu cạn, đục trong, khác nhau, nhưng cũng đều chảy ra biển Đại dương. Những con sông ấy, không thể đi ngược chiều được. Bộ hành tùy theo phương tiện, sức khỏe, hoàn cảnh, có kẻ đi chậm, người đi nhanh, có kẻ đi xe người đi bộ, có kẻ đi hết mỗi chặng đường, lại dừng lại nghỉ ngơi, có kẻ mong cho mau đến đích nên đi một mạch, dù khó nhọc bao nhiêu cũng không dừng nghỉ. Nhưng dù sao, cũng không thể đi ngược chiều nhau mà tự bảo rằng : “Chúng tôi đều đi về phương Đông, phía mặt trời mọc” được. Họ chỉ có thể khác nhau ở phương tiện, không thể khác nhau ở mục đích cuối cùng. Mặc dù họ là người quốc tịch nào đi nữa, khi muốn đi vào nước Phật, thì phải có một giấy thông hành giống nhau, cùng đóng một khuôn dấu giống nhau, đó là “Tâm pháp ấn”, nếu đặc biệt Đại thừa thì “Nhất thật tướng ấn”. Không thể tự xưng là Phật tử mà không chấp nhận sự vô thường, vô ngã, tất cả chúng sanh đều có khả năng thành Phật và thật tướng.

Mục đích thành Phật là mục đích cao nhất, là mục đích tối thượng; do đó mà có danh từ “Tối thượng thừa” để chỉ con đường đi đến quả vị Phật. Các vị Bồ tát mặc dù có đủ thần thông diệu dụng, đã tự giác và tự tha, có chí nguyện cứu độ tất cả chúng sanh, nhưng chưa thể gọi được là Phật. Chỉ có thể gọi là Phật, các đấng đã tự giác, giác tha và sau khi giác hạnh đã viên mãn. “Giác hạnh viên mãn” là một điều kiện vô cùng khó khăn, mà ngoài các vị Phật, không ai có thể thực hiện được. Tất nhiên, để có được giác hạnh viên mãn, cần phải trải qua không biết bao nhiêu thời gian đời kiếp. Nhưng dù sao, đối với các vị Phật, thời gian cũng trở thành vô nghĩa. Vì quan niệm về thời gian, cũng như về không gian, chỉ có đối với chúng sanh, chứ không có đối với Phật, Đức Phật là những vị đã thể nhập với bản thể, vượt ra ngoài sự tương đối, không thể dùng ngôn ngữ, danh từ, hay một hình thức nào trong cõi đời tương đối này mà hình dung một cách rốt ráo được. Chỉ có thể ý niệm một cách khái quát rằng : quả vị Phật là một quả vị cao nhất đối với các ngoại đạo. Đến địa vị này, tức là được hoàn toàn giải thoát, hoàn toàn giác ngộ, có đầy đủ thần thông, tự tại, có đủ bốn đức : Thường, Lạc, Ngã, Tịnh.

tổng kết về toàn bộ bản đồ tu phật

TỔNG KẾT VỀ TOÀN BỘ BẢN ĐỒ TU PHẬT

Đây là tập sách cuối cùng trong toàn bộ, 10 tập của “Bản đồ tu Phật”. Chúng tôi thành tâm cảm tạ và tán thán tinh thần cần học của quý độc giả, đã theo dõi chúng tôi để tìm hiểu Phật giáo qua 10 tập sách của “Bản đồ tu Phật”. Tuy 10 tập này chỉ có tánh cách như những tập bài giảng, không có gì là đồ sộ lớn lao, nhưng người đọc, dù có trí nhớ bao nhiêu, cũng khó có thể nhớ hết tất cả. Vả lại, những con đường tu của Đạo Phật, như đã trình bày, nhiều vô số, có cái ngắn, cái dài, cái ngang, cái dọc, cái rộng, cái hẹp, cái thẳng, cái cong, cái ẩn, cái hiện. Do đó, người đọc có thể bị lòa mắt, khi mới nhìn vào. Và dù có thấy rõ từng cái một, cũng khó có thể nhớ hết tất cả. Nhất là đối với những người chưa quen đọc Bản đồ, chưa nắm được phương pháp đọc Bản đồ, thì khi đi đường, cũng cứ bị lạc như thường.

Bởi ý nghĩ đó, trước khi tạm rời quý vị độc giả thân mến, chúng tôi thấy có bổn phận ôn lại một cách tổng quát những con đường mà chúng tôi đã giới thiệu từ tập đầu cho đến tập cuối, và giản dị hóa Bản đồ tu Phật. Đã gọi là ôn lại, thì chẳng có gì mới lạ cả. Tuy thế, nó sẽ giúp cho quý vị độc giả có một cái nhìn tổng quát, quán xuyên để nhận định vị trí của mình. Đã gọi là giản dị hóa, tất nhiên những chi tiết rườm rà, phức tạp sẽ bị loại bỏ, nhưng chính như thế mà quý độc giả sẽ thấy được rõ ràng những nét đại cương, những con đường chính, hay đại lộ.

Những đại lộ này có thể chia làm các loại như sau :

- Con đường tu của quảng đại quần chúng : Con đường này, đúng ra, chẳng phải riêng của Đạo Phật. Những ai có ý muốn sửa đổi tâm tánh, ăn ở lương thiện, có đạo đức, biết phải trái, đều có thể đi vào con đường này.
- Con đường tu thông thường của Phật tử : Đây là con đường dành cho những ai đã có biết đến Phật, đi chùa, thọ tam quy ngũ giới, làm những việc thông thường của một Phật tử tại gia.
- Con đường tu chuyên môn của các tu sĩ : Con đường này dành riêng cho những kẻ đã xuất gia. Nó có tánh cách biệt, chuyên môn, thiên về một khía cạnh nào đó, một bộ môn nào đó trong các kinh điển. Loại đường này có nhiều sắc thái kỳ lạ, mà người sơ cơ không thể hiểu nổi, hay có thể bị lạc đường, nếu dấn thân vào; con đường này gồm có nhiều ngành như sau :

1/Luật tôn

2/Tịnh độ tôn

3/Thiền tôn

4/Duy thức tôn

5/Mật tôn

6/Pháp hoa tôn

7/Hoa nghiêm tôn

8/Tam luận tôn

9/Câu xá tôn

10/Thành thật tôn

– Con đường tu của các thừa : Con đường này là con đường thường được Phật tử biết đến nhiều nhất. Nó gồm năm giai đoạn, từ thấp lên cao, từ dễ đến khó, mà mục đích cuối cùng là hướng đến Phật quả. Năm giai đoạn đó là :

1/Nhân thừa, mà mục tiêu là sanh lại làm người kiếp sau.

2/Thiên thừa, mà mục tiêu là sanh lên cõi trời.

3/Thanh văn thừa, mà mục tiêu là chứng được A la hán.

4/Duyên giác thừa, mà mục tiêu là chứng quả Độc giác hay Bích chi Phật.

5/Bồ tát thừa, mà mục tiêu là chứng quả Bồ tát.

Năm giai đoạn này, nếu phân chia một cách tóm tắt thì chỉ còn lại ba bậc hay Tam thừa là :

1/Tiểu thừa

2/Trung thừa

3/Đại thừa

Nếu đem phân loại một cách tóm tắt hơn nữa thì chỉ còn có hai bậc hay Nhị thừa là :

Tiểu thừa và Đại thừa.

Nhưng Tiểu thừa hay Đại thừa thì mục đích cuối cùng cũng là hướng đến quả Phật. Mọi Phật tử dù khởi hành từ một điểm nào đi nữa, thì rồi cuối cùng cũng gặp nhau ở một điểm duy nhất là quả vị Phật.

Do đó, sau khi loại ra tất cả những sự dị biệt, những màu sắc sai khác, Phật giáo chỉ còn một con đường rộng lớn duy nhất là Phật thừa.

Thưa quý độc giả, “Bản đồ tu Phật” đến đây đã hoàn thành. Quý vị đã thấy rõ tất cả những con đường trên bản đồ đó, từ nhỏ đến lớn, từ dễ đến khó, từ thấp đến cao. Quý vị không thể lầm lạc được nữa. Giờ đây là giai đoạn quyết định của quý vị. Quý vị hãy lựa chọn lấy con đường mà quý vị muốn đi. Tất nhiên quý vị phải hết sức thận trọng, suy xét, cân nhắc cho kỹ lưỡng, xem con đường nào sẽ thích hợp với căn cơ, khả năng, ý thích của quý vị. Sau đó, quý vị hãy chuẩn bị tư lương, hành lý rồi mạnh dạn cất bước lên đường. Có nhìn thấy rõ trước con đường mình sắp đi, và chuẩn bị kỹ lưỡng để đối phó với mọi sự bất trắc thì cuộc hành trình xa vạn dặm mới khởi dờ dang.

Cầu chúc quý vị gặp may mắn trên đường và chóng đến đích tốt đẹp.

– HẾT-